

Tập III

PHONG THỦY ỨNG DỤNG

A. ĐẠI CƯƠNG VỀ DƯƠNG TRẠCH

I. KHÁI NIỆM VỀ DƯƠNG TRẠCH

Trong phong thủy dù Âm hay Dương trạch, trước khi cử sự chôn cất hay xây dựng người ta đều phải xem qua địa thế của cuộc đất (gọi là tướng địa), trước tiên họ nhắm vùng ấy có an toàn cho mồ mả hay nhà cửa không. Lâu dần thành một thông lệ "xem đất", từ đó có được những kinh nghiệm, ngày càng phát huy thêm. Qua sự tham khảo một số sách xưa ta loại bỏ dần đi những điều cấm kỵ hoặc tin tưởng một cách nhầm nhứ.

Ở nước ta trong ca dao hoặc văn thơ cũng có ít nhiều chất phong thủy tham gia vào. Bình thường chúng ta ít để ý đến, nhưng khi có dịp đối chiếu và suy gẫm thì ta thấy được một số hợp lý qua những điều cấm kỵ trên.

Dù Âm hay Dương trạch đứng trên góc độ đạo lý cũng có những cái đồng dạng với nhau. Cái lợi của phong thủy Dương trạch là nhắm vào cuộc đất, phương hướng sao cho an toàn, bố trí cây cảnh sao cho hợp lý và có nghệ thuật, giòng nước, ngọn đồi đối với ngôi nhà sao tho được hữu dụng.

Ngoài ra, trong phong thủy Dương trạch không liên quan gì đến sự thành bại của con người nhưng vẫn bị cấm kỵ là do phong tục hay cổ lệ của vùng đó.

1) Dương trạch khí: Khí nhà chia làm 3 loại:

a) Nạp khí: Làm sao vận dụng được khí trong lành của thiên nhiên để đưa vào nhà. Muốn vậy, chung quanh nhà phải quang đãng, thông thoáng sạch sẽ, cửa nẻo phải hợp với phương vị (và phương vị phải hợp với tuổi tác).

b) Thoát khí: Đây là quan niệm của người Nhật. Quan niệm về phong thủy Dương trạch của người Nhật chịu ảnh hưởng về quan niệm phong thủy cổ điển của Trung Quốc, cộng thêm với những kinh nghiệm của dân tộc Nhật. Phàm, hễ có nạp khí thì phải có tiêu khí (thoát khí), đó là nguyên tắc của sinh lý gia trạch. Nạp khí là do khí đi vào mọi thứ cổng cửa, còn thoát khí mà người Nhật gọi là suy khí, tức là khí thoát đi từ cửa bếp,

mọi khí thái như thán khí, trọc khí, xú khí... tổng hợp lại là suy khí. Suy khí không nên tích trữ trong nhà. Tất nhiên cần phải phóng khí. Phóng khí cũng phải có nguyên tắc như nạp khí.

c) Sắc khí: Đây là một khái niệm rất trừu tượng, không thể giải thích theo ngôn ngữ của khoa học hiện đại. Muốn nhận biết sắc khí của một ngôi nhà hay của một người, người ta phải dùng một cảm quan riêng biệt mà thuật ngữ phong thủy gọi là “nhân tướng”. Nhân tướng bắt nguồn từ trực giác. Trực giác thì không hoàn toàn chính xác. Ví dụ: bạn nhìn một người da trắng dù người ấy đang có chuyện buồn, nhưng nước da của họ hồng hào, trắng trẻo, áo quần sạch sẽ, tướng mạo cao ráo, dường như bạn thấy thần thái người đó rất an tường. Đến khi bạn nhìn một người da đen, dù người ấy vừa mới có người yêu, hoặc vừa mới trúng số độc đắc, nhưng vì nước da họ đen quá, cặp mắt họ trắng xác, môi thâm chì, răng trắng phếch, cảm giác của bạn thấy người này như đang có chuyện buồn. Hầu hết những thầy tướng chuyên xem về sắc khí đều có một chủ quan lầm lạc như vậy. Giờ chúng ta phải làm sao? Trước nhất ta để lòng thật lắng đọng, rồi quan sát tổng thể của khu vực, quan sát nét sinh hoạt riêng của gia đình đó, rồi đi sâu vào chi tiết: cây cối chung quanh nhà, gương mặt từng người, cách bài trí căn phòng, đồ đạc, dụng cụ, cách phục sức,... để tìm ra một kết luận chung. Ta nên nhớ rằng, những chi tiết đó có liên quan với nhau rất khoa học. Một nhà đang hoàng thì đồ đạc đều trật tự, có sách vở (tối thiểu), sạch sẽ. Nếu nhà đông người thì cây cối chung quanh như có khuynh hướng nghiêng vào nhà (vì cây cối luôn luôn vươn tới tiếng động và ánh sáng)... Một gia đình nghèo và gia đình bậc trung sự sinh hoạt và vật dụng trong nhà rất khác nhau. Một nhà nghèo nhưng con cái có học, cũng khác với một gia đình giàu có mà con cái ít học. Dựa trên những cơ sở thực tế mà lần ra manh mối. Thầy tướng cũng như viên thám tử, phải có những nghị luận chính xác không phải đoán mò. Đoán mò

dầu có trứng cũng thất đức, cũng phản khoa học và vô giá trị. Khoa thần bí vẫn có những cơ sở của lý luận.

Nhà cửa tuy cũ kỹ (cũng như một người da đen) nhưng đồ vật trong nhà không lộn xộn, những thành viên trong gia đình không ốm yếu bệnh hoạn, nhiều người có nét mặt không mệt mỏi, không lo lắng, thì sắc khí trong nhà tự nhiên phải sáng sủa, dần dà gia đình ấy sẽ vượt qua cái khó khăn, ăn nên làm ra. Nhà cửa tuy mới, nhưng trên gương mặt của nhiều người trong gia đình u ám, nhiều tiếng thì thầm, tiếng thở dài, đồ vật lộn xộn, gối chăn không trật tự... thì chắc chắn gia đình đó đang có chuyện buồn.

Những ông thầy tướng điều luyện còn có thể phân biệt được màu sắc của sắc khí, từ đó có thể đoán ra họa và phúc. Một đoạn nhỏ trong truyện “Tùy Đường”: “Gia đình Tần Quỳnh đang làm lễ thọ lục tuần cho Tần mẫu. Chợt có một tay giang hồ chạy xộc vào. Mọi người ngó lại biết nhân vật đó là Từ Hồng Khách. Nhân vật đó là một tay hảo hán, cũng là nhà phong thủy nổi tiếng. Từ Hồng Khách nói liền: “Đệ từ xa vân du đến đây, khi hôm xem thiên văn, thấy sắc khí khu vực này có màu hỏa khí, thì đoán là đêm nay gia chủ gặp hỏa hoạn. Hãy chuẩn bị cứu hỏa là vừa”. Mọi người ngơ ngác nhìn nhau. Còn gia đình thì chuẩn bị... phòng cháy chữa cháy. Vài khắc trôi qua, bỗng nhà ngoài tự nhiên phát hỏa”... Từ Hồng Khách quả là tay thiện nghệ. Không phải họ Từ chơi trò tay trong tay ngoài, mà là có một nhân pháp đặc biệt. Muốn đạt được điều đó, ắt phải “tu luyện” rất nhiều.

2) Gia trạch: “Trạch” 宅 trong cổ văn vừa có nghĩa là nhà, cũng vừa có nghĩa là chọn nhà. Như vậy, ta có cơ sở để hiểu thêm một bước nữa, vấn đề gia trạch tất nhiên phải “kén chọn”: chọn đất, chọn kiểu nhà, chọn hướng... sao cho thích hợp với cảnh trí thiên nhiên. Từ khi phái Dịch học được truyền bá rộng rãi, thì việc chọn hướng nhà đã nương nhờ vào lý thuyết của Dịch với một cơ sở lý luận vững chắc. Tự trung, gia trạch phải thích hợp ít nhất là hai mặt: trước tiên là an toàn

và chắc chắn, thứ nữa nhà cửa phải hài hòa với cảnh trí thiên nhiên. Trong 2 điều ấy đi sâu vào chi tiết nảy sinh ra rất nhiều điều: nhà của một cặp vợ chồng mới ra riêng, nhà của một người ở vào tuổi chớm già, số phòng trong nhà, nhà bếp, giếng, nhà cầu, hướng nhà, cây cảnh, vườn tược, ao hồ... tất cả những việc ấy đều phải bố trí sao cho hợp lý. Hợp với niềm tin của mình, hợp với nhân quan của mọi người. Việc ăn ở đâu phải là đơn giản. Đó là nói về nhà ở của người dân. Còn nhà của các quan lại, nhà tập thể, trường học tất phải có thêm những điều kiện phức tạp hơn.

"Tôn Tử binh pháp" có lần đề cập đến cách đóng quân: "Bên trước có sông, bên sau có đồi"... Đó là phép "Tọa sơn hướng thủy" được chấp nhận cách đây 2600 năm nay. Các triết gia, các kiến trúc gia Trung Cổ cũng đưa ra một công thức tổng quát: Ngôi nhà, ngôi làng, châu, huyện, tỉnh lỵ phải theo công thức "Tọa sơn hướng thủy". Ở các tỉnh đồng bằng không có sơn, nhưng bộ mặt của tỉnh lỵ vẫn phải hướng thủy. Thành phố, thủ đô của bất kỳ quốc gia nào cũng tọa sơn hướng thủy. Nói chung chẳng ai làm chuyện ngược đời "tọa thủy hướng sơn"! Có kim chưa có một ngôi nhà nào kỳ quái, là dựa lưng vào sông, úp mặt vào núi.

Ở những vùng quê của nước ta, thường mỗi làng, mỗi xóm ở đồng bằng (không có sơn) người ta thường thấy trồng quanh làng những lũy tre. Mỗi làng là một lũy tre. Trong lũy tre chung còn có lũy tre riêng của gia đình thường thì nằm về phía sau nhà. Tuy người ta không hiểu gì về phong thủy, nhưng cái "tập tục phong thủy" đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân. Lũy tre làng đó chính là Sơn. Còn thủy là giòng sông, là biển là hồ, thậm chí cũng có thể là những đám ruộng thấp. Nhưng nguyên tắc vẫn tọa sơn hướng thủy".

3) Cảnh trí của ngôi nhà: Trừ những nhà ở thành phố, vì sự điều phối của cục quản lý đô thị, đất của nhiều gia đình chỉ đủ dung nạp cho một ngôi nhà, đường cái làm sân, cây cối có muốn trồng cũng không có đất. Một vài chậu hoa khiêm tốn

đặt trên sân thượng. Nước ta hơn 2/3 dân số là người nông thôn. Mỗi nhà ở nông thôn đều có một số đất riêng rộng rãi để tiện việc sinh sống. Cây cối trồng quanh nhà tất nhiên là cần thiết. Nhưng phong tục của Tàu và của ta, không ai trồng cây dâu tằm trước nhà. Vì sao? Vì “tang” là cây dâu, đồng âm với “tang” là chôn cất. Thời xưa (hiện giờ cũng vậy) dâu là cây công nghiệp cần bán dùng để nuôi tằm lấy tơ, được trồng khắp nơi nhưng người ta không dám trồng trước nhà. Ca dao của ta có nhiều câu đáng suy gẫm. Ví dụ:

- *Chị kia búi tóc đuôi gà*

Nắm đuôi giật lại hỏi nhà chị dâu?

- *Nhà tôi ở trước đám dâu*

Ở sau đám đồ dầu cầu ngó qua!

Một anh chàng thô lỗ tán tỉnh một thiếu nữ một cách thô bạo như vậy, ai mà dung thứ cho được? Không ngờ thiếu nữ ấy không giận vẫn điềm đạm trả lời dịu dàng, trong đó ngầm dạy anh chàng bài học xử thế rất đẹp:

- Đám dâu nhà tôi ở sau nhà (khăng định một sự trật tự về cây cối).

- Đám đồ ở trước nhà (đồ là các thứ cây đậu, đậu phộng, đậu xanh, nành, đen, đỗ, ngự, cua... Ngoài ra, “đồ” còn có nghĩa là “đồ đậu” trong thi cử. Ấm chỉ cho gia đình có học).

- Cầu ngó qua, tức là cây cầu nằm xa ngoài đám đồ nữa. Hướng cầu nằm hơi xiên với hướng nhà (ngó qua). Như vậy nhà cô ta, trước có giòng sông, sau có đám dâu. Có nhiều cây dâu cao đến 2, 3 thước, có thể làm tọa hướng được.

Hai câu trả lời của thiếu nữ cùng rất chi là... phong thủy!

Tục ngữ có câu: “Trước nhà không trồng dâu, sau nhà không trồng hòe”. Nước ta chừng 5, 6 chục năm về trước trong sân những nhà khá giả thường hay trồng quế trồng hòe. Hoa quế cho hương rất thơm và chất quế đuổi được ác phong uế khí. Hòe tượng trưng cho sự thi cử đỗ đạt.

Chúng ta nghiệm lại, vùng nào cây cối tươi tốt thì địa khí ở

vùng đó tốt, tâm tình người dân ở vùng đó đầm thắm dịu dàng, và nơi đó cũng sản sinh ra nhiều người tài giỏi, đỗ đạt cao, quan chức lớn. Nhưng trồng cây cối cũng phải có phép tắc. Phép tắc trồng cây cối thường hay lệ thuộc vào tục lệ từng vùng, sâu xa của nó, cây cối lệ thuộc vào thổ nghi. Ví dụ: có nơi trồng đào, dương liễu về phía Đông nhà hay làng thì tốt (phong tục của ta), nhưng phong tục của Bắc Kinh thì kỵ trồng đào phía Đông, trồng mạn phía Tây. Họ cho rằng nếu trồng như vậy con gái sẽ đa tình, dâm loạn.

Người ta trồng cây cối, trước nhất để giúp kinh tế gia đình, sau để cảnh nhà được có khí thế, hài hòa và cũng giúp cho tâm hồn con người được lắng dịu. Thông dụng nhất là trồng tre trúc quanh khu vực nhà, trước là làm rào dậu, kế đến có tre để dùng vào rất nhiều việc, đó là chưa kể việc: “Thu ăn măng trúc đông ăn giá”...

4. Thủy vực: Không nhà nào không để ý đến việc nước nơi. Nhà ở nơi thôn dã thì cần dựa vào sông suối hồ ao đầm đĩa khe lạch. Ở nơi thành phố không có đất rộng, người ta chú ý đến giếng nước, giếng đóng, vòi nước, nước phẩy thái ra mương. Có sáu dạng nước cần chú ý:

– Triều thủy: thủy từ xa chạy tới, thủy triều, cứu khúc bản hoàn thủy.

– Hồi hoàn thủy: thủy chảy quanh lại như thất lưng, còn gọi là ngọc đai thủy.

– Tả thủy: thủy chảy xiên

– Phản thủy: thủy dội ngược lại.

– Trục thủy: Còn gọi là xạ thủy, hướng thủy thẳng duột như tên bắn, chảy tới rồi chạy đi luôn.

– Hoàn thủy: thủy chảy ngang qua trước nhà thành một đường thẳng.

Nước chung quanh nhà có ảnh hưởng rất lớn trong sự sinh hoạt, từ đó mà nói nước có thể đem đến phúc hay họa cho con người. Giòng nước uốn khúc chảy qua trước nhà, gia đình được

nhiều phúc âm; một giếng nước hiền hòa, đẹp châu về trước cửa (cửa khúc triều môn), gia đình phát phú. Giòng nước chảy qua trước cửa (cát môn thủy) chủ không yên ổn... nước thải cũng phải coi hướng; nước ở thiên tỉnh cũng vậy (thiên tỉnh: khoảng trống dưới nền nhà, mà phía trên là các mái nhà giáp nhau nhưng phải chừa trống một chỗ).

Hồ ao cũng phải tuân theo những định luật của phong thủy. Tục ngữ phong thủy nước ta có câu: Nhất góc ao nhì cao điền (có nơi nói: nhất góc ao nhì cao đình, nghĩa là góc đình, góc ao, góc ruộng mà chiếu vào quyết nhà hoặc cửa nhà thì người trong nhà đau ốm liên miên; có thể tổn hại nhân mạng). Điều này còn phải xét lại. Ao sâu nằm gần nhà thì không tốt. Đền miếu am đình nằm gần nhà, người nhà thường có cảm giác ớn lạnh, nhất là phụ nữ và trẻ em, còn ruộng có góc nhọn chiếu vào nhà (thích giác điền) có hệ gì? Thiết nghĩ, nếu góc ruộng ở xa chắc không hại gì, nhưng góc ruộng ở gần e người lối xóm có bày dăng bắc lối muốn cho gần nên xâm phạm vào nhà mình chẳng? Chuyện này mùa khô ở miền quê thường gặp lắm. Ao phải nằm ở trước nhà, không gần mà cũng không xa lắm để có ý nghĩa của “hướng thủy”. Tuyệt nhất là phải ao hồ tròn, thứ nữa là vuông, thứ thứ là bán nguyệt. Giòng nước chảy qua trước nhà phải trong sạch. Về việc khai giếng cũng phải ứng dụng nguyên tắc phong thủy. Những thầy phong thủy giỏi, nhìn cuộc đất họ có thể biết nơi nào có mạch nước ngầm (trong phong thủy còn có trường phái cảm xạ học, dùng tính cảm ứng của con lắc hay chiếc đĩa thần (1) Baguette divinatoire – tìm ra những mạch nước ngầm hoặc các hầm mỏ...) rồi chiếu theo phương vị của phong thủy mà đào giếng. Thường thì họ chiếu theo thiên can hoặc bát quái nằm vào các hướng như Quý, Ất, Tốn, Bính, Đinh, Khôn thì rất tốt...

5. Sơn: Tất nhiên Dương trạch (nhà cửa, làng xóm, đô thị...) cũng phải để ý đến Sơn. Sơn là những núi, non, đồi, gò, nền nhà. Thường thì ngày xưa không có những đô thị lớn như hôm nay, nhà của mỗi người chiếm trên một khu vực rộng rãi, do

đó trong phong thủy mới bày ra phép “Tọa sơn hướng thủy”. Trong một làng thình thoảng, cũng có ngọn đồi, ngọn núi, gò, động... thì mỗi nhà đều quay lưng về hướng núi. Lợp nhà ngoài thì dựa vào lợp nhà sau làm tọa. Ở nhà quê trên một khu vực nhỏ cũng có gò đồng, dĩ nhiên họ phải quay lưng về phía đó. Trên nguyên tắc khoa học đó là điều hợp lý. Bởi vì nếu hướng mặt nhà vào núi đôi khi khí núi bốc ra không tốt, thoáng khí không dồi dào; nếu quay mặt vào đồi gò bụi bẩn rít lọt vào nhà thì bất tiện. Theo quan niệm của phong thủy, sau nhà có chỗ đất cao, thì ngôi nhà đó có hậu. Chưa biết có hậu hay không nhưng ít ra núi đồi gò đó cũng ngăn được những luồng gió dữ tấn công ở mặt sau. Còn ở thành thị, xây nhà, người ta cứ mặc nhiên lấy lợp nhà sau làm Huyền Vũ, lợp nhà trước làm tiền Ấn. Có điều tiền Ấn phải thấp hơn nhà mình mới hanh thông. Nếu nhà cất giữa đồng thì người ta phải trồng những cây cao chung quanh – thịnh nhất là tre trúc. Những lũy tre lúc có thể có mặt nhiều đời. Nhà nào vừa được Sơn, vừa được Thủy thì không còn gì hay bằng.

Từ xa xưa sự xây dựng làng xóm hay đô thị cũng không ngoài lệ đó. Đọc bài thơ Giang Nam Xuân của Đỗ Mục thì thấy rõ:

Giang Nam Xuân

Thập lý oanh đề lục ánh hồng

Thủy thôn sơn quách tửu kỳ phong

Nam triều tứ bách bát thập tự

Đa thiếu lâu đài yên vũ trung.

Xuân Giang Nam

Oanh kêu mười dặm lục pha hồng

Dựa núi kề sông xóm rượu nồng

Chùa dựng Nam triều bốn trăm tám

Lâu đài mưa gió phủ phàng không!

Và chẳng hạn như bài Đường Thành (làm xong nhà mới) của Đỗ Phủ có hai câu:

*Bối quách đường thành ẩm bạch mao .
 Diên giang lộ thực phủ thanh giao
 (Nhà mới làm lưng dựa vào tường thành, mái lợp
 bằng cỏ trắng
 Con đường ven sông chạy vòng vo qua cánh đồng)*

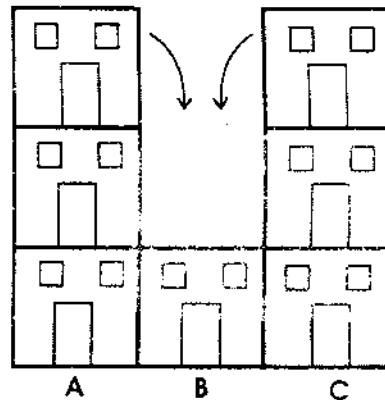
Mục đích của “Tọa Sơn” là để nhà cửa hay làng xóm cho an toàn. Sơn thường thì ở phía Bắc hay phía Tây của nhà hoặc của thôn xóm. Thời nay dân đông nhà nhiều ta phải linh động về sơn thủy chứ không phá cách. Bởi vậy “sau nhà không nên có nước, trước nhà không nên có sơn”.

6. Nhà với nhà

Ngày nay phái phong thủy hiện đại đưa ra một sự cấm kỵ khá rắc rối, trong cùng một dãy phố, thì không nên có nhà cao hơn, nhà thấp hơn, không nên có nhà lồi ra, nhà thụt vào. Ví dụ: 3 ngôi nhà A, B, C liền nhau, lầu A và lầu C lên cao hơn ép nhà B như nghẹt thở. Người nhà B đứng tại nhà mình nhìn lên thấy lầu của hai bên như muốn đổ ập xuống nhà mình. Từ đó lòng dâm ra bất an. Về phần khí lưu, chắc chắn khí vào nhà B không tốt bằng hai nhà bên.

Tương tự vậy, trong một con phố mọi nhà đều xây dựng mặt tiền ngang nhau, nhưng có một nhà xây lọt vào trong hay lồi ra ngoài, điều đầu tiên là mất vẻ mỹ quan của khu phố, chưa kể những hiểm họa khác có thể xảy ra.

Ngoài ra, còn có các góc nhà này (hoặc cây đèn tay) chĩa vào nhà khác. Cổ nhân rất kỵ về việc này. Họ cho rằng luồng khí theo góc nhọn ấy mà bắn vào nhà kia (xạ khí) về lâu về dài sẽ gây ra những tai hại. Điều này không thể lấy khoa học mà giải thích được.



Đây là những kinh nghiệm có tính cách lâu đời và truyền thống.

7. Đơn vị đo lường trong phong thủy

Trước khi tiếp xúc với Tây Phương người Trung Quốc vẫn dùng hệ thống đo lường chiều dài của họ gọi là “xích” (thước). Ước số thập phân của xích là “thốn” (tấc), ước số thập phân của thốn là “phân” (1/100 thước), và ước số thập phân của phân là “ly” (1/1000 thước).

Định nghĩa về thốn: Thốn là độ dài của đốt ngón tay cuối cùng của ngón giữa thuộc bàn tay trái của người con trai trưởng trong một gia đình (nào đó).

Từ định nghĩa này ta biết, độ dài của một thốn không thể nào cố định. Mỗi triều đại quan Thượng thư bộ Công theo định nghĩa ấy mà đưa ra độ dài có tính pháp lý của một thước. Hiện nay ở nước ta vẫn còn dùng ni mực của lối thước cổ điển này trong một vài ngành hạn chế ở vùng biển hay vùng quê (ví dụ như nghề đóng ghe thuyền). Theo định nghĩa ấy với con số và độ dài truyền thế, từ Tàu qua ta, đem đối chiếu với thước Tây thì 1 thốn = 3,33 cm. Từ cơ sở đó, ta có 1 xích = 3,333 dm # 1/3m. Đây là độ dài tương đối đúng đắn nhất của giới thợ mộc ở Trung Quốc hay Việt Nam.

– Bộ: Bộ là độ dài của 4 xích rưỡi = $1/3m \times 4,5 = 1,5m$.

(Bộ có nghĩa là bước. Nhưng 1,5m vừa vặn độ dài của bước chân trái cộng thêm với bước chân phải).

– Kiến (tạo dựng) = 1 bộ = 1,5m

– Trừ (loại bỏ) = 2 bộ = 3m

– Mãn (đầy đủ) = 3 bộ = 4,5m

– Bình (chỉnh phục) = 4 bộ = 6m

– Định (yên ổn) = 5 bộ = 7,5m

– Chấp (nắm bắt) = 6 bộ = 9m

– Phá (bỏ đi) = 7 bộ = 10,5m

– Nguy (hiểm nghèo) = 8 bộ = 12m

Kiến	Trừ	Mãn	Bình	Định	Chấp	Phá	Nguy	Thành	Thu	Khai	Bế
------	-----	-----	------	------	------	-----	------	-------	-----	------	----

Tỉ lệ xích 1:100
1,5cm

- Thành (đạt đến) = 13,5m
- Thu (nhận lấy) = 15m
- Khai (mở mới) = 16,5m
- Bế (bỏ cuộc) = 18m

Các đơn vị đo lường này có khoảng lành, có khoảng không lành (cứ suy từ ý nghĩa của chúng thì biết).

Kiến là Nguyên Cát (lành); Trừ là Minh Bạch (lành), Mãn là Thiên Hình (hung nhiều hơn cát); Bình là Quyền Thiệt (= nói nhiều, trung tính, có thể cát nhiều hơn hung); Định là Kim Quĩ (thước vàng = lành); chấp là Thiên Đức (cát); Phá là Xung Sát (hung); Nguy là Ngọc Đường (tiền hung hậu cát); thành là Tam Hạp (cát lành), Thu là Tặc Kiếp (giặc cướp - hung ít); Khai là Sinh Khí (Cát lành), Bế là Họa Hại (hung).

12 đơn vị đó ứng với thập nhị thần (Trực).

Với sợi thước dây dài 18m, người ta sơn 3 màu với nhiều khoảng khác nhau:

- Kiến, Mãn, Bình, Thu = màu đen
- Trừ, Nguy, Định, Chấp = màu vàng
- Thành, Khai = màu trắng
- Bế, Phá = không màu

10 đơn vị trên từ "có thể dùng được" đến diệu dụng. Hai đơn vị dưới Bế, Phá không nên dùng.

Sách xưa nói: Kích thước chiều dài của một căn nhà phải lấy một trong các độ dài sau đây: Trừ, Định, Chấp, Khai, Nguy, Kiến. Gia trạch hợp với độ số này thì cát lành, mọi việc hanh thông, phát tài phát lộc. Công sở hợp với độ số này mau thăng quan tiến chức.

Như vậy vẫn chưa đủ, còn phải theo điều kiện bề rộng căn nhà:

Còn bề rộng căn nhà *không được* phạm vào 4 khoảng: Mảnh, Bình, Thu, Bể

* Muốn xây dựng những cơ sở dài rộng hơn thước Công Bộ (thước 18m) ta làm sao?

– Lấy thước Công Bộ làm chuẩn, đo hết bao nhiêu thước rồi, còn dư lại cái lẻ (cái ngọn, cái thừa), phần lẻ thừa đó phải nằm vào các qui định trên.

Ví dụ: Một xưởng đóng tàu muốn đóng một chiếc tàu dài 118m, rộng 30,5m có phạm gì không?

Trước tiên ta đo bề rộng: bề rộng chiếc tàu bằng 1 thước Công Bộ cộng thêm số dư là 12,5m. Số dư này nằm vào khoảng Thành: không phạm.

Bề dài của tàu bằng 6 thước Công Bộ thêm số dư là 10m. Số này nằm vào chữ Phá: Phạm! Đề nghị giảm đi hơn 1m, hoặc tăng thêm hơn nửa mét, đừng bao giờ phạm vào ranh giới của hai khoảng.

THƯỚC LỖ BAN

Lỗ Ban tên thật là Thâu Công Ban người nước Lỗ thời Chiến Quốc (người đồng thời với Mặc Tử, hai vị này đã từng gặp nhau và chiến đấu với nhau trên sa đò, sống vào thế kỷ thứ IV trước CN). Lỗ Ban được hậu thế tôn là vị Tổ của thợ Mộc. Trong xây dựng, ông có lập một thước riêng gọi là thước Lỗ Ban. Nghe nói thước này rất thiêng. Nhưng thước truyền đến 2300 năm nay mà Trung Quốc đã đổi thay không biết bao nhiêu triều đại, lại nữa đơn vị thước Lỗ Ban không lấy gì làm chuẩn mực, vì thế ngày nay có nhiều loại thước Lỗ Ban khác nhau. Có nơi dùng thước Lỗ Ban 39cm, có nơi dùng thước Lỗ Ban 41 cm; có nơi dùng thước Lỗ Ban 43cm. Vậy không biết nơi nào đúng. Số 41cm và 43cm là số nguyên tố.

Riêng về thước 39cm thấy có phổ biến nhưng không dùng rộng rãi.

Ở đây xin giới thiệu 2 mẫu thước Lỗ Ban.

Mẫu thứ nhất: thước Lỗ Ban dài 41 cm do kỹ sư Huỳnh Bửu

Hòa, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội Địa lý Việt Nam, trình bày trong tác phẩm “Chọn Hướng Thích Hợp cho Nơi Cư Trú và Sinh hoạt và thuốc Lỗ Ban”

(Bản photo không có số đăng ký kiểm duyệt):

Thuốc Lỗ Ban dài 41cm chia làm 8 khoảng:

1. Tài Lộc: Tốt, có lợi cho sức khỏe, danh lợi
2. Trường Bệnh: xấu, mang tiếng, tai nạn, bệnh tật, có thể chết
3. Sanh Tang: xấu, tổn kém, thua thiệt, bỏ xứ, có thể chết đường
4. Mỹ Thuận: tốt, may mắn, được lợi, danh
5. Quan Lộc: tốt, gặp lành, quý nhân hỗ trợ, thêm của, thêm con
6. Kiếp Đạo: xấu, bị phá, thua lỗ, hết tiền, bệnh hoạn, trộm cướp
7. Lục Hại: xấu, mất của, cô độc
8. Tài Đức: tốt, thọ phước, được giúp của, ăn nên làm ra.

Mỗi cung như vậy chia làm 4 khoảng nhỏ. Gặp cung tốt thì 4 khoảng ấy đều tốt, gặp cung xấu 4 khoảng ấy đều xấu. Các khoảng ấy được nêu:

1. Tài lộc:
 - a) Sanh Vượng: phát đạt
 - b) Tiến Bảo: Tiến bộ, tốt đẹp
 - c) Đẳng Nhân: thăng chức
 - d) Tài Chí: sắp phát tài
2. Trường Bệnh:
 - a) Khẩu Thiệt: mang tiếng
 - b) Bệnh Lâm: bệnh đến nơi

TÀI LỘC	SANH VƯỢNG
	TIẾN BẢO
	ĐẲNG NHÂN
	TÀI CHÍ
TRƯỜNG BỆNH	KHẨU THIẾT
	BỆNH LÂM
	TỬ TUYẾT
	TÀI CHÍ
SANH TANG	THẤT TÀI
	LY HƯƠNG
	THOẠI KHẨU
	TỬ BIẾT
MỸ THUẬN	PHỦ QUI
	TIẾN ÍCH
	TÍCH LỢI
	THUẬN LỢI
QUAN LỘC	ĐẠI KIẾT
	QUI NHÂN
	LỢI ÍCH
	THIỆM ĐÌNH
KIẾP ĐẠO	THẤT HOẠI
	NGŨ QUI
	KIỆP TÀI
	TRƯỜNG BỆNH
LỤC HẠI	CÓ QUÁ
	QUÁ CANH
	MAT NGHỀ
	THOÁT TÀI
TÀI ĐỨC	NGHỀNH PHÚC
	LÚC HẠP
	THIỆN SANH
	ÂM ĐỨC

- c) Tử Tuyệt: bệnh nặng, có thể chết
- d) Tai Chí: họa đến nơi
- 3. Sanh Tang:
 - a) Thất Tài: thua lỗ, mất của
 - b) Ly Hương: bỏ xứ
 - c) Thoái Khẩu: hạ mình van xin
 - d) Tử Biệt: chết
- 4. Mỹ Thuận:
 - a) Phú Quý: giàu sang
 - b) Tiến Ích: kết quả tốt
 - c) Tích Lợi: gom tụ của cải, phát giàu
 - d) Thuận Lợi: mọi việc hanh thông
- 5. Quan Lộc:
 - a) Đại Kiết: gặp chuyện lành lớn
 - b) Quý Nhân: được mọi người tôn kính
 - c) Lợi ích: có lợi
 - d) Thiêm Đình: thêm người, thêm con
- 6. Kiếp Đạo:
 - a) Thất Thoát: thua lỗ, mất mát
 - b) Ngũ Quỷ: bị phá
 - c) Kiếp Tài: bị giựt của
 - d) Trường Bệnh: bệnh trầm kha
- 7. Lục Hại:
 - a) Cô Quả: đơn chiếc, mồ côi
 - b) Quả Canh; một mình một ruộng
 - c) Mạt Nghê: hết thời
 - d) Thoát Tài: Mất của
- 8. Tài Đức
 - a) Nghênh Phúc: đón phước lành
 - b) Lục Hạp: 6 phương vừa ý
 - c) Thiên Sanh: nảy nở, phát đạt
 - d) Âm Đức: Côi âm phò hộ, hưởng phúc nhà.

cuối cùng của số dư đó là Cung nào và khoảng nào để quyết định.

- 1 cung của thước 41cm là: 5,125cm

- 1 cung của thước 43cm là: 5,375cm

Chú ý: dùng thước Lỗ Ban đại để là dùng các cung lớn mà tốt, không cần chi tiết các khoảng nhỏ. Cung tốt và cung xấu đối xứng nhau đường chính giữa.

Nhìn vào thước Lỗ Ban, bất kỳ chiều dài nào gấp nhiều lần cây thước mà không dôi ra một đoạn nào, đều tốt (nằm trong khoảng Tài). Trong những khoảng đo ấy tốt nhất là số có mang bội số của 9. Ví dụ như, nếu dùng thước Lỗ Ban dài 41cm, với bội số của 9, chiều dài ấy phải là: 3,69m, 7,38m... Còn nếu là bội số của 9 dôi thêm 9 khoảng nhỏ thì hỏng (vì phạm vào Sanh Tang hay Kiếp Đạo, ở khoảng Thất Tài hoặc Trường Bệnh).

8. Cổng, Cửa: Từ ngữ này trong phong thủy Trung Quốc sách vở hay dùng lẫn lộn với nhau. Tục ngữ Trung Quốc hay của ta thường nói: “Môn đăng hộ đối”, rồi “môn đương hộ đối”, hai câu này thực nghĩa của nó khác nhau. Câu trước có nghĩa là nhà “có đèn treo ở cổng, có câu đối treo ở cửa”. Nguyên nghĩa của “hộ” là cánh cửa; câu thứ nhì có nghĩa là: “Gia thế phải tương đương nhau, giai cấp đối xứng với nhau”. Câu trên chỉ cho nhà quyền quý, câu dưới chỉ cho việc suôi gia cần phải xứng với nhau, cùng một giai cấp.

Phong thủy Trung Quốc, cổng gọi là Môn, và cửa cũng gọi là Môn, hoặc cổng và cửa chính đều gọi là Đại Môn, những bộ sách dịch không biết đâu mà dịch cho đúng chữ Môn này. Người Nhật gọi cửa ra vào là “huyền quan”. Chữ “Huyền” tuy không chính lắm, nhưng ít ra nó còn phân biệt được với “Môn”.

Trong gia trạch, cửa được coi là bộ phận quan trọng nhất nó tiêu biểu cho sự thịnh suy, vì cửa là khí khẩu (cũng như thủy cần phải có thủy khẩu). Khí khẩu là nơi thiên khí tiếp cận với nhà, để giao hòa với địa khí. Cửa nhà không nên đối diện với

cửa quan (chỉ cho cửa tòa án), cửa nhà lao, cổng thành môn cổng tường của những cơ quan lớn, vì nơi này cửa cổng của họ rất lớn, khí lành đang lưu thông sẽ tuôn vào hết nơi cổng rộng).

Làm cổng cũng là việc quan trọng, vừa có tính an toàn mà cũng vừa có tính nghệ thuật. Cổng cốt để đón khí và tụ khí, cần dùng la bàn để dẫn khí theo hướng sinh vượng mà vào nhà. Các cổng, cửa không được nằm trên cùng một đường thẳng. Có rất nhiều thứ cổng cửa, xin dùng theo đúng từ ngữ chính thống để dễ phân biệt:

- Cổng ngoài, tức Đại Môn, còn gọi là Tường Môn là loại cửa tại tường rào (đường bên ngoài vào phải qua cổng, vào sân rồi mới qua các loại cổng cửa khác).

- Cổng trong: những nhà quyền quý thường có nhiều cổng, cổng trong còn gọi là Trung Môn hay Nghi Môn, nơi đó dùng để nghinh khách vào nhà hay tiễn khách ra đi.

- Tổng môn: trong trung môn là tổng môn đó chính là cửa đại sảnh hay cửa nhà. Tổng môn ngăn cách giữa tiền nhà và nội sảnh (nội đường, trong nhà).

- Phòng môn: cửa phòng. Từ tổng môn có một hay hai lối đi về các cửa phòng...

- Cửa sổ: song, song khẩu: nhà cần có cửa sổ để không khí khỏi ngột ngạt và làm cho nội thất được sáng sủa. Thường cửa sổ được trở ra hướng Đông, Nam, Tây, kỵ hướng Bắc, có lẽ để tránh mưa gió lọt vào nhà.

Cổng phải rộng lớn hơn mọi cửa nẻo khác. Dù cổng hay cửa cũng phải tuân thủ theo thước tắc của Công Bộ hay của Lỗ Ban, và tuân thủ theo phương hướng.

9. Thiết kế nội thất

Trong nhà biết bao nhiêu điều sắp đặt cho có thứ tự và hợp lý. Khó khăn nhất là, bếp, phòng ngủ, bàn thờ, phòng khách, phòng ăn, phòng đọc sách, cầu tiêu, nhà tắm, giếng, vòi nước, nước thải... ngoài ra còn mọi thứ linh tinh khác. Bởi vậy một

lần dọn về nhà mới là một lần khó. Tục ngữ Tây phương có câu: “Ba lần dọn nhà bằng một lần cháy nhà”. Tục ngữ Đông Phương cũng có câu tương tự: “An cư lạc nghiệp”, trước phải ổn định chỗ ở sau mới tính chuyện làm ăn lớn. Một trong những ổn định đầu tiên nhất sắp xếp các vật trong nhà sao cho qui cũ.

a) Bếp: Trong thành phố hướng nhà nhiều khi ta không tự quyết định được vì phải tuân thủ theo phương hướng chung của phố. Nó cũng giống như con thuyền đi trên biển. Gió thổi từ hướng Nam – Bắc, nhưng thuyền muốn đi hướng Bắc-Nam trường hợp đó phải nhờ vào bánh lái thuyền. Bếp đối với nhà chẳng khác gì bánh lái đối với tàu thuyền. Bánh lái tuy nhỏ nhưng điều khiển được chiếc thuyền to gấp vạn lần nó. Bếp so với nhà tuy nhỏ, nhưng sự thịnh suy của nhà do bếp khiến ra là phần lớn. Thuyền tự nó là vô định hướng, cũng như nhà nhiều khi mình không đủ thẩm quyền quyết định hướng, âu là nhờ đến bánh lái và bếp vậy. Đặt bếp đúng phương vị chẳng khác gì biết lái đúng hướng.

Nhà mà không có bếp thì không phải là nhà, đó là phòng. Nếu phòng (nhà nhỏ chẳng hạn) mà có bếp thì không gọi là phòng mà gọi là nhà. Giới bình dân ngày xưa có câu: “Đông trù Tây viện”, nghĩa là khi nhà quay mặt về Nam, thì phía Đông làm nhà bếp, phía Tây làm viện sách hoặc nhà khách. Nếu được như vậy rõ ràng những nhà ấy ít ra cũng thuộc giới trung lưu.

Theo tục lệ của người miền Trung nước ta, nếu nhà xoay mặt về Nam, giữa nhà là bàn thờ ông bà (gắn sát vách phía Bắc, hoặc vách Bắc), hai bên bàn thờ ông bà có vài bộ câu đối liên. Trên bàn thờ ông bà thêm “bộ tam” hay “bộ ngũ”, phía trên cao là trang thờ Phật (nếu người đạo Phật), về phía Tây thấp hơn trang thờ Phật là bàn thờ ông Táo. Bếp thì nằm về phía Đông nhà sau, còn bàn thờ Táo quân thì ở phía Tây. Tục ngữ có câu: “Đông bình Tây quả” (phía Đông trên bàn thờ ông bà luôn luôn có bình bông; phía Tây bàn thờ ông Táo luôn luôn có trái cây).

Nhà bếp không nên đặt đối diện với cửa phòng ngủ, không

đối diện với chuồng gà chuồng lợn, không đối diện với phòng tắm...

b) Bàn thờ, bài vị: Ngay từ lúc dọn về nhà mới để ở, người ta phải biết trước năm đó là năm gì (Nhâm Ngọ hay Đinh Mùi... chẳng hạn) và phải biết hướng nhà là hướng gì để người ta thiết lập bài vị, thật ra nếu ta xây hoặc mua hẳn một ngôi nhà, thì sự thiết lập bài vị ngay lần đầu tiên sẽ không bao giờ thay đổi dù bất cứ năm nào.

Theo phong tục Đông Phương, cửa của nhà hoặc bài vị không bao giờ đối diện với phương Thái Tuế. Chu kỳ của Thái Tuế là 12 năm, vậy năm Ngọ thì Thái Tuế ở Ngọ, năm Dần thì Thái Tuế ở Dần. Đối diện với phương Thái Tuế có nghĩa là:

Ví dụ: Cất nhà vào năm Tí thì hướng nhà không được quay về Tí, nói rộng hơn là hướng Bắc (gồm: Hợi Nhâm Tí Quý Sửu Cấn Dần). Bàn thờ bài vị cũng vậy. Hãy nhận định kỳ điều này: Nếu đặt bài vị vào năm Hợi, Tí, Sửu, Dần thì bài vị không được quay mặt về hướng Bắc (vì những năm đó Thái Tuế ở phía Bắc, quay mặt về phía Bắc tức là đối diện với Thái Tuế. Thật ra trên tinh thần khoa học, Thái Tuế tức Sao Mộc – Jupiter – Quay mặt về hướng Jupiter tức là nhận khí Jupiter, một thứ khí mà người ta cho là không lành). Từ đó mà suy ra các phương vị khác.

Đây chỉ là đại cương. Những chi tiết khác ta sẽ gặp lại.

II. CÁC KHUYNH HƯỚNG VỀ DƯƠNG TRẠCH

Trong Dương trạch phong thủy từ người bình dân đến các nhà chuyên môn, đều có cùng một quan điểm là làm sao cho ngôi nhà của mình ngày càng phát đạt. Người bình dân chỉ nắm được đại cương để xây dựng một ngôi nhà, còn các phong thủy sư đã từng nghiên cứu và lập thuyết, trong đó ít ra cũng có vài nhân vật lỗi lạc mà đời sau gọi là... thánh hiền! Tuy nhiên đi sâu vào Dương trạch cũng có nhiều khuynh hướng khác nhau.

1) Các khuynh hướng cổ điển

Từ đời thượng cổ người ta đã chú trọng đến “tổ ấm” (sào) hang ấm (huyệt) miễn sao cho con người được an toàn trước thiên nhiên. Nhiều đời về sau họ đích thực làm ra được ngôi nhà, và xã hội tính của loài người được thiết lập từ những ngôi nhà quần cư đó.

Các triết gia cổ đã góp rất nhiều ý tưởng về cách tạo dựng một ngôi nhà, một ngôi làng, một đô thị để tạo một sức mạnh cho cuộc sống. Vì thế mà ngay các nhà phong thủy cổ điển cũng có nhiều phái khác nhau. Cũng như Âm trạch, Dương trạch cũng đặt nặng vấn đề Loạn Đầu và Lý Khí.

a) Phái Loạn Đầu: Phái này dựa vào hình thể tự nhiên của Núi Sông – Một cuộc đất tốt đối với họ, phải có Sơn, có Thủy, cây cối tươi tốt, sản vật dồi dào, khí hậu hiền hòa, người sống nơi đó khỏi cần phải thiên cư nơi khác. Ví dụ: Trong Hoàng Đế Trạch Kinh (chưa biết tác giả) có nói: “Lấy hình thể làm thân thể, thủy lưu làm huyết mạch, đất đai làm da thịt, đồi núi làm xương, cây cối làm lông tóc, nhà cửa làm xiêm y...”. Đó chỉ là nói trên đại thể. Còn đi vào chi tiết, Phái Loạn Đầu vẫn có chọn lựa hướng nhưng không quá vụn vặt. Nếu một cuộc đất phong phú phì nhiêu mà địa hình nơi đó có dạng núi nằm về phía Đông, sông nằm về phía Tây, tất nhiên hầu hết nhà ở nơi đó đều phải tọa sơn hướng thủy, tức là lưng hướng về Đông, mặt quay về Tây. Nếu về mặt Đông của núi cũng có một nhánh sông chảy qua song song với hướng núi, tạo nên một cánh đồng nho nhỏ đủ dung nạp một làng hay một xã, chắc chắn người ta sẽ về đây định cư, và nhà cất sẽ tọa Tây hướng Đông. Từ đó mà suy, sự tọa hướng của nhà cửa phụ thuộc rất lớn về địa hình. Một thế đất tốt ở chất đất và đã có sẵn một khuôn hình là tọa sơn hướng thủy thì sinh hoạt được thuận tiện. Nếu dùng quái lệ bắt buộc người ta phải đổi hướng nhà chắc ít ai ưng ý. Đó là nội dung nguyên thủy của thuyết Loạn Đầu. Thuyết này có tính Duy Vật biện chứng thuần lý chất phác.

b) Thuyết Lý khí: Từ khi Dịch Lý có phái ngã sang màu sắc

bối toán, thì Dịch đã phối với Thuyết Ngũ Hành tỏa chiếu ra nhiều chi tiết thực dụng, nửa như thần bí siêu hình, nửa như thực tế sinh động: 24 Sơn hướng hiện ra với nhiều lý thuyết có khả năng chiếu tụ mọi người. Các nhà phong thủy đã thiết lập ra thuyết Lý Khí, thịnh nhất là lớp Tống Nho. Lý Khí đã lấy Quái Lẻ và Thiên Tinh làm chuẩn. Tin rằng các tinh tu có nên hệ đến họa phúc, họ qui các tinh tú ấy vào phương hướng và ngũ hành, rồi từ đó suy đoán ra điều họa phúc. Phái Lý Khí viết rất nhiều sách đưa ra nhiều luận thuyết vừa mới lạ nhưng cũng pha chất hoang đường ít nhiều, dễ hợp với óc mê tín của lớp bình dân, nhờ đó mà phái này ngày càng thịnh hành; mãi đến đầu thế kỷ 20, khoa học thực dụng phổ biến ở phương Đông thì đám Lý Khí ấy không còn đất dụng võ.

c) Phái Trung Dung: Phái này có nhiều kiện tướng như Hoàng Diệu Ứng (Ngũ Đại), Hà Lệnh Thông (Nam Đường), Tướng Bình Giai (Minh)... Họ tổng hợp cả hai phái Loạn Đầu và Lý Khí. Hoàng Diệu Ứng trong "Bát Sơn Thiên" mở rộng về tính chất Loạn Đầu nhiều hơn, vì lấy thực tế làm căn bản, còn chất Lý Khí chỉ để yểm trợ như một việc nghiệm lại. Còn Hà Lệnh Thông mới là tay thượng thủ. Trong tác phẩm "Tinh Thành Linh Nghĩa" ông là người đầu tiên đặt 1 hoa giáp 60 năm làm một nguyên, rồi chia một nguyên ra làm 3 vận, và gộp 3 nguyên thành một chu thiên, 3 chu thiên thành một đại chu thiên, rồi dùng quái lẻ sinh khắc, đại vận, chu thiên, nguyên, tiểu vận, niên, nguyệt, nhật thời đối chiếu đến nơi đến chốn. Trần Đoàn, Thiệu Ung đều thừa hưởng của ông rất nhiều. Từ khi có Tinh Thành Linh Nghĩa, phong thủy học Trung Quốc có thêm một sinh khí mới.

2) Khuynh hướng bán cổ điển

Đó là Huyền Không học phái. Phái này triển khai tư tưởng của Hà Lệnh Thông, lấy Lạc Thư làm chuẩn, biến Bát Quái ra Bát Cung, Bát Cung ra Bát Tinh, dùng Cung Phi làm mục thước cho Dịch Khí. Chuyển Dịch Khí nhập Cửu Cung. Xét từng Cung, từng Vận và từng Niên. Phái này dường như thoát khỏi sự vướng

bạn của phái Loạn Đầu. Từ khi nhà sư Nhất Hạnh (Đường) viết bộ Dịch Toán đề ra “Phi cung bát thần” là: Phục Vị, Sinh Khí, Thiên Y, Diên Niên, Tuyệt Mệnh, Họa Hại, Ngũ Quỷ, Lục Sát, lập tức phái Huyền Không Học đem vào coi như một sáng tác mới. Đứng đầu phái này là Thẩm Trúc Nhưng đời Thanh mạt. Huyền Không Học Phái hiện giờ rất đang thịnh hành ở Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan. Nước ta mới đây đã có vài quyển sách dịch ra của phái này.

3) Khuynh hướng hiện thực

Phái này đang hoạt động ở Đông Nam Á như Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Thái Lan, Việt Nam, và cũng đang phát triển ở các nước tân tiến trên thế giới như Mỹ, Úc, Pháp, Anh, Tây Tây Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc... Khuynh hướng hiện thực vẫn lấy các trường phái cổ điển làm nòng cốt, điều chỉnh theo những phương pháp hiện đại, trong gia trạch thấy chỗ nào bị ức chế thì họ dùng gương bóng, gương bát quái, ánh điện, khánh nhạc, luống hoa... để làm giảm đi xung khí, u khí. Các kiện tướng nổi tiếng như: George Birdsall (Canada), John Michell (Mỹ), P. Blake (Mỹ), Nancilee Wydra (Mỹ), Evelyn Lip (Singapour), Tạ Thiên Thuyền (Hồng Kông)... khuynh hướng hiện thực không đem lại thuyết gì mới về dương trạch một cách toàn diện, mà chủ trương của họ “cứu khẩn cấp” những cơ ngơi bị suy sụp vì xây dựng trái với phong thủy. Điển hình là Nancillee Wydra với tác phẩm “Feng Shui – Book of Cures” (Phong Thủy – Sách viết về sự Cứu chữa)...

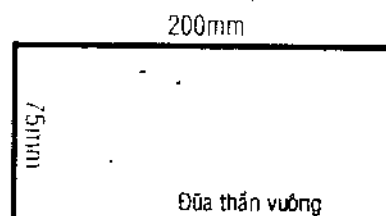
Chú thích:

(1) Cẩm xạ học là môn học có tính thần bí, trong đó dạy về thuật dùng que hoặc con lắc để thăm dò các mạch nước ngầm, các mỏ khoáng sản như vàng, bạc... Hàng mấy ngàn năm người Ai Cập đã vận dụng thuật này đến mức tối ưu. Dần dà ngành Cẩm Xạ Học truyền sang Âu Châu vào thời Trung cổ.

Năm 1546, Kỹ sư B. Agricola (1494–1555) cho công bố tác phẩm De Re Metallica tại Bâle, trong đó tác giả có chỉ cách chế

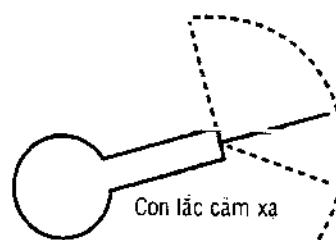
tạo và sử dụng chiếc đũa thần (Divining Rob) và quả lắc thần (Divining Pendulum) để tìm ra mạch nước ngầm hay các mỏ kim loại.

Trong ảnh người ta có các chữ A và B đó là các dạng đũa thần. Đây là quyển sách đầu tiên của Âu Châu viết về “Cắm xạ học”.



Đũa thần có nhiều dạng, xin đơn cử ra một dạng: gồm 2 thanh kim loại thẳng góc nhau, phần dài 200mm, phần ngắn 75mm. Muốn dò tại một địa điểm nào, người ta cầm cán dài, chúc đầu phần ngắn chạm vào nơi muốn dò. Tay cầm cảm thấy máy động, động mạnh hay yếu tùy theo vật nằm dưới đất. Người ta “hỏi” đũa thần rằng: “Nước phải không”? “Vàng phải không”? “Bạc phải không”?... Câu nào đúng thì đũa thần rung mạnh.

Còn quả lắc là một quả cầu đặc làm bằng một chất đặc biệt (có thể là kim loại pha, hoặc mặt ngoài tráng kim loại), thân con lắc dài hơn đường kính quả cầu một chút.



Trên đầu thân lắc có một que kim loại rất nhỏ dài bằng thân con lắc, di động dễ dàng. Con lắc này dùng trong việc cầm xạ. Con lắc cũng chỉ “trả lời” được “đúng, không” khi được hỏi. Khi trả lời “đúng”, con lắc tự động đánh một vòng về phía bên trái (theo chiều kim đồng hồ), và trả lời rằng “không” thì đánh vòng ngược lại.

Hiện nay trên thế giới có rất nhiều hội Cắm xạ học, và có truyền bá sách báo về môn học này.

Thật ngẫu nhiên, người Trung Quốc thời xưa (thế kỷ 19 về trước) cũng có “Đũa Thần”, đúng hơn là Gậy Thần (Cane Magique). Nhờ sức cầm xạ của gậy, người ta tìm được huyết tốt và huyết xấu. Nếu là huyết lành thì cây gậy bị hút về phía đó



Thái Bảo Tướng Trạch đồ. Trong họa đồ có 2 người cầm Gậy Thần đi dò huyệt, một thấy địa lom khom xem La Bàn. Bên bờ nước có dăm ba gộp đá. Cảnh cuộc này có sơn, có thủy, không chừng cũng có huyệt lạnh đầu đó. (Theo George Birdsall).

(sức hút đó không hề là từ tính), còn huyết xấu thì không tác dụng gì cả, hoặc đẩy lệch hướng gây di.

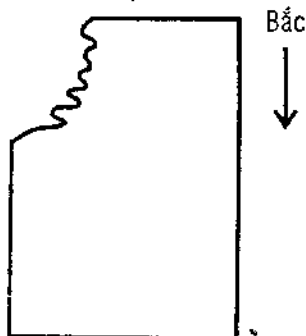
B. CHỌN CUỘC ĐẤT (THEO PHÁI LOAN ĐẦU)

Trước đây đã đề từng đề cập đến những nguyên tắc căn bản của phái Loan Đầu trong việc Tướng địa. Trước tiên phải này quan sát quang cảnh núi sông thấy có thể xây dựng được ở nơi này, sau đó mới đi tìm những cảnh cuộc nhỏ, đó là đất thổ cư. Thổ cư dùng làm nền nhà, sau đó còn thừa lại mới xây dựng vườn tược. Những hình vẽ sau này đều thuộc về đất thổ cư. Sau đây tôi trích một phần về các cuộc đất theo quyển "Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành (Cổ bản, Trung Quốc 1726).

I. NHỮNG KHU ĐẤT

1. Những khu đất tốt

- i. *Thử trạch tả đoãn, hữu biên trường
Quân tử cư chi đại cát xương
Gia nội tiền tài phong thịnh phú
Chỉ nhân thử hậu thiếu nhi lương
(Nhà này tả ngắn hữu thêm dài
Quân tử ở đây ắt phát tài,
Tiền của trong nhà nhiều ức vạn
Sinh con nhân hậu lúc còn trai) (1)*

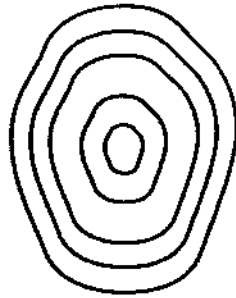


- ii. *Tích nhật Chu công tương thử cư
Sử Dân không khuyết tự tiền dư*

Gia hào phú quý trường bảo thủ
 Bất ngộ tiên nhân tác đắc tri
 (Thời cổ Chu công ở đất này
 Sưu Dẩn trồng khuyết bạc tiền đây
 Lại thêm bảo vật lưu truyền mãi
 Chẳng hẹn tiên nhân, được mới hay!)

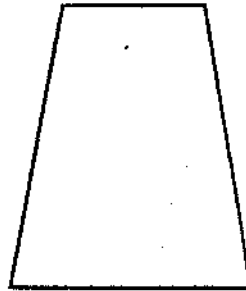


- iii. Trung ương cao đại hiệu viên khâu
 Tu trạch an phần thượng tại đầu
 Nhân khẩu tư tài đa phú quý
 Nhị thiên thạch lộc nhậm công hầu
 (Gò tròn vừa lớn lại vừa cao
 Chôn cất, làm nhà cũng chẳng sao,
 Người ở trong nhà tiền cửa khảm
 Lương hai ngàn học chức quan cao)

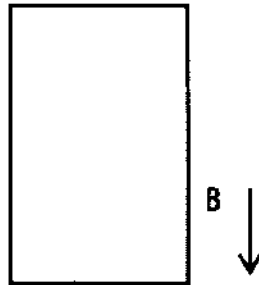


- iv. Tiên hiệp hậu khoan cư chi ôn
 Phú quý bình an vượng tử tôn

Tự tài quảng hữu nhân khẩu cát
 Kim Châu tài bảo mãn gia môn
 (Trước teo sau nở ở yên rồi
 Con cháu giàu sang hưởng phúc trời
 Tiền của dồi dào người cũng thịnh
 Vàng khâu xâu ngọc chắt rương thôi!)

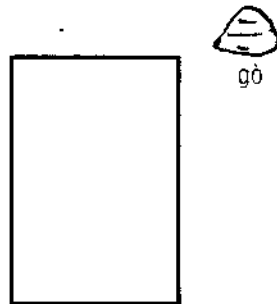


- v. Ngưỡng mục chi địa xuất hiện nhân
 Thử nhân cư chi hựu bất bản
 Tử tôn án thụ phong quan chức
 Quang hiển môn đình cộng cửu khanh
 (Mở mắt mà xem cuộc đất này
 Đất này sinh được lắm người hay
 Cháu con đều được phong quan cả
 Rạng rỡ môn đình, tốt lắm thay)

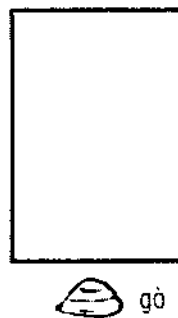


- vi. Tây Nam Khôn địa hữu khâu phần
 Thử trạch cư chi tiềm tiệm vinh

*Nhược thị an trang tinh tạo ốc
 Nhi tôn bối bối chủ ich long!
 (Khôn, hướng Tây Nam đất có gò
 Cửa tiền dân có chẳng gì lo
 Cứ âm thầm cất thêm vài cái
 Lốp lốp cháu con tậu ruộng bờ)*



vii. *Thử phòng chánh Bắc hữu khâu phần
 Minh sư an trang định hữu danh
 Quân tử cư chi quán xuất lộc
 Thử nhân cư chi, gia đạo vinh
 (Chẳng qua phía Bắc có gò
 Cất nhà dựng trại càng to càng dày
 Người quân tử ở tốt thay
 Phó thường dân ở vẫn hay như thường!)*



- viii. *Thử cư Càn địa hữu khâu lãng
 Tu trạch an trang tiêm tiêm ích
 Nữ nhân nhập cung vi phi hậu
 Nhi tôn dĩ hậu tác nhi tôn
 (Phương Càn có một gò cao
 Sửa sang nhà cửa đổi dào dân lên
 Nữ nhân vào chốn miếu đường (2)
 Cháu con con cháu còn vương đời đời)*

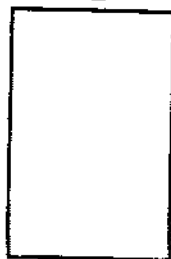


gò

- ix. *Thử trạch tiên hậu hữu cao Sa
 Cư chi ư sư bất vi sai
 Điền tài quảng hữu nhân đa hỉ
 Xứ xứ đàm, dương đạo phú gia
 (Trước sau cuộc đất có Sa cao
 Thấy bảo cát nhà, cát chẳng sao
 Tiên của ruộng vườn người vật tốt
 Tiếng đồn, thiên hạ cũng xôn xao)*

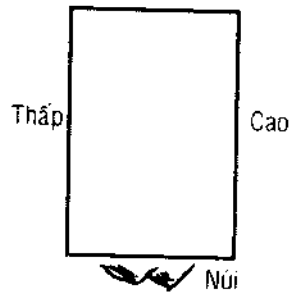


Sa

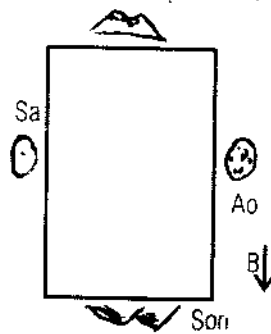


Sa

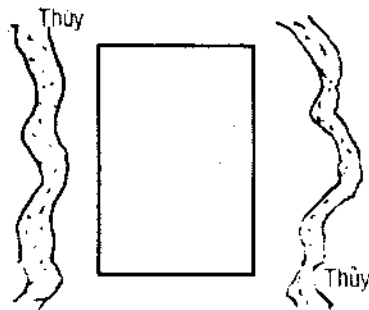
- x. Tây cao Đông hạ hướng Bắc dương
 Chính hảo tu công ích cái trang
 Hậu đại tư tài Thạch Sùng phú
 Mãn trạch gia xuân lục sức cường
 (Cuộc đất nghiêng Đông, Bắc có Sơn
 Là nơi tu tạo được gia trang
 Đời sau giàu có hơn ông Thạch
 Lục sức đẩy nhà, chúng kẻ công)



- xi. Tiên hậu cao sơn lưỡng tương nghi
 Tả hữu, lưỡng biên hữu sa trì
 Gia bảo phú quý đa niên đại
 Thọ mệnh đình niên Bành Tổ tể
 (Bắc Nam có Núi cao cao
 Đông Tây cũng có Sa, Ao với đời
 Cửa nhà giàu có dài dài
 Thọ hơn Bành Tổ một vài trăm năm!)



- xii. *Thử trạch tả hữu thủy trường cửu
Cửu hậu nhi tôn phúc lộc tề
Hòa mạch tiền tài thường phú quý
Nhi tôn thông sĩ thặng tổ cơ
(Phải trái hai bên thủy lặng lờ
Lâu dài con cháu vững sinh cơ
Lúa nhiều của lắm sang là phải
Con cháu đời sau hơn tổ xưa!)*

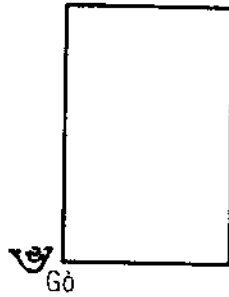


- xiii. *Thử trạch hậu biên hữu cao phong
Nam hạ, cư chỉ đệ nhất cường
Tứ tôn ích vượng điền tàm thặng
Tuế tuế niên niên hữu dư lương
(Bắc có núi cao, Nam thấp dần
Nơi đây đệ nhất phú thường dân
Ruộng, tằm con cháu tha hồ hốt
Nhớ giúp người trong lúc khó khăn)*

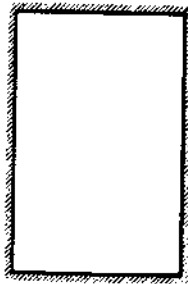
Hồi thấp



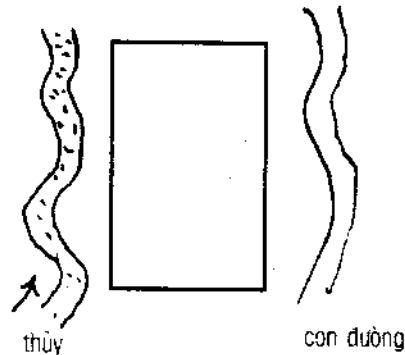
- xiv. Đông Bắc khâu phần tại Cấn phương
 Thành gia lập kế hữu hà phương?
 Tu tạo an trang chung hứa cát
 Phú quý vinh hoa tuế tuế xương
 (Đông Bắc xem qua có ụ cao
 Làm nhà còn muốn tính nơi nào?
 Ở đây trang trại về sau tốt
 Phú quý dài lâu, không sương sao?!)



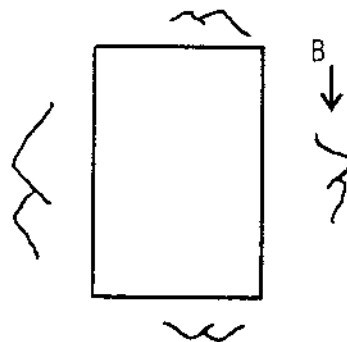
- xv. Tứ diện – trung ương, tứ diện cao
 Tu cái trung trạch phúc hữu dư
 Ngưu dương lục súc đa ích vượng
 Gia đạo phú quý xuất anh hào
 (Cuộc đất bốn bên thoáng thoáng cao
 Nhà như tán lọng phúc theo vào
 Lại thêm gia súc sanh sôi mãi
 Gia đạo từ đây nổi tiếng hào)



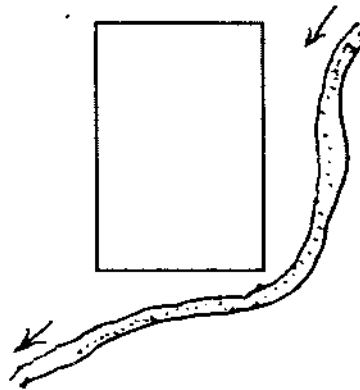
- xvi. Trách Đông lưu thủy thế vô cùng
 Trách Tây đại đạo chủ hanh thông
 Nhân hà phú quý nhất tề chi?
 Hữu hữu Bạch Hổ, tả Thanh Long
 (Phía Đông lưu thủy nước trong veo
 Đường cái phía Tây cũng lượn lèo
 Phú quý nhờ đâu người có biết?
 Bởi vì Long Hổ uốn mình theo)



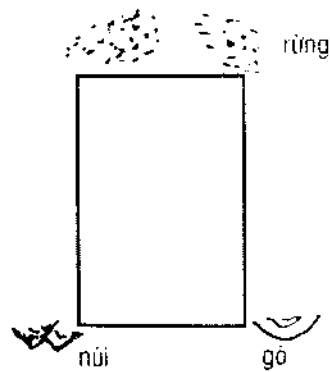
- xvii. Chu Huyền Long Hổ tử Thần toàn
 Nam nhân phú quý nữ nhân hiền
 Quan lộc bất cầu nhi tự chí
 Hậu đại nhi tôn phúc viễn miên
 (Chu, Huyền, Long, Hổ bốn phương châu
 Con gái thì hiền, trai thì giàu
 Quan lộc chẳng cầu, tự nó đến
 Đời sau con cháu phúc dài lâu)



xviii. Thử trạch an cư chính hà cầu
 Tây Nam thủy hướng Đông Bắc lưu
 Tuy nhiên trùng thê biệt vô sự
 Tam công cứu tướng cận vương hầu
 (Đất này có thể an cư
 Tây Nam – Đông Bắc nước lừ đừ xuôi
 Đường như ông có vợ đôi?
 Quan cao chắc cũng đến ngôi công hầu)

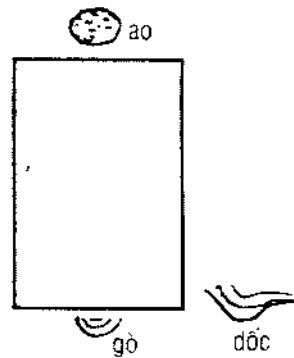


xix. Trạch tiền hữu lâm tại lương băng
 Càn hữu khâu phụ Cấn hữu phong
 Nhược cư thử địa gia hào phú
 Hậu đại nhi tôn quý hiển dương

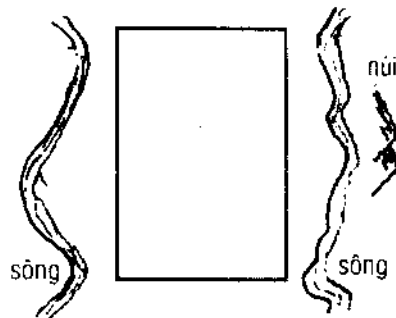


(Rừng cây phía trước nép hai bên
 Càn có gò cao Cấn có Sơn
 Nếu chọn ở đây thì phú quý
 Đời sau con cháu sướng còn hơn)

- xx. Hậu cao hữu lăng tiền cận tri
 Tây Bắc chiêm ngưỡng hữu cao nguy
 Thiên dương phú quý bảo lượng túc
 Bối bối nhì tôn khâm tử y
 (Sau có gò cao trước có hồ
 Hướng Càn thấy dốc cũng cao to
 Trời cho cuộc đất vô cùng tốt
 Áo tía về làng xã huyện no!)

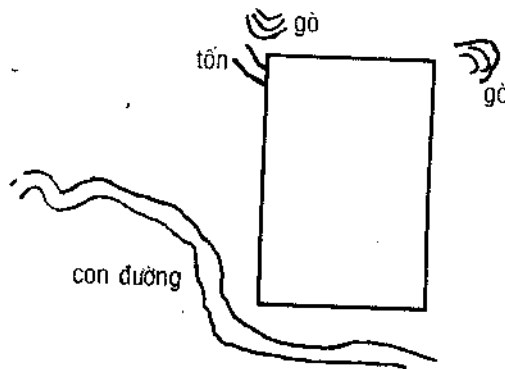


- xxi. Tây hữu trường giang hội viễn phong
 Đông hữu hà thủy, nga áp sương

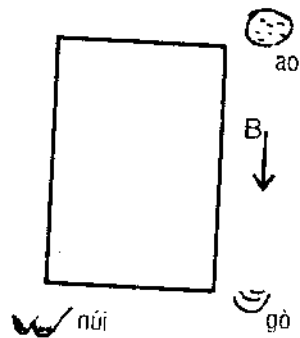


Nhược cư thử địa đa cát khánh
 Đại đại nhi tôn phúc lộc trường.
 (Tây có sông dài, hội núi xa
 Bên Đông con nước bấy thiên nga...
 Đất này nếu ở, an cư đó
 Con cháu về sau được phúc nhà)

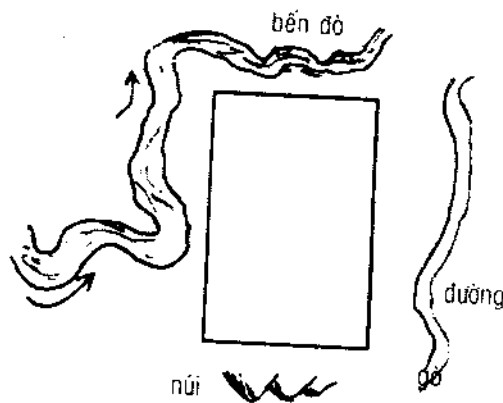
xxii. Tiên biên tả hữu hữu khâu lãng
 Hậu diện đông đạo viễn bình bình
 Tôn địa khai môn gia phú quý
 Bất nghi Đoài lộ tử tôn xung
 (Gò đồng hai bên về phía trước
 Phía sau, đường cái chạy qua Đông
 Tôn phương trở cửa thì thêm quý
 Dừng trở hướng Đoài con cháu xung)



xxiii. Trú trạch Tây Nam hữu thủy tri
 Tây Bắc khâu thể cánh tương nghi
 Cấn địa hữu phong đa phú quý
 Tôn tử thiên dương nhược mộng y
 (Nhà mé Tây Nam, có cái ao
 Lại thêm Tây - Bắc, có gò cao
 Có Sơn phương Cấn càng thêm quý
 Con cháu vinh khang mộng thuở nào)

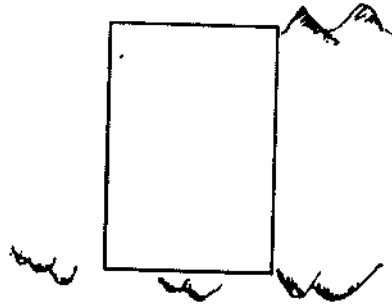


xxiv. Tiên hữu cao phụ, hậu hữu phong
 Đông lai lưu thủy, Tây đạo trường
 Tử tôn thế thế cư quan vị
 Tử bào kim đài phong quán vương
 (Trước có bến đò sau có núi
 Phía Đông nước lại, Tây đường dài
 Con cháu làm quan là phải lắm
 Đại vàng áo tía dễ gì ai!...)

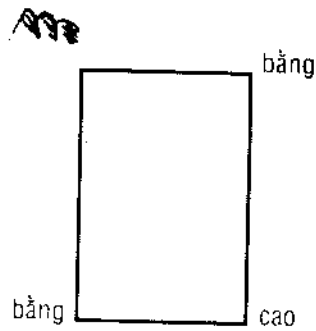


xxv. Càn khôn Cấn Khâm thổ phong cao
 Tiên bình địa thế hữu tương nhiều

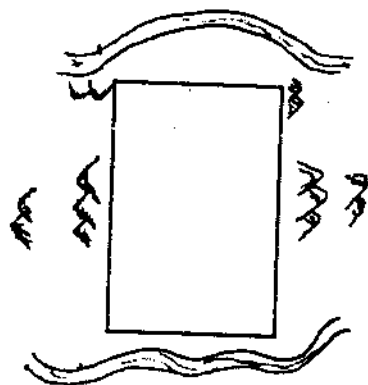
Lập trạch cư chi nhân khẩu vượng
 Nhi tôn xuất chúng hậu anh hào
 (Cấn Khảm Càn Khôn lăm núi non
 Trước bằng, địa thế khá vuông tròn
 Dựng nhà nơi đó nhân đình vượng
 Con cháu về sau được ấn son)



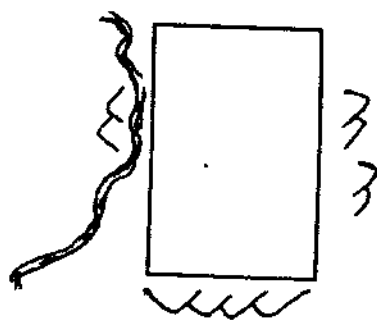
xxvi. Tây Bắc ngưỡng cao số lý trường
 Đông Nam Tốn địa hữu trường phong
 Khôn Cấn nhược bình đa phú qui
 Tang tàm vạn bội túc nguư dương
 (Tây-Bắc cao cao mấy dặm dài
 Quay nhìn phương Tốn núi thêm dày
 Cấn, Khôn cuộc đất như bằng phẳng
 Trâu ngựa tằm dê rộn cả ngày)



xxvii. Nam Bắc trường hà hựu khoan bình
 Đông lĩnh Tây phong tam lương tăng
 Tả hữu trạch tiên lai tương cố
 Nhi tôn định xuất võ quan nhân
 (Nam Bắc hai sông nước lặng lẽ
 Đông Tây mấy lớp núi xa xa
 Hai bên mé trước đôi gò nữa
 Con cháu làm quan võ, đã chưa!)



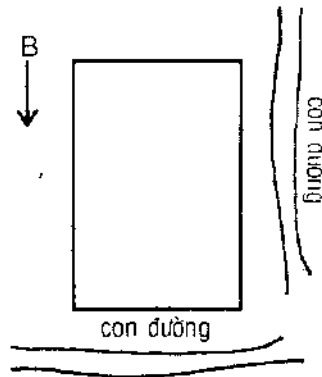
xxviii. Hữu biên Bạch Hổ, Bắc liên sơn
 Tả hữu Thanh Long lục thủy thần
 Nhược cư thử địa xuất công tướng
 Bất nhập văn ban, nhập võ ban



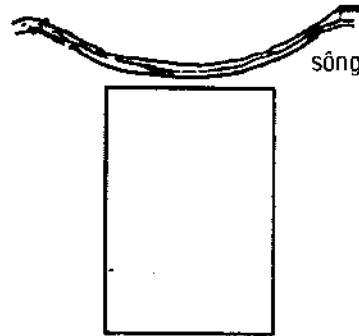
(Hồ Sơn, Huyền Vũ tạo liên sơn
 Tả có thanh long nước biếc dờn
 Nếu ở nơi này quan chẳng nhỏ
 Chẳng thêm văn cách, vô biên hơn!)

2) Những cuộc đất xấu

- i. Khâm Đoài lương biên đạo lộ hoành
 Định chủ tiên cát hậu hữu hung
 Nhân khẩu tư tài sơ nhất thặng
 Bất quá thập niên nhất thời không
 (Khâm Đoài đường cái chạy băng qua
 Trước tốt còn sau xấu tối đa
 Người của ban đầu hơi có có
 Mười năm rồi sạch trắng tay mà!)



- ii. Thử trạch tu tại nhai thủy đầu
 Chủ định kỳ địa bất kham tu
 Ngưu dương tận tử nhân đào khứ
 Tu trạch tu doanh hiện họa du
 (Đất này phía trước nước bon bon
 Chẳng ở chốn này là phải hơn
 Nếu ở, bò dê đều chết sạch
 Người lưu xứ khách, của không còn)

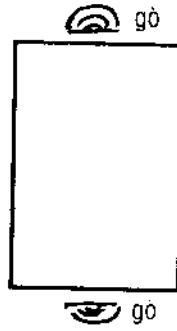


- iii. Thử trạch Máo địa hữu cư phần
 Hậu lai cư chủ định diệt môn
 Ngu sư bất biện cát hung lý
 Niên cửu phần tiên khuyết tử tôn
 (Phía Đông có một mộ cao
 Ở đây rồi sẽ thế nào cũng tiêu
 Nên hư thấy chẳng biết điều
 Về sau con cháu ắt nhiều người toi!)

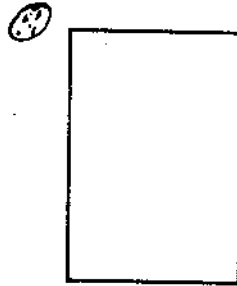


- iv. Tiên hậu hữu khâu bất hỉ hoan
 An khang tu tạo số dư niên
 Thử trạch thường chiêu hung dữ cát
 Đắc thời phú quý thất thời hiềm
 (Trước sau gò đồng có gì vui?
 Ở đây, lâu lắm mấy năm thôi!)

Hung đến thì nhiều, lành đến ít
Gặp cơn bĩ vận ắt đi đời!)

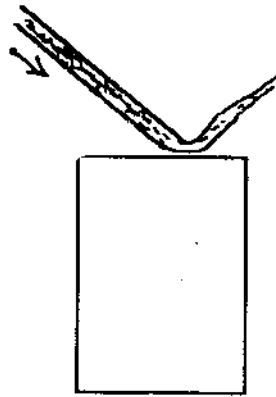


c. Thử trạch quan linh thủ giá cường
Khước nhân Thìn Tị hữu tri đường
Nhi tôn vượng tướng gia cư thịnh
Ích thiếu bại trường hữu quan phòng
(Cuộc đất nhìn qua mạnh mẽ sao
Và phương Thìn Tị có hồ ư
Cháu con của cải mau giàu có
Rồi chốc sa cơ đổ cái ào!)

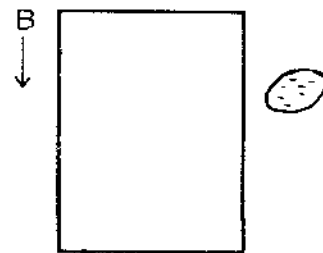


vi. Tả biên thủy lai xạ Ngọ cung
Tiền sơ phú quý hữu bản cùng
Mình sư đoán tận cát hung sự
Tả biên đại phát hữu biên cùng

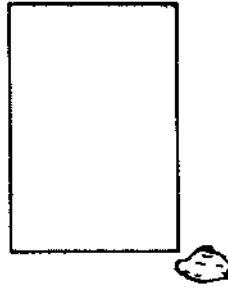
(Thủy từ bên trái bắn thành Nam
 Trước có sơ sau khó khăn
 Thấy Địa đoán ra điều xấu tốt:
 Con trai có cửa, gái nhẵn răng!)



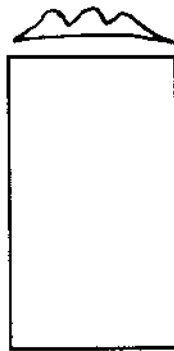
vii. Thử ốc Tây biên hữu thủy tri
 Nhân nhược cư chi tối bất nghi
 Ngưu dương bát vượng nhân bất cát
 Tiên phú hậu bần thiếu nhân tri
 (Phía Tây có một cái ao
 Ai đến đó ở làm sao được toàn?
 Bò dê người cũng chẳng còn
 Trước giàu sau mất nghèo hơn ăn mày)



- viii. *Tây-Bắc Càn cung hữu thủy tri
 An thân thậm thị bất tương nghi
 Bất phùng hỷ sự đa bi khắp
 Sơ tuy đắc thời, chung tậ nguy
 (Càn cung lại có ao hồ
 Muốn an thân ở thật là chẳng nên
 Suốt ngày nghe tiếng khóc rên
 Về sau tàn tậ ai đền thiệt cho)*

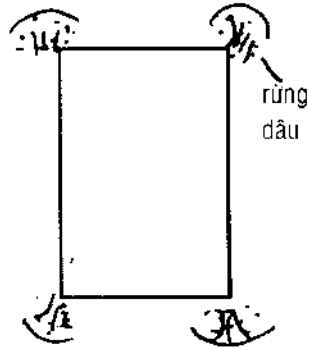


- ix. *Tiên hữu đại sơn bất tức luận
 Bất khả an trang lập phần doanh
 Thí vấn minh sư hưng dữ cát
 Nhược cư thử địa định diệt môn
 (Trước có núi cao chẳng nói nhiều
 Bán buôn trang trại thấy đều tiêu)*

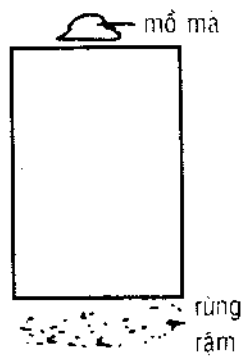


*Tìm thầy hỏi đến câu lành dữ
 Thầy bảo, đất này rất hăm hiu)*

- x. *Thử trạch tứ giác hữu lâm tang
 Họa khởi chi thời bất khả đương
 Nhược ngộ minh sư, trùng cải tạo
 Miên giáo hậu bối thụ tây hoàng
 (Bốn góc rừng dâu lá tốt tươi
 Họa từ đó khởi khó cho người
 Thầy hay cho biết nên thay đổi
 Nên dạy cháu con chớ dễ người!) (3)*

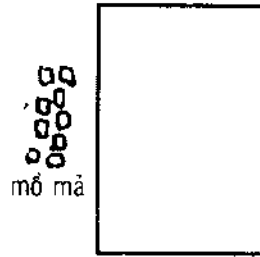


- xi. *Thử trạch tiền hậu hữu phân lâm
 Phàm sự vị thông bất xứng tâm*

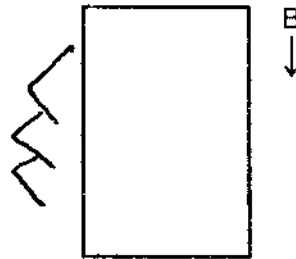


Gia tài phá bại chung vô cát
 Thường hữu phi tai hậu hữu xâm
 (Trước thì mờ mịt sau thì rừng
 Mọi việc đều không xứng toại lòng
 Chạy chọt cho nhiều cũng phá sản
 Tai bay họa gởi biết đâu chừng)

- xii. Tả biên có phần mạc thi công
 Thử địa an trang thậm chí hung
 Tật bệnh triền thân chung bất cát
 Gia trung thường bị tặc lai xâm
 (Bên trái có mờ chẳng được gì
 Cát nhà lập trại, thật là nguy
 Bệnh tình dai dẳng không sao khỏi
 Giặc cướp lâu lâu phá phách hoài)

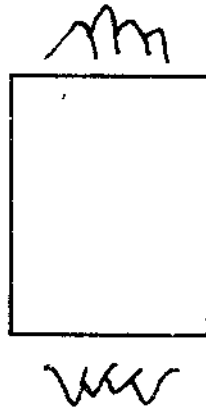


- xiii. Thử trạch Đông biên hữu đại sơn
 Hựu cô hựu quả hựu bản hàn



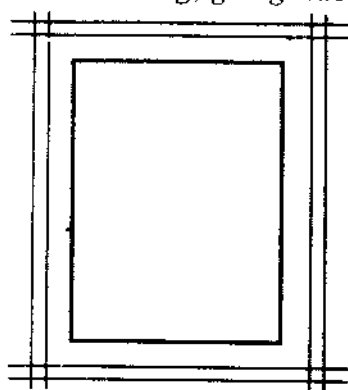
Tán tao khẩu thiệt đa tao loạn
Bách sự tiên thành hậu tại nan
(Nhà này bên trái có non cao
Nghèo khó cô đơn trốn được nào
Mang tiếng chịu lời thêm hoảng loạn
Hồi nào trăm thắng, giờ trăm đau)

- xiv. Thử địa quan chi hữu hà như?
Tiền sơn hậu sơn bất kham cư
Gia bản cô quả xuất tặc tử
Lục súc tiêu tận họa hữu dư
(Xem qua cuộc đất thế nào đây?
Núi bí hai đầu thật khốn thay
Nhà đã neo đơn, còn giặc cướp
Lại thêm gia súc chết toi đây)

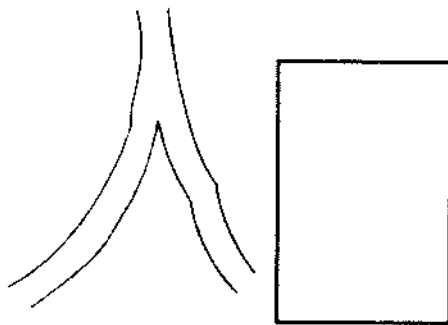


- xv. Tứ diện giao đạo chủ hung ương
Họa khởi nhân gia bất khả đương
Nhược bất tổn tài, tai hỏa tử
Đầu hà tự nịch, tỉnh trung vong
(Bốn phía bày đường lối dọc ngang
Họa đem vào đến tận gia trang)

*Nếu không tốn của, lửa thiêu chết
Hoặc chết đuối sông, giếng nước, oan!)*

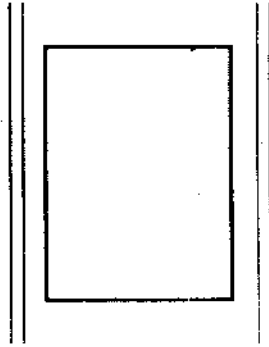


- xvi. *Thử địa chi nhân đạo tả biên
Cứu trú tiên phú hậu bản hàn
Qui trọng chi nhân chung do cát
Nhược phùng tặc giả ly gia viên
(Bên trái có đường hình chữ “nhân” (人)
Ở lâu trước phú, rồi sau bản
Gặp người hiền đức còn may được
Gặp phường trộm cướp phải phong trần!)*

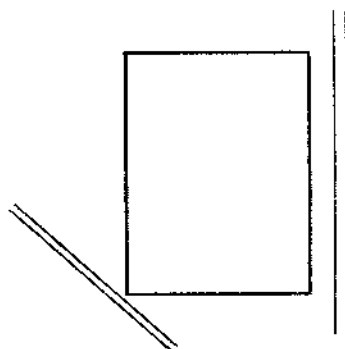


- xvii. *Lưỡng biên Bạch Hổ sinh tại ương
Bách sự nan thành hựu tử thương*

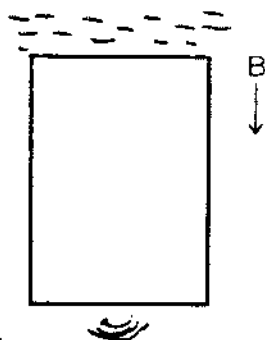
Tặc nhân, thâu đoạt tiền tài phá
 Hựu kiêm đa tụng bị quan phương
 (Đông Tây đều có lối đi qua
 Trăm việc bất thành, nạn khó qua
 Giặc, cướp viếng nhà tiền của sạch
 Lại thêm bị kiện trước quan tòa)



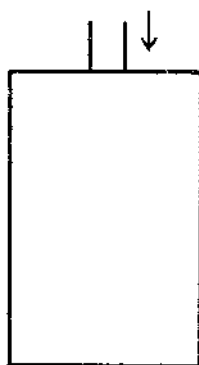
xviii. Thứ trạch Đông Bắc tả đạo hành
 Trạch Tây đại đạo chủ hanh thông
 Tuy nhiên trí hạ giá tài sản,
 Phá bại nhất thời tựu diệt khuynh
 (Xiên về Đông – Bắc có đường đi
 Đường lớn, đằng Tây cũng khá khi
 Nhưng phải của tiền đều xuống dốc
 Một lần thất bại, một lần nguy!)



- xix. Hữu Thủy trạch tiên, hậu hữu khâu
 Thập nhân ngộ thử cứu nhân ưu
 Gia tài sơ hữu chung hao tán
 Ngộ dương đảo tử họa vô hưu (4)
 (Trước sông nước xiết, sau gò con
 Mười kẻ cảnh này, một kẻ còn
 Gia tài trước có, sau tiêu hết
 Năm tháng Ngộ về họa đến luôn!)

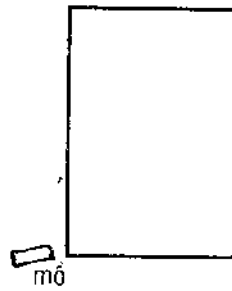


- xx. Nam lai đại lộ chính xung môn
 Tốc ty trực hành quá lộ nhơn
 Khẩn thủ đại thạch nghi khả trấn
 Miễn giáo hậu nhơn khốc thanh tần

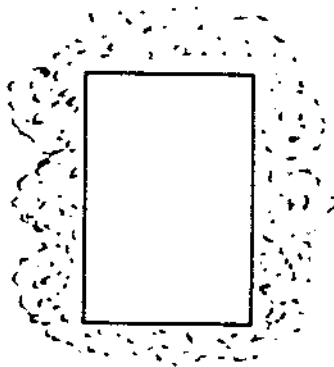


(Trước nhà đường lớn đâm vào cửa
 Mau tránh lối này người khỏi đi
 Đá lớn án ngay về phía trước
 Kéo thôi con cháu sớm ai bi)

- xxi. Cấn địa cô phần nhất mộ an
 Mạc giáo bách bộ nội trung gian
 Cửu hậu si lung tịnh ẩm á
 Lệnh nhân hữu bệnh trị nan thuyên
 (Phương Cấn chơ vơ một nắm mồ
 Trong vòng trăm bước dạy con thơ:
 Đề phòng! Sau có người cầm điếu
 Lại có người thân bệnh ngất ngư!)

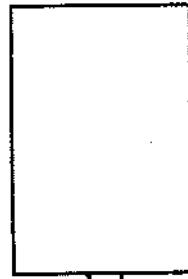


- xxii. Lâm trung bất đắc khứ an cư
 Điền trạch mạc bả tác phần khâu

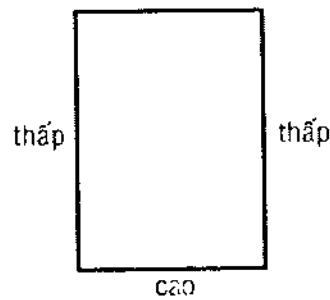


Điền tâm tuế tuế đa hao tán
 Trạch nội kinh ưu quĩ kiến sâu
 (Sống giữa rừng sâu sống được à?
 Ruộng vườn dùng để táng người nhà!
 Tăm tang lần lượt tan theo gió
 Quĩ quái còn sinh chốn nội gia)

xxiii. Bắc hữu đại đạo chính xung hoài.
 Đa chiêu đạo tác phá tiên tài
 Nam nhâm hữu bệnh thương thương hại
 Bản cùng bất hòa náo hữu thừa
 (Đường Bắc từ đâu thọc tới nhà
 Tạo cho trộm cướp dễ vào ra
 Con trai thường mắc nhiều cơn bệnh
 Kinh cãi huyền thuyên khó giải hòa)

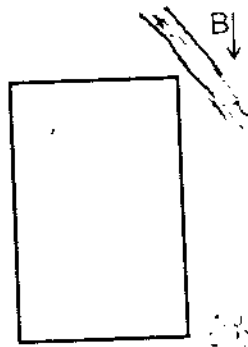


xxiv. Lương biên đề hạ hậu biên cao.
 Phụ nhân thủ quả thụ lộc lao



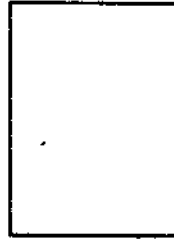
Đa chiêu tiếp cước tịnh nghĩa tử
 Niêm thâm do tự xuất bản tiêu
 (Hai hông thấp bệ phía sau cao
 Vợ góa thương chồng thủ tiết lâu
 Cuộc đất khiến đưa nhiều kẻ ác
 Đến nhà! Còn được thứ gì đâu?)

xxv. Kiền địa lâm mộ phụ nữ dâm
 Câu hà trùng kiến hữu giai nhân
 Khôn địa thủy lưu phương lão mẫu
 Tử tôn hậu lai thụ cô bản
 (Phương Càn rừng rậm gái đa tình
 Mèo mả gà đồng hẹn các anh
 Ngoảnh lại phương Khôn giòng nước xiết
 Ngày sau con cháu lấy gì ăn?)



xxvi. Tự miếu khâu phần thiết yếu tri
 Bất phân Nam Bắc dữ Đông Tây
 Ly trách vi hữu nhất bách bộ
 Dĩ hậu phương nhân sát tử tôn
 (Chùa miếu mà mờ quanh cuộc đất
 Bất luận Đông Tây cùng Nam Bắc)

Rời nhà chừng độ trăm bước thôi
Cháu con có kẻ bị người giết)

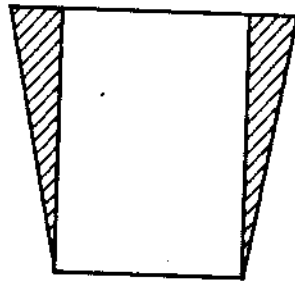


xxvii. Hữu đoản tả trường bất thâm cư
Sinh tài bất vượng nhân khẩu hư
Trú trạch tất định tử tôn ngu
Tiên hữu diễn tàm hậu dã vô
(Hữu ngắn tả dài chẳng trú lâu
Tiên tài không vượng người cũng giàm
Ở nán nơi này con cháu ngu
Tầm ruộng chẳng còn gì để bán)



xxviii. Trú trạch tứ thời bất an định
Tư tài phá tạn nhân khẩu tử
Tiên khoan hậu hiệp tự quan hình
Bĩ đề thân ngâm hữu thân thanh

*(Bốn mùa vì ở nơi đây
Của tiền hết sạch người dây nãi nùng
Vì chứng cuộc đất cái hòm
Nỗi buồn thốn thức luôn mồm cầm than!)*



II. SO SÁNH NHỮNG ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Giới phong thủy sư đương đại cũng căn cứ vào quan niệm của các nhà phong thủy cổ điển, rồi đưa ra những địa điểm xây dựng, nhưng cũng mang tính chất kinh viện, dù họ là những người phương Tây. Những hình ảnh kiểu mẫu sau đây trích từ tác phẩm "Feng Shui for the Home" của tác giả Evelyn Lip. Lip có cái nhìn về Thế Đất còn nghiêm khắc hơn những nhà phong thủy cổ điển nữa là khác. Chúng ta cùng theo dõi:

A1: Tốt. Núi che mặt Bắc, địa điểm xây dựng nằm trong thế đậu bao của Thủy.

A2: Tốt. Tọa hướng rất hợp. Trước mặt là Thủy khẩu, sau có núi che chắn, an toàn đến mức tuyệt đối.

A3: Có cửa khúc Thủy châu về, lại có thế núi yểm trợ.

A4: Tốt. Chính Sơn, chính Thủy

A5: Địa điểm đối diện với Thủy khẩu

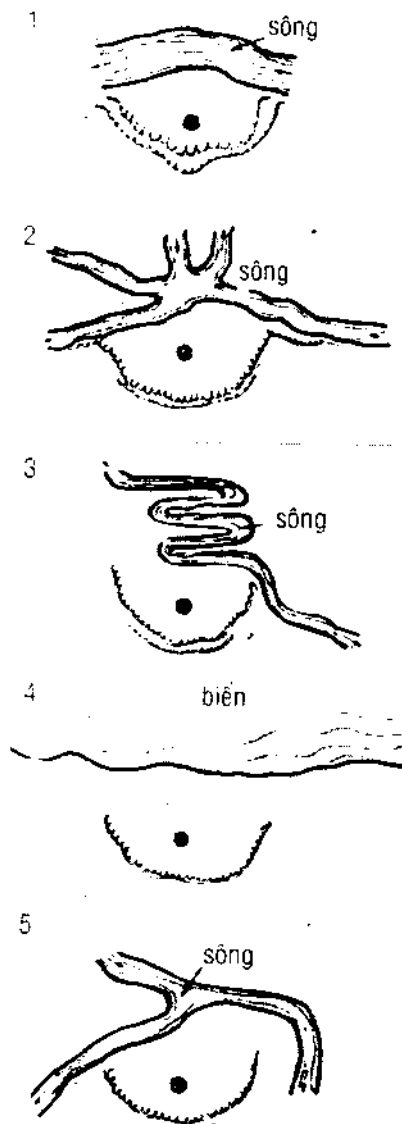
A6: Tốt. Sơn Thủy nghiêm chỉnh.

A7: Tốt. Huyền Vũ cao dày. Long Hồ đều đặn.

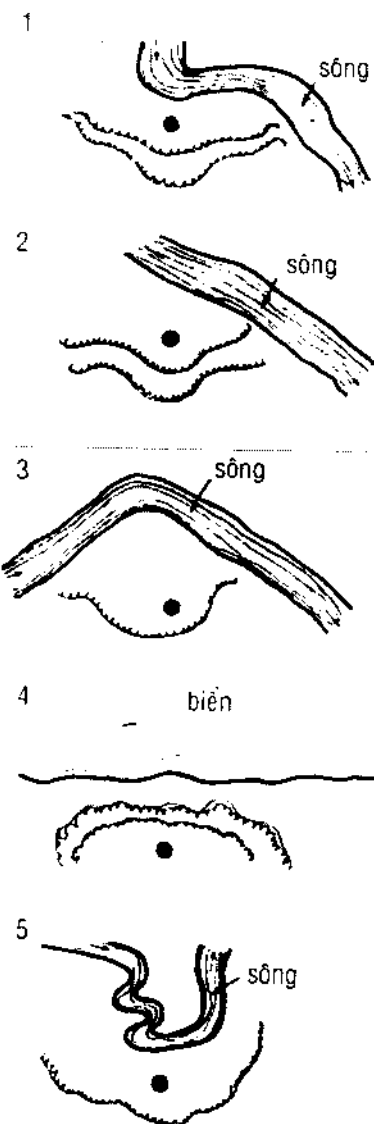
A8: Sơn thế hiển hòa quý phái.

B1: Không tốt. Dù có núi che, nhưng sông như quay lưng.

A. ĐỊA ĐIỂM TỐT



B. ĐỊA ĐIỂM KHÔNG TỐT

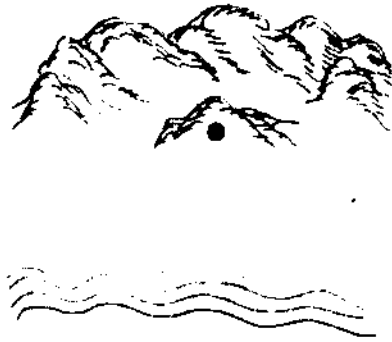


Địa điểm xây dựng (site)

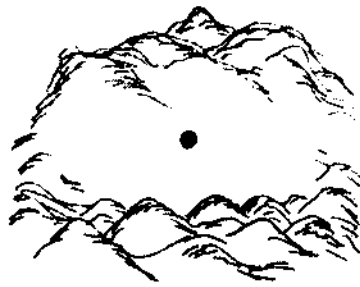
A. ĐỊA ĐIỂM TỐT

B. ĐỊA ĐIỂM KHÔNG TỐT

6



6



7



7



8



8



B2: Không tốt. Sau vẫn có núi che, nhưng trước giòng nước chảy thẳng quá, sát khí ngời ngời ở thủy lưu đó.

B3: Không tốt. Tuy địa điểm vẫn nằm trong vòng ôm của sông, nhưng nếu các nhà phong thủy hấp tấp vội hời hợt cho đây là cuộc đất tốt; a) Hai khúc sông đều chảy quá thẳng, uốn quá gấp; b) Địa điểm không chính diện với điểm uốn.

B4: Không tốt. Sơn choán Thủy. Đây là hướng Sơn.

B5: Phản bối Thủy.

B6: Không tốt. Tọa sơn hướng... Sơn!

B7: Không tốt: núi nhọn và có sát khí

B8: Sơn thế đầy sát khí

Chú thích:

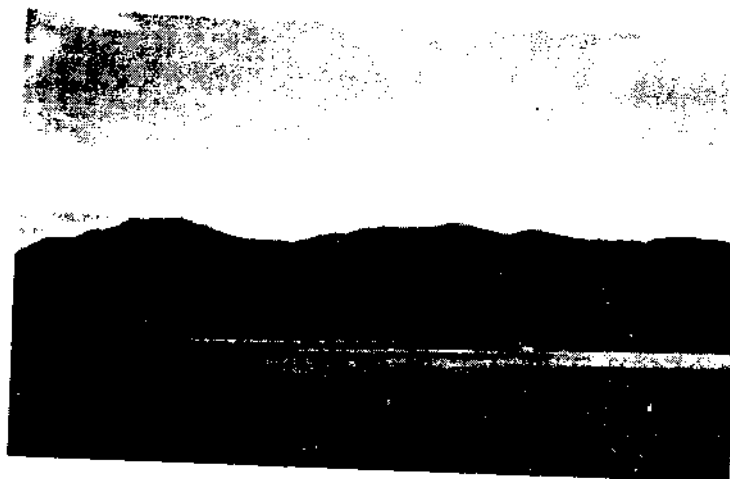
(1) Tồn đối diện với Càn – Tồn hoặc Cấn khuyết đều không nguy hiểm. Phong thủy rất sợ hướng Càn bị khuyết. Thần thoại của Trung Quốc nói rằng, thời Hồn Độn, Âm Dương chưa phân cực, vũ trụ còn là một khối Hồng Mông. Đến khi Âm Dương phân biệt, thì Thanh khí làm trời, Trọc khí làm đất. Thì trời khuyết về hướng Tây Bắc (Càn), Đất không đầy ở phía Đông Nam (Tồn). Vì vậy mà bà Nữ Oa phải... vá trời! Chứng tỏ rằng phương Càn không thể thiếu đất. Còn phương Tồn vốn đã thiếu “quen” rồi!

(2) Miếu đường: chỉ cho chốn vua chúa ở, chỗ triều đình.

(3) Có lẽ đây là sự ám ảnh về chữ “tang” như đã nói ở trên.

(4) Sơn và Thủy không cân xứng. Thà là không có gò để trở thành một cội mệnh mông đại địa thì còn hay hơn. Thủy ở phương Ngọ lấn ép Sơn phương Tí. Dư lực ấy của Thủy đành phải khắc ngược lại với Ly (Hỏa, hướng Ngọ). Vì vậy mà câu này nói “Ngọ dương đảo tử họa vô hưu”: những tháng Ngọ hoặc năm Ngọ sẽ có tai họa đến.

(5) Bạn hãy so sánh địa cuộc này với hình chụp sau đây:



Một cuộc đất tốt. NNP

Qua A8, theo NNP thì E.Lip đã chấm địa điểm hơi lệch về phía trái một chút, chưa nằm đúng trên địa mạch.

Một đồ hình để tham khảo:



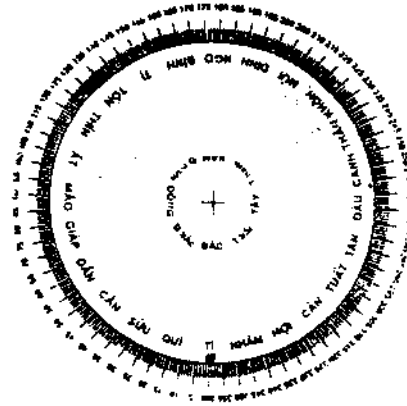
(Theo E. Lip)

C. XÂY DỰNG

I. LA BÀN VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN

Mặc dù trước đây đã có một chương riêng về La bàn, nhưng tác giả vẫn phải thêm vào phần này:

a) Có bản đồ La bàn Trung Quốc, các bạn đối chiếu quẻ tiếng Việt cho nhớ mặt chữ để làm quen với các loại La bàn Trung Quốc, sau này có dịp sử dụng La bàn Trung Quốc, không bỏ ngỡ.

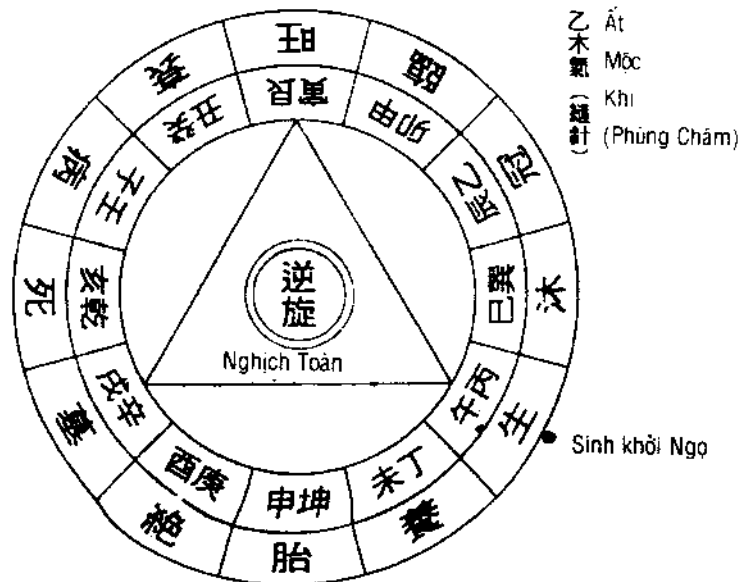
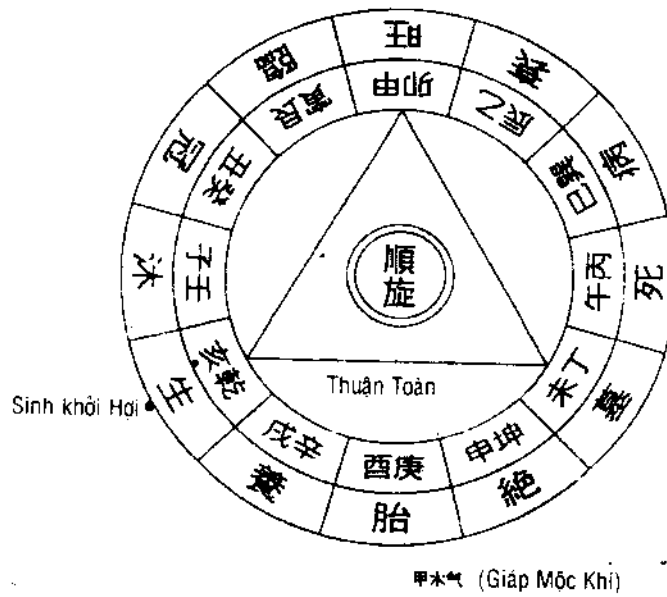


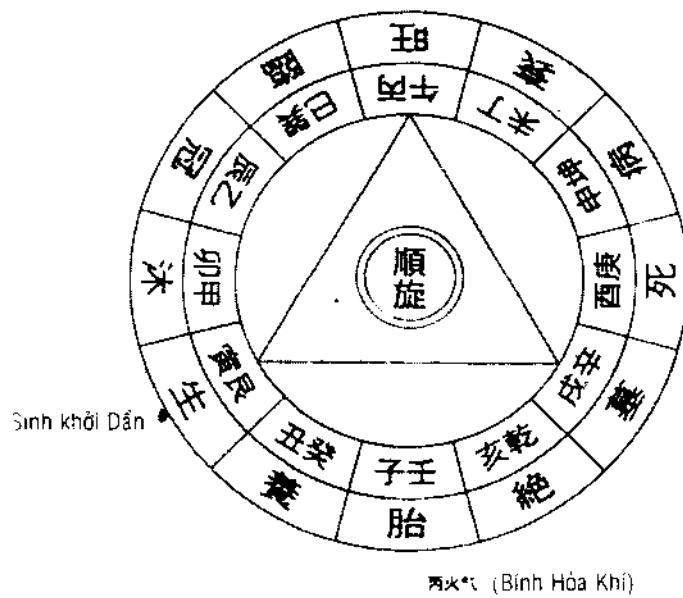
- b) Đây cũng là dịp ôn lại về La bàn và gần với thực tế hơn.
- c) Đây là vòng La Bàn 24 Sơn. Chúng ta bắt đầu từ Tí (●) đi thuận theo chiều kim đồng hồ.
- d) Bên trong là vòng Hậu Thiên Bát Quái sắp theo đúng phương vị của La bàn.

1. Vòng Trường Sinh: gồm 12 sao theo thứ tự: Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

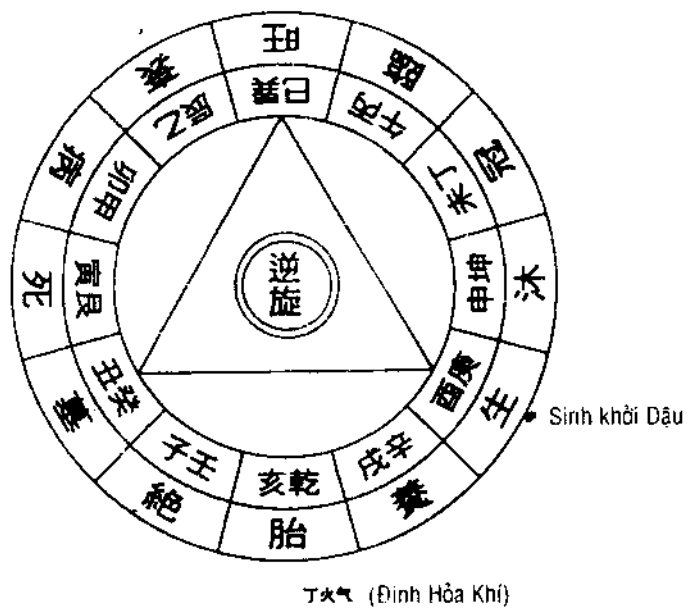
Khởi Trường Sinh phải tính theo Bát Can: Giáp Ất Mộc, Bính Đinh Hỏa, Canh Tân Kim, Nhâm Quý Thủy.

Dương: Trường Sinh khởi thuận; Âm: Trường Sinh khởi nghịch.

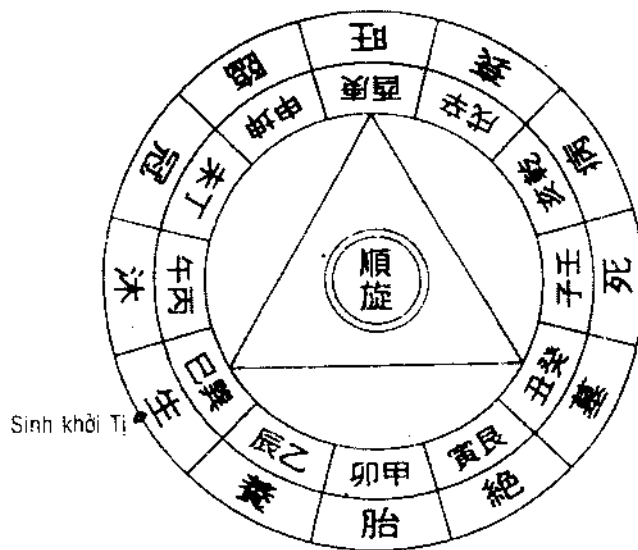




Sinh khởi Dần



Sinh khởi Dậu



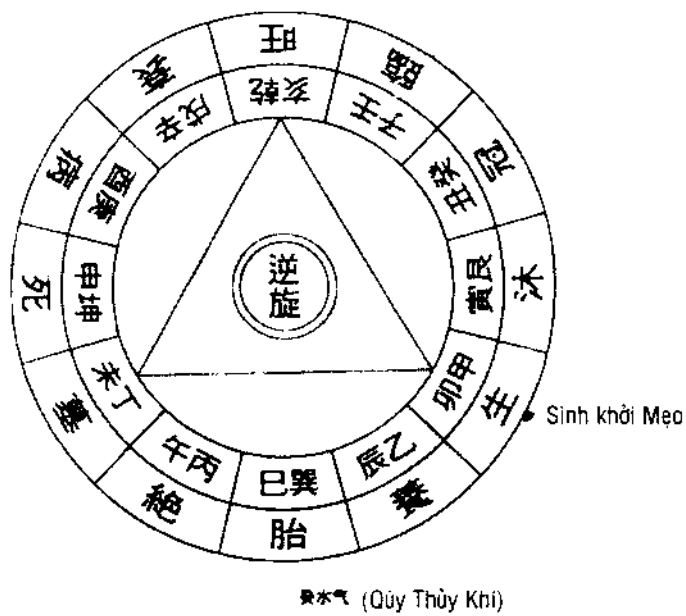
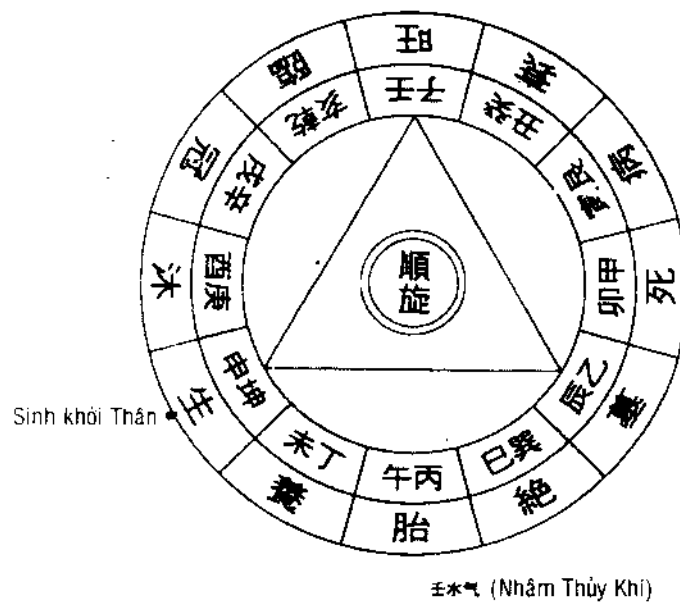
Sinh khởi Tí

庚金氣 (Canh Kim Khí)



Sinh khởi Tí

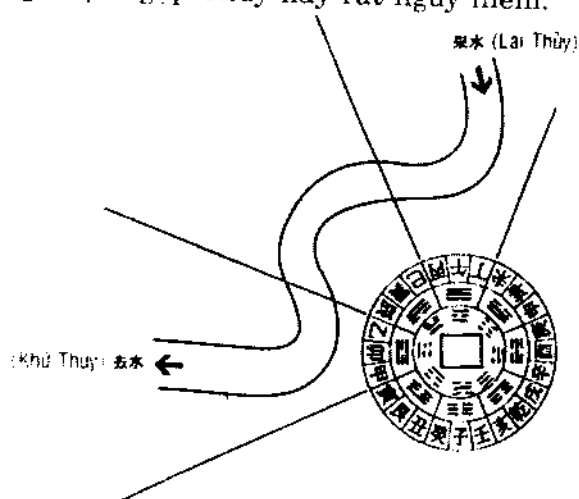
辛金氣 (Tân Kim Khí)



- a) Giáp Mộc Dương: Trường Sinh khởi Hợi (thuận)
- Ất Mộc Âm: Trường Sinh khởi Ngọ (nghịch)
- b) Bính Hỏa Dương: Trường Sinh khởi Dần (thuận)
- Đinh Hỏa Âm: Trường Sinh khởi Dậu (nghịch)
- c) Canh Kim Dương: Trường Sinh khởi Tị (thuận)
- Tân Kim Âm: Trường Sinh khởi Tý (nghịch)
- d) Nhâm Thủy Dương: Trường Sinh khởi Thân (thuận)
- Quý Thủy Âm: Trường Sinh khởi Mẹo (nghịch)

2) Tiêu Thủy: Tiêu Thủy là một nghệ thuật trong phong thủy, trong đó ta cố tình làm mất tác dụng độc hại của Thủy. Ý tưởng này chỉ cho “Tiên Thiên lai Thủy, Hậu Thiên khứ Thủy” (Thủy Tiên Thiên chảy tới Hậu Thiên, rồi chảy đi trong hướng Hậu Thiên). Thuật ngữ phong thủy gọi là: “Tiên Thiên phá Hậu Thiên”).

Ví dụ: Càn trong Tiên Thiên tức là Ly trong Hậu Thiên. Thế mà khi cân La bàn (lấy vòng Tiên Thiên: Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn) ta thấy Càn Thủy chảy tới rồi chảy đi theo hướng Ly, tức là Càn Thủy phá Ly Thủy. Trong Dương Trạch gặp Thủy này rất nguy hiểm.



Càn Thủy lai, Ly Thủy khứ (gọi là Ly Thủy lưu Càn)

(Trong hình vòng Bát Quái trong là Hậu Thiên, vòng giữa là Tiên Thiên, vòng ngoài 24 Sơn)

- Càn Thủy lưu Cấn (Cấn Tiên Thiên là Càn Hậu Thiên)
- Khôn Thủy lưu Tốn (Tốn Tiên Thiên là Khôn Hậu Thiên)
- Ly Thủy lưu Càn (Càn Tiên Thiên là Ly Hậu Thiên)
- Khảm Thủy lưu Khôn (Khôn Tiên Thiên là Khảm Hậu Thiên)
- Đoài Thủy lưu Khảm (Khảm Tiên Thiên là Đoài Hậu Thiên)
- Chấn Thủy lưu Ly (Ly Tiên Thiên là Chấn Hậu Thiên)
- Tốn Thủy lưu Đoài (Đoài Tiên Thiên là tốn Hậu Thiên)
- Cấn Thủy lưu Chấn (Chấn Tiên Thiên là Cấn Hậu Thiên)

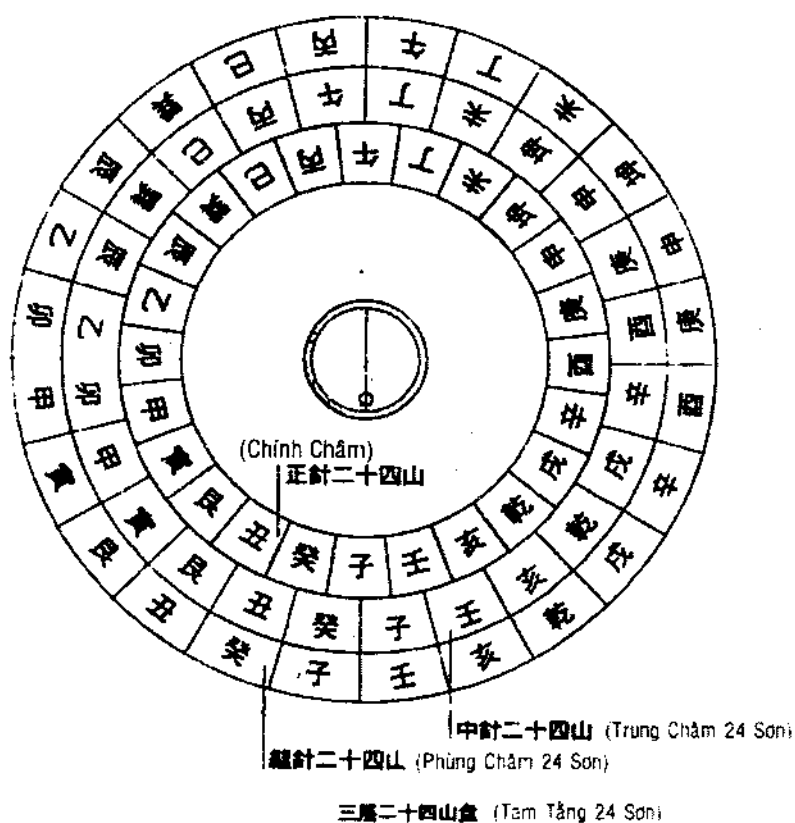
3) Ba vòng la bàn: Vấn đề la bàn cực kỳ rắc rối, mỗi nhà làm la bàn gọi tên khác nhau, mỗi thầy phong thủy sử dụng cũng khác nhau:

- Vòng 24 Sơn trong cùng gọi là: Nội Bàn, Địa Bàn, Chính Châm. Vòng này có người đưa vào giữa (Trúc Long đưa nội bàn vào giữa và gọi tên là Nhân Bàn, Trung Bàn) có người đem ra nằm ngoài cùng gọi là Ngoại Bàn)

- Vòng 24 Sơn giữa gọi là: Trung Bàn, Nhân Bàn, Trung Chân.

- Vòng 24 Sơn ngoài cùng gọi là: Ngoại Bàn, Thiên Bàn, Phùng Chân.

Nói thống nhất như vậy cũng là đơn giản rồi. Nhưng họ đảo lộn vòng mà vẫn gọi y tên theo kiểu La bàn của thầy khác hàng khác dấu thầy phong thủy chuyên nghiệp cũng khó lẫn ra. Mới đây, tháng 4 năm 1999 "Giang Tây Khoa học Kỹ thuật XB Xã" cho phát hành quyển "Trung Quốc Phong thủy La bàn" (của tác giả Trình Kiến Quân. Ông Trình đã thống nhất dùng kim Tí Ngọ Tuyến (của tất cả mọi La bàn hiện đại trong khoa học mà tôi đã đề nghị bạn đọc nên dùng, ở trong chương La bàn trước đây) làm chính châm. Ông Trình đã dùng chính châm này để giải quyết mọi vấn đề phong thủy: Đo phương hướng, lấy tọa độ, dùng đi đường...



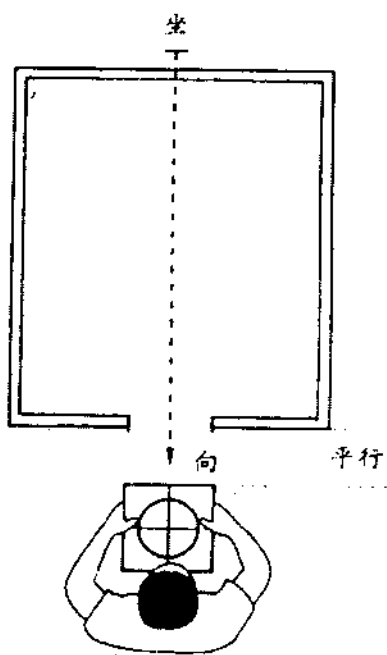
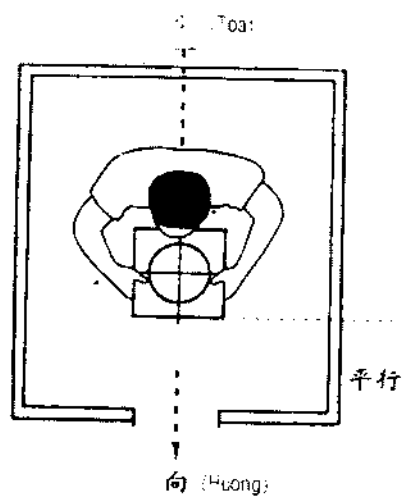
Tầng trong (Chính Châm) kim La bàn luôn luôn chỉ hướng Tí Ngọ. Và chúng ta đang dùng kim này.

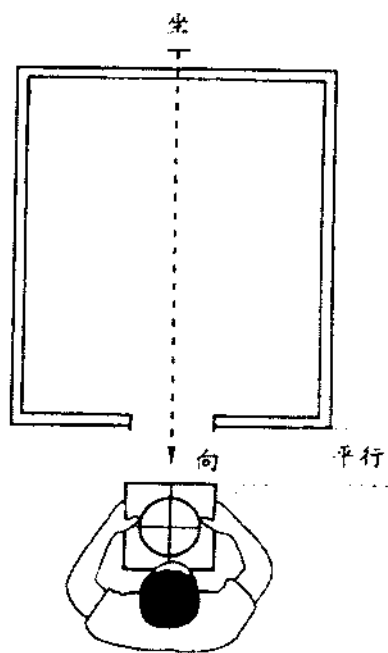
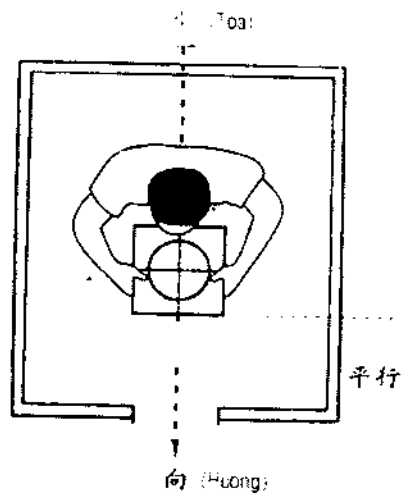
Và sau đây vài hướng dẫn của ông Trình Kiến Quân về cách sử dụng La bàn trong Tọa hướng:

- Xem hướng nhà, khu đất có hai cách:

Nội khán: ngồi ngay tại tâm bên trong khu vực, đặt kim La bàn trùng với phương Tí Ngọ, sau đó điều chỉnh La bàn theo hướng nhà.

Ngoại khán: ngồi bên ngoài, đối diện với đường “trung tuyến”, căn La bàn theo cách trên. Bởi vì khu vực có tính vuông vức cân phân, nên phải ngồi ngay hướng trung tuyến.



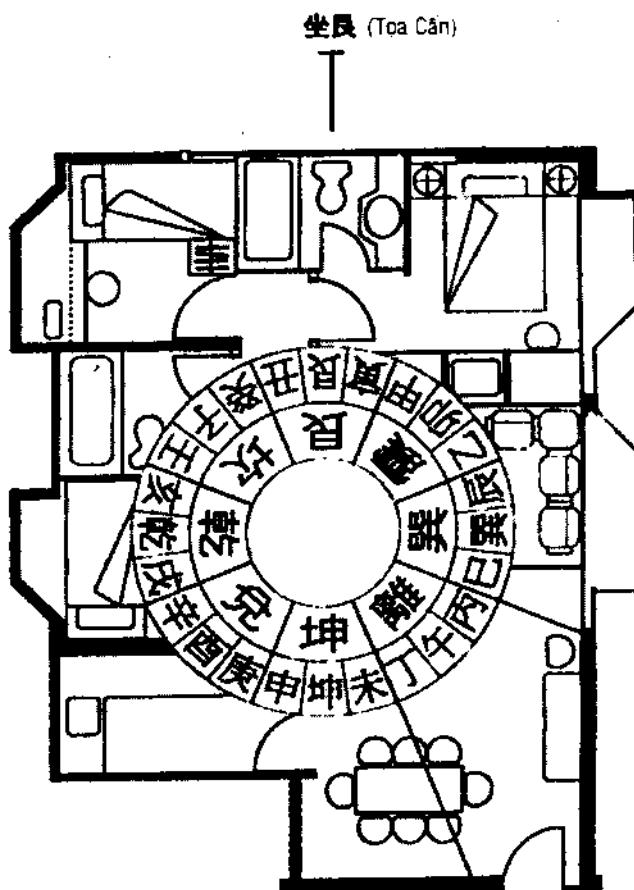


Còn nhiều kiểu đất thất thường khác, ta hãy theo dõi:

Ví dụ 1:

Đầu tiên đặt La bàn tại tâm nhà, sao cho kim La bàn nằm trùng với chữ “Tí Ngọ”. Xoay la bàn sao cho kim La bàn (luôn luôn chỉ hướng Nam Bắc) thẳng góc với “lưng nhà” (tức thẳng góc với mặt nhà), lúc bấy giờ kim chỉ hướng Cấn Khôn (Cấn nằm hướng lưng, Khôn nằm hướng mặt) ta gọi “Tọa Cấn hướng Khôn” (còn gọi Cấn bối Khôn diện), xem lại, Cửa nhà (Đại Môn. Trong ĐL Toàn Thư gọi “đại môn” là “cổng”) nằm vào cung Ly. Ta không thể gọi nhà này là tọa Khảm hướng Ly, như một số thầy phong thủy khác đã gọi.

Chú ý:
Đây là ví dụ kiểu mẫu ta cần phải ghi nhớ nguyên tắc

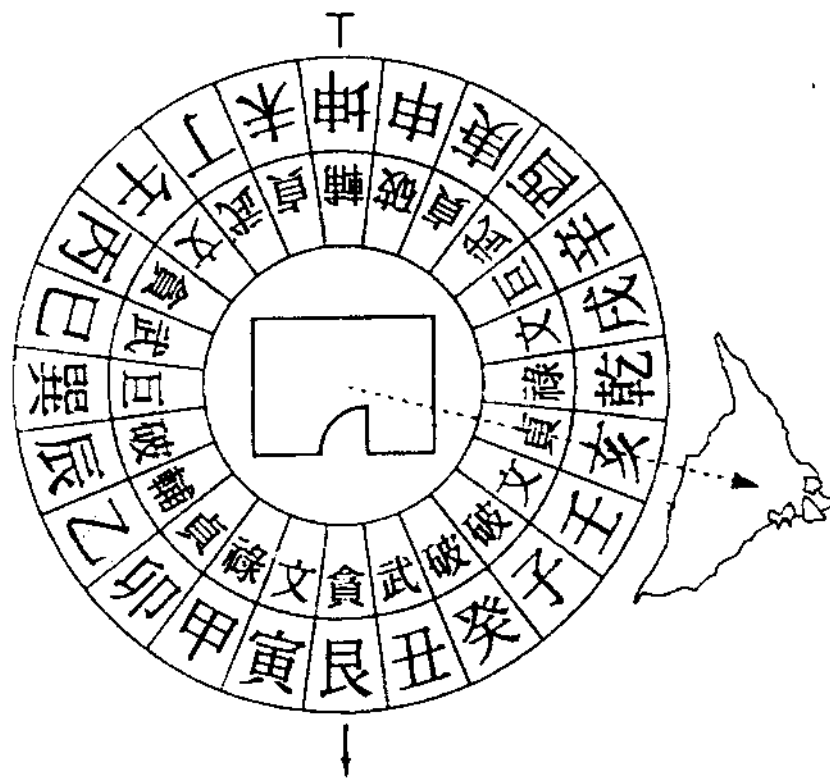


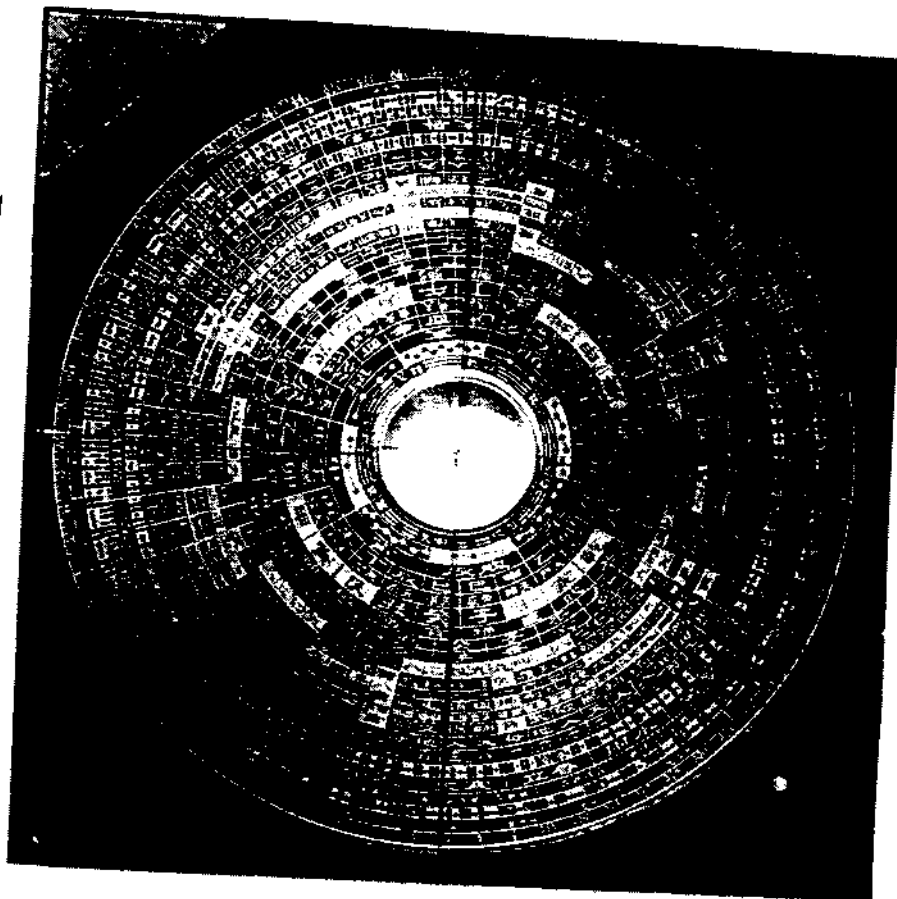
向坤 (hướng Khôn)

Ví dụ 2:

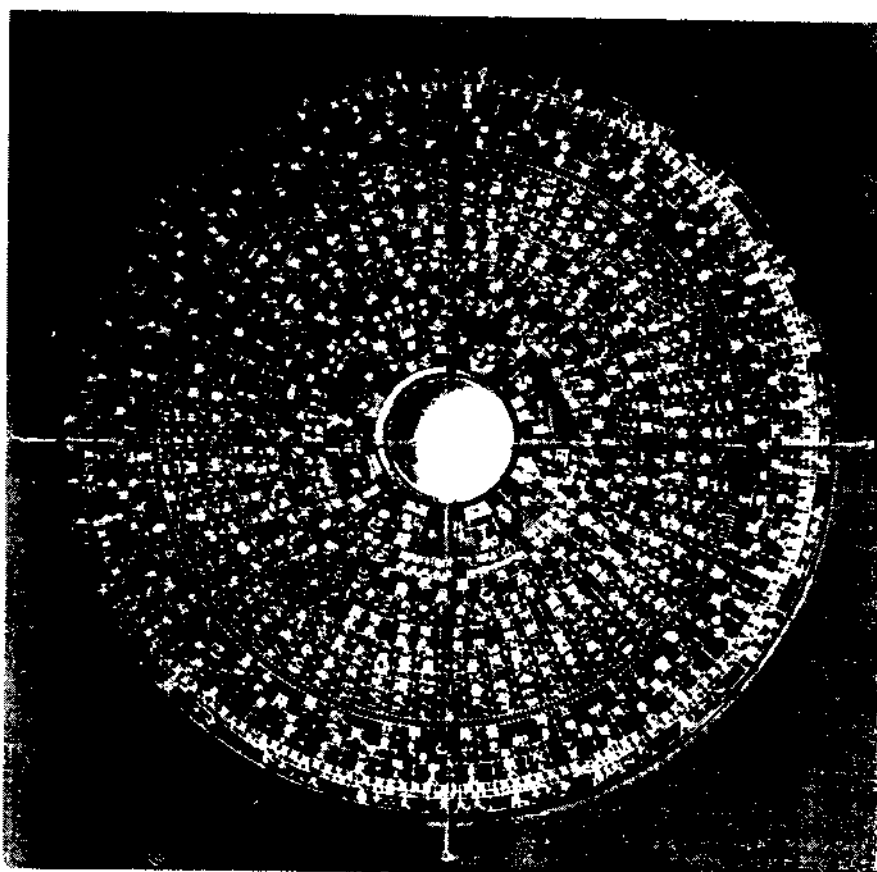
Đo cùng một lúc 2 hướng: Trong lúc ta tìm tọa hướng của nhà (kim thẳng góc với lưng nhà) thì thấy nhà tọa Khôn hướng Cấn (cũng là hướng Cửa, vì Cửa hiện giờ nằm tại trung tuyến). Ta thấy một ngọn núi đang nằm ở hướng Hợi.

(Đề nghị: Đọc phong thủy hoặc xem phong thủy, phải có 1 La bàn, ít nhất cũng là một La bàn đi đường để tính toán cho dễ).

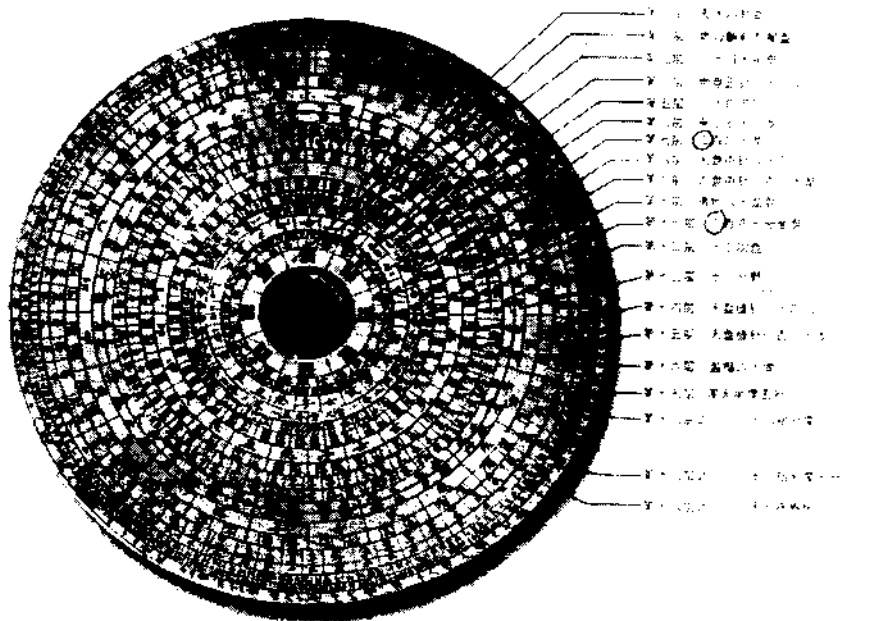




Nhị thập Tầng Tam Nguyên Bản (Hương Cầm Thông Thắng Đường)



Nhị Thập Tam Tầng Tổng Hợp Bán (Hiện Đại Quảng Đông)



La Bàn 18 tầng sản xuất tại An Huy (Trung Quốc)

(Tài liệu của Trình Kiến Quân)

Chú: Lời chú của tầng 7 ghi 二百二十龍, nhĩ là không đúng, phải là nhất.

II. CUNG PHI TRONG XÂY DỰNG

Trước đây ta đã có dịp bàn đến vấn đề Phi Cung (cung bay), và tìm hiểu về nguồn gốc của nó, nhưng hoàn toàn không có đầu mối. Cung Phi của nhà Dịch học Kinh Phòng hoàn toàn không liên quan gì đến loại Cung Phi này. Các nhà tướng thuật, các phong thủy sư vẫn sử dụng Cung Phi này hơn ngàn năm nhưng không ai buồn tìm hiểu nguồn gốc của nó. Và hiện nay các phong thủy sư thế giới theo trường phái phong thủy Trung Quốc vẫn cứ dùng Cung Phi đó. Mới đây khi đọc lại một số tài liệu cũ về Kinh Dịch, phát hiện ra rằng, Cung Phi ấy có liên quan ít nhiều đến nhà sư Trung Quốc đời nhà Đường. Lát nữa đây chúng ta có dịp bàn đến.

Thiệu Khang Tiết (Tống, 1011–1077), một nhà Dịch Lý uyên bác cũng là một sử gia uy tín, ông đã lần mò tìm ra manh mối năm Hoàng Đế Nguyên niên là năm Giáp Tý (–2697). Không biết ai đã đề xướng lấy năm này là năm Giáp Tý Hạ Nguyên. Cũng xin nhắc lại rằng, một Chu Thiên, gồm 180 năm liền 3 giáp Tý, thì một Giáp Tý đầu là Thượng Nguyên, một Giáp Tý giữa là Trung Nguyên và Giáp Tý cuối là Hạ Nguyên. Luân chuyển xoay vòng Thượng Trung Hạ Nguyên, mãi đến năm 1864 gần đây, bắt đầu là năm Giáp Tý Thượng Nguyên trở lại. Giai đoạn này từ 1864–2043, 180 năm chúng ta đang phải khảo sát. Mỗi một Nguyên Giáp Tý như vậy, Hà Bạc người Nam Đường chia làm 3 vận, mỗi vận 20 năm gọi là Thượng Vận, Trung Vận, Hạ Vận, còn gọi là Tiền Vận, Trung Vận, Hậu Vận, hay Vận 1, Vận 2, Vận 3. Các nhà Dịch học đời Thanh mạt đã phối hợp những khám phá của Hà Bạc với Dịch học, lập thành phái Huyền Không học đã giúp cho ngành phong thủy thêm cơ sở để xét đoán.

Xin các bạn đọc lại phần trước (phần Cung Phi trong mục Thời Gian). Và hãy nắm cho vững “Cách tính Cung Phi khi biết năm sinh”, để khi cần có thể tự tính lấy mà không cần phải giờ sách.

Ba bảng dưới đây là nhắc lại Tam Nguyên Cung Phi:

B. I Cung Phi Thượng Nguyên
từ Giáp Tý 1864 đến Quý Hợi 1923

NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI	
		NAM	NỮ			NAM	NỮ			NAM	NỮ
1864	Giáp Tý	1	5	1874	Giáp Tuất	9	6	1884	Giáp Thân	8	7
1865	Ất Sửu	9	6	1875	Ất Hợi	8	7	1885	Ất Dậu	7	8
1866	Bính Dần	8	7	1876	Bính Tí	7	8	1886	Bính Tuất	6	9
1867	Đinh Mão	7	8	1877	Đinh Sửu	6	9	1887	Đinh Hợi	5	1
1868	Mậu Thìn	6	9	1878	Mậu Dần	5	1	1888	Mậu Tí	4	2
1869	Kỷ tị	5	1	1879	Kỷ Mão	4	2	1889	Kỷ Sửu	3	3
1870	Canh Ngọ	4	2	1880	Canh Thìn	3	3	1890	Canh Dần	2	4
1871	Tân Mùi	3	3	1881	Tân Tị	2	4	1891	Tân Mão	1	5
1872	Nhâm Thân	2	4	1882	Nhâm Ngọ	1	5	1892	Nhâm Thìn	9	6
1873	Quý Dậu	1	5	1883	Quý Mùi	9	6	1893	Quý Tị	8	7
1894	Giáp Ngọ	7	8	1904	Giáp Thìn	6	9	1914	Giáp Dần	5	1
1895	Ất Mùi	6	9	1905	Ất Tị	5	1	1915	Ất Mão	4	2
1896	Bính Thân	5	1	1906	Bính Ngọ	4	2	1916	Bính Thìn	3	3
1897	Đinh Dậu	4	2	1907	Đinh Mùi	3	3	1917	Đinh Tị	2	4
1898	mậu Tuất	3	3	1908	Mậu Thân	2	4	1918	Mậu Ngọ	1	5
1899	Kỷ Hợi	2	4	1909	Kỷ Dậu	1	5	1919	Kỷ Mùi	9	6
1900	Canh Tí	1	5	1910	Canh Tuất	9	6	1920	Canh Thân	8	7
1901	Tân Sửu	9	6	1911	Tân Hợi	8	7	1921	Tân Dậu	7	8
1902	Nhâm Dần	8	7	1912	Nhâm Tí	7	8	1922	Nhâm Tuất	6	9
1903	Quý Mão	7	8	1913	Quý Sửu	6	9	1923	Quý Hợi	5	1

**B.II Cung Phi Trung Nguyên
từ Giáp Tý 1924 đến Quý Hợi 1983**

NĂM DUONG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DUONG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DUONG	NĂM GIÁP	CUNG PHI	
		NAM	NỮ			NAM	NỮ			NAM	NỮ
1924	Giáp Tý	4	2	1934	Giáp Tuất	3	3	1944	Giáp Thân	2	4
1925	Ất Sửu	3	3	1935	Ất Hợi	2	4	1945	Ất Dậu	1	5
1926	Bính Dần	2	4	1936	Bính Tí	1	5	1946	Bính Tuất	9	6
1927	Đinh Mão	1	5	1937	Đinh Sửu	9	6	1947	Đinh Hợi	8	7
1928	Mậu Thìn	9	6	1938	Mậu Dần	8	7	1948	Mậu Tí	7	8
1929	Kỷ tị	8	7	1939	Kỷ Mão	7	8	1949	Kỷ Sửu	6	9
1930	Canh Ngọ	7	8	1940	Canh Thìn	6	9	1950	Canh Dần	5	1
1931	Tân Mùi	6	9	1941	Tân Tị	5	1	1951	Tân Mão	4	2
1932	Nhâm Thân	5	1	1942	Nhâm Ngọ	4	2	1952	Nhâm Thìn	3	3
1933	Quý Dậu	4	2	1943	Quý Mùi	3	3	1953	Quý Tị	2	4
1954	Giáp Ngọ	1	5	1964	Giáp Thìn	9	6	1974	Giáp Dần	8	7
1955	Ất Mùi	9	6	1965	Ất Tị	8	7	1975	Ất Mão	7	8
1956	Bính Thân	8	7	1966	Bính Ngọ	7	8	1976	Bính Thìn	6	9
1957	Đinh Dậu	7	8	1967	Đinh Mùi	6	9	1977	Đinh Tị	5	1
1958	mậu Tuất	6	9	1968	Mậu Thân	5	1	1978	Mậu Ngọ	4	2
1959	Kỷ Hợi	5	1	1969	Kỷ Dậu	4	2	1979	Kỷ Mùi	3	3
1960	Canh Tí	4	2	1970	Canh Tuất	3	3	1980	Canh Thân	2	4
1961	Tân SỬU	3	3	1971	Tân Hợi	2	4	1981	Tân Dậu	1	5
1962	Nhâm Dần	2	4	1972	Nhâm Tí	1	5	1982	Nhâm Tuất	9	6
1963	Quý Mão	1	5	1973	Quý Sửu	9	6	1983	Quý Hợi	8	7

**B.III Cung Phi Hạ Nguyên
từ Giáp Tý 1984 đến Quý Hợi 2043**

NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI		NĂM DƯƠNG	NĂM GIÁP	CUNG PHI	
		NAM	NỮ			NAM	NỮ			NAM	NỮ
1984	Giáp Tý	7	8	1994	Giáp Tuất	6	9	2004	Giáp Thân	5	1
1985	Ất Sửu	6	9	1995	Ất Hợi	5	1	2005	Ất Dậu	4	2
1986	Bính Dần	5	1	1996	Bính Tí	4	2	2006	Bính Tuất	3	3
1987	Đinh Mão	4	2	1997	Đinh Sửu	3	3	2007	Đinh Hợi	2	4
1988	Mậu Thìn	3	3	1998	Mậu Dần	2	4	2008	Mậu Tí	1	5
1989	Kỷ Tỵ	2	4	1999	Kỷ Mão	1	5	2009	Kỷ Sửu	9	6
1990	Canh Ngọ	1	5	2000	Canh Thìn	9	6	2010	Canh Dần	8	7
1991	Tân Mùi	9	6	2001	Tân Tỵ	8	7	2011	Tân Mão	7	8
1992	Nhâm Thân	8	7	2002	Nhâm Ngọ	7	8	2012	Nhâm Thìn	6	9
1993	Quý Dậu	7	8	2003	Quý Mùi	6	9	2013	Quý Tỵ	5	1
2014	Giáp Ngọ	4	2	2024	Giáp Thìn	3	3	2034	Giáp Dần	2	4
2015	Ất Mùi	3	3	2025	Ất Tỵ	2	4	2035	Ất Mão	1	5
2016	Bính Thân	2	4	2026	Bính Ngọ	1	5	2036	Bính Thìn	9	6
2017	Đinh Dậu	1	5	2027	Đinh Mùi	9	6	2037	Đinh Tỵ	8	7
2018	mậu Tuất	9	6	2028	Mậu Thân	8	7	2038	Mậu Ngọ	7	8
2019	Kỷ Hợi	8	7	2029	Kỷ Dậu	7	8	2039	Kỷ Mùi	6	9
2020	Canh Tí	7	8	2030	Canh Tuất	6	9	2040	Canh Thân	5	1
2021	Tân Sửu	6	9	2031	Tân Hợi	5	1	2041	Tân Dậu	4	2
2022	Nhâm Dần	5	1	2032	Nhâm Tí	4	2	2042	Nhâm Tuất	3	3
2023	Quý Mão	4	2	2033	Quý Sửu	3	3	2043	Quý Hợi	2	4

Ghi chú:

a) 1= Khâm, 2= Khôn, 3= Chấn, 4= Tốn, 5= Trung Cung, 6= Càn, 7= Đoài, 8= Cấn, 9= Ly.

b) Nam 5 trung= Khôn, Nữ 5 trung= Cấn

c) Vòng Tam Nguyên 2044 – 2223 lập lại vòng Tam Nguyên này.

1. Bát Trạch

Nghĩa đen của Bát Trạch là “Tám loại hướng nhà”, gồm:

– 4 hướng chính: Khảm, Ly, Chấn, Đoài

– 4 hướng phụ: Càn, Khôn, Cấn, Tốn.

Di nhiên tám hướng này đều phát xuất từ Lạc Thư (Hà Đồ không dùng phương hướng).

Trong tám hướng đó người ta còn phân làm Đông Tứ Trạch và Tây Tứ Trạch.

Đông Tứ Trạch là Khảm ☵; Ly ☲; Chấn ☳; Tốn ☴

Tây Tứ Trạch là Càn ☰; Khôn ☷; Đoài ☱; Cấn ☶

Nhận xét: Tứ Trạch trên gồm 2 người con trưởng và 2 người con giữa, bốn kẻ này do Trưởng Nam (Chấn Đông) lãnh đạo.

Tứ Trạch dưới, hai đứa con út theo cha mẹ nhưng lại do gái út (quí nữ = Đoài = Tây) lãnh đạo (có lẽ để đối chọi với Chấn).

Căn cứ vào đâu để gọi tên Trạch?

Các nhà Dịch học và Phong Thủy học đều qui ước rằng, lấy phần tọa của nhà đặt trên cho trạch.

Ví dụ: Nhà tọa Càn hướng Tốn gọi là Càn Trạch

tọa Khôn hướng Cấn gọi là Khôn Trạch

tọa Khảm hướng Ly gọi là Khảm Trạch...

Các Trạch kia từ đó mà suy. Cách gọi tên này cũng có lý, vì “Tọa” ta có cảm giác là bất động, nên dễ gọi tên.

Còn hướng của Trạch chọn hướng nào?

Vấn đề này trở nên rắc rối. Các nhà phong thủy xưa nay cứ lấp la lấp lúng chỗ này không ai dám nói minh bạch, nhưng quá bán là lấy Hướng của Tọa làm Hướng Trạch. Họ cho rằng Tọa là ở yên tại một vị trí nào đó, còn Hướng có ý nghĩa lướt tới, phóng tới. Mới đây một học giả Trung Quốc là Hồ Kinh Quốc trong quyển “Huyền Không học” có nói:

– “Phương pháp xác định ngôi nhà theo truyền thống là, lấy lưng ngôi nhà để xác định tính chất của ngôi nhà. Lưng nhà phía Bắc, hướng nhà phía Nam gọi là Khảm Trạch; lưng nhà hướng Nam, hướng nhà phía Bắc là Ly Trạch; nhà từ Đông

nhìn sang Tây là Chấn Trạch...”

Các nhà phong thủy Tây phương thì lấy hướng nhà theo phương pháp cổ điển, lấy hướng từ tâm nhà đến mặt tiền làm Hướng. E. Lip nói:

– “Hầu hết các nhà phong thủy lấy hướng nhà là hướng của trước do sự ấn định của năm sinh. Một số nhà phong thủy khác thích lấy hướng cửa tiền theo “giờ sinh” (Fengshui For the Home – P.30).

Câu trên Lip còn cho thấy rằng, có một số nhà phong thủy không dùng hệ qui chiếu Cung Phi của năm sinh, mà dùng phương hướng cửa (cửa nhà) theo giờ sinh.

• Theo tôi, diện mạo của một ngôi nhà là nhìn từ phía trước tương tự nhìn diện mạo của một người. Hướng nhà là hướng của toàn bộ mặt tiền chứ không phải là hướng cửa. Nếu như cửa nằm vào trung tuyến của ngôi nhà thì hướng cửa và hướng nhà là một.

Ngoài ra những người coi lưng nhà làm hướng tuy hơi nghịch, nhưng xét sâu xa cũng chỉ là... hướng mặt tiền với phép quay góc 180°.

Gút lại, gọi tên nhà là gọi theo Tọa, gọi hướng nhà là gọi theo từ “Sau ra trước”. Ví dụ: Tọa A hướng B = ta có: A Trạch, B Hướng; Càn Sơn Tốn hướng = Càn trạch, Tốn hướng. Nguyên “Tọa Hướng” cũng đã có hướng rồi.

2. Tám khí lành dữ của Bát Trạch

Bát khí đó là: Phục Vị (còn gọi là Phục Sinh), Sinh Khí, Diên Niên (còn gọi là Phúc Đức), Thiên Y (còn gọi là Thiên Ất), Lục Sát, Họa Hại, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh.

Tám khí này còn gọi là Tám Thần hay Tám Sao. Với người Đông phương, khí, thần, sao chuyển hóa với nhau. Không biết ai là người đầu tiên khai sinh tám khí này? Nghe tên tám khí đó, người ta đoán được sự lành dữ của nó.

Trong tám khí đó có 3 khí lành, 1 trung tính, 4 khí dữ:

- Tam Cát: Sinh Khí, Diên Niên, Thiên Y.
- Nhất Hư: Phục Vị (cũng có sách gọi là Phục Ngâm)

– Tứ Hung: Lục Sát, Hỏa Hại, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh

Tính chất:

- Phục Vị: trở về vị trí cũ, chính vì tính chất này mà phong thủy gọi nó là “Phục Ngâm”. Nếu người có Cung Phi là Cấn thì Phục Vị tại Cấn. Nếu người có cung Phi là Khôn thì Phục Vị tại Khôn. Nếu cung nào lạnh thì Phục Vị Lạnh, gặp cung dữ Phục Vị cũng chẳng tốt gì. Do đó ta biết Phục Vị là loại khí đi vào nhà chính bằng lối cửa chính.

Từ ngôi Phục Vị ta hiểu thêm: Bát Trạch chỉ được dùng với Cung Phi chứ không được dùng với Cung Sinh (trong quyển I ta đã biết thế nào là Cung Phi và thế nào là Cung Sinh rồi).

- Sinh Khí: Vạn vật sinh sôi nảy nở, con người điều hòa bình tĩnh, tâm hồn độ lượng vui tươi, tất cả đều nhờ ở sinh khí này. Sinh khí cũng như 7 khí kia, tất cả đều thay đổi theo năm.

- Diên Niên: Kéo dài tuổi thọ. Diên Niên nhập vào hướng nào của nhà thì hướng đó tốt.

- Thiên Y: Khí này có thể hiểu như kho thuốc, có công năng làm tăng sức khỏe, không sợ ốm đau bệnh hoạn. Trong Tam Cát thì vị này đứng vào hàng Thám Hoa.

- Lục Sát: Người Trung Hoa thời cổ “thấy” được rất nhiều “Sát”. Ví dụ, Thất Sát (một sao trong chòm Thiên Phủ); Bát Sát Hoàng Tuyền;... Hướng nào trong nhà gặp Sát khí này thì góc đầu không nổi. Những hướng dữ như vậy ta không nên đặt phòng ngủ, nhà bếp, chỉ nên đặt cầu tiêu, buồng tắm chuồng gà vịt lợn trâu bò, tùy theo phương vị mà lập.

- Hỏa Hại: Khí này gieo rắc tai nạn hại người hại của.

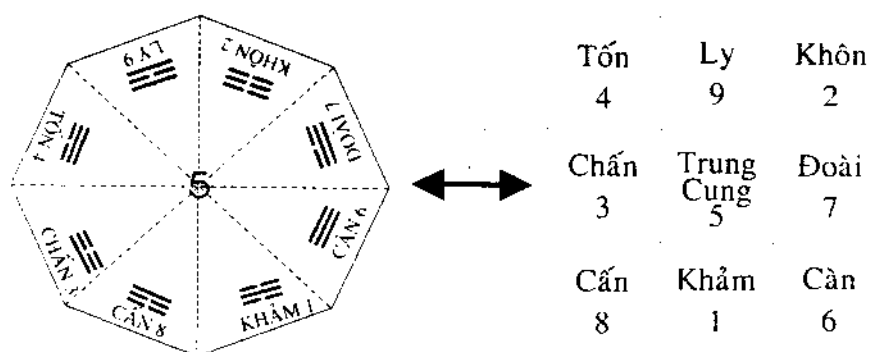
- Ngũ Quỷ: Một Quỷ cũng đã nhức đầu rồi, huống gì đến ngũ Quỷ? Ngũ Quỷ là một loại khí rất nhiều âm tính, nó góp từ khí Ngũ Hoàng Thổ ở Trung Cung. Phải tìm cách xa lánh nó. Ngày xưa người ta đặt kho vũ khí vào phương Ngũ Quỷ để hứng chịu thay cho người, cũng có ý cho vũ khí được linh thiêng hơn, sẵn thú, đánh giặc lập nhiều công hơn.

- Tuyệt Mệnh: Cuối cùng là khí đại Ác Sát. Phương nào chạm đến nó dữ nhiều lành ít. Các thầy phong thủy ngày nay

thường hay lấy kính Bát Quái, lấy khánh nhạc treo về hướng đó để đẩy lùi xung khí trở lại.

Ta cần biết thêm một điều, 8 loại khí này không đi theo một thứ tự nào. Mỗi khí nằm vào một trong 8 cung. Mỗi năm mỗi cung khác nhau. Chỉ cần an chúng ngay từ ban đầu cho đúng vị, thì sẽ không bao giờ thay đổi theo hàng năm, hay hàng 20 năm, hoặc 60 năm.

3. Vị trí của 8 khí



Bất kỳ nam hay nữ hãy nhìn vào bảng Cung Phi trên đây để tìm Cung Phi của mình. Khi cất nhà hãy cân nhắc lựa chọn một trong ba hoặc bốn hướng tốt đó mà quay mặt tiến xuôi theo hướng đó (La bàn đặt tại tâm nhà), nhưng để ý làm sao chọn hướng của phải được một trong 3 hướng tốt đó.

CUNG PHI CHẤN 3

Diên Niên	Sinh Khí	Họa Hại
Phục Vị	CHẤN	Tuyệt Mệnh
Lục Sát	Thiên Y	Ngũ Quí

CUNG PHI TỐN 4

Phục Vị	Thiên Y	Ngũ Quí
Diên Niên	TỐN	Lục Sát
Tuyệt Mệnh	Sinh Khí	Họa Hại

CUNG PHI LY 9

Thiên Y	Phục Vị	Lục Sát
Sinh Khí	LY	Ngũ Quĩ
Họa Hại	Diễn Niên	Tuyệt Mệnh

CUNG PHI ĐOÀI 7

Lục Sát	Ngũ Quĩ	Thiên Y
Tuyệt Mệnh	ĐOÀI	Phục Vị
Diễn Niên	Họa Hại	Sinh Khí

CUNG PHI CẤN 8

Tuyệt Mệnh	Họa Hại	Sinh Khí
Lục Sát	CẤN	Diễn Niên
Phục Vị	Ngũ Quĩ	Thiên Y

CUNG PHI KHÔN 2

Ngũ Quĩ	Lục Sát	Phục Vị
Họa Hại	KHÔN	Thiên Y
Sinh Khí	Tuyệt Mệnh	Diễn Niên

CUNG PHI CÀN 6

Họa Hại	Tuyệt Mệnh	Diễn Niên
Ngũ Quĩ	CÀN	Sinh Khí
Thiên Y	Lục Sát	Phục Vị

CUNG PHI KHÂM 1

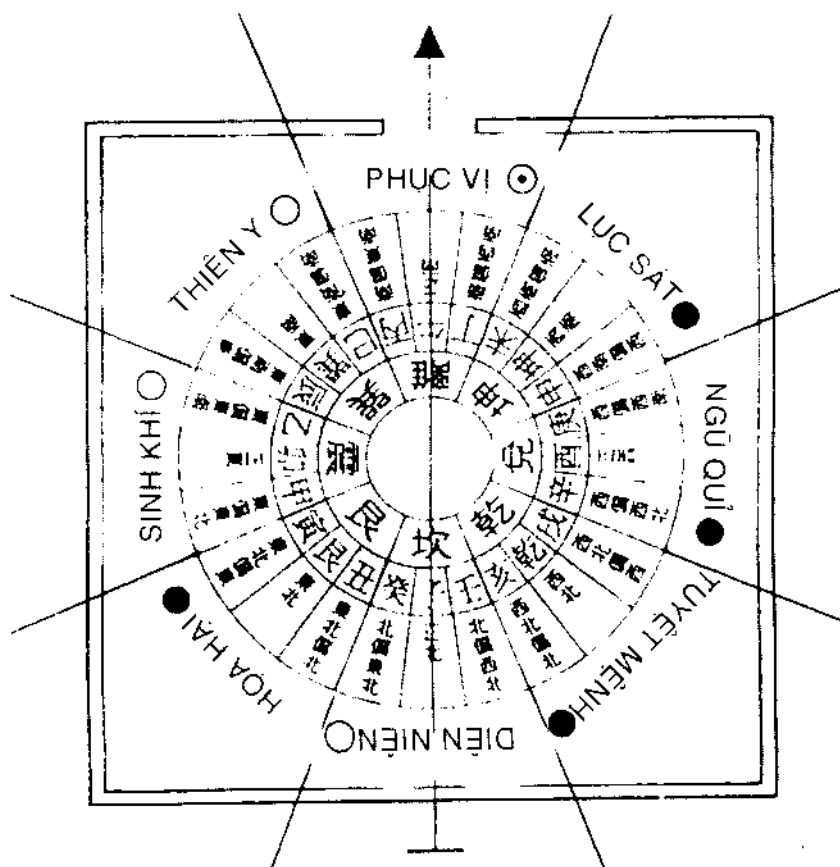
Sinh Khí	Diễn Niên	Tuyệt Mệnh
Thiên Y	KHÂM	Họa Hại
Ngũ Quĩ	Phục Vị	Lục Sát

Vậy, cách sử dụng Bát Trạch ấy như thế nào? Sau đây là một ví dụ:

- Có một phụ nữ sinh năm 1976, người ấy muốn cất nhà cho cửa chính quay về hướng Phục Vị, ta làm sao?

- Trả lời: Người phụ nữ ấy là tuổi Bính Thìn, Cung Phi sẽ là:

$1+9+7+6+(4) = 9$ Ly. Vậy Cung Phi của người ấy là Ly. Khởi cần đông dài, cất nhà ấy Tọa Khâm – Hướng Ly và cho cửa nằm giữa trung tuyến là đủ, như hình sau đây:



Tam thay mặt cho người phụ nữ tuổi Bính Thìn đó, chiếu theo phương vị của bài toán vừa giải ta phân bổ như sau: (1) Bên Thiên Y làm phòng ngủ cho nàng (để giường có thể kê sát vào 2 vách. Luôn luôn là vậy). Ngoài ra, giường ngủ cho hướng Bắc Nam hợp với con đường của Tử Trường. (2) Khu nhà bếp nằm ở phương Sinh Khí (theo tục lệ cổ là Đông Trù Tây Viện. Trù là Bếp. Day mặt bếp về Đông. Kề ra thì hơi chướng nhưng phải kín đáo một chút. Bếp choán chừng 2m² là nhiều). (3) Phương Phục Vị để làm phòng khách thì tuyệt vời. Phục Vị là trở về vị trí cũ. Nếu nàng còn "ở vậy", trước sau gì cũng gặp lại người yêu. (4) Nếu còn cha mẹ thì cung Diên Niên đó làm phòng riêng cho cha mẹ. Và cung này chỉ hợp với người đàn bà lớn tuổi. (5) Tuyệt Mệnh: Nuôi heo, hoặc làm nhà cầu nhà tắm. (6) Ngũ Quỷ: Để xe (nếu để xe bên Lục Sát dễ bị tai nạn, bên Họa Hại cũng vậy). (7) Phương Lục Sát về phía bên ngoài nên trồng cây cam, chanh (trồng luôn 3, 4 cây) phía trong đóng kệ sách. (8) Họa Hại nên đặt một máy may, máy broder, máy vi tính, ti vi. Tam ôn. Xin nói thêm, người phụ nữ tuổi Bính Thìn này mạng Thổ, nếu tên thuộc về một loại đá quý như: Minh Trân, Mir h Châu, Bích Ngọc, Bích Châu, Lưu Ly, Huyền Ly... thì đề nghị nên đổi tên xấu xấu như Thạch chẳng hạn, mới bớt lao đao. Tuổi thọ ngoài 70.

Bảng tóm tắt 8 trạch 8 khi

8 Khi Cung Phi	SINH KHÍ	THIÊN Y	DIÊN NIÊN	HOA HẠI	LỤC SÁT	NGŨ QUỖ	THIÊN MỆNH	PHỤC VỊ
CẤN	ĐOÀI	CẤN	KHỐN	TỐN	KHẮM	CHẤN	LY	☰
ĐOÀI	CẤN	KHỐN	CẤN	KHẮM	TỐN	LY	CHẤN	☰
LY	CHẤN	TỐN	KHẮM	CẤN	KHỐN	ĐOÀI	CẤN	☰
CHẤN	LY	KHẮM	TỐN	KHỐN	CẤN	CẤN	ĐOÀI	☰
TỐN	KHẮM	LY	CHẤN	CẤN	ĐOÀI	KHỐN	CẤN	☰
KHẮM	TỐN	CHẤN	LY	ĐOÀI	CẤN	CẤN	KHỐN	☰
CẤN	KHỐN	CẤN	ĐOÀI	LY	CHẤN	KHẮM	TỐN	☰
KHỐN	CẤN	ĐOÀI	CẤN	CHẤN	LY	TỐN	KHẮM	☰

Bảng này rất khó nhớ. Chưa hẳn gì một tháng ròng rà ai đã thuộc lòng bài này? Ta hãy tìm cách nhớ có phương pháp.

4. Nhà sư Nhất Hành (一行) với Bát Trạch, Bát khí

Bạn hãy quan sát bảng tóm tắt này cho thật kỹ, sẽ thấy:

Nếu ta sắp Cung Phi theo thứ tự của Tiên Thiên, thì sẽ hiểu nó như một hàm số đa biến và sẽ xem nhà sư Nhất Hành lấy... đạo hàm!

• Nhất Hành (687–727) thời Đường, người tỉnh Hà Bắc. Ông là một tăng sĩ, tên Trương Toại, Pháp danh Nhất Hành (vẫn có người đọc Nhất Hanh). Nhất Hành rất tinh thông Dịch Lý. Ông trước tác rất nhiều sách Phật học và sách Dịch – Bộ “Nhất Hành Dịch Truyện” 12 quyển; “Nhất Hành Dịch Toán” (thất truyền). Đời Thanh, Mã Quốc Hàn có sưu tập một phần bộ Dịch Toán này. Những phép biến sau đây là của Nhất Hành trong bộ Dịch Toán. Các nhà Dịch học đời sau nói rằng, Nhất Hành là nhân vật đứng sau Kinh Phòng, tìm ra Cung Phi và biến hóa 8 khí chỉ dùng hoàn toàn Thượng Quái (3 hào trên).

a) Biến lần I: Quẻ Tiên Thiên biến Hào thượng thành quẻ Sinh Khí:

Tiên Thiên: ☰ ☷ ☱ ☴ ☲ ☵ ☶ ☳

Sinh Khí: ☷ ☰ ☴ ☱ ☵ ☲ ☳ ☶

b) Biến lần II: Quẻ Tiên Thiên biến hai Hào Hạ thành quẻ Thiên Y:

Tiên Thiên: ☰ ☷ ☱ ☴ ☲ ☵ ☶ ☳

Thiên Y: ☷ ☰ ☴ ☱ ☵ ☲ ☳ ☶

c) Biến lần III: Quẻ Tiên Thiên biến cả 3 Hào thành quẻ Diên Niên:

Tiên Thiên: ☰ ☷ ☱ ☴ ☲ ☵ ☶ ☳

Diên Niên: ☷ ☰ ☴ ☱ ☵ ☲ ☳ ☶

d) Biến lần IV: Quẻ Tiên Thiên biến Hào Hạ thành quẻ Họa Hại:

Tiên Thiên: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

Họa hại: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

e) Biến lần V: Quẻ Tiên Thiên biến Hào Thượng và Hào Hạ thành quẻ Lục Sát

Tiên Thiên: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

Lục Sát: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

f) Biến lần VI: Quẻ Tiên Thiên biến hai Hào Thượng thành quẻ Ngũ Quỷ

Tiên Thiên: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

Ngũ Quỷ: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

g) Biến lần VII: Quẻ Tiên Thiên biến Hào Trung thành quẻ Tuyệt Mệnh

Tiên Thiên: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

Tuyệt Mệnh: ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰ ☰

Nhận xét:

- Sắp xếp lại các quẻ Biến trên đây, ta có được một bảng giống như bảng trước:

8 Khí \ Cung Phi	CẤN ☰	ĐOÀI ☱	LY ☲	CHẤN ☳	TỐN ☵	KHÂM ☴	CẤN ☰	KHÔN ☶
SINH KHÍ	ĐOÀI	CẤN	CHẤN	LY	KHÂM	TỐN	KHÔN	CẤN
THIÊN Y	CẤN	KHÔN	TỐN	KHÂM	LY	CHẤN	CẤN	ĐOÀI
DIỄN NIÊN	KHÔN	CẤN	KHÂM	TỐN	CHẤN	LY	ĐOÀI	CẤN
HỌA HẠI	TỐN	KHÂM	CẤN	KHÔN	CẤN	ĐOÀI	LY	CHẤN
LỤC SÁT	KHÂM	TỐN	KHÔN	CẤN	ĐOÀI	CẤN	CHẤN	LY
NGŨ QUỶ	CHẤN	LY	ĐOÀI	CẤN	KHÔN	CẤN	KHÂM	TỐN
THIÊN MỆNH	LY	CHẤN	CẤN	ĐOÀI	CẤN	KHÔN	TỐN	KHÂM
PHỤC VỊ	☰	☱	☲	☳	☵	☴	☰	☶

– Các khí lạnh từng đôi một ngược chiều nhau;
Sinh Khí và Thiên Y ngược chiều; Diên Niên và Phục Vị
ngược chiều.

– Các khí dữ từng đôi một ngược chiều nhau:
Họa Hại và Ngũ Quỷ ngược chiều; Lục Sát và Tuyệt Mệnh
ngược chiều.

– Chứng tỏ rằng, khí lạnh và khí dữ không trao đổi với
nhau được. Và Phục Vị thuộc vào nhóm khí lạnh.

– Chỉ cần nhớ phương vị Tiên Thiên (ta đã nằm lòng lâu
rồi?) và thứ tự của 8 khí (hơi... khó!) cùng 4 phép biến rắc rối,
ta có thể biết vị trí 8 khí của người muốn cất nhà (dĩ nhiên
phải biết tuổi).

– Người ta có thể giải thích sự lạnh dữ của các khí, bằng
cách lấy các quẻ của khí đó chồng với Phục Vị rồi xét qua sự
sinh khắc, tiêu trường âm dương. Ví dụ: Quẻ Chấn chồng với
Phục Vị Đoài, cho ta khí Tuyệt Mệnh, tại sao? Ta xét 4 câu sau
đây, dùng phương pháp chồng quái (quái Khí và quái Phục Vị)
rồi nhìn vào bảng coi có phải là quẻ “dữ” không?

– *Tiến Khâm Phùng Khôn, Khẩu thiết lai*

– *Nhược Phùng Cấn Tồn khắp bi ai*

– *Cần Ly nhị vị tương giao chiến*

– *Đoài Chấn song cung tưng thất tài.*

– Các quẻ Biến của Nhất Hành có thể nói đó là cái cầu bắc
liền giữa hai cội Tiên Thiên và Hậu Thiên

– Sau này có thể thay Cần Khâm Cấn Chấn Tồn Ly Khôn
Đoài bằng các số 6 1 8 3 4 9 2 7 và Trung Cung = 5

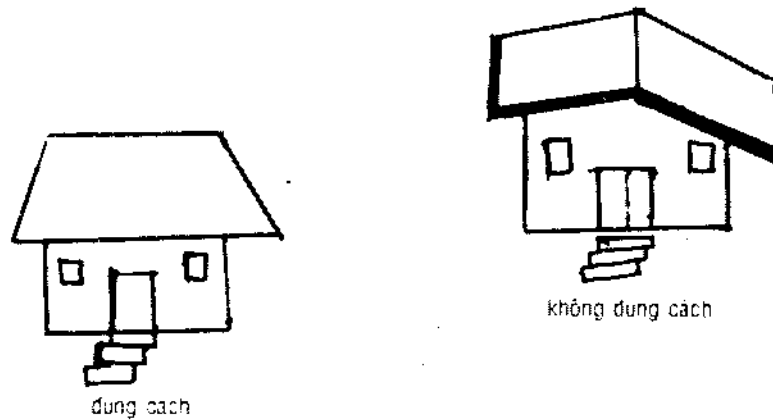
5. Những điều cần kiêng ở bên ngoài nhà

a) Trước nhất, khi tạo nhà nên để ý một điều cần bản:

Cửa vào nhà không đi dưới cây “đòn dông” hoặc cùng phương
với đòn dông mà phải thẳng góc với phương đòn dông.

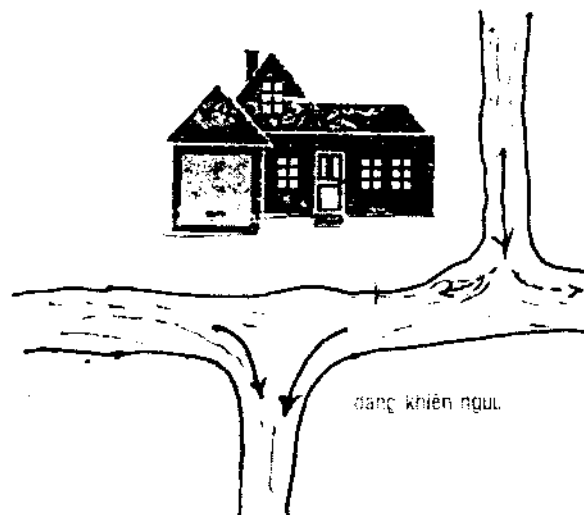
Và bất kỳ nơi nào, khi kiến tạo ngôi nhà, ta nên để ý đến
con đường (lớn) và giồng sông quanh nhà (có nhiều nơi không

có sông, ta phải xem đường, và ngược lại, dù đây chỉ là sự miễn cưỡng).



b) Dạng Khiên Ngưu (dắt trâu):

Nơi đây có 2 ngã ba sông, nước chảy rút đi và không phải là thủy khẩu. Đây là tán khí đưa đến tán tài. Còn e tán cái gì nữa.



Nên tránh. Đằng sau đầu có núi đẹp cũng không dám làm nhà nơi đây.

c) Dạng chữ Bát:

Giòng nước chảy tới như tên bắn, sau đó rẽ làm hai bên vùn vụt phóng đi. Giòng nước này mang không biết bao nhiêu phù sa nơi hạ lưu, nhưng ngay tại ngôi nhà xinh đẹp này thường xảy ra lũ lụt, đau yếu, nhất là bệnh mắt.

Chắc chắn chủ nhân phải bỏ đi:

Sông mang theo cát về xuôi

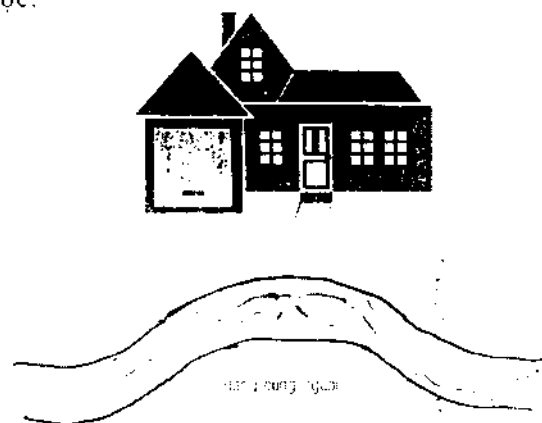
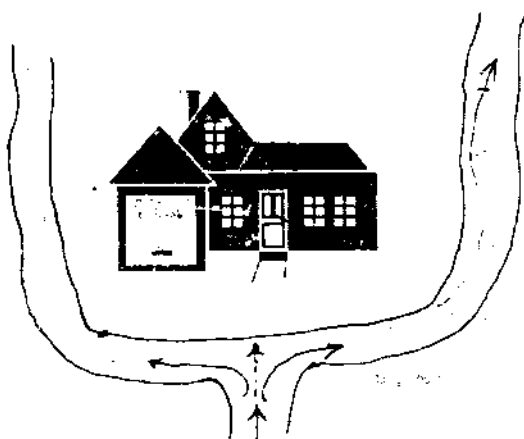
Ta mang theo phũng ngậm ngùi dấu chân

(Trần Bá Lang)

và đó là kết quả của ngôi nhà nằm giữa vòng cương tỏa của dòng sông chữ "Bát"

c) Dạng Cung Ngược:

Còn gọi "phản bồi thủy" (thủy lật lưng). Những người trong gia đình thường bị kẻ khác phản. Trong hôn nhân có sự quay quắt lật lọng. Chủ nhân thường bị lường gạt, bị quẹt tiền, quẹt nợ, quẹt...

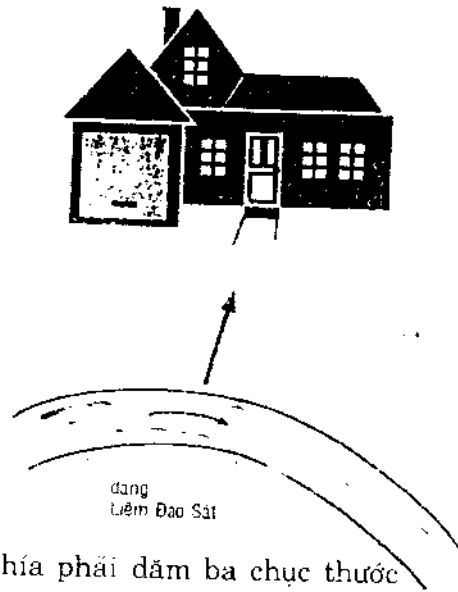


tình. Ngoài ra, gia đình còn có sự bất hòa. Những người mạng Thủy, mạng Thổ, mạng Hỏa ở đây bị ảnh hưởng nặng nhất.

d) Dạng Liêm Dao Sắt:

Dạng này có điểm uốn cao nhất của giong sông hướng về cửa nhà, nghĩa là bể lưới quay vào mặt nhà, chủ hình khắc, thương tật, hao tiền tốn của. Giả sử nhà quay lưng hay quay hông lại cũng không tránh khỏi sát khí của giong sông hình lưỡi dao này.

Với chiều hướng giong sông thế này, ta không thể dùng kiếng phản chiếu, kiếng bát quái, khánh nhạc hay trụ đèn án về phía trước cửa nhằm chặn sát khí của nó được. Nhà này nếu xích về phía trái hoặc phía phải dăm ba chục thước thì tuyệt vời.



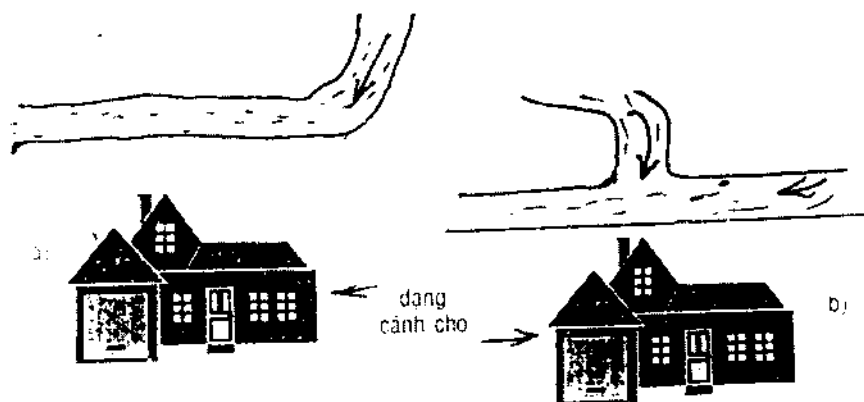
e) Dạng Thổ Thiết (lề lưỡi):

Thổ thiết là một trong những dạng hết sức nguy hiểm. Lưỡi nước liếm vào trước nhà, hông nhà, sau nhà đều không an toàn cho gia đình. Liếm vào lưng nhà chủ tai nạn đột xuất, bị người ngầm hại, cửa tiền bị cuốn trôi hết. Lưỡi nước liếm vào hông nhà chủ thì phi kiện cáo, hại ngầm.

Lưỡi nước liếm vào trước nhà, hao tổn tiền của và sinh mệnh. Nếu nhà cách lưỡi nước chừng trăm mét đổ lại nên làm một vườn hoa trước sân, chủ yếu các loại hoa màu hồng, màu đỏ như bông trang (mẫu đơn), dâm bụt, đào, hồng, lựu, liễu... có thể làm hãm sát khí được.

f) Dạng Cánh Chở (chữ đình T):

Cả hai dạng này tác dụng như nhau, sát khí bắn vào sau ngôi nhà. Nếu quay mặt về hướng đó vẫn bị ảnh hưởng như thường. Nếu giòng sông càng sát nhà sát khí càng bức bách. Nhà ở dạng này sẽ có những sự cố tai hại. Không nên nghĩ rằng “nhà đầy phúc đức” không sợ gì. Đây có thể do thiên tai gây nên. Chùa Thiên Mụ (Huế) có dạng này (a), nên tránh là hơn.



g) Dạng Cầu Bạch Hổ:

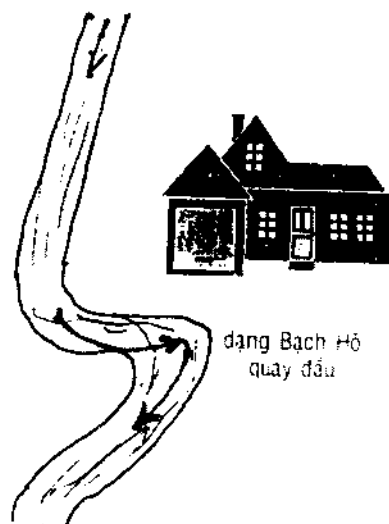
Nước qua một khúc quanh gấp gầy tạo nên sát khí quanh nhà. Lại có chiếc cầu nằm lệch với hướng nhà về phía góc trái. Cầu Bạch Hổ ở Huế, nằm về phía góc trái Kinh Thành (hướng Tây Nam), vào thế kỷ 19, các thầy địa lý người Tàu thường nói: “Cầu Bạch Hổ này sẽ gây tai nạn cho triều đình”. Người ta lập miếu thờ bên kia đường (30 năm về trước vẫn còn), ngoài ra người ta còn dựng tấm bia bên kia đường đối diện với cầu để

chặn bớt sắt khí xông vào hoàng thành. Nhưng 60 năm sau cùng của Triều Nguyễn vẫn hết sức thê lương làm mất đi tuổi vàng son quý phái của Cựu Kinh.



h) Bạch Hồ Hồi Đầu:

Giòng nước chảy khá mạnh từ phía sau tới, đến trước nhà giòng sông uốn lên rồi chảy tuột đi. Giòng nước này mang đến nhiều sắt khí, chứ không phải thấy giòng nước



uốn lượn mà gọi "cửu khúc bàn hoàn". Dạng này chủ về thương tật tai nạn bất ngờ ở ngoài đường. Giả sử như giòng nước chảy ngược lại thì ngôi nhà này rất tốt, và tiền của rất dồi dào

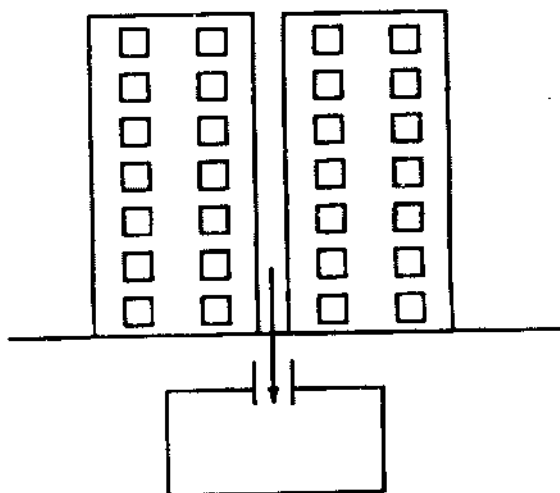
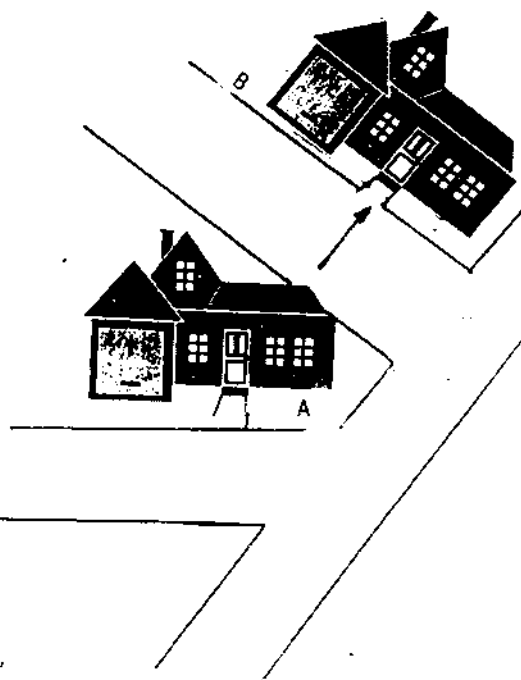
i) Dạng Tiêm Giác Xung Xạ:

Nếu khởi sự làm nhà hoặc tu tạo công trình, chủ yếu là nắm vững được phương hướng của lâu phòng ốc các, cần tránh mũi nhọn của các góc lâu bắn vào nhà người, hoặc

cửa nhà người bắn vào nhà mình. Trong hình góc nhà (A) bên kia đường bắn vào mặt tiền nhà (b) và nguy hiểm nhất là bắn vào cửa, chủ xung sát, gây tổn hại nhà B. Phái nữ sẽ bị nặng nhất.

f) Dạng Thiên Trảm Sát:

Hai khu lầu cất song song và cao lớn như nhau, giữa có một khe trống. Bên kia đường có một ngôi nhà thấp hơn nhiều so với hai ngôi lầu, cửa

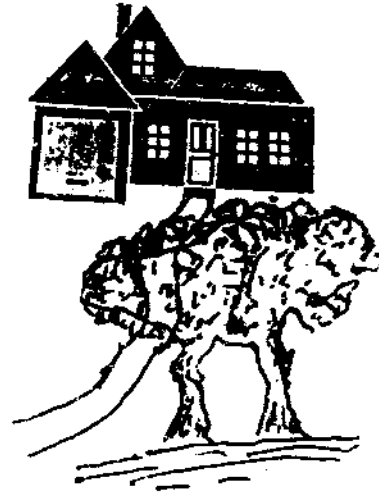


nhà hướng về khe trống, trường hợp này gọi là "Thiên Trảm Sát" (trời chém). Sát khí nặng nề ấy xông vào ngôi nhà này, cộng thêm về uy bức của 2 tòa lầu, khiến chủ nhân ngôi nhà nhỏ lòng rất u uất bức bối, trong nhà đau yếu bệnh tật, làm ăn thua lỗ.

k) Đơn Thụ Cổ Quái, Song Thụ Cổ Quái:

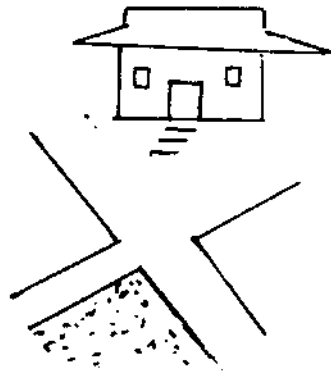
Trước nhà có một hay hai cây cổ thụ hình dạng cổ quái cành nhánh rậm rạp, nếu không dẫn đi thì không thể ở được (tránh bị sét đánh), nhất là gây ấn tượng hãi sợ cho trẻ em.

Sách cổ còn nói thêm: "Hai bà vợ trong nhà bị người ta cuồn mất, hoặc chết đi, gia đình có giàu chăng nữa, ông già bà cả rất cô độc".



l) Tiêm Sa (Sa nhọn):

Tiêm Sa (Sa nhọn), có thể là góc đám đất, góc đám ruộng, góc ao, góc công viên... mũi góc nhọn đó bắn vào cửa, chẳng khác gì dạng "tiêm giáo xung xa" trên đây. Sát khí đó làm ảnh hưởng đến sự bình yên của gia đình. Có thể bị các bệnh về mắt.



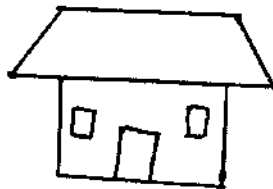
m) Nga, Ấp Cảnh (Cổ giếng, cổ vịt):

Trước nhà, trong sân hoặc bên ngoài sân có hai gò đất hay hai cái ao, vũng nước... hình cổ cò, cổ vịt, cổ giếng chủ việc hôn nhân lồi thối, thương phong bại tục, nên san phẳng mới ở được.



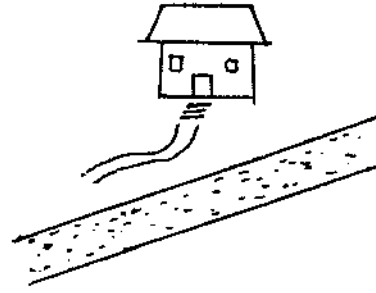
n) Tiêm Giác:

Trước nhà có ao hồ gò đồng hình 3, 4 góc nhọn xĩa vào nhà khí thể cường mãnh, ở đây không được. Nên san lấp mới xong.



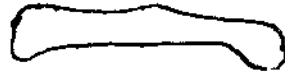
o) Mộc Thủy (Lưu thủy có dạng Mộc)

Trước nhà có giòng nước chảy qua thẳng bằng gọi là Thủy Liêm Trinh (Liêm Trinh vốn thuộc Hỏa, ở đây chỉ cho sát khí hùng hực như lửa) nếu nước chảy từ tả sang hữu gọi là Cốc Thủy, hay Cốc Tướng; nếu nước chảy từ hữu sang tả gọi là Thoái Thần. Dạng nước này không lợi cho việc cư trú.



p) Ách Bò

Trước nhà có gò đồng hoặc ao hình dạng như cái ách bò, địa khí nơi đây không tốt, về sức khỏe và tiền bạc đều sa sút. Nếu còn ở mãi thì tiếp tục di hệ cho các thế hệ sau.

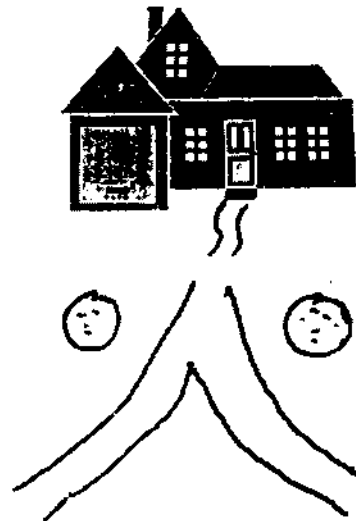


q) Đình Tang Phá Thất

Nhà đối diện với ngôi đình, nhà hoang, cổ miếu, thì u khí, tà khí, ma khí xâm nhập vào nhà, lại hay gặp trộm cướp đến viếng nhà. Nên tránh càng xa càng tốt.

r) Chữ Hỏa 火

Trước nhà có đường đi rẽ ra hai bên, hai bên lại có 2 hồ, ao, phối hợp lại thành hình chữ Hỏa 火 (dù chữ hỏa thuận hay hỏa ngược cũng đều bất lợi cho gia chủ. Đây là hình tượng của hỏa tai. Địa thế này không nên cất nhà, và cũng không nên ở.



6. Một nội thất hoàn chỉnh

Một nội thất gọi là hoàn chỉnh khi phép bài trí trong phòng không cộm mắt, không vấp phải những điều cấm kỵ thông thường bảo đảm vệ sinh và chút ít nghệ thuật. Những điều cấm kỵ của cổ nhân và trong dân gian rất nhiều điều kỳ quặc. Ở đây chúng ta nên ghi nhận những điều tương đối hợp lý.

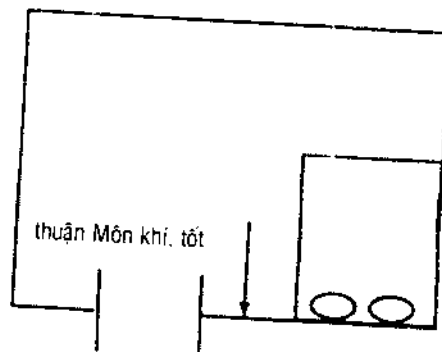
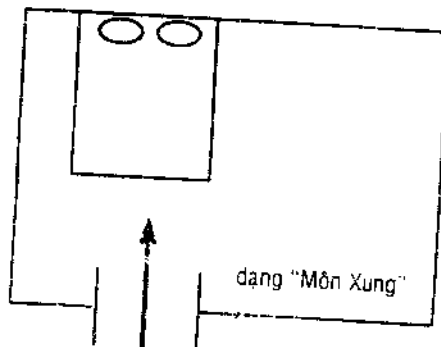
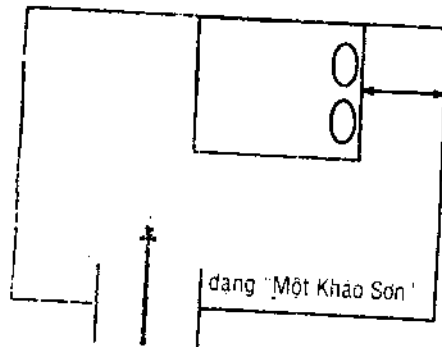
- Nền nhà phải bằng phẳng từ trước ra sau. Người ta nói, trước cao sau thấp, là vô hậu, còn trước thấp sau cao là phúc đức. Không nên tin điều này. Muốn phúc đức cứ việc bồi đắp đằng sau cho cao lên thì dễ quá.

- Nhà tắm, nhà cầu nền không được cao hơn nhà chính (đó là phép lịch sự, cũng là phép vệ sinh).

- Nhà, hướng Nam Bắc dài hơn hướng Đông Tây thì người và của đều trù phú (để ý đến giòng Địa Từ Trường: vào Nam ra Bắc).

- Hai cánh cửa cổng tuyệt đối phải bằng nhau. Nếu chênh lệch e có ảnh hưởng đến vợ chồng gia chủ (chưa chắc là vậy. Nhưng hai cánh cửa cổng tự nhiên một to một nhỏ, một cao một thấp, một xanh một đỏ... ai nhìn vào cũng thấy chướng, từ đó có tiếng xì xào dị nghị, vợ chồng đổ qua đổ lại cho nhau, chuyện không vui).

- Nhân việc cửa cổng, ta nhìn cây cối trong sân nhà, nhìn một lần để thấy đẹp, nhìn hai lần để thấy đúng: nếu cây cối có khuynh hướng nghiêng về phía nhà thì tốt, mà nghiêng ra ngoài đường thì dở lắm (điều này rất khoa học và hoàn toàn đúng. Ví dụ nhà bạn tọa Bắc hướng Nam, mặt trời buổi sáng, trưa, chiều đều đi qua sân nhà thì lý do gì cây cối lại nghiêng ra bên ngoài? Cây cối có khuynh hướng vươn tới tiếng động và ánh sáng. Nếu người nhà đông, nhộn nhịp, tiếng khua sọong, chén, chảo, tiếng học, tiếng trẻ khóc... một trăm thứ tiếng động gần, lạ quen chen nhau, nhất là tiếng trẻ khóc dễ chiêu cảm cây cối. Nếu cây cối không chịu nghiêng vào nhà (dù người



nhà đi làm cơ quan sớm (tối về), thịnh khí của gia đình không có, có nét thê lương ảm đạm. Bạn thấy trẻ quốc lộ chẳng hạn, những cây lớn hai bên đường luôn luôn hướng mình ra đường).

- Phòng ngủ cũng như nhà bếp, luôn luôn chọn hướng lành (hãy so sánh hướng Trường Sinh, Đế Vương, Quan Đới, Lâm Quar và các hướng Sinh Khí, Thiên Y, Diên Niên, Phục Vị, xem hướng nào trùng hợp?, giường ngủ phải kê cho hợp lý. Giường ngủ đặt chính giữa nhà thì không còn "lịch sự" nào hơn nữa. Giường ngủ đặt "xung đối" với cửa phòng, dù đặt ngang hay dọc cũng đều hỏng (để tránh ngọn gió lửa). Giường ngủ chỉ tựa một bên vào tường gọi là "một khảo sơn" (mặt điểm tựa) cũng hỏng. Giường ngủ phải đặt song song với cửa phòng và phải tựa hai mặt vào tường (tượng trưng cho sự bền vững). Tranh thủ tối đa giường ngủ phải theo chiều Nam Bắc, hoặc hơi lệch chút ít để thuận với giòng địa từ trường khỏi sinh bệnh hoạn, mệt mỏi, mộng mị. Đây là một thực tiễn khoa học. Giường ngủ phải là hình chữ nhật cân đối, không được

vuông vức (tránh sự nặng nề), cũng không được dài và hẹp (trông giống như dạng 1 quan tài).

– Phòng ngủ phải sáng sủa, thoáng khí, rất kỵ âm u mờ tối. Dưới giường không nên để nhiều đồ sắt, kim loại, cây gỗ mục cũ kỹ, giấy giẻ vụn vật... để được vệ sinh.

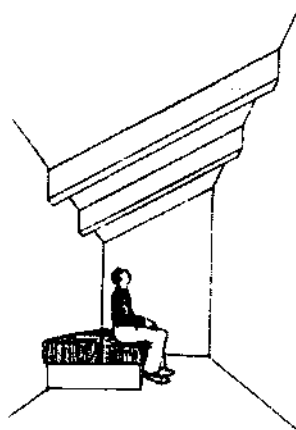
– Trong phòng ngủ dù đó là khách sạn, khách sạn dành riêng cho quốc khách... cũng phải tuân theo một qui luật: không được trang trí những vật tròn và nhọn như gương tròn, nanh hổ, phi tiêu. Vì tròn chỉ cho sự “động”, phòng ngủ cần phải tĩnh, nên phải trang trí cái gì đó có dạng vuông.

– Dưới gầm cầu thang tuy trống nhưng không nên kê giường nằm. Vì chắc chắn rằng khi nằm mở mắt nhìn lên cầu thang. Có cảm giác như cái gì đó đè nặng trĩu, gây ra sự nhức đầu hay chóng mặt.

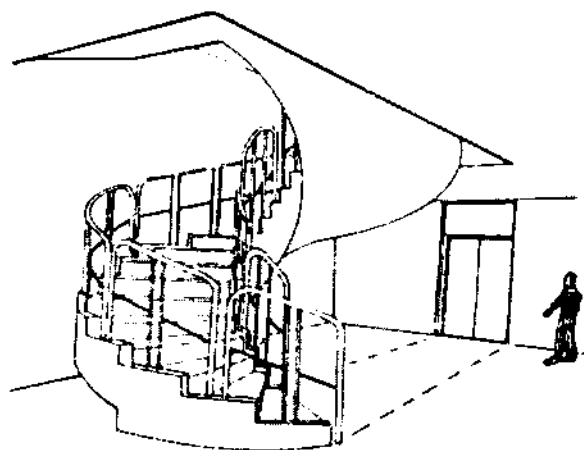
– Phàm nhà có xây lầu, không thể không phân biệt chủ khách. Bàn tiếp khách của chủ quay mặt về Nam, khách phải ngồi đối diện với chủ, vậy cổng phải ở bên trái hoặc bên phải, hoặc hướng chánh Nam. Lý luận ấy cho các tầng lầu ở trên.

– Gian phòng để các đồ dụng cụ đồ vật, nên chọn 1 trong bốn gian thuộc phương vị xấu; trái lại hàng hóa trong tiệm buôn bán phải đặt trong một gian phòng có phương vị tốt.

– Hãy so sánh xem, người có Cung Phi (Trạch cung), Khâm Ly Chấn Tôn (Đông Tứ Trạch) thì có phương nào cát lợi nằm ở 4 cung đó không? Đây là sự tế nhị và kinh nghiệm, câu trả lời là: “Luôn luôn có đủ 4 cung cát lợi”! Những người có mạng thuộc Tây Tứ Trạch cũng vậy, luôn luôn có đủ cung của Tây Tứ mệnh (Cấn Khôn Đoài Càn). Cửa phòng, cửa nhà của họ phải xoay đúng phương vị theo Trạch cung đã ấn định sẵn.



Một kinh nghiệm có thể coi như mê tín nhưng lại đúng: phía bên ngoài căn nhà, nếu hướng Đông Nam cao hơn, nam hay nữ gặp lương duyên vì hướng Đông Nam là hướng Tốn (thuộc về gió) (ca dao: Gió đưa bông cúc bông cà, gió đưa chị Bảy về nhà anh Ba...; gió đưa gió đẩy cột chòi, anh đen như mồi mà đòi vợ xinh...; gió đưa mười tám lá xoài, có chồng Bình Định cho dài đường đi...); nếu hướng Tây-Nam cao hơn thì phái nữ có lợi thế, vì Tây Nam thuộc Khôn; nếu phía Tây Bắc (Càn) cao nhà có nhiều người giúp việc....

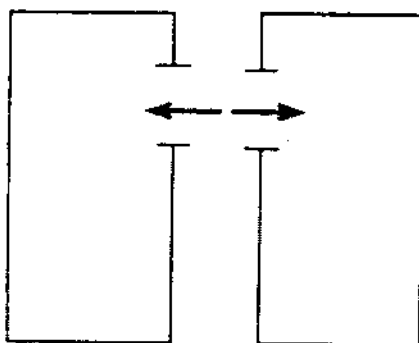


– Cầu thang cuốn không nên làm trước cửa chính, vì tránh khí lành bị xoáy không chịu vận vào nhà.

– Nền nhà rộng không tới 100m², không nên làm cửa vòm (sang không đúng cách).

– Phòng vệ sinh tối kỵ đối diện với nhà bếp hoặc nối liền với nhà bếp (đây là phép vệ sinh để tránh hôi thối hay sự lộ liễu).

– Cửa phòng ngủ không đối diện với cửa phòng tắm (hình bên) ta còn hiểu thêm cửa hai nhà không đối diện với nhau – đó là phép lịch sự).



– Trong phòng ngủ không nên có phòng toa-lét.

– Phòng ngủ không nên có cửa sổ tròn (tròn chỉ cho động, vuông chỉ cho tĩnh).

– Cửa sổ và cửa chính, không nên xung đối với nhau.

– Cửa lò không được đối xung với nước (vòi nước gọi là Thủy Long Đầu).

– Phòng ngủ không được ép hai bên nhà bếp (nhà bếp: trù phòng; phòng ngủ: ngoại thất).

– Không nên đặt bình phong che chắn lối vào cửa chính (làm vậy là từ chối sinh khí, và làm khách bơ ngỡ, nhà sẽ thêm tối tăm, quý phái không đúng chỗ)..

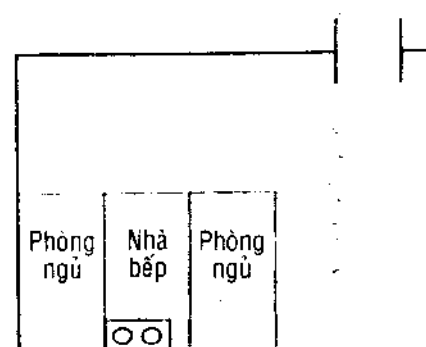
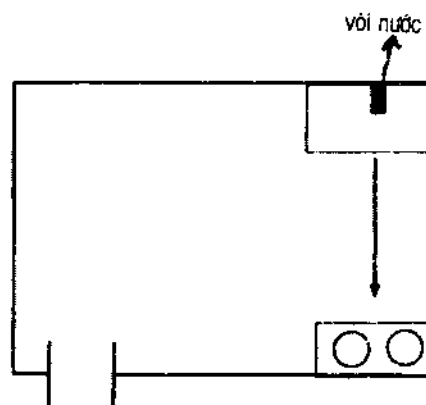
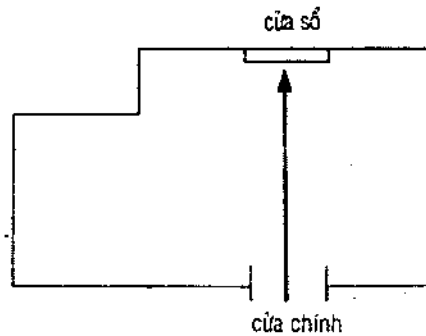
– Phòng khách không nên đặt nửa bộ salon (người ngoài sẽ coi thường).

– Phòng khách không nên đặt phía sau phòng ngủ.

– Phòng ngủ không nên lát gạch màu trắng, vì sẽ gây cảm giác lạnh lẽo.

– Trong nhà, không nên quá nhiều phòng mà ít người ở, cũng không nên chật quá mà đông người.

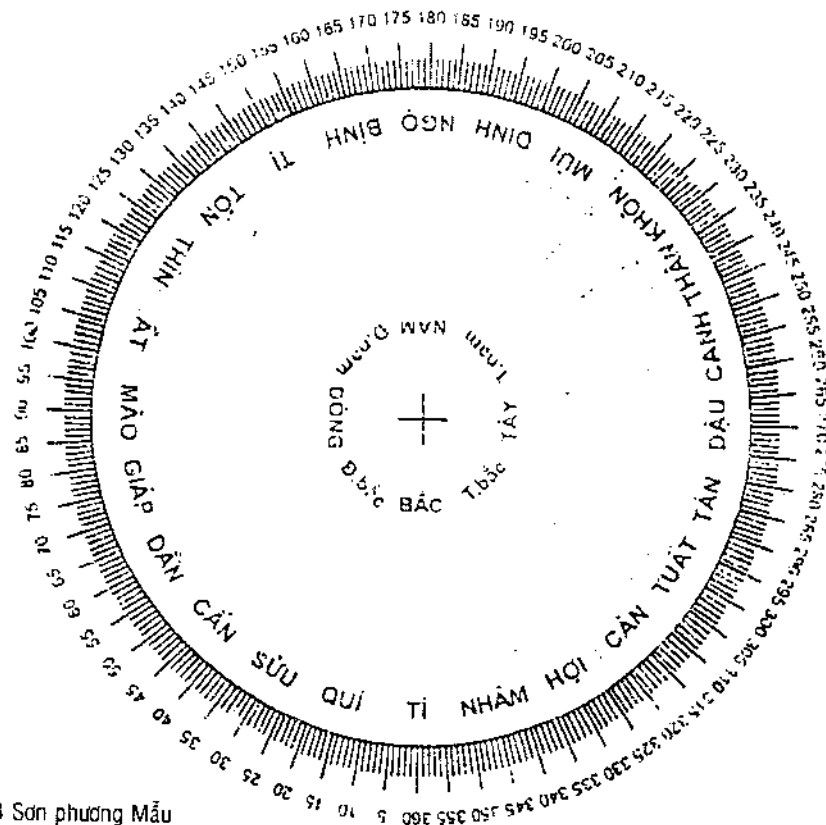
– Nhà hẹp và sâu, không khí sẽ ngột ngạt khó thở.



III. THAM KHẢO VỀ PHÉP TỌA HƯỚNG CỦA NHẬT BẢN

(Ghi theo tài liệu của Nguyễn Hà: “Chọn hướng nhà và bố trí nội thất theo thuật phong thủy” – NXB Xây Dựng – Hà Nội 1996).

Vì phong tục riêng, Tô-tem của Nhật là Thái Dương Thần Nữ, tập tục lâu đời của Nhật là kiêng quay mặt nhà về hướng Đông. Dần dần, dân chúng mỗi ngày một sinh sôi nảy nở, trong các thành phố, hướng nhà phải chiều theo con lộ, nên tập tục ấy chỉ còn sót lại “lấy lưng nhà làm hướng”. Vd, khi người ta nói “tọa Tí hướng Ngọ”, thì ta phải hiểu ngay rằng đó



24 Sơn phương Mẩu

là hướng Tí, tức là hướng 0° . Ta biết Vòng Hoàng Đạo (thu hẹp lại là vòng La bàn) gồm 24 Sơn hướng, mỗi Sơn hướng chiếm 15° , hướng chính của nó là nằm chính giữa cung 15° . Nói cách khác, hướng Tí là hướng $352^\circ 30' - 7^\circ 30'$; hướng quý là hướng $7^\circ 30'$ đến $22^\circ 30'$, thì gọi là hướng 15° cho tiện.

Vậy, khi người Nhật nói “nhà hướng Tí”, tức là hiểu lưng nhà chiếu về hướng Tí, thì mặt nhà (chứ không phải là cửa) chiếu về hướng Ngọ. Từ đó bạn có thể đổi ra hướng nhà theo phong thủy Trung Quốc, xem thử của Nhật và của Trung Quốc có phù hợp không.

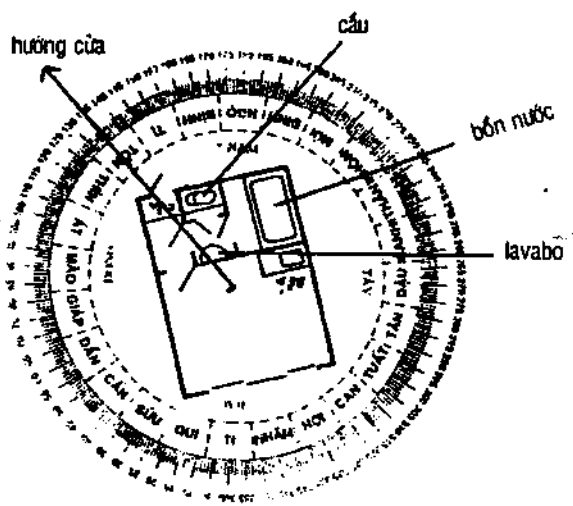
Xin có vài lời nói thêm để khỏi ngạc nhiên, thường thì người Nhật hay đặt phòng vệ sinh và phòng tắm ở nhà trước, ít khi họ đặt đằng sau để tránh sự xúc phạm đến “vật tổ” (Totème) mà họ tôn thờ (Thái Dương Thần Nữ – phương Đông). Chúng ta chỉ cần chú ý đến cửa (nhà) và bếp.

Sau đây ta bắt đầu từ “Tọa Nhâm”:

1. Tọa Nhâm, hướng 345°

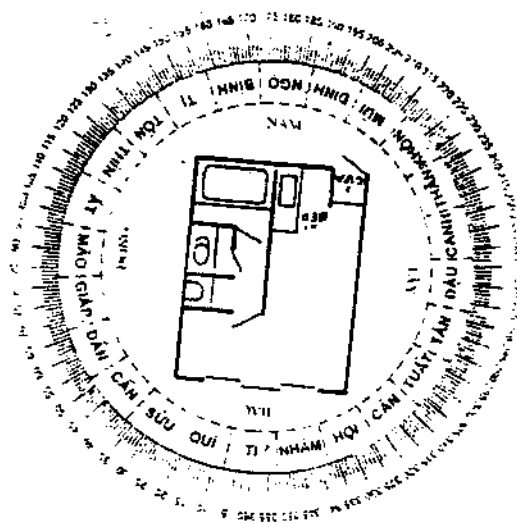
Đối với người Nhật, hướng Nhâm là hướng tôn quý, hướng của giàu sang và quyền uy. Lưng nhà quay về hướng Nhâm là lòng mong ước gia đình được giàu sang, và có người làm chức vụ lớn.

Lưng nhà hướng Nhâm, cửa (nhà) mở hướng Đông Nam (Tốn) là thích hợp nhất. Sinh khí, vượng khí theo cửa ấy tràn vào.



Nhà bếp nên đặt phía Tây, hoặc phía Tây Nam. (Chú ý: sách còn chú thêm: nếu là nhà riêng, mở cửa về hướng Nam, thì nhà bếp nên đặt về hướng Đông (mé bên trái của nhà) là tốt nhất. Lối chùa này đúng với phong thủy nước ta và Trung Quốc).

2. Tọa Tí - hướng 0°



Tí cũng như Nhâm, đó là hướng Tôn quý. Vua chúa thường ngồi phương Tí nhìn về phương Ngọ. Đây là hướng có nhiều cơ hội tốt. Tí đối diện với Ly, nên người Nhật thường gọi là "Cung Ánh Sáng". Lăng tẩm của vua chúa như Thần cung Minh Trị và Thiên Hoàng, Chiêu Hòa cũng đều tọa Tí. Hướng Tí tượng trưng

cho sự quyết đoán và dũng cảm.

Lưng nhà hướng Tí, thì cửa nên mở về hướng Mùi Khôn hoặc hướng Ngọ, Đinh thì tốt.

Nhà bếp nên quay về hướng chánh Nam (180°) hoặc hướng Đông (bên trái) là tốt. Suy khí đi ra, vượng khí đi vào, còn gì tốt hơn?

3. Tọa Quý - hướng 15°

Hướng Quý là hướng của sự dũng cảm, đó là hướng của các quân nhân, của các vị tướng. Hướng Quý cũng là hướng của các

nhà doanh nghiệp của các thương gia. Các thương gia cũng phải gan dạ như các vị tướng quân mới mong làm giàu được. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Có phúc làm quan, có gan làm giàu”.

Lưng nhà hướng Quý, cửa nên mở về hướng Khôn. Đó là sự lựa chọn khôn ngoan.

Nhà bếp nên đặt về hướng Đông.

4. Tọa Sửu - hướng 30°

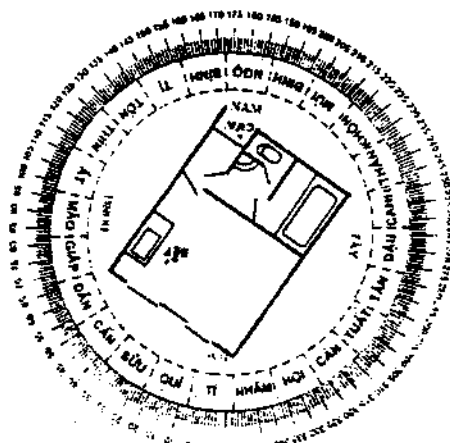
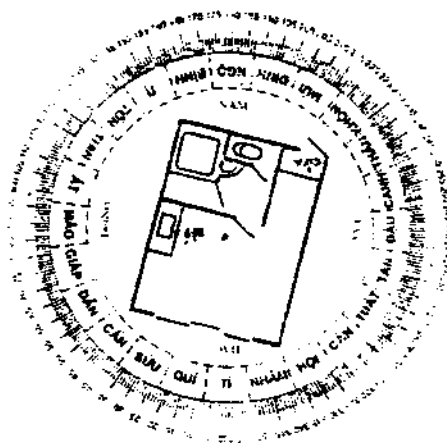
Sửu trong Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Mộ Khố, là hướng rất sùng tín cũng là hướng mà tài lộc thường mang đến dồi dào, thích hợp với thương doanh nghiệp.

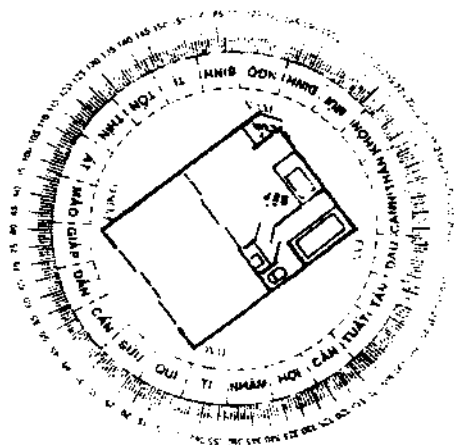
Nếu nhà tọa Sửu thì cửa nên mở về hướng chánh Nam hoặc Tây Nam (Mùi Khôn).

Nhà bếp nên cần ở hướng Giáp Mão (bên trái). Hướng Tọa, hướng của hướng bếp nằm vào những phương cát lợi giúp cho nhà ngày càng phát đạt.

5. Tọa Cấn - hướng 45°

Theo người Nhật, hướng Cấn còn gọi là Quý Môn, ở hướng này thường thu hút người ta hành nghề tự do, như vậy cũng có nghĩa là trong việc buôn bán, người ta hay gặp nhiều bất lợi,





nên mới “buông tay dãi
cầm tay chèo”. Nhà hướng
này ai cũng tháo vát, lan
lợi và vất vả. Bởi vì Cấn
hướng núi, là ngăn lại, nên
người sớm được hàm dưỡng.

Nhà Tọa Cấn nên mở
cửa về hướng Nam (Ng
Đinh) hoặc hướng Tây-Na
(Khôn, Mùi – Khôn).

Hướng nhà này, nếu cửa
mở về hướng Tây Nam, thì
bếp nên đặt hướng Nam, nếu

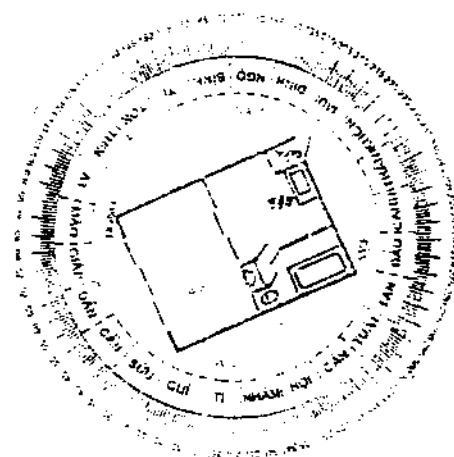
cửa mở về hướng Nam thì bếp nên đặt hướng Tây Nam hoặc
Tây Bắc; nếu cửa mở về hướng Tây thì bếp nên đặt về hướng
Nam.

6. Tọa Dân – hướng 60°

Dân Thân, Tị Hợi là tứ Sinh, theo phong thủy Trung Quốc
đây là phương cát lợi dù Tọa hay Hướng. Nhưng người Nhật lại

cho đây là hướng xấu, họ
khuyến bảo với nhau, nếu
gặp hướng này thì không
nên kinh xuất phải mở
thấy phong thủy giỏi về
bài mới chắc ăn (nhưng là
sao dám tin tưởng vào khả
năng của thầy, nhất là của
thầy bây giờ? NNP). Nếu
cảnh cuộc ở nơi đây tốt thì
ta cũng có thể yên tâm.

Hướng nhà này có thể
mở cửa về hướng Nam hoặc
hướng Tây.



Nhà này nếu cửa mở về hướng Nam thì nhà bếp nên đặt hướng Tây Bắc, nếu cửa mở về hướng Tây thì nhà bếp nên đặt ở hướng Nam.

7. Tọa Giáp - hướng 75°

Người Nhật quan niệm rằng hướng Giáp là hướng bệnh tật. Nếu lảng mộ cất hướng này, người trong nhà sẽ mắc nhiều quái bệnh. Nhưng ngoại cảnh ở đây ung dung, khí tượng thì người ấy nhà này rất thông minh, quan cao chức cả.

Nhà ở hướng này, nên mở về hướng Tây hoặc hướng Tây Nam.

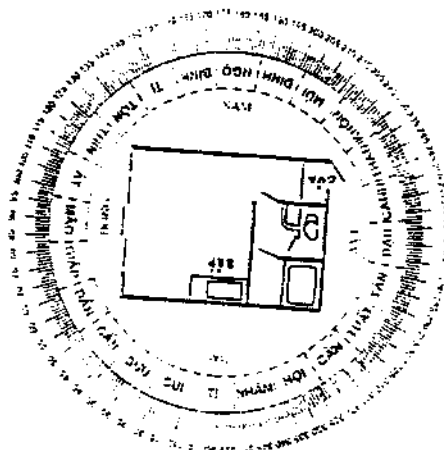
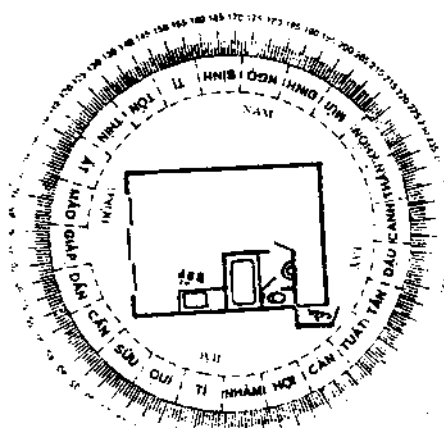
Nhà bếp nên đặt về hướng Bắc hoặc hướng Nam.

8. Tọa Mão - hướng 90°

Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu là Tứ Chính. Nhà hướng Mẹo có rất nhiều lợi thế trong việc tiến thân, con cái trong nhà đỗ đạt cao, nhà thường xuất hiện những bậc lãnh đạo chỉ huy có tài.

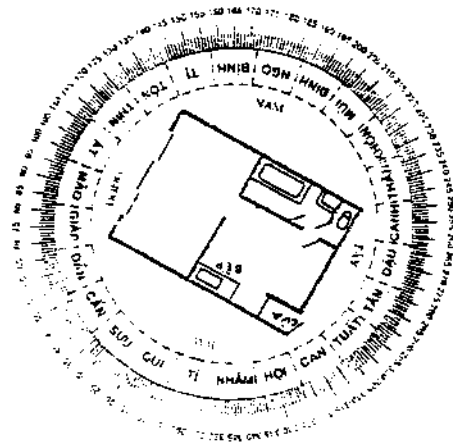
Nhà này nên mở cửa về hướng Tây. Nếu tựa cửa nhìn ra ngoài mà thấy có sông lạch hoặc đại lộ thì nên chuyển qua Tây-Bắc hay Tây-Nam.

Nhà bếp nên mở về



hướng Bắc hay Tây Bắc.

9. Tọa Ất – hướng 105°



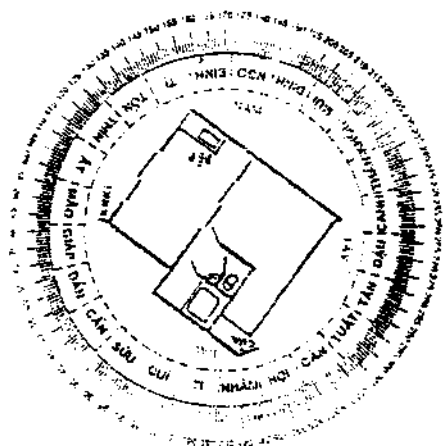
Hướng Ất là hướng trường về chuyên ngh. Người nhà hướng Ất đa p thiên về công nghiệp, nghệ. Hướng Ất gọi là “c công tạo”. Hướng Ất là hu “Khôn thứ hai”, nó bền v hơn cả hướng Mẹo.

Cửa nhà nên mở về hư Tây hoặc hướng Tây N; chắc ăn nhất là mở ở hươ Tây.

Nhà bếp nên đặt v

hướng Quý, Sửu hoặc Quý-Sửu.

10. Tọa Thìn – hướng 120°



Hướng Thìn là hướng c nỗ lực. Nó là một trong hướng Mộ Khố, đường n sự giàu có đã sắp sẵn. N hướng Thìn; trong nhà sẽ người thành đạt về nghề được.

Nhà hướng Thìn, c nên mở về hướng Bắc h hướng Tây.

Bếp nên ở về hướn Bính, Tị thì tốt.

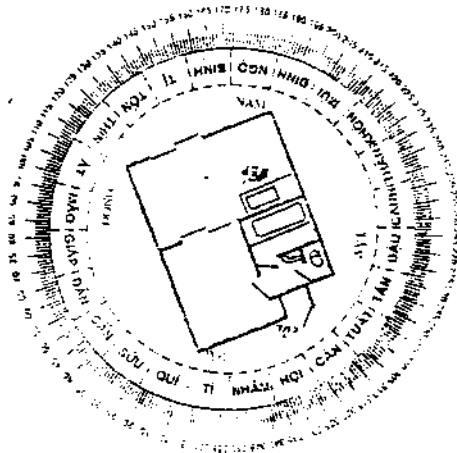
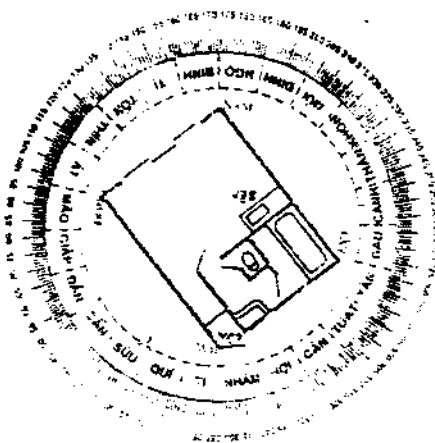
11. Tọa Tốn – hướng 135°

Nhà hướng Tốn người rất nhạy cảm, vì hướng Tốn là hướng gió, còn là hướng của văn chương. Người Trung Quốc gọi hướng này là hướng của khoa cử. Nhà hướng Tốn thì cửa nên mở về

Nhà bếp nên đặt về hướng Khôn - Thân.

Hương Tị là hương của “sơ hỏa” (khởi đầu cho hương hỏa nhiệt). Hương này ngày xưa các bậc thiên tử thường dùng làm hương bếp. Nên hương Tị gọi là cung “Thực Lộc”. Người của nhà này sẽ giỏi về ẩm thực, sẽ là những nhà nấu ăn nổi tiếng.

Nhà bếp đặt hướng Tây
Nam hoặc hướng Đông.



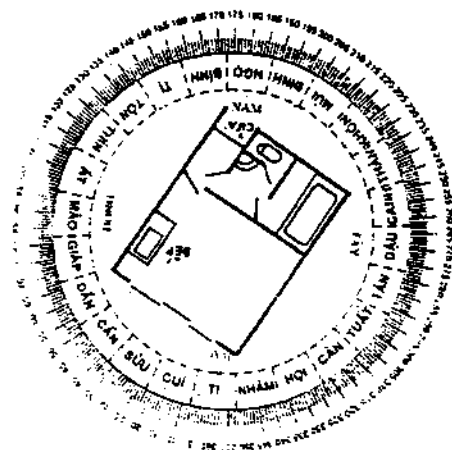
Bính là hướng danh vọng tiếng tăm. Nhà tọa Bính thường sản sinh những người có chức vụ lớn, những viên chức cao cấp của chính phủ như dân biểu, thượng nghị sĩ, bộ trưởng...

Cửa (nhà) nên mở về

hướng Sửu, hoặc Sửu – Cấn.

Bếp nên đặt ở hướng Đông là tốt nhất, nếu là nhà tập thể, bếp nên đặt ở hướng Tây (như hình vẽ).

14. Tọa Ngọ – hướng 180°

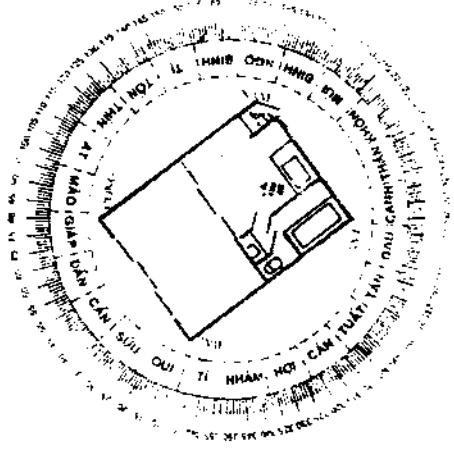


Nhà tọa Ngọ sẽ có nhiều sự biến động. Ngọ là vùng Dương cực đại, Dương cực tất nhiên Âm sinh, nếu rủi thì rủi nhiều, nếu may thì may nhiều. Làm nhà hướng này cũng như một canh bạc. Người ở nhà này rất đa năng, nhiều dạn dày tháo vát. Cũng có nhiều người thành công rất sớm.

Cửa nên mở về hướng Bắc, hoặc Đông Bắc, Tây Bắc.

Bếp có thể đặt ở hướng Đông hoặc hướng Nam.

15. Tọa Đinh – hướng 195°



Đinh nguyên nghĩa là “người đã đủ tuổi trưởng thành”. Người của nhà tọa Đinh rất được lòng mọi người. Nhà được khí lành của “Nam Cực Thọ Tinh”, người nhà rất thọ và ít bệnh hoạn.

– Cửa nên mở về hướng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây, Đông đều đạt phúc lợi.

– Bếp nên đặt về hướng Đông.

16. Tọa Mùi – hướng 210°

Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Mộ Khố, nhà tọa hướng này rất dồi dào về vật chất. Cửa cái về bất động sản rất lớn. Ít nổi danh.

Cửa nên mở về hướng Đông Bắc.

Bếp nên đặt ở hướng Đông Nam.

17. Tọa Khôn – hướng 225°

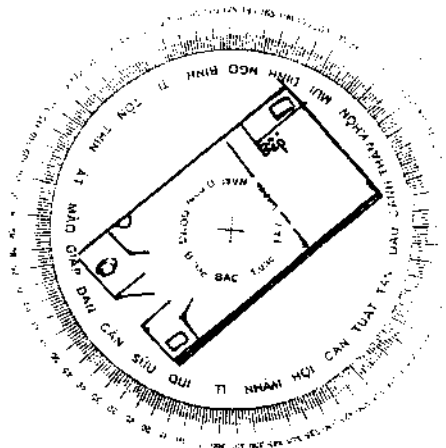
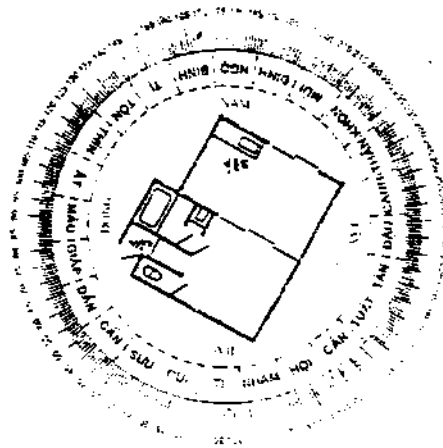
Hướng Khôn, người Nhật gọi là hướng “Bao Quý Môn”, đối với hướng Cấn nhưng không hại gì. Hướng này thường xuất hiện những bậc hào kiệt, tế khốn phổ nguy.

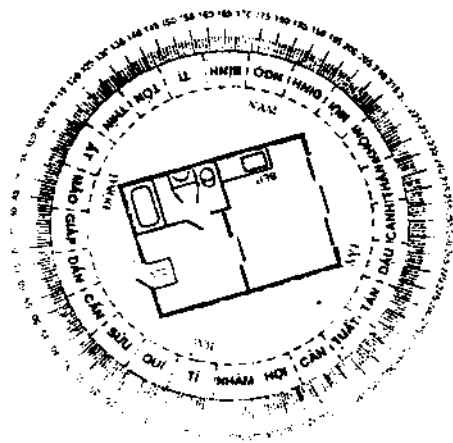
Đối với nhà tập thể, cửa nên mở về hướng Cấn, còn nhà tư nên mở về bên trái hoặc bên phải (nếu mở về hướng Đông hoặc hướng Tây thì nhà không còn là tọa Khôn nữa).

Nhà bếp nên đặt về hướng Đông Nam.

18. Tọa Thân – hướng 240°

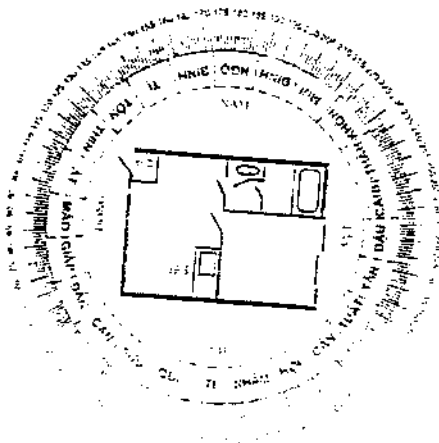
Hướng Thân rất yếu về vượng khí, mặc dù người Nhật coi hướng này là hướng của Ngọc Tì, Quốc Ấn, cửa nên mở rộng trên 2m. Điều kiện để chọn hướng này là trước nhà phải có Thủy để yểm trợ cho vượng khí. Thủy cần phải trong sạch và





gọi Canh là “cung Vũ Diệu”.
Hướng này xuất nhiều vị anh
hùng, tướng quân. Góp 2 ý
lại, ngày nay, hướng này có
thể xuất những vị tham mưu
quân đội rất lỗi lạc.

Cửa nên mở về hướng
Ất, Thìn-Ất.



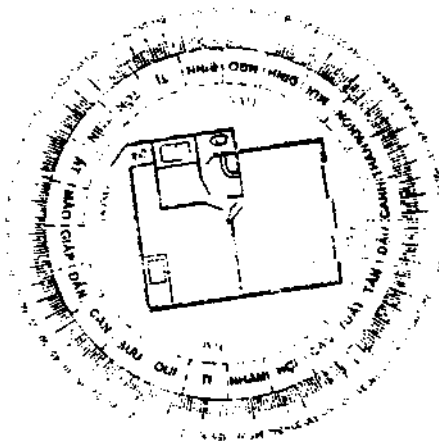
qui nạp cho đúng hướng.

Cửa nên mở về phía Đông.

Bếp nên đặt ở hướng Nam.

19. Tọa Canh - hướng 255°

Canh là thuộc - hướng của
Chấn. Vì Chấn nạp Canh.
Chấn là hướng “Nhật Xuất Lôi
Môn” nên hướng Canh là
hướng của trí tuệ. Người Nhật



Bếp nên đặt ở hướng
Đông Nam.

20. Tọa Dậu - hướng 270°

Hướng Dậu là hướng rất
thích hợp cho các công sở,
cơ quan, bệnh viện. Hướng
Dậu thường xuất hiện những
quan chức cao quý, cũng là
hướng tận dụng triệt để về

các khả năng chuyên môn. Hướng này có rất nhiều người tài hoa lẫn đào hoa.

Cửa nên mở về hướng Mão, Ất, Thìn.

Bếp nên đặt ở phía Nam là tốt nhất.

21. Tọa Tân - hướng 285°

Tân là hướng của học giả, của các nhà nghiên cứu. Người Nhật gọi hướng Tân là “cung Văn Chương”. Nhà tọa hướng này sẽ sản sinh những nhà văn chương thiên bẩm, những nhà học thuật lỗi lạc, những nhà giáo dục hữu ích. Nói tóm, hướng này là hướng của khoa bảng.

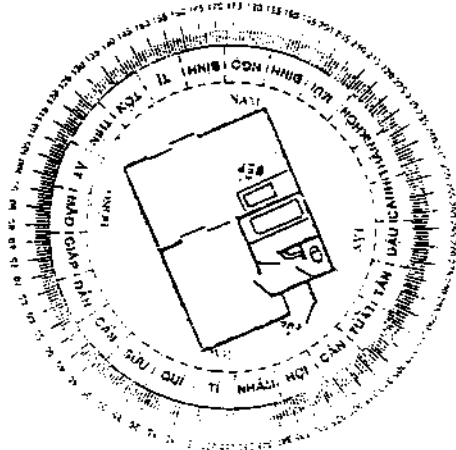
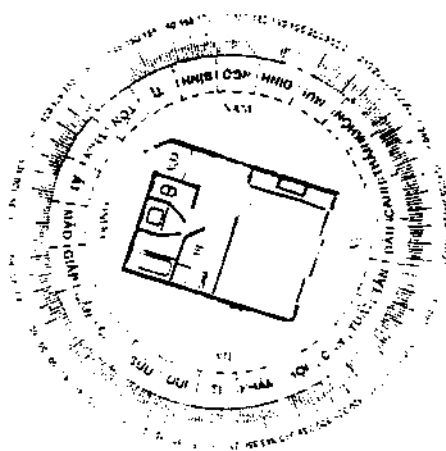
– Cửa nên mở về hướng Tốn hoặc hướng Giáp,

– Bếp nên đặt ở hướng Nam hay hướng Bắc.

22. Tọa Tuất - hướng 300°

Tuất là một trong 4 Mộ Khố Thìn Tuất Sửu Mùi.

Hướng Tuất có nhiều tiềm năng về bất động sản, của chim. Nhưng các bạn hãy chú ý một điều, cung Thìn luôn luôn có sao Thiên La thường trực, và cung Tuất luôn luôn có sao Địa Võng thường trực. Hai sao này tượng trưng cho “lưới pháp

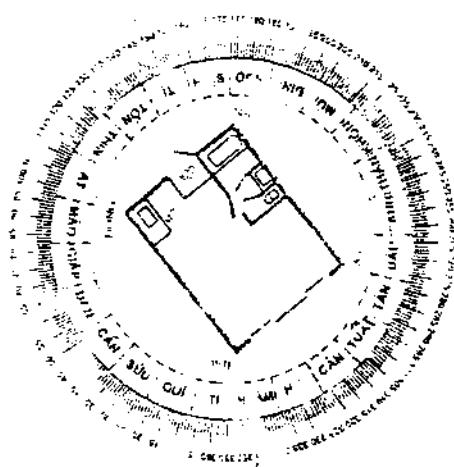


luật". Vậy khi huy động tài chánh, hoặc buôn bán bất động sản, nên tránh những việc mờ ám, hoặc không đúng với luật pháp. Khí vượng của Tuất lên đến cực điểm từ nay đến 2003.

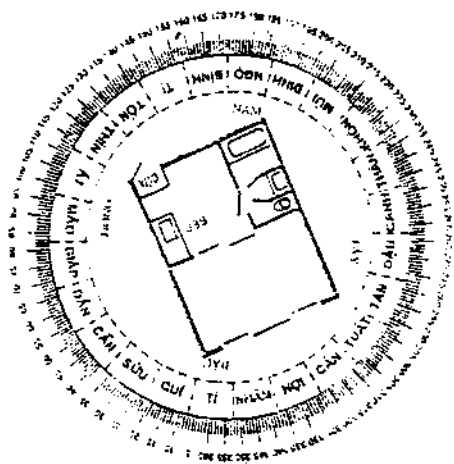
Cửa nên mở hướng Đông Nam.

Bếp nên đặt hướng Bắc.

23. Tọa Càn - hướng 315°



24. Tọa Hợi - hướng 330°



Tọa Càn, nhà sẽ quay mặt về hướng Tốn, nhận rất đầy đủ ánh sáng mặt trời. Người ở nhà này có tâm hồn sáng khoái. Tuy nhiên, khi thực thi một điều gì quan trọng, người nhà này hay có tính độc đoán, cương quyết có lẽ vì ảnh hưởng của Càn.

Cửa nên mở về hướng Đông Nam.

Bếp nên đặt hướng Đông, hoặc Đông Bắc.

Cung Hợi là cung Thiên Thị Viên, là cung của thiên tử.

Hướng Hợi là một hướng tốt nhất trong 24 hướng. Người nhà hướng này phần nhiều có cốt cách quý phái, bề vệ. Nhà hướng này mọi việc đều thành công.

– Cửa nhà nên mở về hướng Thìn.

– Bếp đặt ở hướng Giáp, Mão.

oOo

Chú ý: Khái luận về 24 hướng trên đây không thông qua tuổi tác, vậy có thể phạm vào phép Bát Trạch. Nếu bạn xây dựng nhà cửa phòng ốc, cũng nên dùng La bàn đối chiếu lại, trước khi dùng 24 hướng nhà của Nhật.

D. HUYỀN KHÔNG HỌC

Huyền Không học là một học thuyết rút từ Kinh Dịch, có lẽ phôi thai từ Kinh Phòng thời Tây Hán, và đến đời Đường nhà sư Nhất Hành phát huy thêm, từ đó truyền đến Hà Lệnh Thông (Nam Đường), chuyển đến Trần Đoàn (Bắc Tống)... tiếp tục truyền đến thời Thanh mạt nhà họ Thẩm, tiêu biểu là Thẩm Trúc Nhưng, hiện nay Huyền Không học đang phát triển rầm rộ ở Trung Quốc.

Huyền Không học dựa trên 180 năm cung phi của nam mạng chia làm 9 cung mà ta cần phải thuộc lòng:

- Nhất Khảm (1)
- Nhị Khôn (2)
- Tam Chấn (3)
- Tứ Tốn (4)
- Ngũ Trung Cung (5)
- Lục Càn (6)
- Thất Đoài (7)
- Bát Cấn (8)
- Cửu Ly (9)

Nếu thuộc 9 cung trên đây rồi, ta phải thuộc tiếp theo:

- Nhất Bạch (1 Bạch)
- Nhị Hắc (2 Hắc)
- Tam Bích (3 Bích)
- Tứ Lục (4 Lục - Lục là màu lục)
- Ngũ Hoàng Thổ (5 Hoàng)
- Lục Bạch (6 Bạch)

- Thất Xích (7 Xích)
- Bát Bạch (8 Bạch)
- Cửu Tử (9 Tử - Tử: Tía)

- Những màu sắc trên đây không rút từ Ngũ Hành, đây là các qui định của nó trong Tiên Thiên và Hậu Thiên.

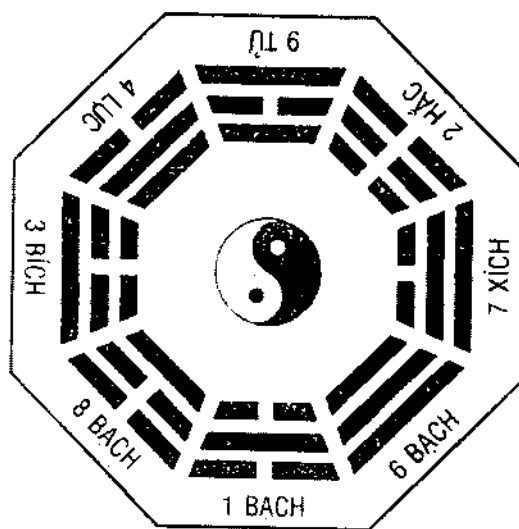
- Khi nói Nhất Bạch, Tứ Lục... thì ta hiểu ngay đó là cung Khảm, cung Tốn...

- Nhất Bạch, Nhị Hắc... Cửu Tử: thuộc về các khí, nhiều khi người ta còn gọi là các Sao. Dữ nhất là Ngũ Hoàng Thổ, người ta gọi đó là Sát tinh.

I. TAM NGUYÊN CỬU VẬN

Như trước đây đã nói, Tam Nguyên gồm 180 năm liên tục, nói cách khác là 3 Giáp Tý đi liền với nhau. Giáp Tý đầu là Thượng nguyên, Giáp Tý giữa là Trung Nguyên, Giáp Tý cuối là Hạ Nguyên. Hôm nay ta áp dụng Tam Nguyên Cửu Vận trong thời đại chúng ta, nghĩa là từ năm Giáp Tý 1864 đến năm Quý Hợi 2043. Ta đặt nặng Hạ Nguyên Giáp Tý 1984 đến 2043 hơn.

Mỗi một Nguyên chia làm 3 Vận. 3 Nguyên thành 9 Vận. Mỗi Vận 20 năm. Ta theo dõi:



Thượng Nguyên 1864–1923

- Vận 1: 1864–1883
- Vận 2: 1884–1903
- Vận 3: 1904–1923

Trung Nguyên 1924–1983

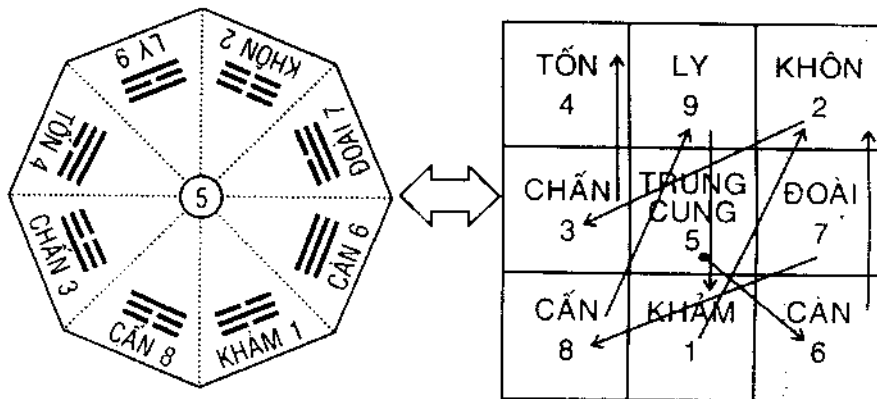
- Vận 4: 1924–1943
- Vận 5: 1944–1963
- Vận 6: 1964–1983

Hạ Nguyên 1984–2043

- Vận 7: 1984–2003
- Vận 8: 2004–2023
- Vận 9: 2024–2043

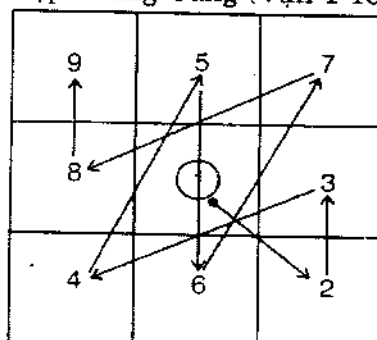
Đến phiên vận nào, thì vận đó phải nhập Trung Cung. Ví dụ, xét thời kỳ 1964–1983, đó là Vận 6 Trung Nguyên, tức là Vận 6 nhập Trung Cung, ta gọi: “Lục Bạch nhập Trung Cung”. Việc này lát nữa đây sẽ nói rõ thêm.

Lâu nay phái cổ điển chỉ đơn thuần xét theo Lạc Thư, chỉ “ngũ Trung Cung”, bây giờ thì 1, 2, 3... 8, 9 đều có thể nhập Trung Cung được, theo một mô thức đồng dạng với Lạc Thư.

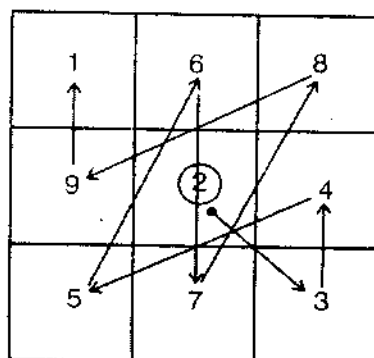


Vận 5 1944–1963 Cửu Cung (Lạc Thư)

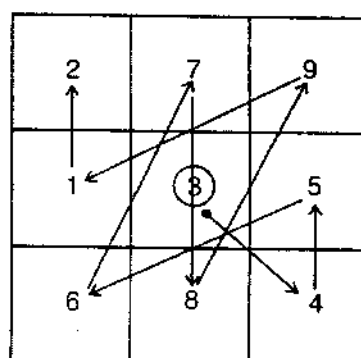
1) Nhật Bạch nhập Trung Cung (Vận 1 1864–1883)



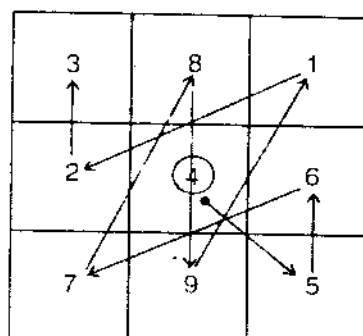
2) Nhị Hắc nhập Trung Cung (Vận 2 1884–1903)



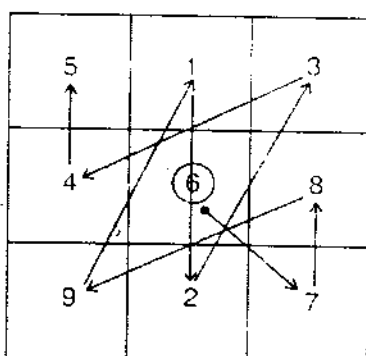
3) Tam Bích nhập Trung Cung (Vận 3 1904–1923)



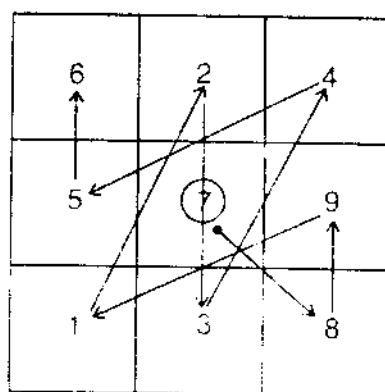
4) Tứ Lục nhập Trung Cung (Vận 4 1924–1943)



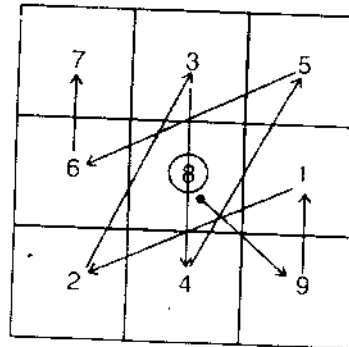
5) Lục Bạch nhập Trung Cung (Vận 6 1964–1983)



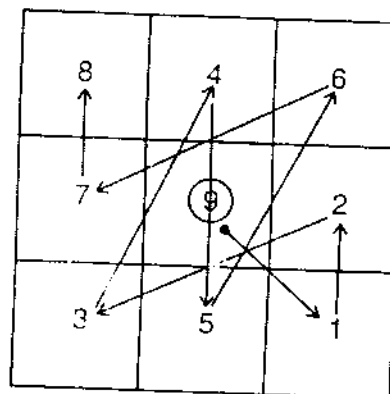
6) Thất Xích nhập Trung Cung (Vận 7 1984–2003)



7) Bát Bạch nhập Trung Cung (Vận 8 (2001–2023))



8) Cửu Tử nhập Trung Cung (Vận 9 2024–2044)



Ta chú ý đến cách vẽ (còn gọi là đường biểu diễn):

– Từng vạch (nét) theo thứ tự của các số.

– Một cách tổng quát:

Nét thứ nhất: Từ Trung Cung ra cung Càn

Nét thứ nhì: Từ cung Càn lên cung Đoài

Nét thứ ba: Từ cung Đoài sang cung Cấn

Nét thứ tư: Từ cung Cấn lên cung Ly

Nét thứ năm: Từ cung Ly xuống cung Khảm

Nét thứ sáu: Từ cung Khảm lên cung Khôn

Nét thứ bảy: Từ cung Khôn qua cung Chấn

Nét thứ tám: Từ cung Chấn lên cung Tốn

Trên đây là xét từng Vận trong 9 Vận. Trong 9 Vận của thiên nhiên đó luôn luôn đi theo chiều thuận là chiều ta vừa vẽ. Nhưng khi xét Vận đó trong 20 năm của một nhà, ta cần phải biết gia chủ là nam hay nữ. Nếu là nam, Vận của nam chính là Vận của thiên nhiên. Nếu là nữ ta phải vẽ ngược lại:

■ Vận của nữ:

Nét thứ nhất:

Từ Trung Cung ra cung Tốn

Nét thứ nhì:

Từ cung Tốn xuống cung Chấn

Nét thứ ba:

Từ cung Chấn sang cung Khôn

Nét thứ tư:

Từ cung Khôn xuống cung Khảm

Nét thứ năm:

Từ cung Khảm lên cung Ly

Nét thứ sáu:

Từ cung Ly xuống cung Cấn

Nét thứ bảy:

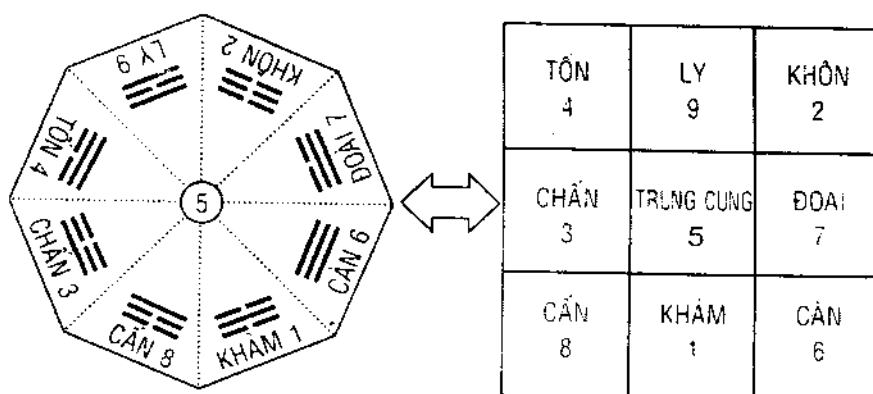
Từ cung Cấn qua cung Đoài

Nét thứ tám:

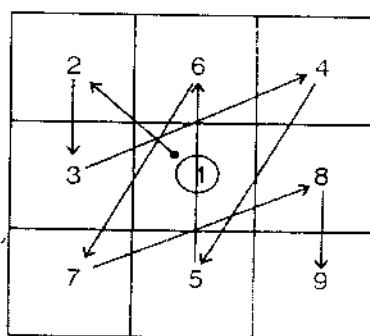
Từ cung Đoài xuống cung Càn.

Muốn xét việc lành dữ của 9 cung điều trước tiên nhất phải biết thật rành về cách vẽ để an theo các số. 9 số trên đây là 9 Sao Thần, Sao dữ nhất là Ngũ Hoàng Thổ. Ngũ Hoàng Thổ đóng chỗ nào là chỗ đó có vấn đề!

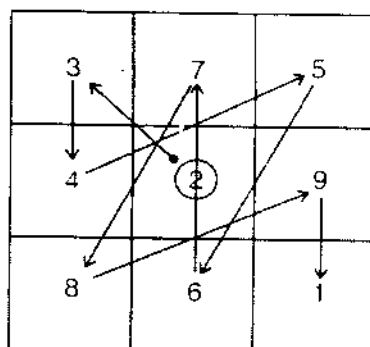
Sau đây là cách vẽ ngược để xét về sự lành dữ trong vận hạn của nữ.



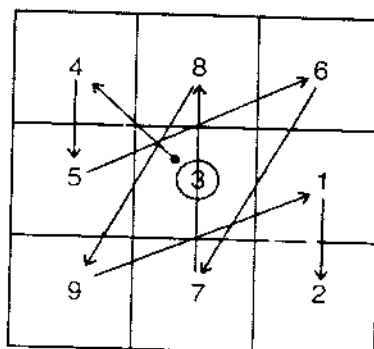
1) Nhất Bạch nhập Trung Cung
Vận 1



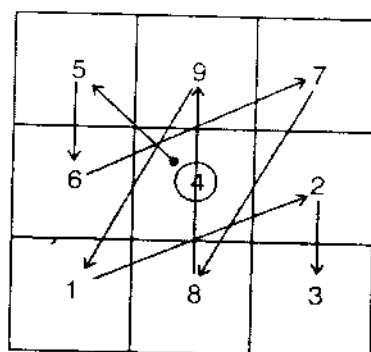
2) Nhị Hắc nhập Trung Cung
Vận 2



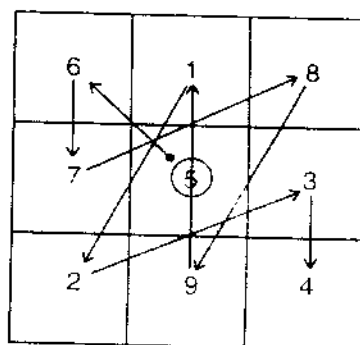
3) Tam Bích nhập Trung Cung
Vận 3



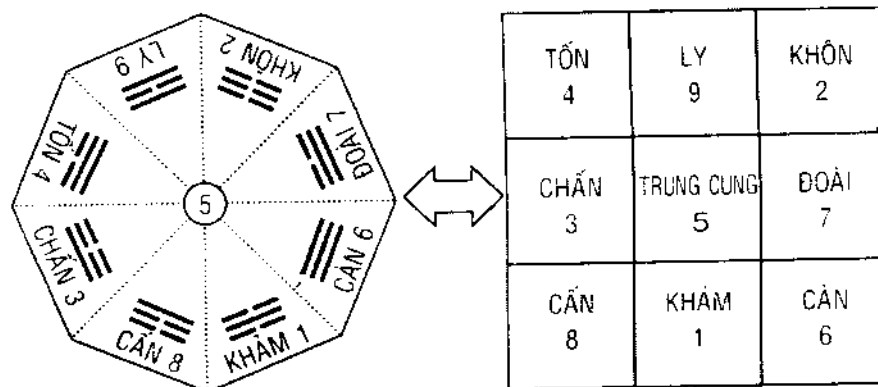
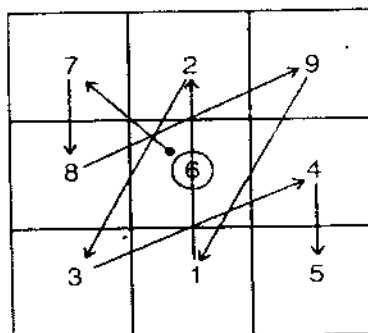
4) Tứ Lục nhập Trung Cung
Vận 4



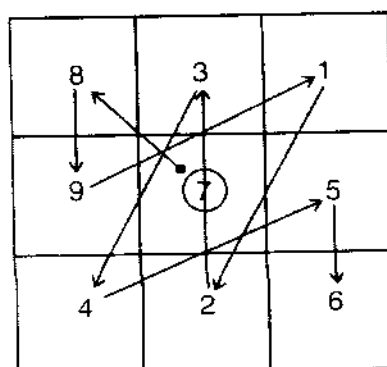
5) Ngũ Hoàng nhập Trung Cung
Vận 5



6) Lục Bạch nhập Trung Cung
Vận 6

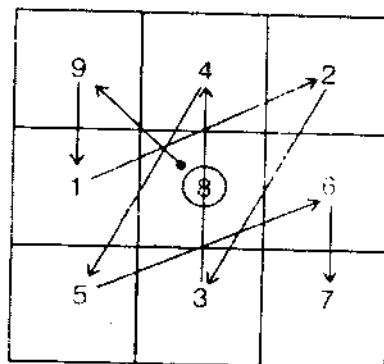


7) Thất xích nhập Trung Cung
Vận 7



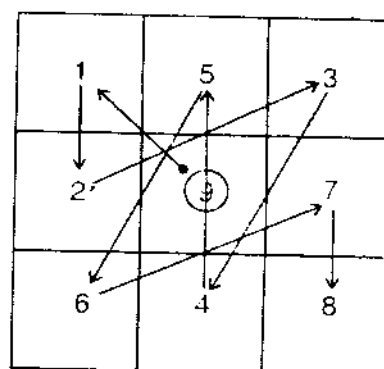
8) Bát Bạch nhập Trung Cung

Vận 8



9) Cửu Tử nhập Trung Cung

Vận 9



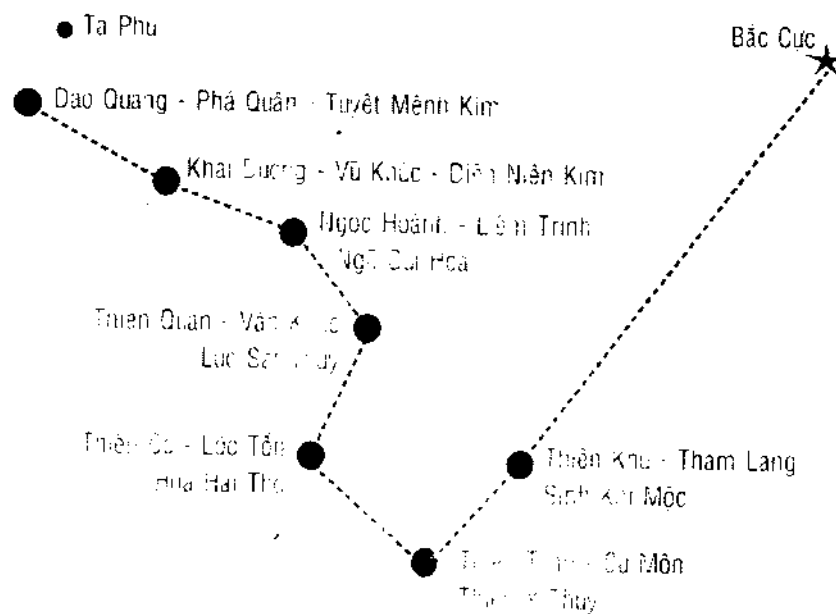
Chú ý: Sách vở tuy nói đến “phi tính” bay ngược như cách vẽ cho nữ ở trên đây, nhưng trên lý thuyết người ta chỉ bàn đến 9 cung của thiên nhiên hoặc của nam. Trừ trường hợp xét cho một nữ nhân thật sự, người ta mới bận tâm mà tính toán Ngũ Hoàng Thổ đóng ở cung nào.

Ví dụ: Xét hoàn cảnh một quốc gia ở vận 6, tức là xét khoảng thời gian từ 1964 đến 1983, trong 20 năm đó ta xét theo “đường bay thuận” của thiên nhiên, tức là 20 năm của vận nam. Ta thấy Ngũ Hoàng Thổ đóng ở cung Tốn. Cung Tốn thuộc hướng Đông

Nam. Hướng đó có nhiều tai bay họa gởi v.v...

II. CỬU TINH CỬU CUNG CỬU KHÍ

1. Qui ước về sao



Theo hình vẽ trên ta có:

– Nhất Bạch đại biểu cho cung , Khâm (Thủy) có sao Tham Lang, thường gọi nó là Nhất Bạch Thủy Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Sinh Khí.

– Nhị Hắc đại biểu cho cung , Nhâm (Thổ), có sao Cửu Môn, thường gọi là Nhị Hắc Thủy Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Sinh Khí.

– Tam Bích đại biểu cho cung , Chấn (Mộc) hướng Chánh Đông, có sao Lộc Tồn, thường gọi nó là Tam Bích Mộc Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Hỏa Hại.

– Tứ Lục đại biểu cho cung , Tốn (Mộc), hướng Đông–Nam,

có sao Văn Khúc, thường gọi nó là Tứ Lục Mộc Tinh – Ứng với Bát Trạch thuộc sao Lục Sát.

– Ngũ Hoàng thuộc Thiên Tâm (Trung Cung), có sao Liêm Trinh, thường gọi nó là Ngũ Hoàng Thổ Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Ngũ Quỷ.

– Lục Bạch đại biểu cho cung Cấn (Kim) hướng Tây Bắc, có sao Vũ Khúc, thường gọi nó là Lục Bạch Kim Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Diên Niên.

– Thất Xích đại biểu cho cung Đoài (Kim), hướng chánh Tây, có sao Phá Quân thường gọi nó là Thất Xích Kim Tinh. Ứng với Bát Trạch thuộc sao Tuyệt Mệnh.

– Bát Bạch đại biểu cho cung Cấn (Thổ), hướng Đông Bắc, có sao Tả Phụ, thường gọi nó là Bát Bạch Thổ Tinh. Cùng với Hữu Bật, ứng với Bát Trạch thuộc sao Phục Vị.

– Cửu Tử đại biểu cho cung Ly (Hỏa) hướng Chánh Nam, có sao Hữu Bật, thường gọi nó là Cửu Tử Hỏa Tinh. Cùng với sao Tả Phụ, ứng với Bát Trạch thuộc sao Phục Vị.

9 sao trên đây chẳng qua là qui ước của Phái Huyền Không. Và họ có vẽ hình chòm sao Đại Hùng Tinh, chẳng qua là họ cố vin vào một chút thực tế để làm yên lòng người tin, sự thật những sao thần này chỉ là sự tưởng tượng chứ không liên can gì với chòm Đại Hùng Tinh (Grande Ourse, còn gọi là Chariot) hùng tráng của chúng ta.

Một bằng chứng là, phái phong thủy cổ điển và trong các La bàn phong thủy đều có ghi:

- Cấn Bình có Tham Lang (Mộc)
- Tốn Tân có Cự Môn (Thổ)
- Càn Giáp có Lộc Tồn (Thổ)
- Khôn, Ất có Tả Phụ, Hữu Bật (Mộc)
- Khâm, Thìn, Thân, Quý có Phá Quân (Kim)
- Đoài, Đinh, Tị, Bính, Ngọ có Vũ Khúc (Kim)
- Nhâm, Dần, Tuất có Văn Khúc (Thủy)

- Chấn, Canh, Hợi, Mùi có Liêm Trinh (Hỏa)

Sơ với Cửu Tinh của phái Huyền Không của họ Thấm khác nhau hoàn toàn. Ngoài ra, trên mặt lý thuyết phái này chấp vá đủ mọi thứ kể đến hàng ngàn trang sách, nhưng khi đoán chỉ có vài chữ "Thịnh, suy, lành, dữ" là hết ý, không còn biết nói gì thêm!

2. Tính chất các lớp sao

TỐN	LY	KHÔN
CHẤN	THIÊN TÂM	ĐOÀI
CẤN	KHÂM	CÀN

Xét lành dữ của Vận, Niên, Nguyệt, Nhật... lúc nào ta cũng xét Thiên Tâm (Trung Cung) trước.

- Thiên Tâm tự nó đối với chính nó là Vượng. Gọi nó là sao Đương Lệnh. Cho dù là Ngũ Hoàng Thổ vẫn tốt như thường. Đó là Đại Cát.

- Từ Thiên Tâm ra Càn. Tại cung Càn bất kỳ chứa sao gì vẫn gọi đó là Sinh. Sinh là Ngũ Hoàng Thổ vẫn gọi là Sinh.

tướng. Cho dù Càn có chứa Ngũ Hoàng Thổ vẫn gọi là Sinh. Sinh là thứ cát.

- Từ Càn lên Đoài, cũng gọi là Sinh, tiểu cát, vì chỉ cách Thiên Tâm một cung (là Càn). Thiên Tâm, Càn, Đoài luôn luôn là 3 cung tốt.

- Đoài xuống Cấn, Cấn là Tử (chết) dù cấn có chứa sao gì chẳng hạn như Tam Bích vẫn gọi là Tử.

- Cấn lên Ly, Ly cũng gọi là Tử, dù Ly có chứa sao gì.

- Ly xuống Khâm, Khâm gọi là Sát dù Khâm có chứa sao gì.

- Khôn sang Chấn, Chấn gọi là Sát.

- Chấn lên Tốn: Thoái. Thoái vô hại. Vì Tốn sáp nhập vào Thiên Tâm.

Như vậy ta chú ý: Thiên Tâm tự nó là vượng. Hai cung gần

Thiên Tâm là Càn, Đoài gọi là Sinh (hay gọi là Tướng). Hai cung khá xa là Cấn, Ly gọi là Tử. Ba cung rất xa là Khâm, Khôn, Chấn gọi là Sát.

Một cung sắp vào Thiên Tâm đó là Tốn, gọi là Thoái.

Nếu xét cho nữ: Thiên Tâm là vượng;

– Tốn, Chấn là Sinh.

– Khôn, Khâm là Tử.

– Ly cấn Đoài là Sát.

– Càn là Thoái.

Lối nhận xét lành dữ thế này rất đơn điệu. Bất kỳ sao nào nhập cung nào cũng chỉ có một chừng.

3. Một tính chất cho Ngũ Hoàng Thổ

Ngũ Hoàng Thổ là sao tối độc, nên dù Ngũ Hoàng ở phương Sinh, Vượng (Trung Cung, Càn, Đoài) thì chất lành của nó giảm đi rất nhiều, nhường chỗ cho tính hung hãn xâm chiếm. Còn ở các cung khác sức tàn phá của nó rất khốc liệt.

Ta không cần vẽ đường bay của Phi Tinh nhưng vẫn biết Ngũ Hoàng Thổ đóng ở cung nào, đó là nhờ phép Hợp Thập. Trong Lạc Thư, ta đã thấy tính hợp thập rồi, nay áp dụng:

Đối với vận thiên nhiên, cũng là vận nam, ta lợi dụng tính hợp thập như sau:

Ngũ Hoàng gốc gác của nó là Trung Cung, nhưng có một sao nào đó bay vào chiếm chỗ nó, thành Ngũ Hoàng mất địa sở. Lý ra Ngũ Hoàng phải chiếm lại vị trí của sao kia, nhưng trong lúc đó các sao chen lấn nhau, nên tới phiên của Ngũ Hoàng chiếm được vị trí “hợp thập” của sao kia mà thôi. Ví dụ:

– Khi Lục Bạch nhập Trung Cung, thì số hợp thập của 6 là 4, tức là Tứ-Tôn, vậy Ngũ Hoàng Thổ chen vào cung Tốn.

– Khi Bát Bạch nhập Trung Cung, số hợp thập của 8 là 2, tức là Nhị Khôn, vậy Ngũ Hoàng Thổ chiếm cung Khôn.

– Khi Tam Bích nhập Trung Cung, số hợp thập của 3 là 7, tức là Thất Đoài, vậy Ngũ Hoàng Thổ nhập cung Đoài....

Ngũ Hoàng Thổ ở cung nào thì quây phá cung đó.

Ngũ Hoàng Thổ của nữ thì sao? Vì đường bay của nữ đi ngược với nam, nên Ngũ Hoàng Thổ của nữ nằm vào cung đối xứng với nam.

Ví dụ:

– Ngũ Hoàng Thổ của nam tại Đoài, thì Ngũ Hoàng Thổ của nữ tại Chấn;

– Ngũ Hoàng Thổ của nam tại Khôn, thì Ngũ Hoàng Thổ của nữ tại Cấn...

Trực tiếp hơn, khi một sao A nhập Trung Cung, thì Ngũ Hoàng Thổ lót vào cung của A. Ví dụ:

– 8 Bạch nhập Trung Cung, thì Ngũ Hoàng Thổ nhập vào cung Bát Cấn.

– 2 Hắc nhập Trung Cung, thì Ngũ Hoàng Thổ nhập vào cung Nhị Khôn.

– Cửu Tử nhập Trung Cung, thì Ngũ Hoàng Thổ nhập vào cung Cửu Ly.

• Tất cả những điều này nên xem lại ở các đường bay của nam và nữ sẽ rõ.

4. Niên vận: Niên vận thiên nhiên (Trời đất, quốc gia, địa cầu...) hoặc niên vận của nam tức là cung Phi của nam.

Niên vận của nữ là cung Phi của nữ.

Nếu Ngũ Trung của nam thì bay qua Khôn 2 (Khôn hoàn toàn âm).

Nếu Ngũ Trung của nữ thì bay qua cung Cấn 8 (Cấn dương)

Tất cả các điều này đã nói ở mấy chương trước.

Nhắc lại cách tính “Niên vận của nữ” (Cung Phi nữ):

• Lấy năm Dương lịch cộng với 4 rồi làm phép bỏ 9, còn bao nhiêu đó là cung Phi của nữ. Ví dụ:

– Xem 2001 thuộc niên vận gì của nữ?

$$2001 + 4 = 7$$

Vậy cung Phi của nữ là 7, còn cung Phi của nam sẽ là 8 vì:

$$8 + 7 = 15 = 6$$

(Tổng cộng 2 cung Phi của nữ và nam luôn luôn là “Lục Hợp”).

– 1999 thuộc niên vận gì?

$$1999 + 4 = 5 \text{ (của nữ)}$$

của nam sẽ là $6 - 5 = 1$ thuộc nhất Bạch.

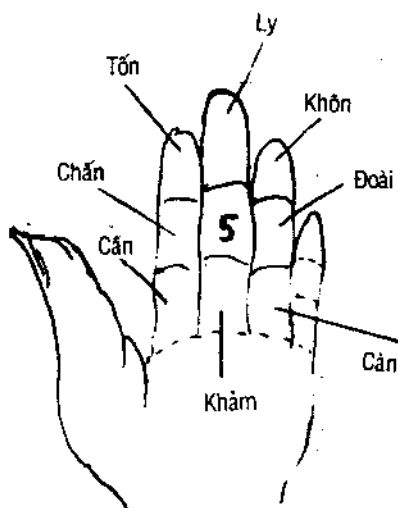
• Khi xét về niên vận của nam, nữ, đầu là 5 Trung Cung, ta vẫn dùng đường bay của Ngũ Hoàng (đã có vẽ sẵn) chứ không đổi Cấn Khôn gì cả. Chỉ đổi Cấn Khôn khi nào dùng phép Bát Trạch.

Khi tính ra được niên vận của năm đó rồi thì cho nó nhập Trung Cung, để xem Ngũ Hoàng nằm ở cung nào, từ đó mà đoán cát hung của cung đó. Chỉ có điều đáng phiền hà, nếu bạn là nam, năm 2002 thì niên vận của bạn là 7 Xích (Đoài), do đó Ngũ Hoàng nằm tại 3 Chấn, phương Đông. Phương Đông có sát tinh, cần phải cẩn thận khi đi về hướng đó. 3 ti người đàn ông trên thế giới cũng như vậy!

5. Nguyệt vận: Qui ước sau đây không biết ai đã đặt ra, độ chính xác thế nào tôi cũng không rõ, xin ghi ra đây để tiện việc tham khảo.

– Các năm Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu lấy cung Cấn làm tháng giêng đếm theo chiều nghịch đến tháng muốn xem thì dừng lại.

Ví dụ: Muốn xem tháng Tư năm Ngọ; lấy cung Cấn 8 làm tháng giêng, cung Đoài 7 là tháng hai, cung Cấn 6 làm tháng 3, Trung Cung 5 làm tháng tư. Vậy tháng tư thuộc Ngũ Hoàng Thổ tại Trung Cung



5. do đó ta biết tháng 4 rất hung hiểm.

– Các năm Thìn Tuất Sửu Mùi khởi tháng giêng tại Trung Cung 5, tháng 2 ở Tứ Tốn, tháng ba ở Tam Chấn... tháng sáu ở Cửu Ly... dừng lại tháng muốn xem, coi nó thuộc cung gì (sao gì) cho nó nhập Trung Cung để tìm 5 Hoàng Thổ của tháng đó.

– Các năm Dần Thân Tị Hợi, khởi tháng giêng tại cung Khôn – 2, chuyển nghịch đến tháng muốn xem. Ví dụ, ta muốn xem tháng năm của năm Thân.

– Khởi tháng giêng tại Khôn – 2, tháng hai tại Khảm – 1, tháng ba tại Ly – 9, tháng tư tại Cấn – 8, tháng năm tại Đoài 7.

Vậy Nguyệt vận của bạn tại 7 Xích. Đem 7 Xích nhập trung cung, thì Ngũ Hoàng Thổ của tháng năm nằm tại cung Chấn: không tốt!

Họ còn tính ra Nhật Vận, Thời Vận. Có nhiều phương pháp tính, không có tính đơn nhất, xét ra không nên chi lý.

6. Tọa hướng trong Huyền Không phái

Trong 24 Sơn ta đã có 4 quái đó là Càn Khôn Cấn Tốn gọi là Tứ Duy, nếu ta dùng thêm Khảm Ly Chấn Đoài thay thế cho 4 Sơn Tí Ngọ Mẹo Dậu thì ta sẽ có:

1 KHÂM

Nhâm: Địa Long

Tí: Thiên Long

Quý: Nhân Long

8 CẤN

Sửu: Địa Long

Cấn: Thiên Long

Dần: Nhân Long

3 CHẤN

Giáp: Địa Long

Mão: Thiên Long

Ất: Nhân Long

4 TÔN

Thìn: Địa Long
Tôn: Thiên Long
Tị: Nhân Long

9 LY

Bính: Địa Long
Ngọ: Thiên Long
Đinh: Nhân Long

2 KHÔN

Mùi: Địa Long
Khôn: Thiên Long
Thân: Nhân Long

7 ĐOÀI

Canh: Địa Long
Dậu: Thiên Long
Tân: Nhân Long

6 CÀN

Tuất: Địa Long
Càn: Thiên Long
Hợi: Nhân Long

Thiên, Địa, Nhân đó là hình ảnh của Tam Tài. Sách vở còn thêm chữ “Nguyên”. Địa Nguyên Long, Thiên Nguyên Long, Nhân Nguyên Long chỉ để làm rối người đọc. Nguyên và Long đều không có nghĩa.

Qui ước về Âm Dương của phái Huyền Không như sau:

– Địa Long: Giáp Canh Nhâm Bính = Dương

Thìn Tuất Sửu Mùi: Âm

– Thiên Long: Càn Khôn Cấn Tốn = Dương

Tí Ngọ Mão Dậu = Âm

– Nhân Long: Dần Thân Tị Hợi = Dương

Ất Đinh Tân Quý = Âm

Bạn hãy xem lại Âm Dương 24 Sơn trong phong thủy, cách phân Âm Dương của phái Huyền Không hoàn toàn khác. Những sách phong thủy từ triều đại Thanh về trước, chưa ai phân theo kiểu này.

Một điều bạn đọc cần chú ý, 24 Sơn trên đây chỉ nhằm trong việc Tọa Hướng có ghi kèm theo Vận bản, để phục vụ việc kiến giải thêm lành dữ. Vấn đề này rất rắc rối. Khi sử dụng Tọa Hướng phải chú ý đến Âm Dương, Âm Nghịch, Dương Thuận.

Tìm Vận bản của gia trạch tọa Tí hướng Ngọ, Vận 7 (1984–2003)

Ta có:

6	2	4
5	7	9
1	3	8

6 ₁	2 ₃	4 ₅
5 ₉	7 ₂	9 ₄
1 ₅	3 ₇	8 ₃

Trong hình bạn thấy, phương Tí Ngọ tức là phương (3, 2) – 3 là Tọa, 2 là Hướng – Số 3 thuộc về Chấn 3, Âm Thiên Long. Số 2 thuộc về Khôn 2 Dương Nguyên Long. Ta gạch Tọa Hướng ở Trung Cung 7, Tọa bên trái, Hướng bên phải số 7 (chữ số hơi nhỏ hơn) rồi chuyển nghịch, chuyển thuận tùy theo Âm Dương theo qui tắc Lạc Thư (xem hình bên phải).

• Phái Huyền Không đoán:

Thất Xích là vị sao hung hiểm, gia trạch hoạnh phát nhưng cũng hoạnh phá. Có 3 Bích và 2 Hắc đi kèm, cái may của 3 Bích không bù lại được cái hại của 2 Hắc. Ngoài ra Ngũ Hoàng

dồn dập ở phương Đông. Nguy!

Đó là phép đoán của Huyền Không do Thẩm Thị Huyền Không Học công bố.

Lời giảng của phái Huyền Không học có vẻ rất khoa học, nhưng thật ra họ là những người còn mê tín hơn ai. Bạn muốn rõ thêm, xin đọc bộ “Tìm hiểu cổ Dịch Huyền Không học” (tác giả Hồ Kinh Quốc, TQ), bản dịch của Nguyễn Văn Mậu và Nguyễn An. Hai vị này dịch rất cẩn thận và đúng đắn.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

11 NĂM ÂM – DƯƠNG LỊCH ĐỐI CHIẾU

Tất nhiên việc sử dụng ngày tháng trong phong thủy đều phải dùng Âm Lịch. Để tiện việc tính toán xin viết ra đây 11 năm Âm – Dương Lịch đối chiếu. Tài liệu này ngoài công sức của tác giả, còn có tham khảo các bộ lịch ở trong nước và ngoài nước.

A. BIỂU TRA CAN CHI

Can \ Chi	Tí	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	1		51		41		31		21		11	
Ất		2		52		42		32		22		12
Bính	13		3		53		43		33		23	
Đinh		14		4		54		44		34		24
Mậu	25		15		5		55		45		35	
Kỷ		26		16		6		56		46		36
Canh	37		27		17		7		57		47	
Tân		38		28		18		8		58		48
Nhâm	49		39		29		19		9		59	
Quý		50		40		30		20		10		60

Cách tra: Trong bảng Lịch cột can chi có ghi số, muốn biết can chi gì, ta tra bản này. Ví dụ trong cột có ghi 45, tra vào bảng ta thấy chữ Mậu Thân...

B. CÁC SAO TRỰC VÀ THỨ TRONG TUẦN

Chủ Nhật	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
Phóng	tâm	Vĩ	Cơ	Đẩu	Ngưu	Nữ
Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Lâu	Vị
Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tinh	Quí	Liêu
Tinh	Trương	Dực	Chấn	Giác	Cang	Đế

NĂM NHÂM NGỌ 2002

HÀNH MỘC

CUNG LY

PHI CUNG ĐOÀI (CỬU TINH: THẤT XÍCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vĩ Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Trĩ, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dần

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1) Lập Xuân | 23/Chạp Kiến Nhâm Dần |
| 2) Vò Thủy | 8/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 23/Giêng Kiến Quý Mão |
| 4) Xuân Phân | 8/Hai |
| 5) Thanh Minh | 23/Hai Kiến Giáp Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 8/Ba |
| 7) Lập Hạ | 24/Ba Kiến Ất Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 10/Tư |
| 9) Mang Chủng | 26/Tư Kiến Bính Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 11/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 27/Năm Kiến Đinh Mùi |
| 12) Đại Thử | 14/Sáu |
| 13) Lập Thu | 30/Sáu Kiến Mậu Thân |
| 14) Xử Thử | 15/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 2/Tám Kiến Kỷ Dậu |
| 16) Thu Phân | 17/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 3/Chín Kiến Canh Tuất |
| 18) sương Giáng | 18/9 |
| 19) Lập Đông | 3/Mười Kiến Tân Hợi |

20) Tiểu Tuyết	18/Mười
21) Đại Tuyết	3/Mười Một Kiến Nhâm Tí
22) Đông Chí	19/Mười Một
23) Tiểu Hàn	4/ Chạp Kiến Quý Sửu
24) Đại Hàn	18/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Vị	12 (2)	48	Thu	1	Đầu	14	18	Mãn
2	Cơ	13	49	Khai	2	Ngưu	15	19	Bình
3	Đầu	14	50	Bế	3	Nữ	16	20	Định
4	Ngưu	15	51	Kiến	4	Hư	17	21	Chấp
5	Nữ	16	52	Trừ	5	Nguy	18	22	Phá
6	Hư	17	53	Mãn	6	Thất	19	23	Nguy
7	Nguy	18	54	Bình	7	Bích	20	24	Thành
8	Thất	19	55	Định	8	Khuê	21	25	Thu
9	Bích	20	56	Chấp	9	Lâu	22	26	Khai
10	Khuê	21	57	Phá	10	Vị	23	27	Bế
11	Lâu	22	58	Nguy	11	Mão	24	28	Kiến
12	Vị	23	59	Thành	12	Tất	25	29	Trừ
13	Mão	24	60	Thu	13	Chủy	26	30	Mãn
14	Tất	25	1	Khai	14	Sâm	27	31	Bình
15	Chủy	26	2	Bế	15	Tinh	28	32	Định
16	Sâm	27	3	Kiến	16	Quý	29	33	Chấp
17	Tinh	28	4	Trừ	17	Liêu	30	34	Phá
18	Quý	1 (3)	5	Mãn	18	Tinh	31	35	Nguy
19	Liêu	2	6	Bình	19	Trương	1 (4)	36	Thành
20	Tinh	3	7	Định	20	Dục	2	37	Thu
21	Trương	4	8	Chấp	21	Chấn	3	38	Khai
22	Dục	5	9	Phá	22	Giác	4	39	Bế
23	HÒA	6	10	Phá	23	HÒA	5	40	Bế
24	Giác	7	11	Nguy	24	Đê	6	41	Kiến
25	Cang	8	12	Thành	25	Phòng	7	42	Trừ
26	Đê	9	13	Thu	26	Tâm	8	43	Mãn
27	Phòng	10	14	Khai	27	Vĩ	9	44	Bình
28	Tâm	11	15	Bế	28	Cơ	10	45	Định
29	Vĩ	12	16	Kiến	29	Đầu	11	46	Chấp
30	Cơ	13	17	Trừ	30	Ngưu	12	47	Phá

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Nữ	13	48	Nguy	1	Hư	12	17	Bế
2	Hư	14	49	Thành	2	Nguy	13	18	Kiến
3	Nguy	15	50	Thu	3	Thất	14	19	Trừ
4	Thất	16	51	Khai	4	Bích	15	20	Mãn
5	Bích	17	52	Bế	5	Khuê	16	21	Bình
6	Khuê	18	53	Kiến	6	Lâu	17	22	Định
7	Lâu	19	54	Trừ	7	Vị	18	23	Chấp
8	Vị	20	55	Mãn	8	Mão	19	24	Phá
9	Mão	21	56	Bình	9	Tất	20	25	Nguy
10	Tất	22	57	Định	10	Chùy	21	26	Thành
11	Chùy	23	58	Chấp	11	Sâm	22	27	Thu
12	Sâm	24	59	Phá	12	Tinh	23	28	Khai
13	Tinh	25	60	Nguy	13	Quý	24	29	Bế
14	Quý	26	1	Thành	14	Liêu	25	30	Kiến
15	Liêu	27	2	Thu	15	Tinh	26	31	Trừ
16	Tinh	28	3	Khai	16	Trương	27	32	Mãn
17	Trương	29	4	Bế	17	Dục	28	33	Bình
18	Dục	30	5	Kiến	18	Chấn	29	34	Định
19	Chấn	1/5	6	Trừ	19	Giác	30	35	Chấp
20	Giác	2	7	Mãn	20	Can	31	36	Phá
21	Can	3	8	Bình	21	Đê	1/6	37	Nguy
22	Đê	4	9	Định	22	Phong	2	38	Thành
23	Phong	5	10	Chấp	23	Tâm	3	39	Thu
24	HÒA	6	11	Chấp	24	Vĩ	4	40	Khai
25	Vĩ	7	12	Phá	25	Cơ	5	41	Bế
26	Cơ	8	13	Nguy	26	HÒA	6	42	Bế
27	Đẩu	9	14	Thành	27	Ngưu	7	43	Kiến
28	Ngưu	10	15	Thu	28	Nữ	8	44	Trừ
29	Nữ	11	16	Khai	29	Hư	9	45	Mãn
					30	Nguy	10	46	Bình

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can CHI	Trục
1	Thất	11	47	Định	1	Bích	10	16	Thành
2	Bích	12	48	Chấp	2	Khuê	11	17	Thu
3	Khuê	13	49	Phá	3	Lâu	12	18	Khai
4	Lâu	14	50	Nguy	4	Vị	13	19	Bế
5	Vị	15	51	Thành	5	Mão	14	20	Kiến
6	Mão	16	52	Thu	6	Tất	15	21	Trừ
7	Tất	17	53	Khai	7	Chủy	16	22	Mãn
8	Chủy	18	54	Bế	8	Sâm	17	23	Bình
9	Sâm	19	55	Kiến	9	Tinh	18	24	Định
10	Tinh	20	56	Trừ	10	Quí	19	25	Chấp
11	Quí	21	57	Mãn	11	Liêu	20	26	Phá
12	Liêu	22	58	Bình	12	Tinh	21	27	Nguy
13	Tinh	23	59	Định	13	Trương	22	28	Thành
14	Trương	24	60	Chấp	14	Dục	23	29	Thu
15	Dục	25	1	Phá	15	Chấn	24	30	Khai
16	Chấn	26	2	Nguy	16	Giác	25	31	Bế
17	Giác	27	3	Thành	17	Cang	26	32	Kiến
18	Cang	28	4	Thu	18	Đê	27	33	Trừ
19	Đê	29	5	Khai	19	Phong	28	34	Mãn
20	Phong	30	6	Bế	20	Tâm	29	35	Bình
21	Tâm	1/7	7	Kiến	21	Vĩ	30	36	Định
22	Vĩ	2	8	Trừ	22	Cơ	31	37	Chấp
23	Cơ	3	9	Mãn	23	Đẩu	1/8	38	Phá
24	Đẩu	4	10	Bình	24	Ngưu	2	39	Nguy
25	Ngưu	5	11	Định	25	Nữ	3	40	Thành
26	Nữ	6	12	Chấp	26	Hư	4	41	Thu
27	HÒA	7	13	Chấp	27	Nguy	5	42	Khai
28	Nguy	8	14	Phá	28	Thất	6	43	Bế
29	Thất	9	15	Nguy	29	Bích	7	44	Kiến
					30	HÒA	8	45	Kiến

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Lâu	9/8	46	Trừ	1	Vị	7	15	Phá
2	Vị	10	47	Mãn	2	HỎA	8	16	Phá
3	Mão	11	48	Bình	3	Tất	9	17	Nguy
4	Tất	12	49	Định	4	Chủy	10	18	Thành
5	Chủy	13	50	Chấp	5	Sâm	11	19	Thu
6	Sâm	14	51	Phá	6	Tinh	12	20	Khai
7	Tinh	15	52	Nguy	7	Quí	13	21	Bế
8	Quí	16	53	Thành	8	Liêu	14	22	Kiến
9	Liêu	17	54	Thu	9	Tinh	15	23	Trừ
10	Tinh	18	55	Khai	10	Trương	16	24	Mãn
11	Trương	19	56	Bế	11	Dục	17	25	Bình
12	Dục	20	57	Kiến	12	Chấn	18	26	Định
13	Chấn	21	58	Trừ	13	Giác	19	27	Chấp
14	Giác	22	59	Mãn	14	Cang	20	28	Phá
15	Cang	23	60	Bình	15	Đê	21	29	Nguy
16	Đê	24	1	Định	16	Phòng	22	30	Thành
17	Phòng	25	2	Chấp	17	Tâm	23	31	Thu
18	Tâm	26	3	Phá	18	Vĩ	24	32	Khai
19	Vĩ	27	4	Nguy	19	Cơ	25	33	Bế
20	Cơ	28	5	Thành	20	Đẩu	26	34	Kiến
21	Đẩu	29	6	Thu	21	Ngưu	27	35	Trừ
22	Ngưu	30	7	Khai	22	Nữ	28	36	Mãn
23	Nữ	31	8	Bế	23	Hư	29	37	Bình
24	Hư	1/9	9	Kiến	24	Nguy	30	38	Định
25	Nguy	2	10	Trừ	25	Thất	1/10	39	Chấp
26	Thất	3	11	Mãn	26	Bích	2	40	Phá
27	Bích	4	12	Bình	27	Khuê	3	41	Nguy
28	Khuê	5	13	Định	28	Lâu	4	42	Thành
29	Lâu	6	14	Chấp	29	Vị	5	43	Thu

CHÍN					MƯỜI				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Mão	6	44	Khai	1	Chùy	5	14	Bình
2	Tất	7	45	Bế	2	Sâm	6	15	Định
3	HÒA	8	46	Bế	3	HÒA	7	16	Định
4	Sâm	9	47	Kiến	4	Quý	8	17	Chấp
5	Tinh	10	48	Trừ	5	Liêu	9	18	Phá
6	Quý	11	49	Mãn	6	Tinh	10	19	Nguy
7	Liêu	12	50	Bình	7	Trương	11	20	Thành
8	Tinh	13	51	Định	8	Dục	12	21	Thu
9	Trương	14	52	Chấp	9	Chấn	13	22	Khai
10	Dục	15	53	Phá	10	Giác	14	23	Bế
11	Chấn	16	54	Nguy	11	Cang	15	24	Kiến
12	Giác	17	55	Thành	12	Đê	16	25	Trừ
13	Cang	18	56	Thu	13	Phong	17	26	Mãn
14	Đê	19	57	Khai	14	tâm	18	27	Bình
15	Phong	20	58	Bế	15	Vĩ	19	28	Định
16	Tâm	21	59	Kiến	16	Cơ	20	29	Chấp
17	Vĩ	22	60	Trừ	17	Đẩu	21	30	Phá
18	Cơ	23	1	Mãn	18	Ngưu	22	31	nguy
19	Đẩu	24	2	Bình	19	Nữ	23	32	Thành
20	Ngưu	25	3	Định	20	Hư	24	33	Thu
21	Nữ	26	4	Chấp	21	Nguy	25	34	Khai
22	Hư	27	5	Phá	22	Thất	26	35	Bế
23	Nguy	28	6	Nguy	23	Bích	27	36	Kiến
24	Thất	29	7	Thành	24	Khuê	28	37	Trừ
25	Bích	30	8	thu	25	Lâu	29	38	Mãn
26	Khuê	31	9	Khai	26	Vị	30	39	Bình
27	Lâu	1/11	10	Bế	27	Mão	1/12	40	Định
28	Vị	2	11	Kiến	28	Tất	2	41	Chấp
29	Mão	3	12	Trừ	29	Chùy	3	42	Phá
30	Tất	4	13	Mãn					

M.MỘT

CHẠP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Sâm	4	43	Nguy	1	Quý	3	13	Kiến
2	Tính	5	44	Thành	2	Liêu	4	14	Trử
3	Quý	6	45	Thu	3	HÒA	5	15	Trử
4	HÒA	7	46	Thu	4	Trương	6	16	Mãn
5	Tính	8	47	Khai	5	Dục	7	17	Bình
6	Trương	9	48	Bế	6	Chấn	8	18	Định
7	Dục	10	49	Kiến	7	Giác	9	19	Chấp
8	Chấn	11	50	Trử	8	Cang	10	20	Phá
9	Giác	12	51	Mãn	9	Đê	11	21	Nguy
10	Cang	13	52	Bình	10	Phong	12	22	Thành
11	Đê	14	53	Định	11	tâm	13	23	thu
12	Phong	15	54	Chấp	12	Vĩ	14	24	Khai
13	Tâm	16	55	Phá	13	Cơ	15	25	Bế
14	Vĩ	17	56	Nguy	14	Đẩu	16	26	Kiến
15	Cơ	18	57	Thành	15	Ngưu	17	27	Trử
16	Đẩu	19	58	Thu	16	Nữ	18	28	Mãn
17	Ngưu	20	59	Khai	17	Hư	19	29	Bình
18	Nữ	21	60	Bế	18	Nguy	20	30	Định
19	Hư	22	1	Kiến	19	Thất	21	31	Chấp
20	Nguy	23	2	Trử	20	Bích	22	32	Phá
21	Thất	24	3	mãn	21	Khuê	23	33	Nguy
22	Bích	25	4	Bình	22	Lâu	24	34	Thành
23	Khuê	26	5	Định	23	Vị	25	35	Thu
24	Lâu	27	6	Chấp	24	Mão	26	36	Khai
25	Vị	28	7	Phá	25	tất	27	37	Bế
26	mão	29	8	Nguy	26	Chủy	28	38	Kiến
27	Tất	30	9	Thành	27	Sâm	29	39	Trử
28	Chủy	31	10	Thu	28	Tính	30	40	Mãn
29	Sâm	1/1/03	11	Khai	29	Quý	31	41	Bình
30	Tính	2	12	Bế					

NĂM QUÍ MÙI 2003

HÀNH MỘC
CUNG CÀN
PHI CUNG CÀN (CỬU TINH LỤC BẠCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật
Thố, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hổ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải,
Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến,
Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Dư, Lâu Kim Cẩu, Vị Thổ Tri, Mão
Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh
Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã,
Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|------------------------|
| 1) Lập Xuân | 4/Giêng Kiến Giáp Dần |
| 2) Vỡ Thủy | 19/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 4/ Hai Kiến Ất Mão |
| 4) Xuân Phân | 19/Hại |
| 5) Thanh Minh | 4/Ba Kiến Bính Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 19/Ba |
| 7) Lập Hạ | 6/Tư Kiến Đinh Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 21/Tư |
| 9) Mang Chủng | 7/Năm Kiến Mậu Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 23/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 8/Sáu Kiến Kỷ Mùi |
| 12) Đại Thử | 24/Sáu |
| 13) Lập Thu | 11/Bảy Kiến Canh Thân |
| 14) Xử Thử | 26/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 12/Tám Kiến Tân Dậu |
| 16) Thu Phân | 27/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 14/Chín Kiến Nhâm Tuất |
| 18) Sương Giáng | 29/Chín |

19) Lập Đông	15/Mười Kiến Quý Hợi
20) Tiểu Tuyết	30/Mười
21) Đại Tuyết	14/Mười Một Kiến Giáp Tý
22) Đông Chí	29/Mười Một
23) Tiểu Hàn	15/Chạp Kiến Ất Sửu
24) Đại Hàn	30/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Liêu	1/2	42	Định	1	Trương	3	12	Thu
2	Tinh	2	43	Chấp	2	Dục	4	13	Khai
3	Trương	3	44	Phá	3	Chấn	5	14	Bế
4	HÒA	4	45	Phá	4	HÒA	6	15	Bế
5	Chấn	5	46	Nguy	5	Cang	7	16	Kiến
6	Giác	6	47	Thành	6	Đê	8	17	Trử
7	Cang	7	48	Thu	7	Phòng	9	18	Mãn
8	Đê	8	49	Khai	8	Tâm	10	19	Bình
9	Phòng	9	50	Bế	9	Vĩ	11	20	Định
10	Tâm	10	51	Kiến	10	Cơ	12	21	Chấp
11	Vĩ	11	52	Trử	11	Đẩu	13	22	Phá
12	Cơ	12	53	Mãn	12	Ngưu	14	23	Nguy
13	Đẩu	13	54	Bình	13	Nữ	15	24	Thành
14	Ngưu	14	55	Định	14	Hư	16	25	Thu
15	Nữ	15	56	Chấp	15	Nguy	17	26	Khai
16	Hư	16	57	Phá	16	Thất	18	27	Bế
17	Nguy	17	58	Nguy	17	Bích	19	28	Kiến
18	Thất	18	59	Thành	18	Khue	20	29	Trử
19	Bích	19	60	Thu	19	Lâu	21	30	Mãn
20	Khue	20	1	Khai	20	Vị	22	31	Bình
21	Lâu	21	2	Bế	21	Mão	23	32	Định
22	Vị	22	3	Kiến	22	Tất	24	33	Chấp
23	Mão	23	4	Trử	23	Chủy	25	34	Phá
24	Tất	24	5	Mãn	24	Sâm	26	35	Nguy
25	Chủy	25	6	Bình	25	Tinh	27	36	Thành
26	Sâm	26	7	Định	26	Quý	28	37	Thu
27	Tinh	27	8	Chấp	27	Liêu	29	38	Khai
28	Quý	28	9	Phá	28	Tinh	30	39	Bế
29	Liêu	1/3	10	Nguy	29	Trương	31	40	Kiến
30	Tinh	2	11	Thành	30	Dục	1/4	41	Trử

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Chấn	2	42	Mãn	1	Giác	1/5	11	Phá
2	Giác	3	43	Bình	2	Cang	2	12	Nguy
3	Cang	4	44	Định	3	Đề	3	13	Thành
4	HÒA	5	45	Định	4	Phong	4	14	Thu
5	Phong	6	46	Chấp	5	Tâm	5	15	Khai
6	Tâm	7	47	Phá	6	HÒA	6	16	Khai
7	Vĩ	8	48	Nguy	7	Cơ	7	17	Bế
8	Cơ	9	49	Thành	8	Đẩu	8	18	Kiến
9	Đẩu	10	50	Thu	9	Ngưu	9	19	Trừ
10	Ngưu	11	51	Khai	10	Nữ	10	20	Mãn
11	Nữ	12	52	Bế	11	Hư	11	21	Bình
12	Hư	13	53	Kiến	12	Nguy	12	22	Định
13	Nguy	14	54	Trừ	13	Thất	13	23	Chấp
14	Thất	15	55	Mãn	14	Bích	14	24	Phá
15	Bích	16	56	Bình	15	Khiê	15	25	Nguy
16	Khuê	17	57	Định	16	Lâu	16	26	Thành
17	Lâu	18	58	Chấp	17	Vị	17	27	Thu
18	Vị	19	59	Phá	18	Mão	18	28	Khai
19	Mão	20	60	Nguy	19	Tất	19	29	Bế
20	Tất	21	1	Thành	20	Chủy	20	30	Kiến
21	Chủy	22	2	Thu	21	Sâm	21	31	Trừ
22	Sâm	23	3	Khai	22	Tinh	22	32	Mãn
23	Tinh	24	4	Bế	23	Quĩ	23	33	Bình
24	Quĩ	25	5	Kiến	24	Liêu	24	34	Định
25	Liêu	26	6	Trừ	25	Tinh	25	35	Chấp
26	Tinh	27	7	Mãn	26	Trương	26	36	Phá
27	Trương	28	8	Bình	27	Dục	27	37	Nguy
28	Dục	29	9	Định	28	Chấn	28	38	Thành
29	Chấn	30	10	Chấp	29	Giác	29	39	Thu
					30	Cang	30	40	Khai

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Đê	31	41	Bế	1	Tâm	30	11	Định
2	Phong	1/6	42	Kiến	2	Vĩ	1/7	12	Chấp
3	Tâm	2	43	Trừ	3	Cơ	2	13	Phá
4	Vĩ	3	44	Mãn	4	Đẩu	3	14	Nguy
5	Cơ	4	45	Bình	5	Ngưu	4	15	Thành
6	Đẩu	5	46	Định	6	Nữ	5	16	Thu
7	HÒA	6	47	Định	7	Hư	6	17	Khai
8	Nữ	7	48	Chấp	8	HÒA	7	18	Khai
9	Hư	8	49	Phá	9	Thất	8	19	Bế
10	Nguy	9	50	Nguy	10	Bích	9	20	Kiến
11	Thất	10	51	Thành	11	Khuê	10	21	Trừ
12	Bích	11	52	Thu	12	Lâu	11	22	Mãn
13	Khuê	12	53	Khai	13	Vị	12	23	Bình
14	Lưu	13	54	Bế	14	Mão	13	24	Định
15	Vị	14	55	Kiến	15	Tất	14	25	Chấp
16	Mão	15	56	Trừ	16	Chủy	15	26	Phá
17	Tất	16	57	Mãn	17	Sâm	16	27	Nguy
18	Chủy	17	58	Bình	18	Tinh	17	28	Thành
19	Sâm	18	59	Định	19	Quý	18	29	Thu
20	Tinh	19	60	Chấp	20	Liêu	19	30	Khai
21	Quý	20	1	Phá	21	Tinh	20	31	Bế
22	Liêu	21	2	Nguy	22	Trương	21	32	Kiến
23	Tinh	22	3	Thành	23	Dục	22	33	Trừ
24	Trương	23	4	Thu	24	Chấn	23	34	Mãn
25	Dục	24	5	Khai	25	Giác	24	35	Bình
26	Chấn	25	6	Bế	26	Cang	25	36	Định
27	Giác	26	7	Kiến	27	Đê	26	37	Chấp
28	Cang	27	8	Trừ	28	Phong	27	38	Phá
29	Đê	28	9	Mãn	29	Tâm	28	39	Nguy
30	Phong	29	10	Bình					

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Vĩ	29/7	40	Thành	1	Đầu	28	10	Trừ
2	Cơ	30	41	Thu	2	Ngưu	29	11	Mãn
3	Đầu	31	42	Khai	3	Nữ	30	12	Bình
4	Ngưu	1/8	43	Bế	4	Hư	31	13	Định
5	Nữ	2	44	Kiến	5	Nguy	1/9	14	Chấp
6	Hư	3	45	Trừ	6	Thất	2	15	Phá
7	Nguy	4	46	Mãn	7	Bích	3	16	Nguy
8	Thất	5	47	Bình	8	Khuê	4	17	Thành
9	Bích	6	48	Định	9	Lâu	5	18	Thu
10	Khuê	7	49	Chấp	10	Vị	6	19	Khai
11	HÒA	8	50	Chấp	11	Mão	7	20	Bế
12	Vị	9	51	Phá	12	HÒA	8	21	Bế
13	Mão	10	52	Nguy	13	Chủy	9	22	Kiến
14	Tất	11	53	Thành	14	Sâm	10	23	Trừ
15	Chủy	12	54	Thu	15	Tinh	11	24	Mãn
16	Sâm	13	55	Khai	16	Quí	12	25	Bình
17	Tinh	14	56	Bế	17	Liêu	13	26	Định
18	Quí	15	57	Kiến	18	Tinh	14	27	Chấp
19	Liêu	16	58	Trừ	19	Trương	15	28	Phá
20	Tinh	17	59	Mãn	20	Dục	16	29	Nguy
21	Trương	18	60	Bình	21	Chấn	17	30	Thành
22	Dục	19	1	Định	22	Giác	18	31	Thu
23	Chấn	20	2	Chấp	23	Cang	19	32	Khai
24	Giác	21	3	Phá	24	Đê	20	33	Bế
25	Cang	22	4	Nguy	25	Phong	21	34	Kiến
26	Đê	23	5	Thành	26	Tâm	22	35	Trừ
27	Phong	24	6	Thu	27	Vĩ	23	36	Mãn
28	Tâm	25	7	Khai	28	Cơ	24	37	Bình
29	Vĩ	26	8	Bế	29	Đầu	25	38	Định
30	Cơ	27	9	Kiến					

CHÍN				MƯỜI					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Ngưu	26	39	Chấp	1	Nữ	25	8	Thu
2	Nữ	27	40	Phá	2	Hư	26	9	Khai
3	Hư	28	41	Nguy	3	Nguy	27	10	Bế
4	Nguy	29	42	Thành	4	Thất	28	11	Kiến
5	Thất	30	43	Thu	5	Bích	29	12	Trừ
6	Bích	1/10	44	Khai	6	Khuê	30	13	Mãn
7	Khuê	2	45	Bế	7	Lâu	31	14	Bình
8	Lâu	3	46	Kiến	8	Vị	1/11	15	Định
9	Vị	4	47	Trú	9	Mão	2	16	Chấp
10	Mão	5	48	Mãn	10	Tất	3	17	Phá
11	Tất	6	49	Bình	11	Chủy	4	18	Nguy
12	Chủy	7	50	Định	12	Sâm	5	19	Thành
13	Sâm	8	51	Chấp	13	Tinh	6	20	Thu
14	HÒA	9	52	Chấp	14	Quý	7	21	Khai
15	Quý	10	53	Phá	15	HÒA	8	22	Khai
16	Liêu	11	54	Nguy	16	Tinh	9	23	Bế
17	Tinh	12	55	Thành	17	Trương	10	24	Kiến
18	Trương	13	56	Thu	18	Dục	11	25	Trừ
19	Dục	14	57	Khai	19	Chấn	12	26	Mãn
20	Chấn	15	58	Kiến	20	Giác	13	27	Bình
21	Giác	16	59	Bế	21	Cang	14	28	Định
22	Cang	17	60	Trừ	22	Đê	15	29	Chấp
23	Đê	18	1	Mãn	23	Phong	16	30	Phá
24	Phong	19	2	Bình	24	Tâm	17	31	Nguy
25	Tâm	20	3	Định	25	Vĩ	18	32	Thành
26	Vĩ	21	4	Chấp	26	Cơ	19	33	Thu
27	Cơ	22	5	Phá	27	Đẩu	20	34	Khai
28	Đẩu	23	6	Nguy	28	Ngưu	21	35	Bế
29	Ngưu	24	7	Thành	29	Nữ	22	36	Kiến
					30	Hư	23	37	Trừ

M.MỘT

CHAP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Nguy	24	38	Mãn	1	Thất	23	7	Phá
2	Thất	25	39	Bình	2	Bích	24	8	Nguy
3	Bích	26	40	Định	3	Khuê	25	9	Thành
4	Khuê	27	41	Chấp	4	Lâu	26	10	Thu
5	Lâu	28	42	Phá	5	Vị	27	11	Khai
6	Vị	29	43	Nguy	6	Mão	28	12	Bế
7	Mão	30	44	Thành	7	Tất	29	13	Kiến
8	Tất	1/12	45	Thu	8	Chữ	30	14	Trừ
9	Chữ	2	46	Khai	9	Sâm	31	15	Mãn
10	Sâm	3	47	Bế	10	Tinh	1/1/04	16	Bình
11	Tinh	4	48	Kiến	11	Quý	2	17	Định
12	Quý	5	49	Trừ	12	Liêu	3	18	Chấp
13	Liêu	6	50	Mãn	13	Tinh	4	19	Phá
14	HÒA	7	51	Mãn	14	Trương	5	20	Nguy
15	Trương	8	52	Bình	15	HÒA	6	21	Nguy
16	Dục	9	53	Định	16	Chấn	7	22	Thành
17	Chấn	10	54	Chấp	17	Giác	8	23	Thu
18	Giác	11	55	Phá	18	Cang	9	24	Khai
19	Cang	12	56	Nguy	19	Đê	10	25	Bế
20	Đê	13	57	Thành	20	Phòng	11	26	Kiến
21	Phòng	14	58	Thu	21	Tâm	12	27	Trừ
22	Tâm	15	59	Khai	22	Vĩ	13	28	Mãn
23	Vĩ	16	60	Bế	23	Cơ	14	29	Bình
24	Cơ	17	1	Kiến	24	Đẩu	15	30	Định
25	Đẩu	18	2	Trừ	25	ngưu	16	31	Chấp
26	Ngưu	19	3	Mãn	26	Nữ	17	32	Phá
27	Nữ	20	4	Bình	27	Hư	18	33	Nguy
28	Hư	21	5	Định	28	Nguy	19	34	Thành
29	Nguy	22	6	Chấp	29	Thất	20	35	Thu
					30	Bích	21	36	Khai

NĂM GIÁP THÂN (NHUẬN) 2004

HÀNH THỦY
CUNG KHÔN
PHI CUNG KHÔN (CỬU TINH NGŨ HOÀNG)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thố, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Ngự Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Trĩ, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hẫu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| 1) Lập Xuân | 14/Giêng Kiến Bính Dần |
| 2) Vô Thủy | 29/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 15/Hai Kiến Đinh Mão |
| 4) Xuân Phân | 30/Hai |
| 5) Thanh Minh | 15/Hai Nhuận Kiến Mậu Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 2/Ba |
| 7) Lập Hạ | 17/Ba Kiến Kỷ Tỵ |
| 8) Tiểu Mãn | 3/Tư |
| 9) Mang Chủng | 18/Tư Kiến Canh Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 4/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 20/Năm Kiến Tân Mùi |
| 12) Đại Thử | 6/Sáu |
| 13) Lập Thu | 22/Sáu Kiến Nhâm Thân |
| 14) Xử Thử | 8/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 23/Bảy Kiến Quý Dậu |
| 16) Thu Phân | 10/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 25/8 Kiến Giáp Tuất |
| 18) sương Giáng | 10/Chín |

19) Lập Đông	25/Chín Kiến Ất Hợi
20) Tiểu Tuyết	11/Mười
21) Đại Tuyết	26/Mười Kiến Bính Tí
22) Đông Chí	10/Mười Một
23) Tiểu Hàn	25/Mười Một Kiến Đinh Sửu
24) Đại Hàn	11/Chạp
25/ Lập Xuân	26/Chạp Kiến Mậu Dần

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Khuê	22	37	Bế	1	Lâu	20	6	Bình
2	Lâu	23	38	Kiến	2	Vị	21	7	Định
3	Vị	24	39	Trừ	3	mão	22	8	Chấp
4	Mão	25	40	Mãn	4	Tất	23	9	Phá
5	Tất	26	41	Bình	5	Chùy	24	10	Nguy
6	Chùy	27	42	Định	6	Sâm	25	11	Thành
7	Sâm	28	43	Chấp	7	Tinh	26	12	Thu
8	Tinh	29	44	Phá	8	Quí	27	13	Khai
9	Quí	30	45	Nguy	9	Liêu	28	14	Bế
10	Liêu	31	46	Thành	10	Tinh	29	15	Kiến
11	Tinh	1/2	47	Thu	11	Trương	1/3	16	Trừ
12	Trương	2	48	Khai	12	Dục	2	17	Mãn
13	Dục	3	49	Bế	13	Chấn	3	18	Bình
14	HÒA	4	50	Bế	14	Giác	4	19	Định
15	Giác	5	51	Kiến	15	HÒA	5	20	Định
16	Cang	6	52	Trừ	16	Đê	6	21	Chấp
17	Đê	7	53	Mãn	17	Phong	7	22	Phá
18	Phong	8	54	Bình	18	Tâm	8	23	Nguy
19	Tâm	9	55	Định	19	Vĩ	9	24	Thành
20	Vĩ	10	56	Chấp	20	Cơ	10	25	Thu
21	Cơ	11	57	Phá	21	Đẩu	11	26	Khai
22	Đẩu	12	58	Nguy	22	Ngưu	12	27	Bế
23	Ngưu	13	59	Thành	23	Nữ	13	28	Kiến
24	Nữ	14	60	Thu	24	Hư	14	29	Trừ
25	Hư	15	1	Khai	25	Nguy	15	30	Mãn
26	Nguy	16	2	Bế	26	Thất	16	31	Bình
27	Thất	17	3	Kiến	27	Bích	17	32	Định
28	Bích	18	4	Trừ	28	Khuê	18	33	Chấp
29	Khuê	19	5	Mãn	29	Lâu	19	34	Phá
					30	Vị	20	35	Nguy

HAI (NHUẬN)					BA				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Mão	21	36	Thành	1	Tất	19	5	Kiến
2	Tất	22	37	Thu	2	Chủy	20	6	Trừ
3	Chủy	23	38	Khai	3	Sâm	21	7	Mãn
4	Sâm	24	39	Bế	4	Tinh	22	8	Bình
5	Tinh	25	40	Kiến	5	Quý	23	9	Định
6	Quý	26	41	Trừ	6	Liêu	24	10	Chấp
7	Liêu	27	42	Mãn	7	Tinh	25	11	Phá
8	Tinh	28	43	Bình	8	Trương	26	12	Nguy
9	Trương	29	44	Định	9	Dục	27	13	Thành
10	Dục	30	45	Chấp	10	Chấn	28	14	Thu
11	Chấn	31	46	Phá	11	Giác	29	15	Khai
12	Giác	1/4	47	Nguy	12	Cang	30	16	Bế
13	Cang	2	48	Thành	13	Đê	1/5	17	Kiến
14	Đê	3	49	Thu	14	Phong	2	18	Trừ
15	HÒA	4	50	Thu	15	Tâm	3	19	Mãn
16	Tâm	5	51	Khai	16	Vĩ	4	20	Bình
17	Vĩ	6	52	Bế	17	HÒA	5	21	Bình
18	Cơ	7	53	Kiến	18	Đẩu	6	22	Định
19	Đẩu	8	54	Trừ	19	Ngưu	7	23	Chấp
20	Ngưu	9	55	Mãn	20	Nữ	8	24	Phá
21	Nữ	10	56	Bình	21	Hư	9	25	Nguy
22	Hư	11	57	Định	22	Nguy	10	26	Thành
23	Nguy	12	58	Chấp	23	Thất	11	27	Thu
24	Thất	13	59	Phá	24	Bích	12	28	Khai
25	Bích	14	60	Nguy	25	Khuê	13	29	Bế
26	Khuê	15	1	Thành	26	Lâu	14	30	Kiến
27	Lâu	16	2	Thu	27	Vị	15	31	Trừ
28	Vị	17	3	Khai	28	Mão	16	32	Mãn
29	Mão	18	4	Bế	29	Tất	17	33	Bình
					30	Chủy	18	34	Định

TƯ					NĂM				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Sâm	19	35	Chấp	1	Quý	18	5	Khai
2	Tính	20	36	Phá	2	Liêu	19	6	Bế
3	Quý	21	37	Nguy	3	Tính	20	7	Kiến
4	Liêu	22	38	Thành	4	Trương	21	8	Trử
5	Tính	23	39	Thu	5	Dục	22	9	Mãn
6	Trương	24	40	Khai	6	Chấn	23	10	Bình
7	Dục	25	41	Bế	7	Giác	24	11	Định
8	Chấn	26	42	Kiến	8	Cang	25	12	Chấp
9	Giác	27	43	Trử	9	Đê	26	13	Phá
10	Cang	28	44	Mãn	10	Phong	27	14	Nguy
11	Đê	29	45	Bình	11	Tâm	28	15	Thành
12	Phong	30	46	Định	12	Vĩ	29	16	Thu
13	Tâm	31	47	Chấp	13	Cơ	30	17	Khai
14	Vĩ	1/6	48	Phá	14	Đẩu	1/7	18	Bế
15	Cơ	2	49	Nguy	15	Ngưu	2	19	Kiến
16	Đẩu	3	50	Thành	16	Nữ	3	20	Trử
17	Ngưu	4	51	Thu	17	Hư	4	21	Mãn
18	HÒA	5	52	Thu	18	Nguy	5	22	Bình
19	Hư	6	53	Khai	19	Thất	6	23	Định
20	Nguy	7	54	Bế	20	HÒA	7	24	Định
21	Thất	8	55	Kiến	21	Khuê	8	25	Chấp
22	Bích	9	56	Trử	22	Lâu	9	26	Phá
23	Khuê	10	57	Mãn	23	Vị	10	27	Nguy
24	Lâu	11	58	Bình	24	Mão	11	28	Thành
25	Vị	12	59	Định	25	Tất	12	29	Thu
26	Mão	13	60	Chấp	26	Chủy	13	30	Khai
27	Tất	14	1	Phá	27	Sâm	14	31	Bế
28	Chủy	15	2	Nguy	28	Tính	15	32	Kiến
29	Sâm	16	3	Thành	29	Quý	16	33	Trử
30	Tính	17	4	Thu					

SÁU					BẢY				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Liêu	17	34	Mãn	1	Trương	16	4	Nguy
2	Tinh	18	35	Bình	2	Dục	17	5	Thành
3	Trương	19	36	Định	3	Chấn	18	6	Thu
4	Dục	20	37	Chấp	4	Giác	19	7	Khai
5	Chấn	21	38	Phá	5	Cang	20	8	Bế
6	Giác	22	39	Nguy	6	Đê	21	9	Kiến
7	Cang	23	40	Thành	7	Phòng	22	10	Trừ
8	Đê	24	41	Thu	8	Tâm	23	11	Mãn
9	Phòng	25	42	Khai	9	Vĩ	24	12	Bình
10	Tâm	26	43	Bế	10	Cơ	25	13	Định
11	Vĩ	27	44	Kiến	11	Đẩu	26	14	Chấp
12	Cơ	28	45	Trừ	12	Ngưu	27	15	Phá
13	Đẩu	29	46	Mãn	13	Nữ	28	16	Nguy
14	Ngưu	30	47	Bình	14	Hư	29	17	Thành
15	Nữ	31	48	Định	15	Nguy	30	18	Thu
16	Hư	1/8	49	Chấp	16	Thất	31	19	Khai
17	Nguy	2	50	Phá	17	Bích	1/9	20	Bế
18	Thất	3	51	Nguy	18	Khuê	2	21	Kiến
19	Bích	4	52	Thành	19	Lâu	3	22	Trừ
20	Khuê	5	53	Thu	20	Vị	4	23	Mãn
21	Lâu	6	54	Khai	21	Mão	5	24	Bình
22	HỎA	7	55	Khai	22	Tất	6	25	Định
23	Mão	8	56	Bế	23	HỎA	7	26	Định
24	Tất	9	57	Kiến	24	Sâm	8	27	Chấp
25	Chủy	10	58	Trừ	25	Tinh	9	28	Phá
26	Sâm	11	59	Mãn	26	Quý	10	29	Nguy
27	Tinh	12	60	Bình	27	Liêu	11	30	Thành
28	Quý	13	1	Định	28	Tinh	12	31	Thu
29	Liêu	14	2	Chấp	29	Trương	13	32	Khai
30	Tinh	15	3	Phá					

TÁM

CHÍN

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Dục	14	33	Bế	1	Giác	14	3	Định
2	Chấn	15	34	Kiến	2	Cang	15	4	Chấp
3	Giác	16	35	Trừ	3	Đê	16	5	Phá
4	Cang	17	36	Mãn	4	Phong	17	6	Nguy
5	Đê	18	37	Bình	5	Tám	18	7	Thành
6	Phong	19	38	Định	6	Vĩ	19	8	Thu
7	Tám	20	39	Chấp	7	Cơ	20	9	Khai
8	Vĩ	21	40	Phá	8	Đẩu	21	10	Bế
9	Cơ	22	41	Nguy	9	Ngưu	22	11	Kiến
10	Đẩu	23	42	Thành	10	Nữ	23	12	Trừ
11	Ngưu	24	43	Thu	11	Hư	24	13	Mãn
12	Nữ	25	44	Khai	12	Nguy	25	14	Bình
13	Hư	26	45	Bế	13	Thất	26	15	Định
14	Nguy	27	46	Kiến	14	Bích	27	16	Chấp
15	Thất	28	47	Trừ	15	Khuê	28	17	Phá
16	Bích	29	48	Mãn	16	Lâu	29	18	Nguy
17	Khuê	30	49	Bình	17	Vị	30	19	Thành
18	Lâu	1/10	50	Định	18	Mão	31	20	Thu
19	Vị	2	51	Chấp	19	Tất	1/11	21	Khai
20	Mão	3	52	Phá	20	Chủy	2	22	Bế
21	Tất	4	53	Nguy	21	Sâm	3	23	Kiến
22	Chủy	5	54	Thành	22	Tinh	4	24	Trừ
23	Sâm	6	55	Thu	23	Quí	5	25	Mãn
24	Tinh	7	56	Khai	24	Liêu	6	26	Bình
25	HÒA	8	57	Khai	25	HÒA	7	27	Bình
26	Liêu	9	58	Bế	26	Trương	8	28	Định
27	Tinh	10	59	Kiến	27	Dục	9	29	Chấp
28	Trương	11	60	Trừ	28	Chấn	10	30	Phá
29	Dục	12	1	Mãn	29	Giác	11	31	Nguy
30	Chấn	13	2	Bình					

MƯỜI				M. MỘT					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Cang	12	32	Thành	1	Phòng	12	2	Trừ
2	Đê	13	33	Thu	2	Tâm	13	3	Mãn
3	Phòng	14	34	Khai	3	Vĩ	14	4	Bình
4	Tâm	15	35	Bế	4	Cơ	15	5	Định
5	Vĩ	16	36	Kiến	5	Đẩu	16	6	Chấp
6	Cơ	17	37	Trử	6	Ngưu	17	7	Phá
7	Đẩu	18	38	Mãn	7	Nữ	18	8	Nguy
8	Ngưu	19	39	Bình	8	Hư	19	9	Thành
9	Nữ	20	40	Định	9	Nguy	20	10	Thu
10	Hư	21	41	Chấp	10	Thất	21	11	Khai
11	Nguy	22	42	Phá	11	Bích	22	12	Bế
12	Thất	23	43	Nguy	12	Khuê	23	13	Kiến
13	Bích	24	44	Thành	13	Lâu	24	14	Trử
14	Khuê	25	45	Thu	14	Vị	25	15	Mãn
15	Lâu	26	46	Khai	15	Mao	26	16	Bình
16	Vị	27	47	Bế	16	Tất	27	17	Định
17	Mao	28	48	Kiến	17	Chủy	28	18	Chấp
18	Tất	29	49	Trử	18	Sâm	29	19	Phá
19	Chủy	30	50	Mãn	19	Tinh	30	20	Nguy
20	Sâm	1/12	51	Bình	20	Quý	31	21	Thành
21	Tinh	2	52	Định	21	Liêu	1/1/05	22	Thu
22	Quý	3	53	Chấp	22	Tinh	2	23	Khai
23	Liêu	4	54	Phá	23	Trương	3	24	Bế
24	Tinh	5	55	Nguy	24	Dục	4	25	Kiến
25	Trương	6	56	Thành	25	HÒA	5	26	Kiến
26	HÒA	7	57	Thành	26	Giác	6	27	Trử
27	Chấn	8	58	Thu	27	Cang	7	28	Mãn
28	Giác	9	59	Khai	28	Đê	8	29	Bình
29	Cang	10	60	Bế	29	Phòng	9	30	Định
30	Đê	11	1	Kiến					

CHAP

Tháng AL		DI.	Can Chi	Trục
1	Tâm	10 (1)	31	Chấp
2	Vĩ	11	32	Phá
3	Cơ	12	33	Nguy
4	Đẩu	13	34	Thành
5	Ngũ	14	35	Thu
6	Nữ	15	36	Khai
7	Hư	16	37	Bế
8	Nguy	17	38	Kiến
9	Thất	18	39	Trừ
10	Bích	19	40	Mãn
11	Khuê	20	41	Bình
12	Lâu	21	42	Định
13	Vị	22	43	Chấp
14	Mão	23	44	Phá
15	Tất	24	45	Nguy
16	Chủy	25	46	Thành
17	Sâm	26	47	Thu
18	Tinh	27	48	Khai
19	Quĩ	28	49	Bế
20	Liêu	29	50	Kiến
21	Tinh	30	51	Trừ
22	Trương	31	52	Mãn
23	Dục	1/2	53	Bình
24	Chấn	2	54	Định
25	Giác	3	55	Chấp
26	HÒA	4	56	Chấp
27	Đề	5	57	Phá
28	Phong	6	58	Nguy
29	Tâm	7	59	Thành
30	Vĩ	8	60	Thu

NĂM ẤT DẬU 2005

HÀNH THỦY
CUNG CHẤN
PHI CUNG TỐN (CỬU TINH TỬ LỤC)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hổ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Tri, Mão Nhật Kê, Tắt Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Qùi Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dực Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1) Lập Xuân | 26/Chạp Kiến Mậu Dần |
| 2) Vũ Thủy | 10/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 25/Giêng Kiến Kỷ Mão |
| 4) Xuân Phân | 11/Hai |
| 5) Thanh Minh | 27/Hai Kiến Canh Thìn |
| 6) Cốc Vò | 12/Ba |
| 7) Lập Hạ | 27/Ba Kiến Tân Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 14/Tư |
| 9) Mang Chung | 29/Tư Kiến Nhâm Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 15/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 2/Sáu Kiến Quý Mùi |
| 12) Đại Thử | 18/Sáu |
| 13) Lập Thu | 3/Bảy Kiến Giáp Thân |
| 14) Xử Thử | 19/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 4/Tám Kiến Ất Dậu |
| 16) Thu Phân | 20/Tám |
| 17) Han Lộ | 6/Chín Kiến Bính Tuất |
| 18) sương Giáng | 21/Chín |

19) Lập Đông	6/Mười Kiến Đinh Hợi
20) Tiểu Tuyết	21/Mười
21) Đại Tuyết	7/Mười Một Kiến Mậu Ti
22) Đông Chí	22/Mười Một
23) Tiểu Hàn	6/Chạp Kiến Kỷ Sửu
24) Đại Hàn	21/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Cơ	9/2	1	Khai	1	Đẩu	10	30	Mãn
2	Đẩu	10	2	Bế	2	Ngưu	11	31	Bình
3	Ngưu	11	3	Kiến	3	Nữ	12	32	Định
4	Nữ	12	4	Trử	4	Hư	13	33	Chấp
5	Hư	13	5	Mãn	5	Nguy	14	34	Phá
6	Nguy	14	6	Bình	6	Thất	15	35	Nguy
7	Thất	15	7	Định	7	Bích	16	36	Thành
8	Bích	16	8	Chấp	8	Khuê	17	37	Thu
9	Khuê	17	9	Phá	9	Lâu	18	38	Khai
10	Lâu	18	10	Nguy	10	Vị	19	39	Bế
11	Vị	19	11	Thành	11	Mão	20	40	Kiến
12	Mão	20	12	Thu	12	Tất	21	41	Trử
13	Tất	21	13	Khai	13	Chủy	22	42	Mãn
14	Chủy	22	14	Bế	14	Sâm	23	43	Bình
15	Sâm	23	15	Kiến	15	Tinh	24	44	Định
16	Tinh	24	16	Trử	16	Quí	25	45	Chấp
17	Quí	25	17	Mãn	17	Liêu	26	46	Phá
18	Liêu	26	18	Bình	18	Tinh	27	47	Nguy
19	Tinh	27	19	Định	19	Trương	28	48	Thành
20	Trương	28	20	Chấp	20	Dực	29	49	Thu
21	Dực	1/3	21	Phá	21	Chấn	30	50	Khai
22	Chấn	2	22	Nguy	22	Giác	31	51	Bế
23	Giác	3	23	Thành	23	Cang	1/4	52	Kiến
24	Cang	4	24	Thu	24	Đê	2	53	Trử
25	HÒA	5	25	Thu	25	Phòng	3	54	mãn
26	Phòng	6	26	Khai	26	Tâm	4	55	Bình
27	Tâm	7	27	Bế	27	HÒA	5	56	Bình
28	Vĩ	8	28	Kiến	28	Cơ	6	57	Định
29	Cơ	9	29	Trử	29	Đẩu	7	58	Chấp
					30	Ngưu	8	59	Phá

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Nữ	9	60	Nguy	1	Hư	8	29	Bế
2	Hư	10	1	Thành	2	Nguy	9	30	Kiến
3	Nguy	11	2	Thu	3	Thất	10	31	Trừ
4	Thất	12	3	Khai	4	Bích	11	32	Mãn
5	Bích	13	4	Bế	5	Khuê	12	33	Bình
6	Khuê	14	5	Kiến	6	Lâu	13	34	Định
7	Lâu	15	6	Trừ	7	Vị	14	35	Chấp
8	Vị	16	7	Mãn	8	Mão	15	36	Phá
9	Mão	17	8	Bình	9	Tất	16	37	Nguy
10	Tất	18	9	Định	10	Chủy	17	38	Thành
11	Chủy	19	10	Chấp	11	Sâm	18	39	Thu
12	Sâm	20	11	Phá	12	Tinh	19	40	Khai
13	Tinh	21	12	Nguy	13	Quĩ	20	41	Bế
14	Quĩ	22	13	Thành	14	Liểu	21	42	Kiến
15	Liểu	23	14	Thu	15	Tinh	22	43	Trừ
16	Tinh	24	15	Khai	16	Trương	23	44	Mãn
17	Trương	25	16	Bế	17	Dục	24	45	Bình
18	Dục	26	17	Kiến	18	Chấn	25	46	Định
19	Chấn	27	18	Trừ	19	Giác	26	47	Chấp
20	Giác	28	19	Mãn	20	Cang	27	48	Phá
21	Cang	29	20	Bình	21	Đê	28	49	Nguy
22	Đê	30	21	Định	22	Phòng	29	50	Thành
23	Phòng	1/5	22	Chấp	23	Tâm	30	51	Thu
24	Tâm	2	23	Phá	24	Vĩ	31	52	Khai
25	Vĩ	3	24	Nguy	25	Cơ	1/6	53	Bế
26	Cơ	4	25	Thành	26	Đẩu	2	54	Kiến
27	HÒA	5	26	Thành	27	Ngưu	3	55	Trừ
28	Ngưu	6	27	Thu	28	Nữ	4	56	Mãn
29	Nữ	7	28	Khai	29	HÒA	5	57	Mãn
					30	Nguy	6	58	Bình

NĂM				SÁU					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Thất	7	59	Định	1	Bích	6	28	Thu
2	Bích	8	60	Chấp	2	HÒA	7	29	Thu
3	Khuê	9	1	Phá	3	Khuê	8	30	Khai
4	Lâu	10	2	Nguy	4	Lâu	9	31	Bế
5	Vị	11	3	Thành	5	Vị	10	32	Kiến
6	Mão	12	4	Thu	6	Mão	11	33	Trừ
7	Tất	13	5	Khai	7	Tất	12	34	Mãn
8	Chủy	14	6	Bế	8	Chủy	13	35	Bình
9	Sâm	15	7	Kiến	9	Sâm	14	36	Định
10	Tinh	16	8	Trừ	10	Tinh	15	37	Chấp
11	Quý	17	9	Mãn	11	Quý	16	38	Phá
12	Liêu	18	10	Bình	12	Liêu	17	39	Nguy
13	Tinh	19	11	Định	13	Tinh	18	40	Thành
14	Trương	20	12	Chấp	14	Trương	19	41	Thu
15	Dục	21	13	Phá	15	Dục	20	42	Khai
16	Chấn	22	14	Nguy	16	Chấn	21	43	Bế
17	Giác	23	15	Thành	17	Giác	22	44	Kiến
18	Cang	24	16	Thu	18	Cang	23	45	Trừ
19	Đê	25	17	Khai	19	Đê	24	46	Mãn
20	Phong	26	18	Bế	20	Phong	25	47	Bình
21	Tâm	27	19	Kiến	21	Tâm	26	48	Định
22	Vĩ	28	20	Trừ	22	Vĩ	27	49	Chấp
23	Cơ	29	21	Mãn	23	Cơ	28	50	Phá
24	Đẩu	30	22	Bình	24	Đẩu	29	51	Nguy
25	Ngưu	1/7	23	Định	25	Ngưu	30	52	Thành
26	Nữ	2	24	Chấp	26	Nữ	31	53	Thu
27	Hư	3	25	Phá	27	Hư	1/8	54	Khai
28	Nguy	4	26	Nguy	28	Nguy	2	55	Bế
29	Thất	5	27	Thành	29	Thất	3	56	Kiến
					30	Khuê	4	57	Trừ

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Lâu	5/8	58	Mãn	1	Mão	4	28	Nguy
2	Vị	6	59	Bình	2	Tất	5	29	Thành
3	HÒA	7	60	Bình	3	Chủy	6	30	Thu
4	Tất	8	1	Định	4	HÒA	7	31	Thu
5	Chủy	9	2	Chấp	5	Tinh	8	32	Khai
6	Sâm	10	3	Phá	6	Quĩ	9	33	Bế
7	Tinh	11	4	Nguy	7	Liêu	10	34	Kiến
8	Quĩ	12	5	Thành	8	Tinh	11	35	Trừ
9	Liêu	13	6	Thu	9	Trương	12	36	Mãn
10	Tinh	14	7	Khai	10	Dục	13	37	Bình
11	Trương	15	8	Bế	11	Chấn	14	38	Định
12	Dục	16	9	Kiến	12	Giác	15	39	Chấp
13	Chấn	17	10	Trừ	13	Cang	16	40	Phá
14	Giác	18	11	Mãn	14	Đê	17	41	Nguy
15	Cang	19	12	Bình	15	Phòng	18	42	Thành
16	Đê	20	13	Định	16	Tâm	19	43	Thu
17	Phòng	21	14	Chấp	17	Vĩ	20	44	Khai
18	Tâm	22	15	Phá	18	Cơ	21	45	Bế
19	Vĩ	23	16	Nguy	19	Đẩu	22	46	Kiến
20	Cơ	24	17	Thành	20	Ngưu	23	47	Trừ
21	Đẩu	25	18	Thu	21	Nữ	24	48	Mãn
22	Ngưu	26	19	Khai	22	Hư	25	49	Bình
23	Nữ	27	20	Bế	23	Nguy	26	50	Định
24	Hư	28	21	Kiến	24	Thất	27	51	Chấp
25	Nguy	29	22	Trừ	25	Bích	28	52	Phá
26	Thất	30	23	Mãn	26	Khuê	29	53	Nguy
27	Bích	31	24	Bình	27	Lâu	30	54	Thành
28	Khuê	1/9	25	Định	28	Vị	1/10	55	Thu
29	Lâu	2	26	Chấp	29	Mão	2	56	Khai
30	Vị	3	27	Phá					

CHÍN				MƯỜI					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Tất	3	57	Bế	1	Sâm	2	27	Định
2	Chủy	4	58	Kiến	2	Tinh	3	28	Chấp
3	Sâm	5	59	Trừ	3	Quĩ	4	29	Phá
4	Tinh	6	60	Mãn	4	Liêu	5	30	Nguy
5	Quĩ	7	1	Bình	5	Tinh	6	31	Thành
6	HÒA	8	2	Bình	6	HÒA	7	32	Thành
7	Tinh	9	3	Định	7	Dục	8	33	Thu
8	Trương	10	4	Chấp	8	Chấn	9	34	Khai
9	Dục	11	5	Phá	9	Giác	10	35	Bế
10	Chấn	12	6	Nguy	10	Cang	11	36	Kiến
11	Giác	13	7	Thành	11	Đê	12	37	Trừ
12	Cang	14	8	Thu	12	Phong	13	38	Mãn
13	Đê	15	9	Khai	13	Tâm	14	39	Bình
14	Phong	16	10	Bế	14	Vĩ	15	40	Định
15	Tâm	17	11	Kiến	15	Cơ	16	41	Chấp
16	Vĩ	18	12	Trừ	16	Đẩu	17	42	Phá
17	Cơ	19	13	Mãn	17	Ngưu	18	43	Nguy
18	Đẩu	20	14	Bình	18	Nữ	19	44	Thành
19	Ngưu	21	15	Định	19	Hư	20	45	Thu
20	Nữ	22	16	Chấp	20	Nguy	21	46	Khai
21	Hư	23	17	Phá	21	Thất	22	47	Bế
22	Nguy	24	18	Nguy	22	Bích	23	48	Kiến
23	Thất	25	19	Thành	23	Khuê	24	49	Trừ
24	Bích	26	20	Thu	24	Lâu	25	50	Mãn
25	Khuê	27	21	Khai	25	Vị	26	51	Bình
26	Lâu	28	22	Bế	26	Mão	27	52	Định
27	Vị	29	23	Kiến	27	Tất	28	53	Chấp
28	Mão	30	24	Trừ	28	Chủy	29	54	Phá
29	Tất	31	25	Mãn	29	Sâm	30	55	Nguy
30	Chủy	1/11	26	Bình					

M. MỘT

CHAP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Tính	1/12	56	Thành	1	Liêu	31	26	Trừ
2	Quý	2	57	Thu	2	Tính	1/1/06	27	Mãn
3	Liêu	3	58	Khai	3	Trương	2	28	Bình
4	Tính	4	59	Bế	4	Dục	3	29	Định
5	Trương	5	60	Kiến	5	Chấn	4	30	Chấp
6	Dục	6	1	Trừ	6	HỎA	5	31	Chấp
7	HỎA	7	2	Trừ	7	Cang	6	32	Phá
8	Giác	8	3	Mãn	8	Đê	7	33	Nguy
9	Cang	9	4	Bình	9	Phòng	8	34	Thành
10	Đê	10	5	Định	10	Tâm	9	35	Thu
11	Phòng	11	6	Chấp	11	Vĩ	10	36	Khai
12	Tâm	12	7	Phá	12	Cơ	11	37	Bế
13	Vĩ	13	8	Nguy	13	Đẩu	12	38	Kiến
14	Cơ	14	9	Thành	14	Ngưu	13	39	Trừ
15	Đẩu	15	10	Thu	15	Nữ	14	40	Mãn
16	Ngưu	16	11	Khai	16	Hư	15	41	Bình
17	Nữ	17	12	Bế	17	Nguy	16	42	Định
18	Hư	18	13	Kiến	18	Thất	17	43	Chấp
19	Nguy	19	14	Trừ	19	Bích	18	44	Phá
20	Thất	20	15	Mãn	20	Khuê	19	45	Nguy
21	Bích	21	16	Bình	21	Lâu	20	46	Thành
22	Khuê	22	17	Định	22	Vị	21	47	Thu
23	Lâu	23	18	Chấp	23	Mão	22	48	Khai
24	Vị	24	19	Phá	24	Tất	23	49	Bế
25	Mão	25	20	Nguy	25	Chủy	24	50	Kiến
26	Tất	26	21	Thành	26	Sâm	25	51	Trừ
27	Chủy	27	22	Thu	27	Tính	26	52	mãn
28	Sâm	28	23	Khai	28	Quý	27	53	Bình
29	Tính	29	24	Bế	29	Liêu	28	54	Định
30	Quý	30	25	Kiến					

NĂM BÌNH TUẤT (NHUẬN) – 2006

HÀNH THỔ
CUNG TỐN
PHI CUNG CHẤN (CỬU TINH TAM BÍCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vĩ Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vĩ Thổ Tri, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trượng Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dần

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| 1) Lập Xuân | 7/Giêng Kiến Canh Dần |
| 2) Vô Thủy | 22/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 7/Hai Kiến Tân Mẹo |
| 4) Xuân Phân | 22/Hai |
| 5) Thanh Minh | 8/Ba Kiến Nhâm Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 23/Ba |
| 7) Lập Hạ | 8/Tư Kiến Quý Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 24/Tư |
| 9) Mang Chủng | 11/Năm Kiến Giáp Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 26/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 12/Sáu Kiến Ất Mùi |
| 12) Đại Thử | 28/Sáu |
| 13) Lập Thu | 14/Bảy Kiến Bính Thân |
| 14) Xử Thử | 30/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 16/Bảy Nhuận Kiến Đinh Dậu |
| 16) Thu Phân | 2/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 17/Tám Kiến Mậu Tuất |
| 18) sương Giáng | 2/Chín |

19) Lập Đông	17/Chín Kiến Kỷ Hợi
20) Tiểu Tuyết	2/Mười
21) Đại Tuyết	17/Mười Kiến Canh Tĩ
22) Đông Chí	3/Mười một
23) Tiểu Hàn	18/Mười Một Kiến Tân Sửu
24) Đại Hàn	2/Chạp
25) Lập Xuân	17/Chạp Kiến Nhâm Dần

GIẾNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Tinh	29/1	55	Chấp	1	Dục	28	25	Khai
2	Trương	30	56	Phá	2	Chấn	1/3	26	Bế
3	Dục	31	57	Nguy	3	Giác	2	27	Kiến
4	Chấn	1/2	58	Thành	4	Cang	3	28	Trừ
5	Giác	2	59	Thu	5	Đê	4	29	Mãn
6	Cang	3	60	Khai	6	Phong	5	30	Bình
7	HÒA	4	1	Khai	7	HÒA	6	31	Bình
8	Phong	5	2	Bế	8	Vĩ	7	32	Định
9	Tâm	6	3	Kiến	9	Cơ	8	33	Chấp
10	Vĩ	7	4	Trừ	10	Đẩu	9	34	Phá
11	Cơ	8	5	Mãn	11	Ngưu	10	35	Nguy
12	Đẩu	9	6	Bình	12	Nữ	11	36	Thành
13	Ngưu	10	7	Định	13	Hư	12	37	Thu
14	Nữ	11	8	Chấp	14	Nguy	13	38	Khai
15	Hư	12	9	Phá	15	Thất	14	39	Bế
16	Nguy	13	10	Nguy	16	Bích	15	40	Kiến
17	Thất	14	11	Thành	17	Khuê	16	41	Trừ
18	Bích	15	12	Thu	18	Lâu	17	42	Mãn
19	Khuê	16	13	Khai	19	Vị	18	43	Bình
20	Lâu	17	14	Bế	20	Mão	19	44	Định
21	Vị	18	15	Kiến	21	Tất	20	45	Chấp
22	Mão	19	16	Trừ	22	Chủy	21	46	Phá
23	Tất	20	17	Mãn	23	Sâm	22	47	Nguy
24	Chủy	21	18	Bình	24	Tinh	23	48	Thành
25	Sâm	22	19	Định	25	Quĩ	24	49	Thu
26	Tinh	23	20	Chấp	26	Liêu	25	50	Khai
27	Quĩ	24	21	Phá	27	Tinh	26	51	Bế
28	Liêu	25	22	Nguy	28	Trương	27	52	Kiến
29	Tinh	26	23	Thành	29	Dục	28	53	Trừ
30	Trương	27	24	Thu					

BA

TU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Chấn	29	54	Mãn	1	Cang	28	24	Nguy
2	Giác	30	55	Bình	2	Đê	29	25	Thành
3	Cang	31	56	Định	3	Phòng	30	26	Thu
4	Đê	1/4	57	Chấp	4	Tâm	1/5	27	Khai
5	Phòng	2	58	Phá	5	Vĩ	2	28	Bế
6	Tâm	3	59	Nguy	6	Cơ	3	29	Kiến
7	Vĩ	4	60	Thành	7	Đẩu	4	30	Trừ
8	HÒA	5	1	Thành	8	HÒA	5	31	Trừ
9	Đẩu	6	2	Thu	9	Nữ	6	32	Mãn
10	Ngưu	7	3	Khai	10	Hư	7	33	Bình
11	Nữ	8	4	Bế	11	Nguy	8	34	Định
12	Hư	9	5	Kiến	12	Thất	9	35	Chấp
13	Nguy	10	6	Trừ	13	Bích	10	36	Phá
14	Thất	11	7	Mãn	14	Khuê	11	37	Nguy
15	Bích	12	8	Bình	15	Lâu	12	38	Thành
16	Khuê	13	9	Định	16	Vị	13	39	Thu
17	Lâu	14	10	Chấp	17	Mão	14	40	Khai
18	Vị	15	11	Phá	18	Tất	15	41	Bế
19	Mão	16	12	Nguy	19	Chủy	16	42	Kiến
20	Tất	17	13	Thành	20	Sâm	17	43	Trừ
21	Chủy	18	14	Thu	21	Tinh	18	44	Mãn
22	Sâm	19	15	Khai	22	Quĩ	19	45	Bình
23	Tinh	20	16	Bế	23	Liêu	20	46	Định
24	Quĩ	21	17	Kiến	24	Tinh	21	47	Chấp
25	Liêu	22	18	Trừ	25	Trương	22	48	Phá
26	Tinh	23	19	Mãn	26	Dục	23	49	Nguy
27	Trương	24	20	Bình	27	Chấn	24	50	Thành
28	Dục	25	21	Định	28	Giác	25	51	Thu
29	Chấn	26	22	Chấp	29	Cang	26	52	Khai
30	Giác	27	23	Phá					

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Đê	27	53	Bế	1	Tâm	26	23	Định
2	Phùng	28	54	Kiến	2	Vĩ	27	24	Chấp
3	Tâm	29	55	Trừ	3	Cơ	28	25	Phá
4	Vĩ	30	56	Mãn	4	Đẩu	29	26	Nguy
5	Cơ	31	57	Bình	5	Ngưu	30	27	Thành
6	Đẩu	1/6	58	Định	6	Nữ	1/7	28	Thu
7	Ngưu	2	59	Chấp	7	Hư	2	29	Khai
8	Nữ	3	60	Phá	8	Nguy	3	30	Bế
9	Hư	4	1	Nguy	9	Thất	4	31	Kiến
10	Nguy	5	2	Thành	10	Bích	5	32	Trừ
11	HÒA	6	3	Thành	11	Khuê	6	33	Mãn
12	Bích	7	4	Thu	12	HÒA	7	34	Mãn
13	Khuê	8	5	Khai	13	Vị	8	35	Bình
14	Lâu	9	6	Bế	14	Mão	9	36	Định
15	Vị	10	7	Kiến	15	Tất	10	37	Chấp
16	Mão	11	8	Trừ	16	Chủy	11	38	Phá
17	Tất	12	9	Mãn	17	Sâm	12	39	Nguy
18	Chủy	13	10	Bình	18	Tinh	13	40	Thành
19	Sâm	14	11	Định	19	Quĩ	14	41	Thu
20	Tinh	15	12	Chấp	20	Liêu	15	42	Khai
21	Quĩ	16	13	Phá	21	Tinh	16	43	Bế
22	Liêu	17	14	Nguy	22	Trương	17	44	Kiến
23	Tinh	18	15	Thành	23	Dục	18	45	Trừ
24	Trương	19	16	Thu	24	Chấn	19	46	Mãn
25	Dục	20	17	Khai	25	Giác	20	47	Bình
26	Chấn	21	18	Bế	26	Cang	21	48	Định
27	Giác	22	19	Kiến	27	Đê	22	49	Chấp
28	Cang	23	20	Trừ	28	Phùng	23	50	Phá
29	Đê	24	21	Mãn	29	Tâm	24	51	Nguy
30	Phùng	25	22	Bình					

BẢY

BẢY (NHUẬN)

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	VI	25/7	52	Thành	1	Đấu	24	22	Trừ
2	Cơ	26	53	Thu	2	Ngưu	25	23	Mãn
3	Đấu	27	54	Khai	3	Nữ	26	24	Bình
4	Ngưu	28	55	Bế	4	Hư	27	25	Định
5	Nữ	29	56	Kiến	5	Nguy	28	26	Chấp
6	Hư	30	57	Trừ	6	Thất	29	27	Phá
7	Nguy	31	58	Mãn	7	Bích	30	28	Nguy
8	HÒA	1/8	59	Bình	8	Khuê	31	29	Thành
9	Bích	2	60	Định	9	Lâu	1/9	30	Thu
10	Khuê	3	1	Chấp	10	Vị	2	31	Khai
11	Lâu	4	2	Phá	11	Mão	3	32	Bế
12	Vị	5	3	Nguy	12	Tất	4	33	Kiến
13	Mão	6	4	Thành	13	Chủy	5	34	Trừ
14	Tất	7	5	Thành	14	Sâm	6	35	Mãn
15	Chủy	8	6	Thu	15	Tinh	7	36	Bình
16	Sâm	9	7	Khai	16	HÒA	8	37	Bình
17	Tinh	10	8	Bế	17	Liêu	9	38	Định
18	Quĩ	11	9	Kiến	18	Tinh	10	39	Chấp
19	Liêu	12	10	Trừ	19	Trương	11	40	Phá
20	Tinh	13	11	Mãn	20	Dục	12	41	Nguy
21	Trương	14	12	Bình	21	Chấn	13	42	Thành
22	Dục	15	13	Định	22	Giác	14	43	Thu
23	Chấn	16	14	Chấp	23	Cang	15	44	Khai
24	Giác	17	15	Phá	24	Đê	16	45	Bế
25	Cang	18	16	Nguy	25	Phòng	17	46	Kiến
26	Đê	19	17	Thành	26	Tâm	18	47	Trừ
27	Phòng	20	18	Thu	27	Vĩ	19	48	Mãn
28	Tâm	21	19	Khai	28	Cơ	20	49	Bình
29	Vĩ	22	20	Bế	29	Đấu	21	50	Định
30	Cơ	23	21	Kiến					

TÁM					CHÍN				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Ngưu	22	51	Chấp	1	Hư	22	21	Khai
2	Nữ	23	52	Phá	2	Nguy	23	22	Bế
3	Hư	24	53	Nguy	3	Thất	24	23	Kiến
4	Nguy	25	54	Thành	4	Bích	25	24	Trừ
5	Thất	26	55	Thu	5	Khuê	26	25	Mãn
6	Bích	27	56	Khai	6	Lâu	27	26	Bình
7	Khuê	28	57	Bế	7	Vị	28	27	Định
8	Lâu	29	58	Kiến	8	Mão	29	28	Chấp
9	Vị	30	59	Trừ	9	Tất	30	29	Phá
10	Mão	1/10	60	Mãn	10	Chủy	31	30	Nguy
11	Tất	2	1	Bình	11	Sâm	1/11	31	Thành
12	Chủy	3	2	Định	12	Tinh	2	32	Thu
13	Sâm	4	3	Chấp	13	Quì	3	33	Khai
14	Tinh	5	4	Phá	14	Liêu	4	34	Bế
15	Quì	6	5	Nguy	15	Tinh	5	35	Kiến
16	Liêu	7	6	Thành	16	Trương	6	36	Trừ
17	HÒA	8	7	Thành	17	HÒA	7	37	Trừ
18	Trương	9	8	Thu	18	Chấn	8	38	Mãn
19	Dục	10	9	Khai	19	Giác	9	39	Bình
20	Chấn	11	10	Bế	20	Cang	10	40	Định
21	Giác	12	11	Kiến	21	Đê	11	41	Chấp
22	Cang	13	12	Trừ	22	Phong	12	42	Phá
23	Đê	14	13	Mãn	23	Tâm	13	43	Nguy
24	Phong	15	14	Bình	24	Vĩ	14	44	Thành
25	Tâm	16	15	Định	25	Cơ	15	45	Thu
26	Vĩ	17	16	Chấp	26	Đẩu	16	46	Khai
27	Cơ	18	17	Phá	27	Ngưu	17	47	Bế
28	Đẩu	19	18	Nguy	28	Nữ	18	48	Kiến
29	Ngưu	20	19	Thành	29	Hư	19	49	Trừ
30	Nữ	21	20	Thu	30	Nguy	20	50	Mãn

MƯỜI

M. MỘT

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Thất	21	51	Bình	1	Bích	20	20	Nguy
2	Bích	22	52	Định	2	Khuê	21	21	Thành
3	Khuê	23	53	Chấp	3	Lâu	22	22	Thu
4	Lâu	24	54	Phá	4	Vị	23	23	Khai
5	Vị	25	55	Nguy	5	Mão	24	24	Bế
6	Mão	26	56	Thành	6	Tất	25	25	Kiến
7	Tất	27	57	Thu	7	Chủy	26	26	Trừ
8	Chủy	28	58	Khai	8	Sâm	27	27	Mãn
9	Sâm	29	59	Bế	9	Tinh	28	28	Bình
10	Tinh	30	60	Kiến	10	Quĩ	29	29	Định
11	Quĩ	1/12	1	Trừ	11	Liêu	30	30	Chấp
12	Liêu	2	2	Mãn	12	HÒA	31	31	Phá
13	HÒA	3	3	Bình	13	Trương	1/1/07	32	Nguy
14	Trương	4	4	Định	14	Dục	2	33	Thành
15	Dục	5	5	Chấp	15	Chấn	3	34	Thu
16	Chấn	6	6	Phá	16	Giác	4	35	Khai
17	HÒA	7	7	Phá	17	Cang	5	36	Bế
18	Cang	8	8	Nguy	18	HÒA	6	37	Bế
19	Đê	9	9	Thành	19	Phong	7	38	Kiến
20	Phong	10	10	Thu	20	Tâm	8	39	Trừ
21	Tâm	11	11	Khai	21	Vĩ	9	40	Mãn
22	Vĩ	12	12	Bế	22	Cơ	10	41	Bình
23	Cơ	13	13	Kiến	23	Đẩu	11	42	Định
24	Đẩu	14	14	Trừ	24	Ngưu	12	43	Chấp
25	Ngưu	15	15	Mãn	25	Nữ	13	44	Phá
26	Nữ	16	16	Bình	26	Hư	14	45	Nguy
27	Hư	17	17	Định	27	Nguy	15	46	Thành
28	Nguy	18	18	Chấp	28	Thất	16	47	Thu
29	Thất	19	19	Phá	29	Bích	17	48	Khai
					30	Khuê	18	49	Bế

CHẠP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Lâu	19	50	Kiến
2	Vị	20	51	Trừ
3	Mão	21	52	Mãn
4	Tất	22	53	Bình
5	Chủy	23	54	Định
6	Sâm	24	55	Chấp
7	Tinh	25	56	Phá
8	Quý	26	57	Nguy
9	Liêu	27	58	Thành
10	Tinh	28	59	Thu
11	Trương	29	60	Khai
12	Dục	30	1	Bế
13	Chấn	31	2	Kiến
14	Giác	1/2	3	Trừ
15	Cang	2	4	Mãn
16	Đê	3	5	Bình
17	HÒA	4	6	Bình
18	Tâm	5	7	Định
19	Vĩ	6	8	Chấp
20	Cơ	7	9	Phá
21	Đẩu	8	10	Nguy
22	Ngưu	9	11	Thành
23	Nữ	10	12	Thu
24	Hư	11	13	Khai
25	Nguy	12	14	Bế
26	Thất	13	15	Kiến
27	Bích	14	16	Trừ
28	Khuê	15	17	Mãn
29	Lâu	16	18	Bình
30	Vị	17	19	Định

NĂM ĐINH HỢI 2007

HÀNH THỔ
CUNG CẦN
PHI CUNG KHÔN (CỬU TINH NHỊ HẮC)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thố, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hự Nhật Thử, Ngưu Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Trĩ, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hòa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|---------------|-----------------------|
| 1) Lập Xuân | 17/Chạp Kiến Nhâm Dần |
| (Bính Tuất) | |
| 2) Vô Thủy | 2/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 17/Giêng Kiến Quý Mão |
| 4) Xuân Phân | 3/Hai |
| 5) Thanh Minh | 18/Hải Kiến Giáp Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 4/Ba |
| 7) Lập Hạ | 20/Ba Kiến Ất Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 5/Tư |
| 9) Mang Chủng | 21/Tư Kiến Bính Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 8/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 23/5 Kiến Đinh Mùi |
| 12) Đại Thử | 10/Sáu |
| 13) Lập Thu | 26/Sáu Kiến Mậu Thân |
| 14) Xử Thử | 11/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 27/Tám Kiến Kỷ Dậu |
| 16) Thu Phan | 14/Chín |
| 17) Hàn Lộ | 29/Tám Kiến Canh Tuất |

- | | |
|-----------------|--------------------------|
| 18) Sương Giáng | 14/Chín |
| 19) Lập Đông | 29/Chín Kiến Tân Hợi |
| 20) Tiểu Tuyết | 14/Mười |
| 21) Đại Tuyết | 28/Mười Kiến Nhâm Tý |
| 22) Đông Chí | 13/Mười Một |
| 23) Tiểu Hàn | 28/Mười Một Kiến Quý Sửu |
| 24) Đại Hàn | 14/Chạp |
| 25) Lập Xuân | 28/Chạp Kiến Giáp Dần |

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can CHI	Trục
1	Mão	18/2	20	Chấp	1	Tất	19	49	Thu
2	Tất	19	21	Phá	2	Chủy	20	50	Khai
3	Chủy	20	22	Nguy	3	Sâm	21	51	Bế
4	Sâm	21	23	Thành	4	Tinh	22	52	Kiến
5	Tinh	22	24	Thu	5	Qui	23	53	Trừ
6	Qui	23	25	Khai	6	Liêu	24	54	Mãn
7	Liêu	24	26	Bế	7	Tinh	25	55	Bình
8	Tinh	25	27	Kiến	8	Trương	26	56	Định
9	Trương	26	28	Trừ	9	Dục	27	57	Chấp
10	Dục	27	29	Mãn	10	Chấn	28	58	Phá
11	Chấn	28	30	Bình	11	Giác	29	59	Nguy
12	Giác	1/3	31	Định	12	Cang	30	60	Thành
13	Cang	2	32	Chấp	13	Đê	31	1	Thu
14	Đê	3	33	Phá	14	Phong	1/4	2	Khai
15	Phong	4	34	Nguy	15	Tâm	2	3	Bế
16	Tâm	5	35	Thành	16	Vĩ	3	4	Kiến
17	HÒA	6	36	Thành	17	Cơ	4	5	Trừ
18	Cơ	7	37	Thu	18	HÒA	5	6	Trừ
19	Đẩu	8	38	Khai	19	Ngưu	6	7	Mãn
20	Ngưu	9	39	Bế	20	Nữ	7	8	Bình
21	Nữ	10	40	Kiến	21	Hư	8	9	Định
22	Hư	11	41	Trừ	22	Nguy	9	10	Chấp
23	Nguy	12	42	Mãn	23	Thất	10	11	Phá
24	Thất	13	43	Bình	24	Bích	11	12	Nguy
25	Bích	14	44	Định	25	Khuê	12	13	Thành
26	Khuê	15	45	Chấp	26	Lâu	13	14	Thu
27	Lâu	16	46	Phá	27	Vị	14	15	Khai
28	Vị	17	47	Nguy	28	Mão	15	16	Bế
29	Mão	18	48	Thành	29	Tất	16	17	Kiến

BA

TU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Chùy	17	18	Trừ	1	Tính	17	48	Phá
2	Sâm	18	19	Mãn	2	Quý	18	49	Nguy
3	Tính	19	20	Bình	3	Liêu	19	50	Thành
4	Quý	20	21	Định	4	Tính	20	51	Thu
5	Liêu	21	22	Chấp	5	Trương	21	52	Khai
6	Tính	22	23	Phá	6	Dực	22	53	Bế
7	Trương	23	24	Nguy	7	Chấn	23	54	Kiến
8	Dực	24	25	Thành	8	Giác	24	55	Trừ
9	Chấn	25	26	Thu	9	Cang	25	56	Mãn
10	Giác	26	27	Khai	10	Đê	26	57	Bình
11	Cang	27	28	Bế	11	Phong	27	58	Định
12	Đê	28	29	Kiến	12	Tâm	28	59	Chấp
13	Phong	29	30	Trừ	13	Vĩ	29	60	Phá
14	Tâm	30	31	Mãn	14	Cơ	30	1	Nguy
15	Vĩ	1/5	32	Bình	15	Đẩu	31	2	Thành
16	Cơ	2	33	Định	16	Ngưu	1/6	3	Thu
17	Đẩu	3	34	Chấp	17	Nữ	2	4	Khai
18	Ngưu	4	35	Phá	18	Hư	3	5	Bế
19	Nữ	5	36	Nguy	19	Nguy	4	6	Kiến
20	HÒA	6	37	Nguy	20	Thất	5	7	Trừ
21	Nguy	7	38	Thành	21	HÒA	6	8	Trừ
22	Thất	8	39	Thu	22	Khuê	7	9	Mãn
23	Bích	9	40	Khai	23	Lâu	8	10	Bình
24	Khuê	10	41	Bế	24	Vị	9	11	Định
25	Lâu	11	42	Kiến	25	Mão	10	12	Chấp
26	Vị	12	43	Trừ	26	Tất	11	13	Phá
27	Mão	13	44	Mãn	27	Chùy	12	14	Nguy
28	Tất	14	45	Bình	28	Sâm	13	15	Thành
29	Chùy	15	46	Định	29	Tính	14	16	Thu
30	Sâm	16	47	Chấp					

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Quý	15	17	Khai	1	Liêu	14	46	Mãn
2	Liêu	16	18	Bế	2	Tinh	15	47	Bình
3	Tinh	17	19	Kiến	3	Trương	16	48	Định
4	Trương	18	20	Trử	4	Dục	17	49	Chấp
5	Dục	19	21	Mãn	5	Chấn	18	50	Phá
6	Chấn	20	22	Bình	6	Giác	19	51	Nguy
7	Giác	21	23	Định	7	Cang	20	52	Thành
8	Cang	22	24	Chấp	8	Đê	21	53	Thu
9	Đê	23	25	Phá	9	Phong	22	54	Khai
10	Phong	24	26	Nguy	10	Tâm	23	55	Bế
11	Tâm	25	27	Thành	11	Vĩ	24	56	Kiến
12	Vĩ	26	28	Thu	12	Cơ	25	57	Trử
13	Cơ	27	29	Khai	13	Đẩu	26	58	Mãn
14	Đẩu	28	30	Bế	14	Ngưu	27	59	Bình
15	Ngưu	29	31	Kiến	15	Nữ	28	60	Định
16	Nữ	30	32	Trử	16	Hư	29	1	Chấp
17	Hư	1/7	33	Mãn	17	Nguy	30	2	Phá
18	Nguy	2	34	Bình	18	Thất	31	3	Nguy
19	Thất	3	35	Định	19	Bích	1/8	4	Thành
20	Bích	4	36	Chấp	20	Khuê	2	5	Thu
21	Khuê	5	37	Phá	21	Lâu	3	6	Khai
22	Lâu	6	38	Nguy	22	Vị	4	7	Bế
23	HÒA	7	39	Nguy	23	Mão	5	8	Kiến
24	Mão	8	40	Thành	24	Tất	6	9	Trử
25	Tất	9	41	Thu	25	Chủy	7	10	Mãn
26	Chủy	10	42	Khai	26	HÒA	8	11	Mãn
27	Sâm	11	43	Bế	27	Tinh	9	12	Bình
28	Tinh	12	44	Kiến	28	Quý	10	13	Định
29	Quý	13	45	Trử	29	Liêu	11	14	Chấp
					30	Tinh	12	15	Phá

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Trương	13/8	16	Nguy	1	Dục	11	45	Bế
2	Dục	14	17	Thành	2	Chấn	12	46	Kiến
3	Chấn	15	18	Thu	3	Giác	13	47	Trử
4	Giác	16	19	Khai	4	Cang	14	48	Mãn
5	Cang	17	20	Bế	5	Đê	15	49	Bình
6	Đê	18	21	Kiến	6	Phong	16	50	Định
7	Phong	19	22	Trử	7	Tâm	17	51	Chấp
8	Tâm	20	23	Mãn	8	Vĩ	18	52	Phá
9	Vĩ	21	24	Bình	9	Cơ	19	53	Nguy
10	Cơ	22	25	Định	10	Đẩu	20	54	Thành
11	Đẩu	23	26	Chấp	11	Ngưu	21	55	Thu
12	Ngưu	24	27	Phá	12	Nữ	22	56	Khai
13	Nữ	25	28	Nguy	13	Hư	23	57	Bế
14	Hư	26	29	Thành	14	Nguy	24	58	Kiến
15	Nguy	27	30	Thu	15	Thất	25	59	Trử
16	Thất	28	31	Khai	16	Bích	26	60	Mãn
17	Bích	29	32	Bế	17	Khue	27	1	Bình
18	Khue	30	33	Kiến	18	Lâu	28	2	Định
19	Lâu	31	34	Trử	19	Vị	29	3	Chấp
20	Vị	1/9	35	Mãn	20	Mão	30	4	Phá
21	Mão	2	36	Bình	21	Tất	1/10	5	Nguy
22	Tất	3	37	Định	22	Chủy	2	6	Thành
23	Chủy	4	38	Chấp	23	Sâm	3	7	Thu
24	Sâm	5	39	Phá	24	Tinh	4	8	Khai
25	Tinh	6	40	Nguy	25	Quý	5	9	Bế
26	Quý	7	41	Thành	26	HÒA	6	10	Kiến
27	HÒA	8	42	Thành	27	Tinh	7	11	Trử
28	Tinh	9	43	Thu	28	Trương	8	12	Mãn
29	Trương	10	44	Khai	29	HÒA	9	13	Mãn
					30	Chấn	10	14	Bình

CHÍN				MƯỜI					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Giác	11	15	Định	1	Đê	10	45	Thu
2	Cang	12	16	Chấp	2	Phong	11	46	Khai
3	Đê	13	17	Phá	3	Tám	12	47	Bế
4	Phong	14	18	Nguy	4	Vị	13	48	Kiến
5	Tám	15	19	Thành	5	Cơ	14	49	Trừ
6	Vị	16	20	Thu	6	Đẩu	15	50	Mãn
7	Cơ	17	21	Khai	7	Ngưu	16	51	Bình
8	Đẩu	18	22	Bế	8	Nữ	17	52	Định
9	Ngưu	19	23	Kiến	9	Hư	18	53	Chấp
10	Nữ	20	24	Trừ	10	Nguy	19	54	Phá
11	Hư	21	25	Mãn	11	Thất	20	55	Nguy
12	Nguy	22	26	Bình	12	Bích	21	56	Thành
13	Thất	23	27	Định	13	Khuê	22	57	Thu
14	Bích	24	28	Chấp	14	Lâu	23	58	Khai
15	Khuê	25	29	Phá	15	Vị	24	59	Bế
16	Lâu	26	30	Nguy	16	Mão	25	60	Kiến
17	Vị	27	31	Thành	17	Tất	26	1	Trừ
18	Mão	28	32	Thu	18	Chủy	27	2	Mãn
19	Tất	29	33	Khai	19	Sâm	28	3	Bình
20	Chủy	30	34	Bế	20	Tinh	29	4	Định
21	Sâm	31	35	Kiến	21	Quý	30	5	Chấp
22	Tinh	1/11	36	Trừ	22	Liêu	1/12	6	Phá
23	Quý	2	37	Mãn	23	Tinh	2	7	Nguy
24	Liêu	3	38	Bình	24	Trương	3	8	Thành
25	Tinh	4	39	Định	25	Dục	4	9	Thu
26	Trương	5	40	Chấp	26	Chấn	5	10	Khai
27	Dục	6	41	Phá	27	Giác	6	11	Bế
28	Chấn	7	42	Nguy	28	HÒA	7	12	Bế
29	HÒA	8	43	Nguy	29	Đê	8	13	Kiến
30	Cang	9	44	Thành	30	Phong	9	14	Trừ

M. MỘT					CHẠP				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Tâm	10	15	Mãn	1	Vĩ	8	44	Phá
2	Vĩ	11	16	Bình	2	Cơ	9	45	Nguy
3	Cơ	12	17	Định	3	Đẩu	10	46	Thành
4	Đẩu	13	18	Chấp	4	Ngưu	11	47	Thu
5	Ngưu	14	19	Phá	5	Nữ	12	48	Khai
6	Nữ	15	20	Nguy	6	Hư	13	49	Bế
7	Hư	16	21	Thành	7	Nguy	14	50	Kiến
8	Nguy	17	22	Thu	8	Thất	15	51	Trừ
9	Thất	18	23	Khai	9	Bích	16	52	Mãn
10	Bích	19	24	Bế	10	Khuê	17	53	Bình
11	Khuê	20	25	Kiến	11	Lâu	18	54	Định
12	Lâu	21	26	Trừ	12	Vị	19	55	Chấp
13	Vị	22	27	Mãn	13	Mão	20	56	Phá
14	Mão	23	28	Bình	14	Tất	21	57	Nguy
15	Tất	24	29	Định	15	Chủy	22	58	Thành
16	Chủy	25	30	Chấp	16	Sâm	23	59	Thu
17	Sâm	26	31	Phá	17	Tinh	24	60	Khai
18	Tinh	27	32	Nguy	18	Quí	25	1	Bế
19	Quí	28	33	Thành	19	Liêu	26	2	Kiến
20	Liêu	29	34	Thu	20	Tinh	27	3	Trừ
21	Tinh	30	35	Khai	21	Trương	28	4	Mãn
22	Trương	31	36	Bế	22	Dục	29	5	Bình
23	Dục	1/1/08	37	Kiến	23	Chấn	30	6	Định
24	Chấn	2	38	Trừ	24	Giác	31	7	Chấp
25	Giác	3	39	Mãn	25	Cang	1/2	8	Phá
26	Cang	4	40	Bình	26	Đê	2	9	Nguy
27	Đê	5	41	Định	27	Phong	3	10	Thành
28	HÒA	6	42	Định	28	HÒA	4	11	Thành
29	Tâm	7	43	Chấp	29	Vĩ	5	12	Thu
					30	Cơ	6	13	Khai

NĂM MẬU TÍ 2008

HÀNH HỎA
CUNG CÀN
PHI CUNG KHẢM (CỬU TINH NHẤT BẠCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật
Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vĩ Hỏa Hổ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải,
Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến,
Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Tri Mão
Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hẩu, Sâm Thủy Viên, Tinh
Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã,
Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|--------------------------------|
| 1) Lập Xuân | 28/Chạp/Đinh Hợi Kiến Giáp Dần |
| 2) Vũ Thủy | 13/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 28/Giêng Kiến Ất Mão |
| 4) Xuân Phân | 13/Hai |
| 5) Thanh Minh | 28/Hai Kiến Bính Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 14/Ba |
| 7) Lập Hạ | 1/Tư Kiến Đinh Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 17/Tư |
| 9) Mang Chủng | 2/Năm Kiến Mậu Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 18/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 5/Sáu Kiến Kỷ Mùi |
| 12) Đại Thử | 20/Sáu |
| 13) Lập Thu | 7/Bảy Kiến Canh Thân |
| 14) Xử Thử | 23/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 8/Tám Kiến Tân Dậu |
| 16) Thu Phân | 23/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 10/Chín Kiến Nhâm Tuất |
| 18) sương Giáng | 25/Chín |

19) Lập Đông	10/Mười Kiến Quý Hợi
20) Tiểu Tuyết	25/Mười
21) Đại Tuyết	10/Mười Một Kiến Giáp Tý
22) Đông Chí	24/Mười Một
23) Tiểu Hàn	10/Chạp Kiến Ất Sửu
24) Đại Hàn	25/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Đầu	7/2	14	Bế	1	Nữ	8	44	Định
2	Ngưu	8	15	Kiến	2	Hư	9	45	Chấp
3	Nữ	9	16	Trừ	3	Nguy	10	46	Phá
4	Hư	10	17	Mãn	4	Thất	11	47	Nguy
5	Nguy	11	18	Bình	5	Bích	12	48	Thành
6	Thất	12	19	Định	6	Khuê	13	49	Thu
7	Bích	13	20	Chấp	7	Lâu	14	50	Khai
8	Khuê	14	21	Phá	8	Vị	15	51	Bế
9	Lâu	15	22	Nguy	9	Mão	16	52	Kiến
10	Vị	16	23	Thành	10	Tất	17	53	Trừ
11	Mão	17	24	Thu	11	Chủy	18	54	Mãn
12	Tất	18	25	Khai	12	Sâm	19	55	Bình
13	Chủy	19	26	Bế	13	Tinh	20	56	Định
14	Sâm	20	27	Kiến	14	Quý	21	57	Chấp
15	Tinh	21	28	Trừ	15	Liêu	22	58	Phá
16	Quý	22	29	Mãn	16	Tinh	23	59	Nguy
17	Liêu	23	30	Bình	17	Trương	24	60	Thành
18	Tinh	24	31	Định	18	Dục	25	1	Thu
19	Trương	25	32	Chấp	19	Chấn	26	2	Khai
20	Dục	26	33	Phá	20	Giác	27	3	Bế
21	Chấn	27	34	Nguy	21	Cang	28	4	Kiến
22	Giác	28	35	Thành	22	Đê	29	5	Trừ
23	Cang	29	36	Thu	23	Phong	30	6	Mãn
24	Đê	1/3	37	Khai	24	Tâm	31	7	Bình
25	Phong	2	38	Bế	25	Vĩ	1/4	8	Định
26	Tâm	3	39	Kiến	26	Cơ	2	9	Chấp
27	Vĩ	4	40	Trừ	27	Đầu	3	10	Phá
28	HÒA	5	41	Trừ	28	HÒA	4	11	Phá
29	Đầu	6	42	Mãn	29	Nữ	5	12	Nguy
30	Ngưu	7	43	Bình					

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Hư	6	13	Thành	1	HÒA	5	42	Kiến
2	Nguy	7	14	Thu	2	Thất	6	43	Trừ
3	Thất	8	15	Khai	3	Bích	7	44	Mãn
4	Bích	9	16	Bế	4	Khuê	8	45	Bình
5	Khuê	10	17	Kiến	5	Lâu	9	46	Định
6	Lâu	11	18	Trừ	6	Vị	10	47	Chấp
7	Vị	12	19	Mãn	7	Mão	11	48	Phá
8	Mão	13	20	Bình	8	Tất	12	49	Nguy
9	Tất	14	21	Định	9	Chủy	13	50	Thành
10	Chủy	15	22	Chấp	10	Sâm	14	51	Thu
11	Sâm	16	23	Phá	11	Tinh	15	52	Khai
12	Tinh	17	24	Nguy	12	Quí	16	53	Bế
13	Quí	18	25	Thành	13	Liêu	17	54	Kiến
14	Liêu	19	26	Thu	14	Tinh	18	55	Trừ
15	Tinh	20	27	Khai	15	Trương	19	56	Mãn
16	Trương	21	28	Bế	16	Dục	20	57	Bình
17	Dục	22	29	Kiến	17	Chấn	21	58	Định
18	Chấn	23	30	Trừ	18	Giác	22	59	Chấp
19	Giác	24	31	Mãn	19	Cang	23	60	Phá
20	Cang	25	32	Bình	20	Đê	24	1	Nguy
21	Đê	26	33	Định	21	Phong	25	2	Thành
22	Phong	27	34	Chấp	22	Tâm	26	3	Thu
23	Tâm	28	35	Phá	23	Vĩ	27	4	Khai
24	Vĩ	29	36	Nguy	24	Cơ	28	5	Bế
25	Cơ	30	37	Thành	25	Đẩu	29	6	Kiến
26	Đẩu	1/5	38	Thu	26	Ngưu	30	7	Trừ
27	Ngưu	2	39	Khai	27	Nữ	31	8	Mãn
28	Nữ	3	40	Bế	28	Hư	1/6	9	Bình
29	Hư	4	41	Kiến	29	Nguy	2	10	Định
					30	Thất	3	11	Chấp

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Bích	4	12	Phá	1	Khuê	3	41	Khai
2	HÒA	5	13	Phá	2	Lâu	4	42	Bế
3	Lâu	6	14	Nguy	3	Vị	5	43	Kiến
4	Vị	7	15	Thành	4	Mão	6	44	Trừ
5	Mão	8	16	Thu	5	HÒA	7	45	Trừ
6	Tất	9	17	Khai	6	Chủy	8	46	Mãn
7	Chủy	10	18	Bế	7	Sâm	9	47	Bình
8	Sâm	11	19	Kiến	8	Tinh	10	48	Định
9	Tinh	12	20	Trừ	9	Quĩ	11	49	Chấp
10	Quĩ	13	21	Mãn	10	Liểu	12	50	Phá
11	Liểu	14	22	Bình	11	Tinh	13	51	Nguy
12	Tinh	15	23	Định	12	Trương	14	52	Thành
13	Trương	16	24	Chấp	13	Dục	15	53	Thu
14	Dục	17	25	Phá	14	Chấn	16	54	Khai
15	Chấn	18	26	Nguy	15	Giác	17	55	Bế
16	Giác	19	27	Thành	16	Cang	18	56	Kiến
17	Cang	20	28	Thu	17	Đê	19	57	Trừ
18	Đê	21	29	Khai	18	Phong	20	58	Mãn
19	Phong	22	30	Bế	19	Tâm	21	59	Bình
20	Tâm	23	31	Kiến	20	Vĩ	22	60	Định
21	Vĩ	24	32	Trừ	21	Cơ	23	1	Chấp
22	Cơ	25	33	Mãn	22	Đẩu	24	2	Phá
23	Đẩu	26	34	Bình	23	Ngưu	25	3	Nguy
24	Ngưu	27	35	Định	24	Nữ	26	4	Thành
25	Nữ	28	36	Chấp	25	Hư	27	5	Thu
26	Hư	29	37	Phá	26	Nguy	28	6	Khai
27	Nguy	30	38	Nguy	27	Thất	29	7	Bế
28	Thất	1/7	39	Thành	28	Bích	30	8	Kiến
29	Bích	2	40	Thu	29	Khuê	31	9	Trừ

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Lâu	1/8	10	Mãn	1	Mão	31	40	Nguy
2	Vị	2	11	Bình	2	Tất	1/9	41	Thành
3	Mão	3	12	Định	3	Chủy	2	42	Thu
4	Tất	4	13	Chấp	4	Sâm	3	43	Khai
5	Chủy	5	14	Phá	5	Tinh	4	44	Bế
6	Sâm	6	15	Nguy	6	Quý	5	45	Kiến
7	HÒA	7	16	Nguy	7	Liêu	6	46	Trữ
8	Quý	8	17	Thành	8	HÒA	7	47	Trữ
9	Liêu	9	18	Thu	9	Trương	8	48	Mãn
10	Tinh	10	19	Khai	10	Dục	9	49	Bình
11	Trương	11	20	Bế	11	Chấn	10	50	Định
12	Dục	12	21	Kiến	12	Giác	11	51	Chấp
13	Chấn	13	22	Trữ	13	Cang	12	52	Phá
14	Giác	14	23	Mãn	14	Đê	13	53	Nguy
15	Cang	15	24	Bình	15	Phong	14	54	Thành
16	Đê	16	25	Định	16	Tâm	15	55	Thu
17	Phong	17	26	Chấp	17	Vĩ	16	56	Khai
18	Tâm	18	27	Phá	18	Cơ	17	57	Bế
19	Vĩ	19	28	Nguy	19	Đẩu	18	58	Kiến
20	Cơ	20	29	Thành	20	Ngưu	19	59	Trữ
21	Đẩu	21	30	Thu	21	Nữ	20	60	Mãn
22	Ngưu	22	31	Khai	22	Hư	21	1	Bình
23	Nữ	23	32	Bế	23	Nguy	22	2	Định
24	Hư	24	33	Kiến	24	Thất	23	3	Chấp
25	Nguy	25	34	Trữ	25	Bích	24	4	Phá
26	Thất	26	35	Mãn	26	Khuê	25	5	Nguy
27	Bích	27	36	Bình	27	Lâu	26	6	Thành
28	Khuê	28	37	Định	28	Vị	27	7	Thu
29	Lâu	29	38	Chấp	29	Mão	28	8	Khai
30	Vị	30	39	Phá					

CHÍN					MƯỜI				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Tất	29	9	Bế	1	Sâm	29	39	Định
2	Chủy	30	10	Kiến	2	Tinh	30	40	Chấp
3	Sâm	1/10	11	Trừ	3	Quý	31	41	Phá
4	Tinh	2	12	Mãn	4	Liêu	1/11	42	Nguy
5	Quý	3	13	Bình	5	Tinh	2	43	Thành
6	Liêu	4	14	Định	6	Trương	3	44	Thu
7	Tinh	5	15	Chấp	7	Dục	4	45	Khai
8	Trương	6	16	Phá	8	Chấn	5	46	Bế
9	Dục	7	17	Nguy	9	Giác	6	47	Kiến
10	HÒA	8	18	Nguy	10	HÒA	7	48	Kiến
11	Giác	9	19	Thành	11	Đê	8	49	Trừ
12	Cang	10	20	Thu	12	Phòng	9	50	Mãn
13	Đê	11	21	Khai	13	Tâm	10	51	Định
14	Phòng	12	22	Bế	14	Vĩ	11	52	Chấp
15	Tâm	13	23	Kiến	15	Cơ	12	53	Phá
16	Vĩ	14	24	Trừ	16	Đẩu	13	54	Nguy
17	Cơ	15	25	Mãn	17	Ngưu	14	55	Nguy
18	Đẩu	16	26	Bình	18	Nữ	15	56	Thành
19	Ngưu	17	27	Định	19	Hư	16	57	Thu
20	Nữ	18	28	Chấp	20	Nguy	17	58	Khai
21	Hư	19	29	Phá	21	Thất	18	59	Bế
22	Nguy	20	30	Nguy	22	Bích	19	60	Kiến
23	Thất	21	31	Thành	23	Khuê	20	1	Trừ
24	Bích	22	32	Thu	24	Lâu	21	2	Mãn
25	Khuê	23	33	Khai	25	Vị	22	3	Bình
26	Lâu	24	34	Bế	26	Mão	23	4	Định
27	Vị	25	35	Kiến	27	Tất	24	5	Chấp
28	Mão	26	36	Trừ	28	Chủy	25	6	Phá
29	Tất	27	37	Mãn	29	Sâm	26	7	Nguy
30	Chủy	28	38	Bình	30	Tinh	27	8	Thành

M. MỘT					CHAP				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Quý	28	9	Thu	1	Liêu	27	38	Trừ
2	Liêu	29	10	Khai	2	Tinh	28	39	Mãn
3	Tinh	30	11	Bế	3	Trương	29	40	Bình
4	Trương	1/2	12	Kiến	4	Dục	30	41	Định
5	Dục	2	13	Trừ	5	Chấn	31	42	Chấp
6	Chấn	3	14	Mãn	6	Giác	1/1/09	43	Phá
7	Giác	4	15	Bình	7	Cang	2	44	Nguy
8	Cang	5	16	Định	8	Đê	3	45	Thành
9	Đê	6	17	Chấp	9	Phong	4	46	Thu
10	HÒA	7	18	Chấp	10	HÒA	5	47	Thu
11	Tâm	8	19	Phá	11	Vĩ	6	48	Khai
12	Vĩ	9	20	Nguy	12	Cơ	7	49	Bế
13	Cơ	10	21	Thành	13	Đẩu	8	50	Kiến
14	Đẩu	11	22	Thu	14	Ngưu	9	51	Trừ
15	Ngưu	12	23	Khai	15	Nữ	10	52	Mãn
16	Nữ	13	24	Bế	16	Hư	11	53	Bình
17	Hư	14	25	Kiến	17	Nguy	12	54	Định
18	Nguy	15	26	Trừ	18	Thất	13	55	Chấp
19	Thất	16	27	Mãn	19	Bích	14	56	Phá
20	Bích	17	28	Bình	20	Khuê	15	57	Nguy
21	Khuê	18	29	Định	21	Lâu	16	58	Thành
22	Lâu	19	30	Chấp	22	Vị	17	59	Thu
23	Vị	20	31	Phá	23	Mão	18	60	Khai
24	Mão	21	32	Nguy	24	Tất	19	1	Bế
25	Tất	22	33	Thành	25	Chủy	20	2	Kiến
26	Chủy	23	34	Thu	26	Sâm	21	3	Trừ
27	Sâm	24	35	Khai	27	Tinh	22	4	Mãn
28	Tinh	25	36	Bế	28	Quý	23	5	Bình
29	Quý	26	37	Kiến	29	Liêu	24	6	Định
					30	Tinh	25	7	Chấp

NĂM KỶ SỬU (NHUẬN) 2009

HÀNH HỎA
CUNG ĐOÀI
PHI CUNG LY (CỬU TINH CỬU TỬ)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật
Thố, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa.Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải,
Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Ngụy Nguyệt Yến,
Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Tri, Mão
Nhật Kê, Tật Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh
Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã,
Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dần

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|---------------------------|
| 1) Lập Xuân | 10/Giêng Kiến Bình Dần |
| 2) Vô Thủy | 24/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 9/Hai Kiến Đinh Mẹo |
| 4) Xuân Phân | 24/Hai |
| 5) Thanh Minh | 9/Ba Kiến Mậu Thìn |
| 6) Cốc Vò | 25/Ba |
| 7) Lập Hạ | 11/Tư Kiến Kỷ Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 27/tư |
| 9) Mang Chủng | 13/Năm Kiến Canh Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 29 |
| 11) Tiểu Thử | 15/Năm Nhuận Kiến Tân Mùi |
| 12) Đại Thử | 2/Sáu |
| 13) Lập Thu | 17/Sáu Kiến Nhâm Thân |
| 14) Xử Thử | 4/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 19/Bảy Kiến Quý Dậu |
| 16) Thu Phân | 5/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 20/Tám Kiến Giáp Tuất |
| 18) sương Giáng | 6/Chín |

19) Lập Đông	21/Chín Kiến Ất Hợi
20) Tiểu Tuyết	6/Mười
21) Đại Tuyết	21/Mười Kiến Bính Tí
22) Đông Chí	7/Mười Một
23) Tiểu Hàn	21/Mười Một Kiến Đinh Sửu
24) Đại Hàn	6/Chạp
25) Lập Xuân	21/Chạp Kiến Mậu Dần

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Trương	26/1	8	Phá	1	Chấn	25	39	Bế
2	Dục	27	9	Nguy	2	Giác	26	40	Kiến
3	Chấn	28	10	Thành	3	Cang	27	41	Trừ
4	Giác	29	11	Thủ	4	Đê	28	42	Mãn
5	Cang	30	12	Khai	5	Phong	1/3	43	Bình
6	Đê	31	13	Bế	6	Tâm	2	44	Định
7	Phong	1/2	14	Kiến	7	Vĩ	3	45	Chấp
8	Tâm	2	15	Trừ	8	Cơ	4	46	Phá
9	Vĩ	3	16	Mãn	9	HÒA	5	47	Phá
10	HÒA	4	17	Mãn	10	Ngưu	6	48	Nguy
11	Đẩu	5	18	Bình	11	Nữ	7	49	Thành
12	Ngưu	6	19	Định	12	Hư	8	50	Thu
13	Nữ	7	20	Chấp	13	Nguy	9	51	Khai
14	Hư	8	21	Phá	14	Thất	10	52	Bế
15	Nguy	9	22	Nguy	15	Bích	11	53	Kiến
16	Thất	10	23	Thành	16	Khuê	12	54	Trừ
17	Bích	11	24	Thu	17	Lâu	13	55	Mãn
18	Khuê	12	25	Khai	18	Vị	14	56	Bình
19	Lâu	13	26	Bế	19	Mão	15	57	Định
20	Vị	14	27	Kiến	20	Tất	16	58	Chấp
21	Mão	15	28	Trừ	21	Chủy	17	59	Phá
22	Tất	16	29	Mãn	22	Sâm	18	60	Nguy
23	Chủy	17	30	Bình	23	Tinh	19	1	Thành
24	Sâm	18	31	Định	24	Quý	20	2	Thu
25	Tinh	19	32	Chấp	25	Liêu	21	3	Khai
26	Quý	20	33	Phá	26	Tinh	22	4	Bế
27	Liêu	21	34	Nguy	27	Trương	23	5	Kiến
28	Tinh	22	35	Thành	28	Dục	24	6	Trừ
29	Trương	23	36	Thu	29	Chấn	25	7	Mãn
30	Dục	24	37	Khai	30	Giác	26	8	Bình

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Cang	27	8	Định	1	Đê	25	37	Thành
2	Đê	28	9	Chấp	2	Phong	26	38	Thu
3	Phong	29	10	Phá	3	Tâm	27	39	Khai
4	Tâm	30	11	Nguy	4	Vĩ	28	40	Bế
5	Vĩ	31	12	Thành	5	Cơ	29	41	Kiến
6	Cơ	1/4	13	Thu	6	Đẩu	30	42	Trừ
7	Đẩu	2	14	Khai	7	Ngưu	1/5	43	Mãn
8	Ngưu	3	15	Bế	8	Nữ	2	44	Bình
9	HÒA	4	16	Bế	9	Hư	3	45	Định
10	Hư	5	17	Kiến	10	Nguy	4	46	Chấp
11	Nguy	6	18	Trừ	11	HÒA	5	47	Chấp
12	Thất	7	19	Mãn	12	Bích	6	48	Phá
13	Bích	8	20	Bình	13	Khuê	7	49	Nguy
14	Khuê	9	21	Định	14	Lâu	8	50	Thành
15	Lâu	10	22	Chấp	15	Vị	9	51	Thu
16	Vị	11	23	Phá	16	Mão	10	52	Khai
17	Mão	12	24	Nguy	17	Tất	11	53	Bế
18	Tất	13	25	Thành	18	Chủy	12	54	Kiến
19	Chủy	14	26	Thu	19	Sâm	13	55	Trừ
20	Sâm	15	27	Khai	20	Tính	14	56	Mãn
21	Tính	16	28	Bế	21	Quĩ	15	57	Bình
22	Quĩ	17	29	Kiến	22	Liêu	16	58	Định
23	Liêu	18	30	Trừ	23	Tính	17	59	Chấp
24	Tính	19	31	Mãn	24	Trương	18	60	Phá
25	Trương	20	32	Bình	25	Dục	19	1	Nguy
26	Dục	21	33	Định	26	Chấn	20	2	Thành
27	Chấn	22	34	Chấp	27	Giác	21	3	Thu
28	Giác	23	35	Phá	28	Cang	22	4	Khai
29	Cang	24	36	Nguy	29	Đê	23	5	Bế

NĂM

NĂM (NHUẬN)

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Phong	24	6	Kiến	1	Vĩ	23	36	Chấp
2	Tâm	25	7	Trử	2	Cơ	24	37	Phá
3	Vĩ	26	8	Mãn	3	Đẩu	25	38	Nguy
4	Cơ	27	9	Bình	4	Ngưu	26	39	Thành
5	Đẩu	28	10	Định	5	Nữ	27	40	Thu
6	Ngưu	29	11	Chấp	6	Hư	28	41	Khai
7	Nữ	30	12	Phá	7	Nguy	29	42	Bế
8	Hư	31	13	Nguy	8	Thất	30	43	Kiến
9	Nguy	1/6	14	Thành	9	Bích	1/7	44	Trử
10	Thất	2	15	Thu	10	Khuê	2	45	Mãn
11	Bích	3	16	Khai	11	Lâu	3	46	Bình
12	Khuê	4	17	Bế	12	Vị	4	47	Định
13	HÒA	5	18	Bế	13	Mão	5	48	Chấp
14	Vị	6	19	Kiến	14	Tất	6	49	Phá
15	Mão	7	20	Trử	15	HÒA	7	50	Phá
16	Tất	8	21	Mãn	16	Sâm	8	51	Nguy
17	Chủy	9	22	Bình	17	Tinh	9	52	Thành
18	Sâm	10	23	Định	18	Quý	10	53	Thu
19	Tinh	11	24	Chấp	19	Liêu	11	54	Khai
20	Quý	12	25	Phá	20	Tinh	12	55	Bế
21	Liêu	13	26	Nguy	21	Trương	13	56	Kiến
22	Tinh	14	27	Thành	22	Dục	14	57	Trử
23	Trương	15	28	Thu	23	Chấn	15	58	Mãn
24	Dục	16	29	Khai	24	Giác	16	59	Bình
25	Chấn	17	30	Bế	25	Cang	17	60	Định
26	Giác	18	31	Kiến	26	Đê	18	1	Chấp
27	Cang	19	32	Trử	27	Phong	19	2	Phá
28	Đê	20	33	Mãn	28	Tâm	20	3	Nguy
29	Phong	21	34	Bình	29	Vĩ	21	4	Thành
30	Tâm	22	35	Định					

SÁU

BẢY

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Cơ	22	5	Thu	1	Đẩu	20/8	34	Trừ
2	Đẩu	23	6	Khai	2	Ngưu	21	35	Mãn
3	Ngưu	24	7	Bế	3	Nữ	22	36	Bình
4	Nữ	25	8	Kiến	4	Hư	23	37	Định
5	Hư	26	9	Trừ	5	Nguy	24	38	Chấp
6	Nguy	27	10	Mãn	6	Thất	25	39	Phá
7	Thất	28	11	Bình	7	Bích	26	40	Nguy
8	Bích	29	12	Định	8	Khuê	27	41	Thành
9	Khuê	30	13	Chấp	9	Lâu	28	42	Thu
10	Lâu	31	14	Phá	10	Vị	29	43	Khai
11	Vị	1/8	15	Nguy	11	Mão	30	44	Bế
12	Mão	2	16	Thành	12	Tất	31	45	Kiến
13	Tất	3	17	Thu	13	Chủy	1/9	46	Trừ
14	Chủy	4	18	Khai	14	Sâm	2	47	Mãn
15	Sâm	5	19	Bế	15	Tinh	3	48	Bình
16	Tinh	6	20	Kiến	16	Quí	4	49	Định
17	HÒA	7	21	Kiến	17	Liêu	5	50	Chấp
18	Liêu	8	22	Trừ	18	Tinh	6	51	Phá
19	Tinh	9	23	Mãn	19	HÒA	7	52	Phá
20	Trương	10	24	Bình	20	Dục	8	53	Nguy
21	Dục	11	25	Định	21	Chấn	9	54	Thành
22	Chấn	12	26	Chấp	22	Giác	10	55	Thu
23	Giác	13	27	Phá	23	Cang	11	56	Khai
24	Cang	14	28	Nguy	24	Đê	12	57	Bế
25	Đê	15	29	Thành	25	Phong	13	58	Kiến
26	Phong	16	30	Thu	26	Tâm	14	59	Trừ
27	Tâm	17	31	Khai	27	Vị	15	60	Mãn
28	Vị	18	32	Bế	28	Cơ	16	1	Bình
29	Cơ	19	33	Kiến	29	Đẩu	17	2	Định
					30	Ngưu	18	3	Chấp

TÁM					CHÍN				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	NỮ	19	4	Phá	1	Hu	18	33	Khai
2	Hu	20	5	Nguy	2	Nguy	19	34	Bế
3	Nguy	21	6	Thành	3	Thất	20	35	Kiến
4	Thất	22	7	Thu	4	Bích	21	36	Trử
5	Bích	23	8	Khai	5	Khuê	22	37	Mãn
6	Khuê	24	9	Bế	6	Lâu	23	38	Bình
7	Lâu	25	10	Kiến	7	Vị	24	39	Định
8	Vị	26	11	Trử	8	Mão	25	40	Chấp
9	Mão	27	12	Mãn	9	Tất	26	41	Phá
10	Tất	28	13	Bình	10	Chủy	27	42	Nguy
11	Chủy	29	14	Định	11	Sâm	28	43	Thành
12	Sâm	30	15	Chấp	12	Tinh	29	44	Thu
13	Tinh	1/10	16	Phá	13	Quý	30	45	Khai
14	Quý	2	17	Nguy	14	Liêu	31	46	Bế
15	Liêu	3	18	Thành	15	Tinh	1/11	47	Kiến
16	Tinh	4	19	Thu	16	Trương	2	48	Trử
17	Trương	5	20	Khai	17	Dục	3	49	Mãn
18	Dục	6	21	Bế	18	Chấn	4	50	Bình
19	Chấn	7	22	Kiến	19	Giác	5	51	Định
20	HÒA	8	23	Kiến	20	Cang	6	52	Chấp
21	Cang	9	24	Trử	21	HÒA	7	53	Chấp
22	Đê	10	25	Mãn	22	Phòng	8	54	Phá
23	Phòng	11	26	Bình	23	Tâm	9	55	Nguy
24	Tâm	12	27	Định	24	Vĩ	10	56	Thành
25	Vĩ	13	28	Chấp	25	Cơ	11	57	Thu
26	Cơ	14	29	Phá	26	Đẩu	12	58	Khai
27	Đẩu	15	30	Nguy	27	Ngưu	13	59	Bế
28	Ngưu	16	31	Thành	28	Nữ	14	60	Kiến
29	NỮ	17	32	Thu	29	Hu	15	1	Trử
					30	Nguy	16	2	Mãn

MƯỜI					M. MỘT				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Thất	17	3	Bình	1	Bích	16	32	Nguy
2	Bích	18	4	Định	2	Khuê	17	33	Thành
3	Khuê	19	5	Chấp	3	Lâu	18	34	Thu
4	Lâu	20	6	Phá	4	Vị	19	35	Khai
5	Vị	21	7	Nguy	5	Mão	20	36	Bế
6	Mão	22	8	Thành	6	Tất	21	37	Kiến
7	Tất	23	9	Thu	7	Chùy	22	38	Trừ
8	Chùy	24	10	Khai	8	Sâm	23	39	Mãn
9	Sâm	25	11	Bế	9	Tinh	24	40	Bình
10	Tinh	26	12	Kiến	10	Quý	25	41	Định
11	Quý	27	13	Trừ	11	Liêu	26	42	Chấp
12	Liêu	28	14	Mãn	12	Tinh	27	43	Phá
13	Tinh	29	15	Bình	13	Trương	28	44	Nguy
14	Trương	30	16	Định	14	Dục	29	45	Thành
15	Dục	1/12	17	Chấp	15	Chấn	30	46	Thu
16	Chấn	2	18	Phá	16	Giác	31	47	Khai
17	Giác	3	19	Nguy	17	Cang	1/1/10	48	Bế
18	Cang	4	20	Thành	18	Đê	2	49	Kiến
19	Đê	5	21	Thu	19	Phong	3	50	Trừ
20	Phong	6	22	Khai	20	Tâm	4	51	Mãn
21	HÒA	7	23	Khai	21	HÒA	5	52	Mãn
22	Vĩ	8	24	Bế	22	Cơ	6	53	Bình
23	Cơ	9	25	Kiến	23	Đẩu	7	54	Định
24	Đẩu	10	26	Trừ	24	Ngưu	8	55	Chấp
25	Ngưu	11	27	Mãn	25	Nữ	9	56	Phá
26	Nữ	12	28	Bình	26	Hư	10	57	Nguy
27	Hư	13	29	Định	27	Nguy	11	58	Thành
28	Nguy	14	30	Chấp	28	Thất	12	59	Thu
29	Thất	15	31	Phá	29	Bích	13	60	Khai
					30	Khuê	14	1	Bế

CHAP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Lâu	15	2	Kiến
2	Vị	16	3	Trữ
3	Mão	17	4	Mãn
4	Tất	18	5	Bình
5	Chủy	19	6	Định
6	Sâm	20	7	Chấp
7	Tinh	21	8	Phá
8	Quĩ	22	9	Nguy
9	Liêu	23	10	Thành
10	Tinh	24	11	Thu
11	Trương	25	12	Khai
12	Dục	26	13	Bế
13	Chấn	27	14	Kiến
14	Giác	28	15	Trữ
15	Cang	29	16	Mãn
16	Đê	30	17	Bình
17	Phong	31	18	Định
18	Tâm	1/2	19	Chấp
19	Vĩ	2	20	Phá
20	Cơ	3	21	Nguy
21	HÒA	4	22	Nguy
22	Ngưu	5	23	Thành
23	Nữ	6	24	Thu
24	Hư	7	25	Khai
25	Nguy	8	26	Bế
26	Thất	9	27	Kiến
27	Bích	10	28	Trữ
28	Khue	11	29	Mãn
29	Lâu	12	30	Bình
30	Vị	13	31	Định

NĂM CANH DẦN 2010

HÀNH MỘC
CUNG CẤN
PHI CUNG CẤN (CỬU TINH BÁT BẠCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến, Thất Hòa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Trĩ, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|-------------------------------|
| 1) Lập Xuân | 21/Chạp (Kỷ Sửu) Kiến Mậu Dần |
| 2) Vô Thủy | 6/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 21/Giêng Kiến Kỷ Mão |
| 4) Xuân Phân | 6/Hai |
| 5) Thanh Minh | 21/Hai Kiến Canh Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 7/Ba |
| 7) Lập Hạ | 22/Ba Kiến Tân Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 8/Tư |
| 9) Mang Chủng | 24/Tư Kiến Nhâm Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 10/năm |
| 11) Tiểu Thử | 26/năm Kiến Quý Mùi |
| 12) Đại Thử | 12/Sáu |
| 13) Lập Thu | 27/Sáu Kiến Giáp Thân |
| 14) Xử Thử | 14/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 1/Tám Kiến Ất Dậu |
| 16) Thu Phân | 16/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 1/Chín Kiến Bính Tuất |
| 18) sương Giáng | 16/Chín |

19) Lập Đông	2/Mười Kiến Đinh Hợi
20) Tiểu Tuyết	17/Mười
21) Đại Tuyết	2/Mười Một Kiến Mậu Tí
22) Đông Chí	17/Mười Một
23) Tiểu Hàn	3/Chạp Kiến Kỷ Sửu
24) Đại Hàn	17/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Mão	14/2	32	Chấp	1	Chùy	16	2	Khai
2	Tất	15	33	Phá	2	Sâm	17	3	Bế
3	Chùy	16	34	Nguy	3	Tinh	18	4	Kiến
4	Sâm	17	35	Thành	4	Quý	19	5	Trừ
5	Tinh	18	36	Thu	5	Liêu	20	6	Mãn
6	Quý	19	37	Khai	6	Tinh	21	7	Bình
7	Liêu	20	38	Bế	7	Trương	22	8	Định
8	Tinh	21	39	Kiến	8	Dục	23	9	Chấp
9	Trương	22	40	Trừ	9	Chấn	24	10	Phá
10	Dục	23	41	Mãn	10	Giác	25	11	Nguy
11	Chấn	24	42	Bình	11	Cang	26	12	Thành
12	Giác	25	43	Định	12	Đê	27	13	Thu
13	Cang	26	44	Chấp	13	Phong	28	14	Khai
14	Đê	27	45	Phá	14	Tâm	29	15	Bế
15	Phong	28	46	Nguy	15	Vĩ	30	16	Kiến
16	Tâm	1/3	47	Thành	16	Cơ	31	17	Trừ
17	Vĩ	2	48	Thu	17	Đẩu	1/4	18	Mãn
18	Cơ	3	49	Khai	18	Ngưu	2	19	Bình
19	Đẩu	4	50	Bế	19	Nữ	3	20	Định
20	Ngưu	5	51	Kiến	20	Hư	4	21	Chấp
21	HÒA	6	52	Kiến	21	HÒA	5	22	Chấp
22	Hư	7	53	Trừ	22	Thất	6	23	Phá
23	Nguy	8	54	Mãn	23	Bích	7	24	Nguy
24	Thất	9	55	Bình	24	Khuê	8	25	Thành
25	Bích	10	56	Định	25	Lâu	9	26	Thu
26	Khuê	11	57	Chấp	26	Vị	10	27	Khai
27	Lâu	12	58	Phá	27	Mão	11	28	Bế
28	Vị	13	59	Nguy	28	Tất	12	29	Kiến
29	Mão	14	60	Thành	29	Chùy	13	30	Trừ
30	Tất	15	1	Thu					

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Sâm	14	31	Mãn	1	Quĩ	14	1	Nguy
2	Tính	15	32	Bình	2	Liêu	15	2	Thành
3	Quý	16	33	Định	3	Tinh	16	3	Thu
4	Liêu	17	34	Chấp	4	Trương	17	1	Khai
5	Tinh	18	35	Phá	5	Dục	18	5	Bế
6	Trương	19	36	Nguy	6	Chấn	19	6	Kiến
7	Dục	20	37	Thành	7	Giác	20	7	Trừ
8	Chấn	21	38	Thu	8	Cang	21	8	Mãn
9	Giác	22	39	Khai	9	Đê	22	9	Bình
10	Cang	23	40	Bế	10	Phòng	23	10	Định
11	Đê	24	41	Kiến	11	Tâm	24	11	Chấp
12	Phòng	25	42	Trừ	12	Vĩ	25	12	Phá
13	Tâm	26	43	Mãn	13	Cơ	26	13	Nguy
14	Vĩ	27	44	Bình	14	Đẩu	27	14	Thành
15	Cơ	28	45	Định	15	Ngưu	28	15	Thu
16	Đẩu	29	46	Chấp	16	Nữ	29	16	Khai
17	Ngưu	30	47	Phá	17	Hư	30	17	Bế
18	Nữ	1/5	48	Nguy	18	Nguy	31	18	Kiến
19	Hư	2	49	Thành	19	Thất	1/6	19	Trừ
20	Nguy	3	50	Thu	20	Bích	2	20	Mãn
21	Thất	4	51	Khai	21	Khuê	3	21	Bình
22	HÒA	5	52	Khai	22	Lâu	4	22	Định
23	Khuê	6	53	Bế	23	Vị	5	23	Chấp
24	Lâu	7	54	Kiến	24	HÒA	6	24	Chấp
25	Vị	8	55	Trừ	25	Tất	7	25	Phá
26	Mão	9	56	Mãn	26	Chữ	8	26	Nguy
27	Tất	10	57	Bình	27	Sâm	9	27	Thành
28	Chữ	11	58	Định	28	Tinh	10	28	Thu
29	Sâm	12	59	Chấp	29	Quý	11	29	Khai
30	Tinh	13	60	Phá					

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Liêu	12	30	Bế	1	Trương	12	60	Định
2	Tinh	13	31	Kiến	2	Dục	13	1	Chấp
3	Trương	14	32	Trừ	3	Chấn	14	2	Phá
4	Dục	15	33	Mãn	4	Giác	15	3	Nguy
5	Chấn	16	34	Bình	5	Cang	16	4	Thành
6	Giác	17	35	Định	6	Đê	17	5	Thu
7	Cang	18	36	Chấp	7	Phong	18	6	Khai
8	Đê	19	37	Phá	8	Tâm	19	7	Bế
9	Phong	20	38	Nguy	9	Vĩ	20	8	Kiến
10	Tâm	21	39	Thành	10	Cơ	21	9	Trừ
11	Vĩ	22	40	Thu	11	Đẩu	22	10	Mãn
12	Cơ	23	41	Khai	12	Ngưu	23	11	Bình
13	Đẩu	24	42	Bế	13	Nữ	24	12	Định
14	Ngưu	25	43	Kiến	14	Hư	25	13	Chấp
15	Nữ	26	44	Trừ	15	Nguy	26	14	Phá
16	Hư	27	45	Mãn	16	Thất	27	15	Nguy
17	Nguy	28	46	Bình	17	Bích	28	16	Thành
18	Thất	29	47	Định	18	Khue	29	17	Thu
19	Bích	30	48	Chấp	19	Lâu	30	18	Khai
20	Khue	1/7	49	Phá	20	Vị	31	19	Bế
21	Lâu	2	50	Nguy	21	Mão	1/8	20	Kiến
22	Vị	3	51	Thành	22	Tất	2	21	Trừ
23	Mão	4	52	Thu	23	Chùy	3	22	Mãn
24	Tất	5	53	Khai	24	Sâm	4	23	Bình
25	Chùy	6	54	Bế	25	Tinh	5	24	Định
26	HÒA	7	55	Bế	26	Quý	6	25	Chấp
27	Tinh	8	56	Kiến	27	HÒA	7	26	Chấp
28	Quý	9	57	Trừ	28	Tinh	8	27	Phá
29	Liêu	10	58	Mãn	29	Trương	9	28	Nguy
30	Tinh	11	59	Bình					

BẢY				TÁM					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Dục	10/8	29	Thành	1	HÒA	8	58	Kiến
2	Chấn	11	30	Thu	2	Giác	9	59	Trừ
3	Giác	12	31	Khai	3	Cang	10	60	Mãn
4	Cang	13	32	Bế	4	Đê	11	1	Bình
5	Đê	14	33	Kiến	5	Phong	12	2	Định
6	Phong	15	34	Trừ	6	Tâm	13	3	Chấp
7	Tâm	16	35	Mãn	7	Vĩ	14	4	Phá
8	Vĩ	17	36	Bình	8	Cơ	15	5	Nguy
9	Cơ	18	37	Định	9	Đẩu	16	6	Thành
10	Đẩu	19	38	Chấp	10	Ngưu	17	7	Thu
11	Ngưu	20	39	Phá	11	Nữ	18	8	Khai
12	Nữ	21	40	Nguy	12	Hư	19	9	Bế
13	Hư	22	41	Thành	13	Nguy	20	10	Kiến
14	Nguy	23	42	Thu	14	Thất	21	11	Trừ
15	Thất	24	43	Khai	15	Bích	22	12	Mãn
16	Bích	25	44	Bế	16	Khuê	23	13	Bình
17	Khuê	26	45	Kiến	17	Lâu	24	14	Định
18	Lâu	27	46	Trừ	18	Vị	25	15	Chấp
19	Vị	28	47	Mãn	19	Mão	26	16	Phá
20	Mão	29	48	Bình	20	Tất	27	17	Nguy
21	Tất	30	49	Định	21	Chủy	28	18	Thành
22	Chủy	31	50	Chấp	22	Sâm	29	19	Thu
23	Sâm	1/9	51	Phá	23	Tinh	30	20	Khai
24	Tinh	2	52	Nguy	24	Quĩ	1/10	21	Bế
25	Quĩ	3	53	Thành	25	Liểu	2	22	Kiến
26	Liểu	4	54	Thu	26	Tinh	3	23	Trừ
27	Tinh	5	55	Khai	27	Trương	4	24	Mãn
28	Trương	6	56	Bế	28	Dục	5	25	Bình
29	Dục	7	57	Kiến	29	Chấn	6	26	Định
					30	Giác	7	27	Chấp

CHÍN				MƯỜI					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	HÒA	8	28	Chấp	1	Đê	6	57	Khai
2	Đê	9	29	Phá	2	HÒA	7	58	Khai
3	Phòng	10	30	Nguy	3	Tâm	8	59	Bế
4	Tâm	11	31	Thành	4	Vĩ	9	60	Kiến
5	Vĩ	12	32	Thu	5	Cơ	10	1	Trừ
6	Cơ	13	33	Khai	6	Đẩu	11	2	Mãn
7	Đẩu	14	34	Bế	7	Ngưu	12	3	Bình
8	Ngưu	15	35	Kiến	8	Nữ	13	4	Định
9	Nữ	16	36	Trừ	9	Hư	14	5	Chấp
10	Hư	17	37	Mãn	10	Nguy	15	6	Phá
11	Nguy	18	38	Bình	11	Thất	16	7	Nguy
12	Thất	19	39	Định	12	Bích	17	8	Thành
13	Bích	20	40	Chấp	13	Khuê	18	9	Thu
14	Khuê	21	41	Phá	14	Lâu	19	10	Khai
15	Lâu	22	42	Nguy	15	Vị	20	11	Bế
16	Vị	23	43	Thành	16	Mão	21	12	Kiến
17	Mão	24	44	Thu	17	Tất	22	13	Trừ
18	Tất	25	45	Khai	18	Chủy	23	14	Mãn
19	Chủy	26	46	Bế	19	Sâm	24	15	Bình
20	Sâm	27	47	Kiến	20	Tinh	25	16	Định
21	Tinh	28	48	Trừ	21	Quý	26	17	Chấp
22	Quý	29	49	Mãn	22	Liêu	27	18	Phá
23	Liêu	30	50	Bình	23	Tinh	28	19	Nguy
24	Tinh	31	51	Định	24	Trương	29	20	Thành
25	Trương	1/11	52	Chấp	25	Dục	30	21	Thu
26	Dục	2	53	Phá	26	Chấn	1/12	22	Khai
27	Chấn	3	54	Nguy	27	Giác	2	23	Bế
28	Giác	4	55	Thành	28	Cang	3	24	Kiến
29	Cang	5	56	Thu	29	Đê	4	25	Trừ
					30	Phòng	5	26	Mãn

M.MỘT					CHAP				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Tâm	6	27	Bình	1	Vĩ	4	56	Nguy
2	HÒA	7	28	Bình	2	Cơ	5	57	Thành
3	Cơ	8	29	Định	3	HỎA	6	58	Thành
4	Đẩu	9	30	Chấp	4	Ngưu	7	59	Thu
5	Ngưu	10	31	Phá	5	Nữ	8	60	Khai
6	Nữ	11	32	Nguy	6	Hư	9	1	Bế
7	Hư	12	33	Thành	7	Nguy	10	2	Kiến
8	Nguy	13	34	Thu	8	Thất	11	3	Trừ
9	Thất	14	35	Khai	9	Bích	12	4	Mãn
10	Bích	15	36	Bế	10	Khuê	13	5	Bình
11	Khuê	16	37	Kiến	11	Lâu	14	6	Định
12	Lâu	17	38	Trừ	12	Vị	15	7	Chấp
13	Vị	18	39	Mãn	13	Mão	16	8	Phá
14	Mão	19	40	Bình	14	Tất	17	9	Nguy
15	Tất	20	41	Định	15	Chủy	18	10	Thành
16	Chủy	21	42	Chấp	16	Sâm	19	11	Thu
17	Sâm	22	43	Phá	17	Tinh	20	12	Khai
18	Tinh	23	44	Nguy	18	Quí	21	13	Bế
19	Quí	24	45	Thành	19	Liêu	22	14	Kiến
20	Liêu	25	46	Thu	20	Tinh	23	15	Trừ
21	Tinh	26	47	Khai	21	Trương	24	16	Mãn
22	Trương	27	48	Bế	22	Dục	25	17	Bình
23	Dục	28	49	Kiến	23	Chấn	26	18	Định
24	Chấn	29	50	Trừ	24	Giác	27	19	Chấp
25	Giác	30	51	Mãn	25	Cang	28	20	Phá
26	ng	31	52	Bình	26	Đê	29	21	Nguy
27	Đê	1/1/11	53	Định	27	Phòng	30	22	Thành
28	Phòng	2	54	Chấp	28	Tâm	31	23	Thu
29	Tâm	3	55	Phá	29	Vĩ	1/2	24	Khai
					30	Cơ	2	25	Bế

NĂM TÂN MÃO 2011

HÀNH MỘC
CUNG LY
PHI CUNG ĐOÀI (CỬU TINH THẤT XÍCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hổ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Ngụy Nguyệt Yến, Thất Hòa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Trĩ Mão, Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hẩu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chân Thủy Dẫn

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1) Lập Xuân | 2/Giêng Kiến Canh Dần |
| 2) Vô Thủy | 17/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 2/Hai Kiến Tân Mẹo |
| 4) Xuân Phân | 17/Hai |
| 5) Thanh Minh | 3/Ba Kiến Nhâm Thìn |
| 6) Cốc Vò | 18/Ba |
| 7) Lập Hạ | 4/Tư Kiến Quý Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 19/Tư |
| 9) Mang Chủng | 5/Năm Kiến Giáp Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 21/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 7/Sáu Kiến Ất Mùi |
| 12) Đại Thử | 23/Sáu |
| 13) Lập Thu | 9/Bảy Kiến Bính Thân |
| 14) Xử Thử | 24/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 11/Tam Kiến Đinh Dậu |
| 16) Thu Phân | 26/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 12/Chín Kiến Mậu Tuất |
| 18) sương Giáng | 28/Chín |

19) Lập Đông	13/Mười Kiến Kỷ Hợi
20) Tiểu Tuyết	28/Mười
21) Đại Tuyết	13/Mười Một Kiến Canh Tí
22) Đông Chí	28/Mười Một
23) Tiểu Hàn	13/Chạp Kiến Tân Sửu
24) Đại Hàn	28/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Đầu	3/2	26	Kiến	1	Nữ	5	56	Chấp
2	HÒA	4	27	Kiến	2	HÒA	6	57	Chấp
3	Nữ	5	28	Trừ	3	Nguy	7	58	Phá
4	Hư	6	29	Mãn	4	Thất	8	59	Nguy
5	Nguy	7	30	Bình	5	Bích	9	60	Thành
6	Thất	8	31	Định	6	Khuê	10	1	Thu
7	Bích	9	32	Chấp	7	Lâu	11	2	Khai
8	Khuê	10	33	Phá	8	Vị	12	3	Bế
9	Lâu	11	34	Nguy	9	Mão	13	4	Kiến
10	Vị	12	35	Thành	10	Tất	14	5	Trừ
11	Mão	13	36	Thu	11	Chữ	15	6	Mãn
12	Tất	14	37	Khai	12	Sâm	16	7	Bình
13	Chữ	15	38	Bế	13	Tinh	17	8	Định
14	Sâm	16	39	Kiến	14	Quý	18	9	Chấp
15	Tinh	17	40	Trừ	15	Liêu	19	10	Phá
16	Quý	18	41	Mãn	16	Tinh	20	11	Nguy
17	Liêu	19	42	Bình	17	Trương	21	12	Thành
18	Tinh	20	43	Định	18	Dục	22	13	Thu
19	Trương	21	44	Chấp	19	Chấn	23	14	Khai
20	Dục	22	45	Phá	20	Giác	24	15	Bế
21	Chấn	23	46	Nguy	21	Cang	25	16	Kiến
22	Giác	24	47	Thành	22	Đê	26	17	Trừ
23	Cang	25	48	Thu	23	Phong	27	18	Mãn
24	Đê	26	49	Khai	24	Tâm	28	19	Bình
25	Phong	27	50	Bế	25	Vĩ	29	20	Định
26	Tâm	28	51	Kiến	26	Cơ	30	21	Chấp
27	Vĩ	1/3	52	Trừ	27	Đầu	31	22	Phá
28	Cơ	2	53	Mãn	28	Nguy	1/4	23	Nguy
29	Đầu	3	54	Bình	29	Nữ	2	24	Thành
30	Nguy	4	55	Định					

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Hư	3	25	Thu	1	Thất	3	55	Mãn
2	Nguy	4	26	Khai	2	Bích	4	56	Bình
3	HÒA	5	27	Khai	3	Khuê	5	57	Định
4	Bích	6	28	Bế	4	HÒA	6	58	Định
5	Khuê	7	29	Kiến	5	Vị	7	59	Chấp
6	Lâu	8	30	Trừ	6	Mão	8	60	Phá
7	Vị	9	31	Mãn	7	Tất	9	1	Nguy
8	Mão	10	32	Bình	8	Chùy	10	2	Thành
9	Tất	11	33	Định	9	Sâm	11	3	Thu
10	Chùy	12	34	Chấp	10	Tinh	12	4	Khai
11	Sâm	13	35	Phá	11	Quí	13	5	Bế
12	Tinh	14	36	Nguy	12	Liêu	14	6	Kiến
13	Quí	15	37	Thành	13	Tinh	15	7	Trừ
14	Liêu	16	38	Thu	14	Trương	16	8	Mãn
15	Tinh	17	39	Khai	15	Dục	17	9	Bình
16	Trương	18	40	Bế	16	Chấn	18	10	Định
17	Dục	19	41	Kiến	17	Giác	19	11	Chấp
18	Chấn	20	42	Trừ	18	Cang	20	12	Phá
19	Giác	21	43	Mãn	19	Đê	21	13	Nguy
20	Cang	22	44	Bình	20	Phong	22	14	Thành
21	Đê	23	45	Định	21	Tâm	23	15	Thu
22	Phong	24	46	Chấp	22	Vĩ	24	16	Khai
23	Tâm	25	47	Phá	23	Cơ	25	17	Bế
24	Vĩ	26	48	Nguy	24	Đẩu	26	18	Kiến
25	Cơ	27	49	Thành	25	Ngưu	27	19	Trừ
26	Đẩu	28	50	Thu	26	Nữ	28	20	Mãn
27	Ngưu	29	51	Khai	27	Hư	29	21	Bình
28	Nữ	30	52	Bế	28	Nguy	30	22	Định
29	Hư	1/5	53	Kiến	29	Thất	31	23	Chấp
30	Nguy	2	54	Trừ	30	Bích	1/6	24	Phá

NĂM

SÁU

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Khuê	2	25	Nguy	1	Lâu	1/7	54	Bế
2	Lâu	3	26	Thành	2	Vị	2	55	Kiến
3	Vị	4	27	Thu	3	Mão	3	56	Trừ
4	Mão	5	28	Khai	4	Tất	4	57	Mãn
5	HÒA	6	29	Khai	5	Chủy	5	58	Bình
6	Chủy	7	30	Bế	6	Sâm	6	59	Định
7	Sâm	8	31	Kiến	7	HÒA	7	60	Định
8	Tinh	9	32	Trừ	8	Quí	8	1	Chấp
9	Quí	10	33	Mãn	9	Liêu	9	2	Phá
10	Liêu	11	34	Bình	10	Tinh	10	3	Nguy
11	Tinh	12	35	Định	11	Trương	11	4	Thành
12	Trương	13	36	Chấp	12	Dục	12	5	Thu
13	Dục	14	37	Phá	13	Chấn	13	6	Khai
14	Chấn	15	38	Nguy	14	Giác	14	7	Bế
15	Giác	16	39	Thành	15	Cang	15	8	Kiến
16	Cang	17	40	Thu	16	Đê	16	9	Trừ
17	Đê	18	41	Khai	17	Phòng	17	10	Mãn
18	Phòng	19	42	Bế	18	Tâm	18	11	Bình
19	Tâm	20	43	Kiến	19	Vĩ	19	12	Định
20	Vĩ	21	44	Trừ	20	Cơ	20	13	Chấp
21	Cơ	22	45	Mãn	21	Đẩu	21	14	Phá
22	Đẩu	23	46	Bình	22	Ngưu	22	15	Nguy
23	Ngưu	24	47	Định	23	Nữ	23	16	Thành
24	Nữ	25	48	Chấp	24	Hư	24	17	Thu
25	Hư	26	49	Phá	25	Nguy	25	18	Khai
26	Nguy	27	50	Nguy	26	Thất	26	19	Bế
27	Thất	28	51	Thành	27	Bích	27	20	Kiến
28	Bích	29	52	Thu	28	Khuê	28	21	Trừ
29	Khuê	30	53	Khai	29	Lâu	29	22	Mãn
					30	Vị	30	23	Bình

BẢY

TÁM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Mão	31/7	24	Định	1	Tất	29	53	Thành
2	Tất	1/8	25	Chấp	2	Chủy	30	54	Thu
3	Chủy	2	26	Phá	3	Sâm	31	55	Khai
4	Sâm	3	27	Nguy	4	Tinh	1/9	56	Bế
5	Tinh	4	28	Thành	5	Quý	2	57	Kiến
6	Quý	5	29	Thu	6	Liêu	3	58	Trử
7	Liêu	6	30	Khai	7	Tinh	4	59	Mãn
8	Tinh	7	31	Bế	8	Trương	5	60	Bình
9	HÒA	8	32	Bế	9	Dục	6	1	Định
10	Dục	9	33	Kiến	10	Chấn	7	2	Chấp
11	Chấn	10	34	Trử	11	HÒA	8	3	Chấp
12	Giác	11	35	Mãn	12	Cang	9	4	Phá
13	Cang	12	36	Bình	13	Đê	10	5	Nguy
14	Đê	13	37	Định	14	Phong	11	6	Thành
15	Phong	14	38	Chấp	15	Tâm	12	7	Thu
16	Tâm	15	39	Phá	16	Vĩ	13	8	Khai
17	Vĩ	16	40	Nguy	17	Cơ	14	9	Bế
18	Cơ	17	41	Thành	18	Đẩu	15	10	Kiến
19	Đẩu	18	42	Thu	19	Ngưu	16	11	Trử
20	Ngưu	19	43	Khai	20	Nữ	17	12	Mãn
21	Nữ	20	44	Bế	21	Hư	18	13	Bình
22	Hư	21	45	Kiến	22	Nguy	19	14	Định
23	Nguy	22	46	Trử	23	Thất	20	15	Chấp
24	Thất	23	47	Mãn	24	Bích	21	16	Phá
25	Bích	24	48	Bình	25	Khuê	22	17	Nguy
26	Khuê	25	49	Định	26	Lâu	23	18	Thành
27	Lâu	26	50	Chấp	27	Vị	24	19	Thu
28	Vị	27	51	Phá	28	Mão	25	20	Khai
29	Mão	28	52	Nguy	29	Tất	26	21	Bế

CHÍN					MƯỜI				
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Chủy	27	22	Kiến	1	Tinh	27	52	Chấp
2	Sâm	28	23	Trừ	2	Quí	28	53	Phá
3	Tinh	29	24	Mãn	3	Liêu	29	54	Nguy
4	Quí	30	25	Bình	4	Tinh	30	55	Thành
5	Liêu	1/10	26	Định	5	Trương	31	56	Thu
6	Tinh	2	27	Chấp	6	Dục	1/11	57	Khai
7	Trương	3	28	Phá	7	Chấn	2	58	Bế
8	Dục	4	29	Nguy	8	Giác	3	59	Kiến
9	Chấn	5	30	Thành	9	Cang	4	60	Trừ
10	Giác	6	31	Thu	10	Đê	5	1	Mãn
11	Cang	7	32	Khai	11	Phong	6	2	Bình
12	HÒA	8	33	Khai	12	Tâm	7	3	Định
13	Phong	9	34	Bế	13	HÒA	8	4	Định
14	Tâm	10	35	Kiến	14	Cơ	9	5	Chấp
15	Vĩ	11	36	Trừ	15	Đẩu	10	6	Phá
16	Cơ	12	37	Mãn	16	Ngưu	11	7	Nguy
17	Đẩu	13	38	Bình	17	Nữ	12	8	Thành
18	Ngưu	14	39	Định	18	Hư	13	9	Thu
19	Nữ	15	40	Chấp	19	Nguy	14	10	Khai
20	Hư	16	41	Phá	20	Thất	15	11	Bế
21	Nguy	17	42	Nguy	21	Bích	16	12	Kiến
22	Thất	18	43	Thành	22	Khuê	17	13	Trừ
23	Bích	19	44	Thu	23	Lâu	18	14	Mãn
24	Khuê	20	45	Khai	24	Vị	19	15	Bình
25	Lâu	21	46	Bế	25	Mão	20	16	Định
26	Vị	22	47	Kiến	26	Tất	21	17	Chấp
27	Mão	23	48	Trừ	27	Chủy	22	18	Phá
28	Tất	24	49	Mãn	28	Sâm	23	19	Nguy
29	Chủy	25	50	Bình	29	Tinh	24	20	Thành
30	Sâm	26	51	Định					

M.MỘT				CHẠP					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Quý	25	21	Thu	1	Tinh	25	51	Mãn
2	Liêu	26	22	Khai	2	Trương	26	52	Bình
3	Tinh	27	23	Bế	3	Dục	27	53	Định
4	Trương	28	24	Kiến	4	Chấn	28	54	Chấp
5	Dục	29	25	Trừ	5	Giác	29	55	Phá
6	Chấn	30	26	Mãn	6	Cang	30	56	Nguy
7	Giác	1/12	27	Bình	7	Đê	31	57	Thành
8	Cang	2	28	Định	8	Phòng	1/1/12	58	Thu
9	Đê	3	29	Chấp	9	Tâm	2	59	Khai
10	Phòng	4	30	Phá	10	Vĩ	3	60	Bế
11	Tâm	5	31	Nguy	11	Cơ	4	1	Kiến
12	Vĩ	6	32	Thành	12	Đẩu	5	2	Trừ
13	HÒA	7	33	Thành	13	HÒA	6	3	Trừ
14	Đẩu	8	34	Thu	14	Nữ	7	4	Mãn
15	Ngưu	9	35	Khai	15	Hư	8	5	Bình
16	Nữ	10	36	Bế	16	Nguy	9	6	Định
17	Hư	11	37	Kiến	17	Thất	10	7	Chấp
18	Nguy	12	38	Trừ	18	Bích	11	8	Phá
19	Thất	13	39	Mãn	19	Khuê	12	9	Nguy
20	Bích	14	40	Bình	20	Lâu	13	10	Thành
21	Khuê	15	41	Định	21	Vị	14	11	Thu
22	Lâu	16	42	Chấp	22	Mão	15	12	Khai
23	Vị	17	43	Phá	23	Tất	16	13	Bế
24	Mão	18	44	Nguy	24	Chủy	17	14	Kiến
25	Tất	19	45	Thành	25	Sâm	18	15	Trừ
26	Chủy	20	46	Thu	26	Tinh	19	16	Mãn
27	Sâm	21	47	Khai	27	Quý	20	17	Bình
28	Tinh	22	48	Bế	28	Liêu	21	18	Định
29	Quý	23	49	Kiến	29	Tinh	22	19	Chấp
30	Liêu	24	50	Trừ					

NĂM NHÂM THÌN (NHUẬN) 2012

HÀNH THỦY
CUNG KHẨM
PHI CUNG CÀN (CỬU TINH LỤC BẠCH)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật
Thố, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hổ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải,
Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Nguy Nguyệt Yến,
Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Tri, Mão
Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hẩu, Sâm Thủy Viên, Tinh
Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã,
Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn.

Tiết trong năm:

- | | |
|-----------------|---------------------------|
| 1) Lập Xuân | 13/Giêng Kiến Nhâm Dần |
| 2) Vỡ Thủy | 28/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 13/Hai Kiến Quý Mão |
| 4) Xuân Phân | 28/Hai |
| 5) Thanh Minh | 14/Ba Kiến Giáp Thìn |
| 6) Cốc Vỡ | 30/Ba |
| 7) Lập Hạ | 15/Tư Kiến Ất Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 30/Tư |
| 9) Mang Chủng | 16/Tư Nhuận Kiến Bính Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 3/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 19/Năm Kiến Đinh Mùi |
| 12) Đại Thử | 4/Sáu |
| 13) Lập Thu | 20/Sáu Kiến Mậu Thân |
| 14) Xử Thử | 7/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 22/Bảy Kiến Kỷ Dậu |
| 16) Thu Phân | 7/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 23/Tám Kiến Canh Tuất |
| 18) sương Giáng | 9/Chín |

19) Lập Đông	24/Chín Kiến Tân Hợi
20) Tiểu Tuyết	9/Mười
21) Đại Tuyết	24/Mười Kiến Nhâm Tý
22) Đông Chí	9/Mười Một
23) Tiểu Hàn	24/Mười Một Kiến Quý Sửu
24) Đại Hàn	9/Chạp
25) Lập Xuân	24/Chạp

GIÊNG

HAI

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Trương	23/1	20	Phá	1	Chấn	22	50	Bế
2	Dục	24	21	Nguy	2	Giác	23	51	Kiến
3	Chấn	25	22	Thành	3	Cang	24	52	Trử
4	Giác	26	23	Thu	4	Đê	25	53	Mãn
5	Cang	27	24	Khai	5	Phong	26	54	Bình
6	Đê	28	25	Bế	6	Tâm	27	55	Định
7	Phong	29	26	Kiến	7	Vĩ	28	56	Chấp
8	Tâm	30	27	Trử	8	Cơ	29	57	Phá
9	Vĩ	31	28	Mãn	9	Đẩu	1/3	58	Nguy
10	Cơ	1/2	29	Bình	10	Ngưu	2	59	Thành
11	Đẩu	2	30	Định	11	Nữ	3	60	Thu
12	Ngưu	3	31	Chấp	12	Hư	4	1	Khai
13	HÒA	4	32	Chấp	13	HÒA	5	2	Khai
14	Hư	5	33	Phá	14	Thất	6	3	Bế
15	Nguy	6	34	Nguy	15	Bích	7	4	Kiến
16	Thất	7	35	Thành	16	Khuê	8	5	Trử
17	Bích	8	36	Thu	17	Lâu	9	6	Mãn
18	Khuê	9	37	Khai	18	Vị	10	7	Bình
19	Lâu	10	38	Bế	19	Mão	11	8	Định
20	Vị	11	39	Kiến	20	Tất	12	9	Chấp
21	Mão	12	40	Trử	21	Chủy	13	10	Phá
22	Tất	13	41	Mãn	22	Sâm	14	11	Nguy
23	Chủy	14	42	Bình	23	Tinh	15	12	Thành
24	Sâm	15	43	Định	24	Quĩ	16	13	Thu
25	Tinh	16	44	Chấp	25	Liểu	17	14	Khai
26	Quĩ	17	45	Phá	26	Tinh	18	15	Bế
27	Liểu	18	46	Nguy	27	Trương	19	16	Kiến
28	Tinh	19	47	Thành	28	Dục	20	17	Trử
29	Trương	20	48	Thu	29	Chấn	21	18	Mãn
30	Dục	21	49	Khai					

BA

TƯ

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Giác	22	19	Bình	1	Đê	21	49	Thành
2	Cang	23	20	Định	2	Phòng	22	50	Thu
3	Đê	24	21	Chấp	3	Tâm	23	51	Khai
4	Phòng	25	22	Phá	4	Vĩ	24	52	Bế
5	Tâm	26	23	Nguy	5	Cơ	25	53	Kiến
6	Vĩ	27	24	Thành	6	Đẩu	26	54	Trừ
7	Cơ	28	25	Thu	7	Ngưu	27	55	Mãn
8	Đẩu	29	26	Khai	8	Nữ	28	56	Bình
9	Ngưu	30	27	Bế	9	Hư	29	57	Định
10	Nữ	31	28	Kiến	10	Nguy	30	58	Chấp
11	Hư	1/4	29	Trừ	11	Thất	1/5	59	Phá
12	Nguy	2	30	Mãn	12	Bích	2	60	Nguy
13	Thất	3	31	Bình	13	Khuê	3	1	Thành
14	HÒA	4	32	Bình	14	Lâu	4	2	Thu
15	Khuê	5	33	Định	15	Vị	5	3	Thu
16	Lâu	6	34	Chấp	16	Mão	6	4	Khai
17	Vị	7	35	Phá	17	Tất	7	5	Bế
18	Mão	8	36	Nguy	18	Chủy	8	6	Kiến
19	Tất	9	37	Thành	19	Sâm	9	7	Trừ
20	Chủy	10	38	Thu	20	Tinh	10	8	Mãn
21	Sâm	11	39	Khai	21	Quĩ	11	9	Bình
22	Tinh	12	40	Bế	22	Liểu	12	10	Định
23	Quĩ	13	41	Kiến	23	Tinh	13	11	Chấp
24	Liểu	14	42	Trừ	24	Trương	14	12	Phá
25	Tinh	15	43	Mãn	25	Dục	15	13	Nguy
26	Trương	16	44	Bình	26	Chấn	16	14	Thành
27	Dục	17	45	Định	27	Giác	17	15	Thu
28	Chấn	18	46	Chấp	28	Cang	18	16	Khai
29	Giác	19	47	Phá	29	Đê	19	17	Bế
30	Cang	20	48	Nguy	30	Phòng	20	18	Kiến

TƯ (NHUẬN)

NĂM

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Tâm	21	19	Trừ	1	Vĩ	19	48	Chấp
2	Vĩ	22	20	Mãn	2	Cơ	20	49	Phá
3	Cơ	23	21	Bình	3	Đẩu	21	50	Nguy
4	Đẩu	24	22	Định	4	Ngưu	22	51	Thành
5	Ngưu	25	23	Chấp	5	Nữ	23	52	Thu
6	Nữ	26	24	Phá	6	Hư	24	53	Khai
7	Hư	27	25	Nguy	7	Nguy	25	54	Bế
8	Nguy	28	26	Thành	8	Thất	26	55	Kiến
9	Thất	29	27	Thu	9	Bích	27	56	Trừ
10	Bích	30	28	Khai	10	Khuê	28	57	Mãn
11	Khuê	31	29	Bế	11	Lâu	29	58	Bình
12	Lâu	1/6	30	Kiến	12	Vị	30	59	Định
13	Vị	2	31	Trừ	13	Mão	1/7	60	Chấp
14	Mão	3	32	Mãn	14	Tất	2	1	Phá
15	Tất	4	33	Bình	15	Chủy	3	2	Nguy
16	HÒA	5	34	Bình	16	Sâm	4	3	Thành
17	Sâm	6	35	Định	17	Tinh	5	4	Thu
18	Tinh	7	36	Chấp	18	Quí	6	5	Khai
19	Quí	8	37	Phá	19	HÒA	7	6	Khai
20	Liêu	9	38	Nguy	20	Tinh	8	7	Bế
21	Tinh	10	39	Thành	21	Trương	9	8	Kiến
22	Trương	12	40	Thu	22	Dục	10	9	Trừ
23	Dục	13	41	Khai	23	Chấn	11	10	Mãn
24	Chấn	14	42	Bế	24	Giác	12	11	Bình
25	Giác	15	43	Kiến	25	Cang	13	12	Định
26	Cang	16	44	Trừ	26	Đê	14	13	Chấp
27	Đê	17	45	Mãn	27	Phong	15	14	Phá
28	Phong	18	46	Bình	28	Tâm	16	15	Nguy
29	Tâm		47	Định	29	Vĩ	17	16	Thành
					30	Cơ	18	17	Thu

SÁU

BẢY

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Đầu	19	18	Khai	1	Ngưu	17/8	47	Mãn
2	Ngưu	20	19	Bế	2	Nữ	18	48	Bình
3	Nữ	21	20	Kiến	3	Hư	19	49	Định
4	Hư	22	21	Trừ	4	Nguy	20	50	Chấp
5	Nguy	23	22	Mãn	5	Thất	21	51	Phá
6	Thất	24	23	Bình	6	Bích	22	52	Nguy
7	Bích	25	24	Định	7	Khuê	23	53	Thành
8	Khuê	26	25	Chấp	8	Lâu	24	54	Thu
9	Lâu	27	26	Phá	9	Vị	25	55	Khai
10	Vị	28	27	Nguy	10	Mão	26	56	Bế
11	Mão	29	28	Thành	11	Tất	27	57	Kiến
12	Tất	30	29	Thu	12	Chủy	28	58	Trừ
13	HÒA	31	30	Khai	13	Sâm	29	59	Mãn
14	Sâm	1/8	31	Bế	14	Tinh	30	60	Bình
15	Tinh	2	32	Kiến	15	Quý	31	1	Định
16	Quý	3	33	Trừ	16	Liêu	1/9	2	Chấp
17	Liêu	4	34	Mãn	17	Tinh	2	3	Phá
18	Tinh	5	35	Bình	18	Trương	3	4	Nguy
19	Trương	6	36	Định	19	Dục	4	5	Thành
20	Dục	7	37	Định	20	Chấn	5	6	Thu
21	Chấn	8	38	Chấp	21	Giác	6	7	Khai
22	Giác	9	39	Phá	22	HÒA	7	8	Khai
23	Cang	10	40	Nguy	23	Đê	8	9	Bế
24	Đê	11	41	Thành	24	Phòng	9	10	Kiến
25	Phòng	12	42	Thu	25	Tâm	10	11	Trừ
26	Tâm	13	43	Khai	26	Vĩ	11	12	Mãn
27	Vĩ	14	44	Bế	27	Cơ	12	13	Bình
28	Cơ	15	45	Kiến	28	Đầu	13	14	Định
29	Đầu	16	46	Trừ	29	Ngưu	14	15	Chấp
					30	Nữ	15	16	Phá

TÁM				CHÍN					
Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Hư	16	17	Nguy	1	Nguy	15	46	Bế
2	Nguy	17	18	Thành	2	Thất	16	47	Kiến
3	Thất	18	19	Thu	3	Bích	17	48	Trừ
4	Bích	19	20	Khai	4	Khuê	18	49	Mãn
5	Khuê	20	21	Bế	5	Lâu	19	50	Bình
6	Lâu	21	22	Kiến	6	Vị	20	51	Định
7	Vị	22	23	Trừ	7	Mão	21	52	Chấp
8	Mão	23	24	Mãn	8	Tất	22	53	Phá
9	Tất	24	25	Bình	9	Chủy	23	54	Nguy
10	Chủy	25	26	Định	10	Sâm	24	55	Thành
11	Sâm	26	27	Chấp	11	Tinh	25	56	Thu
12	Tinh	27	28	Phá	12	Quý	26	57	Khai
13	Quý	28	29	Nguy	13	Liêu	27	58	Bế
14	Liêu	29	30	Thành	14	Tinh	28	59	Kiến
15	Tinh	30	31	Thu	15	Trương	29	60	Trừ
16	Trương	1/10	32	Khai	16	Dục	30	1	Mãn
17	Dục	2	33	Bế	17	Chấn	31	2	Bình
18	Chấn	3	34	Kiến	18	Giác	1/11	3	Định
19	Giác	4	35	Trừ	19	Cang	2	4	Chấp
20	Cang	5	36	Mãn	20	Đê	3	5	Phá
21	Đê	6	37	Bình	21	Phong	4	6	Nguy
22	Phong	7	38	Định	22	Tâm	5	7	Thành
23	HÒA	8	39	Định	23	Vĩ	6	8	Thu
24	Vĩ	9	40	Chấp	24	HÒA	7	9	Thu
25	Cơ	10	41	Phá	25	Đẩu	8	10	Khai
26	Đẩu	11	42	Nguy	26	Ngưu	9	11	Bế
27	Ngưu	12	43	Thành	27	Nữ	10	12	Kiến
28	Nữ	13	44	Thu	28	Hư	11	13	Trừ
29	Hư	14	45	Khai	29	Nguy	12	14	Mãn
					30	Thất	13	15	Bình

MƯỜI

M. MỘT

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1	Bích	14	16	Định	1	Khuê	13	45	Thành
2	Khuê	15	17	Chấp	2	Lâu	14	46	Thu
3	Lâu	16	18	Phá	3	Vị	15	47	Khai
4	Vị	17	19	Nguy	4	Mão	16	48	Bế
5	Mão	18	20	Thành	5	Tất	17	49	Kiến
6	Tất	19	21	Thu	6	Chủy	18	50	Trừ
7	Chủy	20	22	Khai	7	Sâm	19	51	Mãn
8	Sâm	21	23	Bế	8	Tinh	20	52	Bình
9	Tinh	22	24	Kiến	9	Quí	21	53	Định
10	Quí	23	25	Trừ	10	Liêu	22	54	Chấp
11	Liêu	24	26	Mãn	11	Tinh	23	55	Phá
12	Tinh	25	27	Bình	12	Trương	24	56	Nguy
13	Trương	26	28	Định	13	Dục	25	57	Thành
14	Dục	27	29	Chấp	14	Chấn	26	58	Thu
15	Chấn	28	30	Phá	15	Giác	27	59	Khai
16	Giác	29	31	Nguy	16	Cang	28	60	Bế
17	Cang	30	32	Thành	17	Đê	29	1	Kiến
18	Đê	1/12	33	Thu	18	Phong	30	2	Trừ
19	Phong	2	34	Khai	19	Tâm	31	3	Mãn
20	Tâm	3	35	Bế	20	Vĩ	1/1/13	4	Bình
21	Vĩ	4	36	Kiến	21	Cơ	2	5	Định
22	Cơ	5	37	Trừ	22	Đẩu	3	6	Chấp
23	Đẩu	6	38	Mãn	23	Ngưu	4	7	Phá
24	HỎA	7	39	Mãn	24	HỎA	5	8	Phá
25	Nữ	8	40	Bình	25	Hư	6	9	Nguy
26	Hư	9	41	Định	26	Nguy	7	10	Thành
27	Nguy	10	42	Chấp	27	Thất	8	11	Thu
28	Thất	11	43	Phá	28	Bích	9	12	Khai
29	Bích	12	44	Nguy	29	Khuê	10	13	Bế
					30	Lâu	11	14	Kiến

CHAP

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1	Vị	12	15	Trừ
2	Mãn	13	16	Mãn
3	Tất	14	17	Bình
4	Chùy	15	18	Định
5	Sâm	16	19	Chấp
6	Tinh	17	20	Phá
7	Quí	18	21	Nguy
8	Liêu	19	22	Thành
9	Tinh	20	23	Thu
10	Trương	21	24	Khai
11	Dục	22	25	Bế
12	Chấn	23	26	Kiến
13	Giác	24	27	Trừ
14	Cang	25	28	Mãn
15	Đê	26	29	Bình
16	Phong	27	30	Định
17	Tâm	28	31	Chấp
18	Vĩ	29	32	Phá
19	Cơ	30	33	Nguy
20	Đẩu	31	34	Thành
21	Ngưu	1/2	35	Thu
22	Nữ	2	36	Khai
23	Hư	3	37	Bế
24	HÒA	4	38	Bế
25	Thất	5	39	Kiến
26	Bích	6	40	Trừ
27	Khuê	7	41	Mãn
28	Lâu	8	42	Bình
29	Vị	9	43	Định

Lưu ý bạn đọc: Phần Âm-Dương Lịch đối chiếu (11 năm) để tiện việc sử dụng mọi vấn đề thuộc thời gian trong sinh hoạt hằng ngày. Bạn đọc lại Chương Thiên Văn và Chương Thời Gian để nắm vững nguyên tắc cách dùng. Xin nhắc lại một vài chi tiết cần thiết:

1) *Vòng 28 Sao Trục:* Ngoài tính chất Lành và Dữ của 28 sao này ta đã biết rồi, nó còn giúp ta biết được các thứ trong tuần. Ví dụ, ngày nào đó có Sao Hư Trục, ta biết Hư tức là Hư Nhật Thứ, vậy ngày đó là ngày chủ nhật; ngày có Sao Trương, tức Trương Nguyệt Lộc, là ngày thứ hai (Monday), do chữ “Moon” là Mặt Trăng; ngày có Sao Nữ tức là Nữ Thổ Bức, ta biết đó là thứ bảy = Saturday (do Saturn = Sao Thổ)... Tất nhiên ta phải nắm vững 28 sao (nếu thuộc lòng càng tốt).

2) *Vòng 12 Trục:* Trong “Chương Thời Gian” đã nói đến tính lành dữ của Trục rồi, ngoài ra 12 Trục cho ta biết được Can Chi của ngày. Lấy Trục Kiến làm chuẩn: bất kỳ là “Kiến tháng” nào, ví dụ “Kiến Thân” (chẳng hạn Kiến Giáp Thân, Nhâm Thân...) thì Kiến đầu tiên của tháng Kiến Thân là thuộc ngày Thân (Chi), ta tra qua cột số “Can Chi” thấy đề “21” chẳng hạn, ta biết đó là Giáp Thân (xem Biểu Tra Can Chi). Những “Kiến” đó nhiều khi chưa đến tháng đó nó đã xảy ra rồi, nhất là những tháng đang nhuận. Ví dụ: Năm Nhâm Thìn 2012, nhuận hai tháng tư, thì 16 tháng tư nhuận ghi là “Kiến Bính Ngọ”, trên tinh thần của Kiến thì ngày 16 tháng tư Nhuận đến hết ngày 18 tháng Năm là thuộc về tháng Năm, qua ngày sau là 19 tháng Năm lại “Kiến Đinh Mùi, lại thuộc về tháng Sáu rồi! Tháng Kiến khác với tháng thường là vậy.

3) *Hòa:* Xảy ra vào lúc “giao tháng” của Kiến. Ví dụ 19/ tháng năm (ÂL) năm Nhâm Thìn trong bản Lịch ghi “Hòa” (tức là Kiến Mùi), ngay lúc đó cột Trục xảy ra 2 lần Trục Khai. Hòa và Trục rất cần thiết trong việc sử dụng lịch (hoặc làm lịch). Nơi nào có Hòa là nơi đó xảy ra “Kiến” và chuyển tháng. Hòa hoặc Kiến luôn luôn xảy ra ở những tiết có mang số “thứ tự lẻ” như Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, Mang Chung, Tiểu

Hàn... đều mang những số có “thứ tự lẻ”.

4) *Ngày tháng Dương lịch*: Ngày tháng này dùng để đối chiếu với Âm lịch, và hệ thống này, không thể thiếu. Vì nước ta đang sử dụng ngày tháng Dương lịch trong việc hành chính.

5) Sau đây cho biết trước những dữ kiện của năm Quý Tị 2013, bạn hãy thành lập một quyển lịch đầy đủ (dựa theo những năm lịch ở quyển này).

Ghi chú:

Bộ Lịch 11 năm trên đây so với các bộ lịch khác đều đúng, nhưng so với cuốn “Lịch Việt Nam 1901-2010” của Nguyễn Mậu Tùng có 3 chỗ khác nhau về tháng thiếu tháng đủ. Với Nguyễn Mậu Tùng:

- Tháng Chạp năm Bình Tuất (đầu năm 2007) thiếu, và tháng Giêng năm Đinh Hợi (2007) đủ.

- Năm Mậu Tí (2008), tháng Mười thiếu, tháng M. Một đủ.

- Năm Kỷ Sửu (2009), tháng Hai thiếu, tháng Ba đủ.

Ngoài ra còn khác nhau nhiều chỗ ở những ngày khởi tiết.

Ta cũng biết rằng, giữa thủ đô nước ta và thủ đô Trung Quốc (Bắc Kinh) cách nhau đúng 1 múi giờ, thì nó chỉ sớm-trễ nhau 1 giờ mà thôi, chứ không thể sớm trễ nhau 1 ngày, 1 tháng, 1 năm như một vài nhà làm lịch đã nói. Ví dụ: khi giờ GMT là 0 giờ, thì nước ta là 7 giờ, Trung Quốc là 8 giờ.

THỰC TẬP:

NĂM QUÍ TỊ 2013

HÀNH....?

CUNG....?

PHI CUNG....? (CỬU TINH.....?)

Các sao trên Hoàng Đạo:

Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đê Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vi Hỏa Hồ, Cơ Thủy Báo, Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thử, Ngự Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư, Bích Thủy Du, Lâu Kim Cầu, Vị Thổ Tri, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hầu, Sâm Thủy Viên, Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn.

Tiết trong năm:

- | | |
|---------------|---------------------------------|
| 1) Lập Xuân | 24/Chạp/Nhâm Thìn Kiến Giáp Dần |
| 2) Vô Thủy | 9/Giêng |
| 3) Kinh Trập | 24/Giêng Kiến Mẹo |
| 4) Xuân Phân | 9/Hai |
| 5) Thanh Minh | 24/Hai Kiến Thìn |
| 6) Cốc Vũ | 11/Ba |
| 7) Lập Hạ | 26/Ba Kiến Tị |
| 8) Tiểu Mãn | 12/Tư |
| 9) Mang Chủng | 27/Tư Kiến Ngọ |
| 10) Hạ Chí | 14/Năm |
| 11) Tiểu Thử | 30/Năm Kiến Mùi |
| 12) Đại Thử | 15/Sáu |
| 13) Lập Thu | 1/Bảy Kiến Thân |
| 14) Xử Thử | 17/Bảy |
| 15) Bạch Lộ | 3/Tám Kiến Dậu |
| 16) Thu Phân | 19/Tám |
| 17) Hàn Lộ | 4/Chín Kiến Tuất |

- 18) Sương Giáng 19/Chín
 - 19) Lập Đông 5/Mười Kiến Hợi
 - 20) Tiểu Tuyết 20/Mười
 - 21) Đại Tuyết 5/Mười Một Kiến Tí
 - 22) Đông Chí 20/Mười Một
 - 23) Tiểu Hàn 5/Chạp Kiến Sửu
 - 24) Đại Hàn 20/12
- Bạn hãy làm “một năm Âm Dương Lịch đối chiếu”.*

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

Tháng AL		DL	Can Chi	Trục	Tháng AL		DL	Can Chi	Trục
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

Tháng AL		DL	Can Chi	Trực	Tháng AL		DL	Can Chi	Trực
1					1				
2					2				
3					3				
4					4				
5					5				
6					6				
7					7				
8					8				
9					9				
10					10				
11					11				
12					12				
13					13				
14					14				
15					15				
16					16				
17					17				
18					18				
19					19				
20					20				
21					21				
22					22				
23					23				
24					24				
25					25				
26					26				
27					27				
28					28				
29					29				
30					30				

PHỤ LỤC II

BẢN MỆNH TƯƠNG ĐỐI CỦA CÁ NHÂN QUA 12 CON GIÁP

(Kết hợp Chiêm Tinh của Đông phương và Tây phương)



(Bản đồ năm 1653)

Từ rất lâu không biết bao nhiêu ngàn năm, con người đã cố gắng tìm hiểu sự quan hệ giữa Con Người và Thiên Nhiên. Cái thuở nguyên thủy đó, người ta đã tin rằng con người sinh ra không phải là một sự tình cờ cũng như “muôn ngàn tinh tú treo lủng lẳng trên cao không phải chỉ để trang điểm cho vũ trụ mà còn hàm một sự khêu gợi đối với con người muốn khám phá cội

huyền bí vô cùng tận đó”. Mười hai bản mệnh dưới đây là do kinh nghiệm của con người Đông Tây Kim Cổ đúc kết, không riêng gì giới chiêm tinh, không riêng gì giới bác học. Đó là kinh nghiệm của một Đại Khố, không thể phủ nhận. Đây chỉ nói về tổng quát của năm sinh, nếu kết hợp với tháng, ngày giờ và 24 phương vị, sẽ thiên hình vạn trạng. 12 bản mệnh đầu khác nào “mười hai bến nước” của dân gian cũng đủ để ta có một cái nhìn tổng quát để bề ứng xử.

1. *Tuổi Tí*: thuộc chòm sao Bảo Bình (Aquarius) nằm về phía Bắc Hoàng Đạo, thuộc chòm Hư Nhật Thử, tức Aquarius, trong cung Huyền Vũ. Tính tình nghiêm nghị cẩn trọng. Nghiêm nghị và cẩn trọng dễ đi đến chỗ bực tức. Sống tiết kiệm, làm việc năng nổ, và thường là sự cam chịu, kham nhẫn nên những kết quả thường muộn màng dù chắc chắn. Nếu là Giáp Tí – rõ ràng là đầu Can đầu Chi, xông xáo rất dễ thành công – bởi người này rất thông minh và có nhiều quý tướng. Người tuổi Tí dù nam hay nữ đều rất trầm mặc, ít nói, đa mưu túc trí (Giáp Tí, Mậu Tí). Tuổi Tí thường giao du rộng rãi, với lúc ấy thì tuổi Tí rất hoạt bát, vui nhộn (Bính Tí, Canh Tí). Rồi tuổi Tí cũng trầm mặc sâu sắc lạnh lùng như một tín đồ hành hương về miền đất thánh (Nhâm Tí). Nếu nữ Tí, người ta sẽ ngạc nhiên về năng, giống như một nhà sưu tập đồ cổ, khi hỏi về một người nào mà nàng biết, nàng sẽ diễn tả tỉ mỉ. Tuổi Tí rất thích tìm hiểu, đọc sách nên rất đa nghi. Tuổi Tí cũng là người có khuynh hướng lễ độ, tha thứ, hay thích ở một nơi yên tĩnh. Về nhân duyên, thường tuổi Tí ít được toại nguyện, đa phần sau 35 tuổi mới chắc chắn. Tuổi thọ trên dưới 80. Đề phòng năm 29 tuổi.

2. *Tuổi Sửu*: thuộc chòm sao Ma-Kết (Capricornus), nằm phía Đông Bắc Hoàng Đạo thuộc chòm Ngưu Kim Ngưu, tức Capricornus. Phương Sửu là phương Thổ, tính tình bảo thủ, kiên cố. Tuổi Sửu, dù nam hay nữ cũng đều thông minh, thông minh sinh ra nhạy cảm. Tuổi Sửu cũng có máu nghĩa hiệp, bởi vì cuộc đời từ lúc ấu thơ của họ đã có nhiều tao ngộ trong sự

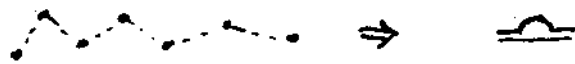
đen bạc của đời. Họ chịu khó, cần cù, hiếu thảo, ham học, hoạt bát, cho dù lặn lội lúc trẻ nhưng những năm 27, 28 tuổi về sau bắt đầu phát triển. Trâu là con vật có sức, nhưng người tuổi Sửu không lớn con, nhưng lại rất gan dạ, nhiều khi liều lĩnh. Người tuổi Sửu làm việc gì cũng thành công, tuy vậy họ rất tôn trọng phong tục, truyền thống (bảo thủ), sùng tín nhưng rất giản dị. Là người thẳng thắn, thông minh, công bình, có óc quan sát, phân tích, lý luận; sinh văn chương và thêm chút... đa tình ngay từ thời "Chưa thập bát thành đinh chi mĩ". Từ tuổi 25 trở đi họ sống có nguyên tắc. Có tài về kinh tế. Tuổi có sự nghiệp chắc chắn phải là 30 tuổi trở đi, qua khỏi năm 53 tuổi thì giàu có nổi tiếng. Con cái từ 4 đến 5 người, thường thì họ sống xa cha hoặc xa mẹ. Qua hạn 53 có thể thọ đến 80.

3. *Tuổi Dần*: thuộc chòm Ma kết (Capricornus), nằm phía Đông-Đông Bắc Hoàng Đạo đó là chòm Vì Hỏa Hổ, tức Capricornus. Tướng tinh là con Hổ nên tính thích phiêu lưu, mạo hiểm, kết quả con người ấy có nhiều quyền uy. Tuổi Dần có cuộc sống phong phú, tình cảm dôi dào, sống khác người, nước da ngăm, nếu là nữ thì rất có duyên. Người tuổi Dần dẻo dai, bền sức kiên trì, dù ở địa cao cũng vẫn thấy hoàn cảnh rất trái lòng, nên lúc nào cũng có nhiều tham vọng. Người tuổi Dần rất đa nghi và thường hay đụng chạm với tuổi Thân, và thường hay thất bại trước người tuổi Thân. Trong thập niên 30 thường có những tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mệnh. Qua được thì thọ ngoài 70 (từ 66 đến 77).

4. *Tuổi Mẹo*: thuộc chòm sao Thần Nông (Hổ Cáp – Scorpius) nằm về hướng Đông Hoàng Đạo đó là chòm sao Phòng Nhật Thổ, tức Scorpius, tướng tinh là con Thỏ (người Việt thường gọi là con Mèo). Vì Thỏ có dáng lạnh lẹn quý phái, dân gian có câu: "Tuổi Mẹo đã khéo lại khôn". Việc này khó bàn cãi, vì trên thực tế người tuổi Mẹo có niềm tin rất sắt đá, lòng đã quyết điều gì thì làm đến cùng, có nhiều khả năng về khoa nhân văn. Tuổi Mẹo không thích gánh vác việc gia đình (đàn ông) cũng không thích lập gia đình, tính hòa nhã được nhiều

người thích, vì thế luôn tự cho mình là đúng, nhiều khi chủ quan. Nói chung người tuổi Mèo không có lý tưởng gì cao siêu, thường xung khắc với người tuổi Ngọ và tuổi Dậu. Tuổi Mèo biết rất nhiều nghề, nhưng lại ít khi thành tựu được điều gì. Để phòng năm 35 tuổi, 48 tuổi. Thọ ngoài 70.

5. *Tuổi Thìn*: giao thoa giữa hai chòm sao Thiên Bình (Libra) và Trinh Nữ (Virgo) vì tính phân bố đều nên sao Càng Kim Long ở hẳn về Thiên Bình. Hình dạng sao giống con Rồng, đồng thời cũng giống Càn Thiên Bình.



Người tuổi Thìn có khuynh hướng triết học, văn chương, hay hoài nghi và tự tin vào tài phán đoán của mình, nhưng thật ra, tuổi này thường hay mâu thuẫn với chính mình. Những việc nan giải, tuổi Thìn cứ phân vân, bất nhất, thiếu phán đoán, còn việc bình thường thì lý thuyết rất hay. Liên hệ với người khác, tuổi Thìn không rào đón, đi thẳng vào vấn đề. Ai yêu cầu tuổi Thìn điều gì, người này luôn luôn làm ngay, không hề có óc tị hiềm. Các bà tuổi Thìn thường hay bị xung động, chống đối, chiến đấu cho đến hồi ngã ngũ. Người tuổi Thìn cần nội dung hơn hình thức, họ không quan tâm đến cách phục sức, trong khi đó họ hay xét nét từng câu nói. Nếu chịu hợp tác với tuổi Thân, tuổi Tị thì tuổi Thìn sẽ thành công lớn. Nếu không đủ công năng hàm dưỡng, người tuổi Thìn dù nam hay nữ, tình duyên dễ đổ vỡ. Thời nay vì hạn chế sinh sản, nhưng tuổi Thìn rất dễ có con. Chung cuộc còn ba con bên cạnh. Để phòng năm 49 tuổi dễ gặp thủy nạn. Qua khỏi, thọ đến 75.

6. *Tuổi Tị*: thuộc ngôi sao Cự Tước Coupe trong chòm sao Trinh nữ (Virgo). Dáng vẻ của chòm sao này như thủ thế, khép nép, khiêm nhường. Người Tây phương cổ đại ký hiệu sao Trinh Nữ: ♍ còn người Đông phương vẽ theo hình dạng của nó, 𤝵 họ gọi là Dực Hòa Xà. Người tuổi Tị hay đa nghi và

thường lẫn tránh. Họ thích hoạt động bí mật, từ trong ẩn khuất nhìn lại, họ dễ thấy được sự đúng sai của người khác, nên việc làm của họ thường thì thành công. Trong việc hoạt động xã hội họ luôn muốn độc chiếm. Người tuổi Tị có thiên tư về triết học, nghị luận sắc bén, và cách phô diễn của họ trái ngược với sự suy nghĩ. Khi họ ghét ai họ làm ra vẻ thân yêu, họ chua cay với ai thì làm ra vẻ thân mật, khi họ nói trắng ra thì người kia coi như hết... xài! Người tuổi Tị có lý tưởng cao xa nhưng chỉ thành công được buổi đầu. Giai đoạn 22 đến 32 là thời vàng son của họ. Người tuổi Tị thường cảm thấy mình cô đơn vì vậy nên có những hành động xốc nổi có thể bị nhiều người bất bình và ghét ra mặt và cũng bởi một phần bẩm sinh, tuổi Tị sống không thật. Để phòng những năm: 36, 48, 60 có tai nạn nguy hiểm. Tuy thông minh, hiểu học nhưng cũng phải tu luyện tâm tính để giữ lấy đức – để ý một điều, thường người tuổi Tị hay có những dị tật bẩm sinh từ nhỏ, đó dường như một tiên chứng để người đó phải tu dưỡng ngay từ thuở biết suy nghĩ. Chung cuộc ngoài 80.

7. *Tuổi Ngọ*: thuộc ngôi sao Trường Xà (Serpent) trong chòm sao Sư Tử (Leo), người Tây phương cổ đại vẽ tượng trưng: . Người tuổi Ngọ nhanh nhẹn phóng khoáng, ham vui, mau quên, mau chán. Vì sức khỏe tốt nên tuổi Ngọ thích làm việc. Tính tình nóng nảy bất khuất, nhưng bù vào đó lòng biết phục thiện. Tuổi Ngọ ở cung Ly thuộc chòm sao Tinh Nhật Mã, họ thích làm việc lớn nhưng không có tính kiên nhẫn, bởi vậy tuổi mới ngoài bốn chục, họ thường muốn rút về những nơi vắng vẻ. Nếu gặp được những người hợp tuổi như Dần, Tuất, những người này biết tài họ, thì tuổi Ngọ sẽ có những chiêu thức ngoạn mục biến nguy thành an. Chỉ e một điều, tuổi Ngọ đầy tự cao tự phụ, tự đại, nên thích sống tự lập ít khi muốn hợp tác với ai. Tuổi Ngọ thường xung khắc với cha mẹ, về sau lại xung khắc với con. Được 2 hoặc 3 con có danh phận. Hãy đề phòng những năm 44, 56 có những tai nạn hiểm nghèo. Hưởng thọ ngoài 60.

8. *Tuổi Mùi*: thuộc chòm Cự Giải (Cancer), nằm về phía Tây-Tây Nam Hoàng Đạo, đó là chòm Quĩ Kim Dương. Người Tây Phương cổ đại ký hiệu Sao Cự Giải, còn Đông phương vẽ hình nó:



Tuổi Mùi thường rất mẫn cảm, nhân hậu, muốn sống an phận không muốn đảm trách những đại sự. Có nhiều cơ hội tốt đẹp đến nhưng tuổi Mùi vẫn cứ do dự suy tính vì vậy mà thường bỏ lỡ những dịp may – người tuổi Mùi có tính mềm dẻo và có nhiều khả năng thuyết phục kẻ khác. Tuổi Mùi tuy không là nhà hùng biện hay thông minh, nhưng người này ăn mặc đúng một đúng điệu đáng vóc hấp dẫn nên nói người ta vẫn tin được. Và lại, tuổi Mùi vốn bản chất lương thiện rất được lòng mọi người. 26 bắt đầu có của, đến 36 thì giàu to. Muộn con. Tuổi thọ ngoài 60.

9. *Tuổi Thân*: Thuộc ngôi sao Liệp Hộ (chó săn – Orion) trong chòm sao Song Tử (Gémeaux) nằm phía Tây Nam Hoàng Đạo, trong Nhị Thập Bát Tú nó là Chủy Hỏa Hẩu. Người Tây Phương cổ đại vẽ biểu diễn sao này:  hoặc  người Đông phương vẽ hình dạng của sao:



Xem ra thì cũng na ná. Người tuổi Thân thông minh nhanh nhẹn tháo vát hoạt bát, đặt vào lãnh vực nào cũng có khả năng để đạt tới mục đích. Người tuổi Thân thường là nhà phát minh, nhà ngữ học, tính tình độ lượng rộng rãi, nhưng lại là người có nhiều khinh suất, khiếm tốn nhiều nhưng cũng tự cao nhiều, luôn luôn cho ta là người thiên hạ không ai sánh bằng. Gan dạ và mạo hiểm, thành công nhỏ nhưng thất bại lớn, cuộc đời nếm trải đủ mùi đắng cay. Người tuổi Thân cũng đa mưu túc trí, giỏi che giấu suy nghĩ và việc làm của mình, chơi bất kỳ môn gì, tuổi Thân đều thuộc hàng cao thủ, đa tài, học rộng, lòng dạ

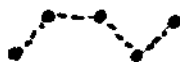
kiên định, dầu bao nhiêu hiểm nghèo ập đến, tuổi Thân vẫn giải quyết ổn thỏa. Tuổi Thân buồn nhiều hơn vui, tình duyên dang dở nhiều phen. Cũng là tài hoa bạc mệnh! Tuổi Thân thường hay gặp may mắn trong lúc ngặt nghèo. Những năm 31, 57 gặp nạn đến chết người. Qua năm 63 đại hung tai, nếu tránh được thì thọ đến 80.

10. *Tuổi Dậu*: thuộc chòm Kim Ngưu (Taurus 17), nằm về hướng chánh Tây của Hoàng Đạo, người Tây phương vẽ ký hiệu nó là đầu trâu: ♉. Người Đông phương vẽ hình dạng nó bằng 3 mắt lưới liên tục:



Thiên văn cổ Trung Quốc gọi sao này là Mào Nhật Kê, người bình dân gọi là Sao "Tua-Rua", và Tây phương gọi là Sao Pléiades – Tuổi Dậu rất chịu khó, làm việc cần cù chăm chỉ, đúng giờ giấc, có óc tổ chức. Tuổi Dậu không mấy khi lớn tiếng suồng sã, nhưng việc không đồng ý họ thường tranh biện đến cùng. Trong lãnh vực kinh tế họ là người làm ra tiền của, là người có tài quản lý. Đối với họ, thành công thì chưa đủ, trong việc thành công đó phải có sự tận thiện tận mỹ. Người tuổi Dậu cũng ưa cầu danh và cũng có những hy vọng hào huyền. Hợp với Tị Sửu, xung với Tị Mẹo. Các bà tuổi Dậu khéo léo chín chắn, thích làm việc thiện. Để phòng những năm 40, 63. Thọ gần 80.

11. *Tuổi Tuất*: Tuổi Tuất thuộc chòm sao Bạch Dương (Aries B) nằm về phía Tây Bắc Hoàng Đạo. Người Trung Quốc gọi sao này là Lâu Kim Cầu. Người Tây phương Cổ Đại biểu hiệu nó là cái sừng dê: ♈. Người Trung Quốc vẽ đầy đủ hơn:



Tuổi Tuất là người đa năng, trung thực, thẳng thắn hào hiệp. Đa phần họ là người có dáng bên ngoài rất tuấn mĩ, khỏe mạnh. Người tuổi Tuất sớm rời xa gia đình, và đối xử với bạn bè như người ruột thịt. Người tuổi Tuất có tài về kinh tế, tính tình rất rộng rãi phóng khoáng, trong việc tiền bạc họ rất

phân minh, mình có thể cam chịu thiệt, chứ không bao giờ để người khác thiệt, dù kẻ ấy là xa lạ. Các bà tuổi Tuất cũng có đặc tính này. Người tuổi Tuất giàu có và xuất ngoại nhiều. Tuổi Tuất thời trẻ lênh đènh chìm nổi, ngoài 30 tuổi mới tạm gượng. Thập niên 40 trở đi tuổi này giàu có và phát về mọi mặt. Tuổi Tuất rất ham học, giỏi thơ văn hội họa, nói chung mọi bộ môn nghệ thuật. Ba con, đứa con nào cũng thành đạt. Đề phòng năm 28, 29 tuổi. Thọ đến 74.

12. *Tuổi Hợi*: thuộc Tiểu quần tinh Phi Mã (Pégarex) nằm trong Đại quần tinh Song Ngư (Poissons), người Trung Quốc gọi nó là Thất Hòa Trư, nằm gần phương cực Bắc của Hoàng Đạo. Người Tây phương biểu diễn có giống hình hai con cá ngược đầu: . Người Đông phương dựa trên hình sao mà vẽ có dạng như một con cá:



Người tuổi Hợi tính tình ngang tàng phóng túng, sống có lý tưởng cao đẹp. Thuở nhỏ lao đao nhưng ham học, được bình yên một thời, rồi lập gia đình lại lao đao thêm một dạo nữa. Ngoài 30 tuổi cơ nghiệp mới vững vàng. Tuổi Hợi rất am tường mọi ngành nghệ thuật, giỏi nhất là văn chương và khoa học. Người tuổi Hợi cũng hay chú trọng đến hình thức, làm việc hết sức mình. Các bà tuổi Hợi dịu dàng, khéo léo nhiều khi có hiềm tâm, có cố gắng tranh đấu để hướng thiện và hướng thượng. Cần đề phòng những năm 28, 46. Thọ ngoài 60.

PHỤ LỤC III

VÀI NÉT VỀ TẢ AO TIÊN SINH (1)

Tả Ao tên thật là Vũ Đức Huyền (2), một danh sư về thuật phong thủy, sống về đời vua Lê chúa Trịnh – được người đương thời tôn gọi là Thánh Địa Lý Tả Ao.

Người làng Tả Ao, đất Nghệ An (Trung Phần).

Thuở nhỏ nhà nghèo, mẹ đau mắt nặng, không tiền thuốc thang phải đến làm mướn không công cho một thầy thuốc danh tiếng người Trung Hoa – Nhờ đó bà mẹ được chữa lành mắt – Để trả ơn và cũng mong học được nghề thầy thuốc, khi ông thầy Tàu về nước, ông xin đi theo.

Thế rồi trong thời gian lưu ngụ ở Trung Hoa, ông đã học được bí truyền về khoa chữa mắt. Sau đó ông chữa lành mắt cho một thầy địa lý người Tàu; người này trả tiền công ông không nhận, chỉ xin được truyền nghề địa lý.

Sau khi được ông thầy địa lý tài danh truyền cho các bí quyết trong nghề rồi, ông trở về nước. Từ đó ông thường ngao du đó đây, từ vùng Thanh Nghệ ra đến đất Bắc để mà cho nhiều người được kết phát hết sức hiệu nghiệm, tiếng tăm vang lừng khắp gần xa.

Đến năm gần 60 tuổi ông mất tại quê nhà. Về sau dân làng có dựng đền thờ, tôn làm Phúc thần, hằng năm cứ đến ngày kỵ ông, co mở hội cúng tế rất trọng thể.

(*Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, của Nguyễn Huyền Anh)

(1) Có một Tả Ao tiên sinh khác tên là Hoàng Chiêm, hoặc Hoàng Chiên, hoặc Hoàng Chỉ, cũng gọi là Chiên Chỉ, tác giả bộ "Tả Áo Địa Lý Luận". Có vài học giả cho rằng, hai ông Tả Ao này là một.

(2) Theo Đào Duy Anh trong quyển "Việt Nam Văn Hóa Sử Cương" thì Tả Ao tên là Nguyễn Đức Huyền.

MỤC LỤC

TỰA	5
THAY LỜI GIỚI THIỆU	9
TẬP I	
PHONG THỦY TINH TÚY	15
<i>Phần I</i>	
Dẫn Nhập	17
<i>Chương Một</i>	
Khái niệm về Dịch Lý	17
A. Dịch Lý: Tiên Thiên và Hậu Thiên	
hay Hà Đồ và Lạc Thư	17
I. Tiên Thiên Dịch	17
1. Dịch là gì?	17
2. Ngũ Hành	20
3. Vua Phục Hi với Tiên Thiên Bát Quái	21
II. Hậu Thiên Dịch	24
1. Từ Phục Hi đến Chu Văn Vương	24
2. Biểu tượng của phương hướng	26
3. Sự biến đổi của Tiên Thiên Đồ	
ra Hậu Thiên Đồ	27
4. Khổng Tử với Chu Dịch	29
B. Dịch Lý và Biểu Tượng	30
I. Từ Càn Khôn đến Bát Quái	30
1. Thứ tự Bát Quái của Văn Vương	31
2. 64 quái	31
II. Các biểu tượng của Ngũ Hành và Bát Quái	33
1. Biểu tượng của Ngũ Hành	33
2. Biểu tượng loại suy của Bát Quái	33

3. Biểu đồ Âm Dương tiêu trưởng	
trong 12 tháng (lịch Kiến Dân)	37
4. Dịch Lý và Phong Thủy	38

Chương Hai

Thiên Văn và Lịch Pháp

A. Thiên Văn	41
I. Nhị Thập Bát Tú đối chiếu	46
1. Phương vị 28 sao trên xích kinh	46
2. Hình dạng và sự ảnh hưởng 28 sao	48
a. 7 chòm sao Phương Đông (Thanh Long)	48
b. 7 chòm sao Phương Bắc (Huyền Vũ)	51
c. 7 chòm sao phương Tây (Bạch Hổ)	54
d. 7 chòm sao phương Nam (Chu Tước)	58
B. Khái niệm về Lịch Pháp	62
I. Các định nghĩa	62
1. Năm	62
2. Tháng	64
II. Lịch Trung Hoa	68
1. Vấn đề Can Chi	68
2. Can Chi diệu phối	69
3. Biến đổi năm Dương sang năm Âm	72
4. 24 Tiết trong năm	73
5. Vòng Hoàng Đạo	74
6. Sự liên đới giữa mặt trời và tiết khí	75
7. Nhuận pháp	76
8. Tính chất của Can Chi	78

Chương Ba

Độn Giáp

A. Độn Giáp	84
I. Định nghĩa và qui ước	85
1. Bảng phối hợp Hậu Thiên Bát Quái và 24 tiết	85
2. Bát Môn	86

3. Cửu tinh	87
4. Độn Giáp – Tam Kỳ – Lục Nghi	88
5. Tam Nguyên và Cục Số	89
6. Phép tính số cục của Tam Nguyên	90
7. Cách trình bày Kỳ Nghi	93
8. Trục Phù – Trục Sử	95
9. Tính chất của 9 Sao và 8 Môn	98
10. Bát Môn, Trục Phù, Trục Sử, Lục Giải	101
<i>Phần II</i>	
Phong Thủy	124
<i>Chương Một</i>	
Khái thuyết về khoa Phong Thủy	124
<i>Chương Hai</i>	
La Bàn	139
A. Các phương pháp tìm phương hướng	139
1. Phương hướng ở cây và đá	139
2. Tìm phương hướng bằng đồng hồ	139
3. Xác định phương hướng vào ban đêm	140
4. Định hướng bằng bóng nắng	141
5. Biểu – Thổ Khuê	142
6. Lục Nhâm Thức Bàn	144
B. Nam Châm	147
C. La Bàn	151
Thực Tập	186
<i>Chương Ba</i>	
Ngũ Hành	189
1. Phân biệt các dạng Ngũ Hành	189
2. Can Chi Ngũ Hành	193
3. Nạp Giáp Ngũ Hành	194
4. Hồng Phạm Ngũ Hành	200
5. Chính Ngũ Hành	202
6. Bát Quái Ngũ Hành	203
7. Tứ Kinh Ngũ Hành	205

8. Tam Hợp ngũ Hành	205
9. Song Sơn Ngũ Hành	205
10. Tứ Sinh Ngũ Hành	206
11. Huyền Không Ngũ Hành	208
<i>Chương Bốn</i>	
Khí	215
1. Khái niệm về Khí	216
2. Sự biến hóa của Khí	216
3. Sự tương thông của Khí	228
4. Sinh Khí	223
5. Sự tương sinh trong Âm luật (Luật Là tương sinh)	228
6. Âm Dương tiêu trưởng	231
7. Nguyên nghĩa của Nạp Giáp Ngũ Hành	234
Thực Tập	245
<i>Chương Năm</i>	
Hướng Huyệt - Tọa Hướng - Phân Châm	260
1. Định danh vài thuật ngữ cơ bản	260
2. Hướng Huyệt	268
3. Tọa Hướng	279
4. Một bài toán quan trọng	282
5. Long và Huyệt giao hưởng	286
6. Phân Châm	312
Thực tập	322
<i>Chương Sáu</i>	
Thời Gian	331
1. Ý niệm về thời gian	331
2. Hai mươi bốn tiết	337
3. Những quan hệ suy ra từ 24 tiết	344
a. Giờ Ngọ thay đổi theo mùa	344
b. 12 Trục	348
c. Kiến	357
d. Tam Sát Kỳ	357
4. Cung Phi	359

a. Vấn đề thư số và cung sinh	359
b. Tam Nguyên Cửu Vân	362
5. Vấn đề Can Chi	379

TẬP II

PHONG THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM 393

Chương Một

Loan Đầu Phong Thủy 395

A. Những khái niệm cơ bản	395
I. Thế nào là Loan Đầu?	395
II. Sơn	396
1. Sơn 396	
2. Sơn Thế	397
3. Sơn Thủy	400
III. Long	403
1. Long mạch	407
2. Thủy Long	418
a. Miền Bắc,	418
b. Miền Trung	420
c. Miền Nam – sông ngòi	422
d. Các dạng Thủy	426
e. Lành và dữ của thủy Long	430
f. Thủy khẩu	435
g. Minh Đường	437
h. Các dạng của Minh Đường	439
IV. Huyệt	442
V. Những yếu tố phụ của Phong Thủy	448
1. Tứ tượng (Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ)	448
2. Hình thế	452
3. Sa	452
4. Đáo trượng pháp	453
5. Triều sơn	454
6. Hoa Biều	454

7. Hân Môn	454
8. Bình Dương	455
9. La Thành Viên Cự	457
10. Quan, Qui, Cầm, Diêu	457
B. Những cuộc đất kiểu mẫu	469
C. So sánh những cuộc đất lạ	501
D. Thẩm định lại các kiểu đất	513
E. Những cuộc đất hung	543

Chương Hai

Sông Núi Việt Nam	549
A. Địa lý thiên nhiên	549
Vài nét về địa lý thiên nhiên nước Việt Nam	550
B. Những cuộc đất lớn	556
I. Hà Nội	556
II. Bắc Ninh và Bắc Giang	579
III. Tây Đô và Hồ Quý Ly	584
1. Hồ Quý Ly	584
2. Tây Đô và Phong Thủy Học	586
IV. Đất Lam Sơn và Lê Lợi	588
1. Địa thế Lam Sơn	588
2. Núi Chí Linh	589
3. Sơ lược về Lê Lợi	589
V. Thừa Thiên - Huế	591
VI. Quảng Nam - Đà Nẵng	608
1. Đà Nẵng	608
2. Quảng Nam	608
3. Hội An	612
VII. Cần Thơ	614

Tập III

PHONG THỦY ỨNG DỤNG	617
A. Đại cương về Dương trạch	619
I. Khái niệm về Dương trạch	619
1. Dương trạch khí	619

2. Gia trạch	621
3. Cảnh trí của ngôi nhà	622
4. Thủy vực	624
5. Sơn 625	
6. Nhà với nhà	627
7. Đơn vị đo lường trong phong thủy	628
8. Cổng, cửa	634
9. Thiết kế nội thất	635
II. Các khuynh hướng về Dương trạch	637
1. Các khuynh hướng cổ điển	638
a. Phái Loạn Đầu	638
b. Thuyết Lý Khí	638
c. Phái Trung Dung	639
2. Khuynh hướng bán cổ điển	639
3. Khuynh hướng hiện thực	640
B. Chọn cuộc đất (Theo phái Loạn Đầu)	643
I. Những khu đất	643
1. Những khu đất tốt	643
2. Những cuộc đất xấu	658
II. So sánh những địa điểm xây dựng	673
C. Xây dựng	678
I. La bàn và những nguyên tắc căn bản	678
1. Vòng Trường Sinh	678
2. Tiêu Thủy	683
3. Ba vòng La bàn	684
II. Cung Phi trong xây dựng	692
1. Bát Trạch	696
2. Tám khí lành dữ của Bát Trạch	697
3. Vị trí của 8 Khí	699
4. Nhà sư Nhất Hành với Bát Trạch, Bát Khí	703
5. Những điều cần kiêng ở bên ngoài nhà	705
6. Một nội thất hoàn chỉnh	715
III. Tham khảo về phép Tọa Hướng của Nhật Bản	720

D. Huyền Không học	733
I. Tam Nguyên cửu Vận	734
II. Cửu Tinh, Cửu Cung, Cửu Khí	744
1. Quy ước về sao	744
2. Tính chất các lớp sao	746
3. Một tính chất cho Ngũ Hoàng Thổ	747
4. Niên vận	748
5. Nguyệt vận	749
6. Tọa Hướng trong Huyền Không phái	750

Phụ Lục

Phụ Lục I	754
11 năm Âm – Dương lịch đối chiếu	754
A. Biểu tra Can Chi	754
B. Các sao Trục và thứ trong tuần	754
Phụ Lục II	857
Bản mệnh tương đối của cá nhân qua 12 con giáp	857
Phụ Lục III	
Vài nét về Tá Ao	865

NGHIÊN CỨU VỀ
PHONG THỦY VÀ PHONG THỦY VIỆT NAM
DƯỚI GÓC ĐỘ KHOA HỌC

NGO NGUYỄN PHÚ MÔN SỌPH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

AN CHƯƠNG

Biên tập: **NGUYỄN TẮT HÒA**

Bìa & trình bày: **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in: **THIÊN NGÀ**

Đơn vị liên doanh:

© CTY VĂN HÓA THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội - ĐT: 8264725

*In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty In Phan Văn Mãng.
Số xuất bản: 14/XB-QLXB/58-VHIT do Cục XB cấp ngày 04-01-2001.
Giấy TN/KHXB ngày 02-01-02. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2002.*